

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560311	Nguyễn Thị Bích	Vân	9/12/1990	TB	7.5	7	4	5	5	4.5
560312	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	23/07/1990	TB	5.5	7	5.5	6	7	4
560313	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	5/8/1990	TB	6	8.5	5	6.5	9.5	5
560314	Nguyễn Thị Ngọc	Vân	30/05/90	TB	3.5	7.5	4.5	4	6.5	5.5
560315	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/11/1990	TB	4.5	7	6	5	8.5	2.5
560316	Nguyễn Thị Thuý	Vân	30/12/1990	TB	5	9.5	7.5	7	9	5
560317	Nguyễn Thị Tuyết	vân	1/1/1990	TB	7	7	3.5	5	5.5	7
560318	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	25/09/89		4	5	3.5	0.5	2.5	4
560319	Nguyễn Thụy Thuý	Vân	22/02/1989	TB	7.5	7.5	5	2	7.5	4.5
560320	Phạm Ngọc	Vân	14/10/1990	TB	5.5	8	6	5	9	6
560321	Phạm Thị Mỹ	Vân	17/10/1990		5	5.5	2.5	5.5	1	5.5
560322	Phạm Thị Thanh	Vân	26/05/1990	TB	6.5	7.5	5	8	6.5	5
560323	Phạm Thị Tuyết	Vân	15/08/1990	TB	5	5.5	5.5	6.5	7	6.5
560324	Phạm Thị Tuyết	Vân	3/8/1990	TB	5.5	5	4	6	5.5	3.5
560325	Trần Duy	Vân	23/08/1990	TB	4	6	3.5	8	3.5	5.5
560326	Trần Thị	Vân	25/12/1990	TB	5.5	10	9	8	9	6
560327	Trần Thị	Vân	11/11/1990	TB	7.5	6.5	5	9	6.5	4
560328	Trần Thị Nhật	Vân	27/10/1990	KHA	6	10	7.5	9.5	10	7
560329	Trịnh Cẩm	Vân	8/8/1990		5	6.5	4.5	1	5.5	5
560330	Trương Thị Mỹ	Vân	10/9/1990	TB	7	7	5	7	9.5	4
560331	Trương Thụy Anh	Vân	1/1/1990	TB	5	5.5	3.5	8	8.5	4.5
560332	Vũ Thị Tuyết	Vân	24/03/1990	TB	4.5	6.5	5.5	5	10	8
560333	Cao Anh	Văn	3/10/1990	TB	3	6.5	4	8	7.5	6
560334	Hoàng Đình	Văn	4/12/1990	TB	5.5	7	4.5	8.5	6.5	3
560335	Mai Công	Văn	28/03/1989	TB	5.5	5.5	3.5	8.5	7	3
560336	Nguyễn Quốc	Văn	8/11/1989	TB	4	6.5	4.5	6.5	8	3
560337	Phạm Anh	Vân	6/6/1990	TB	5	8	6	5.5	8.5	5
560338	Trương Vũ	Văn	6/2/1990	TB	6.5	8.5	6.5	5	7	5.5
560339	Bùi Thu Hoài	Vi	11/10/1990	TB	5	8.5	4.5	3	8	7
560340	Lê Thị Thuý	Vi	20/11/1990	TB	7	9.5	6	8	8.5	5
560341	Nguyễn Châu	Vi	5/8/1990	TB	7	7	4	6.5	5.5	7.5
560342	Nguyễn Đặng Hoàng	Vi	14/02/1990	GIỎI	8	10	8	9	10	9
560343	Nguyễn Thị Thảo	Vi	7/10/1989	TB	6.5	7.5	4.5	3	5	4.5
560344	Nguyễn Thị Tường	Vi	4/2/1990	KHA	7	10	7	9	9	6
560345	Nguyễn Thị Tường	Vi	8/9/1990	TB	8	8	4	7.5	7.5	6.5
560346	Nguyễn Trần Trường	Vi	9/8/1990	TB	7.5	8	5.5	8	10	5.5
560347	Nguyễn Tường	Vi	15/04/1990	TB	6	9	6	5.5	9.5	7.5
560348	Nguyễn Tường	Vi	23/08/1990	TB	5.5	6.5	5.5	8	9	5
560349	Nguyễn Tường	Vi	18/09/1990	KHA	8	9.5	7	8.5	10	8.5
560350	Phạm Nguyễn Ái	Vi	19/08/1990	TB	8	9	5	6	9	5.5
560351	Trần Phương	Vi	20/01/1990	KHA	8	9.5	6	7.5	10	8.5
560352	Bùi Đức	Việt	17/08/1990	KHA	7.5	9	7	6	9	6.5
560353	Huỳnh Quốc	Việt	27/01/1990	TB	4.5	7.5	6	4.5	7.5	5
560354	Lê Ngân Bảo	Việt	25/04/1990	TB	8.5	8.5	6.5	8	8.5	7.5
560355	Lưu Quốc	Việt	18/01/1989	TB	4.5	5	3.5	7	6	3
560356	Nguyễn Cường	Việt	5/11/1990	TB	7	8.5	6.5	7	6	6
560357	Nguyễn Hoàng	Việt	1/5/1990	GIỎI	7.5	9.5	9.5	7.5	10	9
560358	Nguyễn Hoàng Bảo	Việt	19/10/1990	TB	7.5	7.5	6	5.5	8.5	8
560359	Nguyễn Thanh	Việt	11/1/1990	TB	5	6	5.5	6	5	6
560360	Phạm Trần Hoàng	Việt	7/6/1990	TB	7	9	5	8	8.5	6
560361	Vũ Đức	Việt	5/2/1989	TB	4.5	7	4	9	4.5	6
560362	Bùi Nguyễn Thành	Vinh	25/08/1990	TB	6.5	9	6	7	8	6
560363	Đào Công	Vinh	5/3/1990	TB	6.5	8	7	4.5	10	9
560364	Đỗ Ngọc	Vinh	24/11/1989	TB	6.5	6.5	4	9	10	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560365	Hồ Nguyễn Quang	Vinh	19/03/1990	TB	6	6.5	4.5	2.5	7.5	6.5
560366	Huỳnh Nhựt	Vinh	31/07/1990	TB	5	7	4.5	5	9	7
560367	Mai Bá	Vinh	12/4/1990	TB	6	7.5	3.5	9	6.5	5
560368	Nguyễn Bùi Quang	Vinh	21/05/1990	TB	5.5	8	6	7	9	6.5
560369	Nguyễn Đăng	Vinh	1/6/1990	TB	4.5	7.5	6	7	9.5	4.5
560370	Nguyễn Hoàng	Vinh	8/5/1990	TB	5	6	3.5	7	4.5	4.5
560371	Nguyễn Hữu	Vinh	14/01/1990	TB	5.5	8.5	8.5	8.5	10	6
560372	Nguyễn Quốc Quang	Vinh	30/03/1989	TB	3.5	7.5	3.5	6	8.5	4
560373	Nguyễn Thành	Vinh	6/7/1990	TB	5	10	10	9	10	9
560374	Nguyễn Thành	Vinh	6/1/1989	TB	4	6	3	7	5.5	4.5
560375	Phạm Trọng	Vinh	18/10/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	9	7.5
560376	Trần Quang	Vinh	19/06/1989	TB	6	6	4	8.5	6	2.5
560377	Trương Tiến	Vinh	28/1/1989	TB	5	7.5	3.5	5.5	7	3.5
560378	Lê Đình	Vinh	25/04/1989	TB	4.5	7	4	5.5	9	6
560379	Lý Nguyên	Vinh	16/02/1990	TB	4.5	6.5	4	7	6	3.5
560380	Đình Tuấn	Vũ	7/5/1990	TB	5	9	6.5	6.5	10	6
560381	Hoàng Khắc	Vũ	6/2/1990	TB	5	9	7.5	5	8.5	5
560382	Hồ Huỳnh Song	Vũ	29/01/1990	TB	7	7.5	6	7.5	9	4
560383	Huỳnh Phi	Vũ	19/06/1990	TB	5	5	4.5	3.5	8	4
560384	Huỳnh Quốc	Vũ	27/06/1989	TB	5	6	4.5	2.5	6	8.5
560385	Hứa Viết Hoàng	Vũ	15/07/1990	TB	5	8.5	6	8	9.5	7.5
560386	Lê	Vũ	30/06/1989	TB	7	7.5	6	5	9	4
560387	Lê Thế	Vũ	25/05/1990	TB	7.5	8	4.5	9	9.5	3.5
560388	Liêu Hoàng	Vũ	14/06/1990	TB	6	9	7	7	9.5	5.5
560389	Ngô Hoàng	Vũ	6/7/1990	TB	6	6.5	5	8	9	6
560390	Nguyễn Anh	Vũ	8/9/1990	TB	7.5	7	4.5	9	7	3
560391	Nguyễn Anh	Vũ	11/7/1990	TB	6.5	9	8.5	4.5	10	6
560392	Nguyễn Công	Vũ	6/4/1990	TB	6	6.5	4.5	5.5	8.5	6.5
560393	Nguyễn Đức	Vũ	9/11/1990	TB	7.5	9.5	4.5	6	9.5	8
560394	Nguyễn Hùng Anh	Vũ	26/09/1990	TB	5	4	3.5	6.5	9	5.5
560395	Nguyễn Kỳ	Vũ	25/12/1990	TB	6	7.5	6.5	5	9	7.5
560396	Nguyễn Phương	Vũ	25/06/1990	TB	6.5	8	5	6	9	3.5
560397	Nguyễn Tấn	Vũ	1/11/1990	TB	6.5	6.5	4.5	3	7	6
560398	Nguyễn Tuấn	Vũ	27/03/1990	TB	6	9.5	6.5	7	8.5	4.5
560399	Nguyễn Văn	Vũ	25/05/1989	TB	6	6	4	7.5	5.5	6
560400	Phạm Đoàn	Vũ	1/11/1990	KHA	7.5	8.5	9	6	9	6.5
560401	Phan Minh	Vũ	2/2/1990	TB	7.5	6.5	5	7	6	3
560402	Phùng Tấn	Vũ	31/03/1990	TB	8	8.5	5	6.5	7.5	6
560403	Thạch Phạm Anh	Vũ	17/12/1988	TB	7	7	6	8.5	8.5	4.5
560404	Trần Nguyễn	Vũ	5/5/1990	TB	8	7	5	6	9.5	7
560405	Trần Quang	Vũ	19/03/1990	TB	7	4.5	3.5	5	5	5
560406	Trần Văn Tuấn	Vũ	27/11/1990	TB	7.5	8	7	9.5	8	5
560407	Trịnh Xuân	Vũ	27/07/1990	TB	5.5	9	5.5	7	9	4.5
560408	Trương Minh	Vũ	9/2/1990	TB	7.5	8	4.5	7.5	9	6.5
560409	Từ Huy	Vũ	17/08/1990	TB	6	7	5	6.5	7	4.5
560410	Vũ Trọng	Vũ	16/06/1990	TB	4.5	8.5	6	7.5	6.5	5.5
560411	Phạm Thị Kim	Vui	8/2/1990	TB	5	6	5.5	8	5.5	6
560412	Bùi Minh	Vương	28/04/1990	TB	4.5	6	4.5	6.5	8	4.5
560413	Đặng Thiên	Vương	3/7/1990		3	6.5	4.5	1.5	6.5	6
560414	Đình Hà Diễm	Vương	4/12/1990	TB	6.5	5.5	5	7	8.5	7
560415	Lê Minh	Vương	5/6/1990	KHA	7.5	8.5	8	8	9	7
560416	Ngô Xuân	Vương	14/08/1990	TB	4	9	7	3.5	8.5	7.5
560417	Nguyễn Đức	Vương	16/09/1990	TB	4	8.5	9	8	10	6.5
560418	Nguyễn Minh	Vương	10/3/1990	TB	6.5	8	5	7.5	5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560419	Nguyễn Minh	Vương	12/10/1990	TB	7	9.5	5.5	8	8	6
560420	Phạm Hùng	Vương	10/9/1990	TB	6	8.5	6	9	9	5
560421	Trịnh Hùng	Vương	16/04/1990	TB	4	8.5	6.5	8.5	6.5	5
560422	Từ Lê Thái	Vương	17/04/1990	TB	4.5	6.5	7	6	9	6
560423	Vũ Minh	Vương	4/10/1990	TB	4	5.5	4.5	3.5	8.5	4.5
560424	Vũ Trần Hải Long	Vương	2/10/1990	TB	5.5	6.5	5	6	7.5	4
560425	Huỳnh Ngọc	Vy	8/7/1990	KHA	7	8.5	7	6	10	6
560426	Lâm Mỹ Thúy	Vy	21/04/1990	KHA	6.5	10	9	9	10	9
560427	Lê Thùy Bảo	Vy	5/11/1990	TB	8	9	4	5	7.5	4
560428	Nguyễn Bá Minh	Vy	22/09/1989	TB	8	8.5	5.5	7	9.5	8
560429	Nguyễn Huỳnh Lê	Vy	2/1/1990	TB	5.5	8.5	6	3.5	7	5
560430	Nguyễn Huỳnh Thuý	Vy	19/09/1990	KHA	6	8.5	7.5	9	9.5	8
560431	Nguyễn Mai Thiều	Vy	4/5/1990	TB	5	8.5	4	8.5	7	4.5
560432	Nguyễn Như Thúy	Vy	20/09/1990	KHA	6.5	8	7	9.5	6	6
560433	Nguyễn Thị Khánh	Vy	3/2/1990	TB	5.5	7.5	6	8	7	7.5
560434	Nguyễn Thị Thanh	Vy	29/12/1989	TB	6.5	7	4.5	7.5	5	5
560435	Nguyễn Thị Thảo	Vy	9/10/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	8	7
560436	Nguyễn Thị Yến	Vy	4/10/1990	TB	5.5	8.5	4	7.5	8.5	5.5
560437	Nguyễn Thụy Thùy	Vy	27/09/1990	TB	6	6.5	5	8.5	5	5
560438	Nguyễn Thụy Yến	Vy	18/03/1990	TB	6	8	5	6.5	8	6
560439	Nguyễn Tường	Vy	15/01/1990	KHA	6	8.5	6.5	8.5	9	6.5
560440	Nguyễn Võ Hoàng	Vy	19/06/1990	TB	8	9	5.5	7.5	10	10
560441	Nguyễn Yến	Vy	28/09/1990	TB	5	9	7	6.5	9	8
560442	Phạm Ngọc	Vy	12/9/1990	TB	4.5	7.5	8.5	6.5	10	5
560443	Phạm Trần Phương	Vy	1/6/1990	KHA	6	10	8	7.5	9	9.5
560444	Phạm Tường	Vy	18/01/1990	TB	4.5	7	5.5	3.5	9.5	9.5
560445	Tô Nhã	Vy	15/04/1990	KHA	6	10	8.5	8.5	10	8
560446	Tống Hồng Thùy	Vy	21/07/1990	TB	7.5	9	5.5	8	9	10
560447	Trần Thị Lan	Vy	6/12/1990	KHA	6.5	8.5	7	6.5	7	6.5
560448	Trần Thị Mỹ	Vy	27/07/1990	KHA	6.5	7.5	8	6	9.5	9
560449	Võ Ngọc Tường	Vy	30/10/1990	TB	6	8.5	6	5	7.5	6
560450	Võ Thị Mai	Vy	23/10/1989	TB	5.5	5.5	6.5	1.5	6.5	7
560451	Huỳnh Nhật	Vỹ	18/11/1990	TB	7.5	9	5	8.5	8	5
560452	Tạ Công	Vỹ	22/01/1990	TB	3	6	6.5	3	9	6.5
560453	Nguyễn Thị	Xấm	22/06/1990	TB	5.5	10	8	8	10	6
560454	Đặng Đức	Xinh	26/03/1990	TB	6.5	7.5	7.5	5.5	8.5	6
560455	Nguyễn Thị	Xinh	5/6/1988	TB	6	7.5	3	9	6	5
560456	Bùi Thị Ngọc	Xuân	9/2/1990	TB	6	8	4	4	9	3
560457	Đỗ Thị Thanh	Xuân	28/01/1990	TB	5.5	9	6	6	9	8
560458	Huỳnh Ngọc	Xuân	1/2/1990	TB	6.5	10	4.5	8.5	8	6
560459	Huỳnh Thị Thanh	Xuân	25/06/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	9	7
560460	Khổng Duy	Xuân	6/10/1990	TB	5.5	9	8.5	8	8.5	7.5
560461	Lâm Nhị	Xuân	29/01/1990	TB	6	6	4.5	5.5	5	4
560462	Lâm Nhứt	Xuân	29/01/1990	TB	5	7	4.5	6	6	4.5
560463	Lê Ngọc	Xuân	1/5/1990	TB	6.5	6	3	5.5	8	7
560464	Lê Thị Phương	Xuân	24/01/1990	TB	5	7	4	6	8	7
560465	Nguyễn Lan Yến	Xuân	19/01/1990	KHA	7	8.5	6.5	7.5	10	7.5
560466	Nguyễn Thị Hồng	Xuân	2/3/1990	TB	8.5	8	4.5	6	7	7
560467	Nguyễn Thị Nghi	Xuân	14/11/1989	TB	5	5	4.5	6	8	4
560468	Nguyễn Thu	Xuân	26/12/1990	TB	6	8.5	5	9	5	8
560469	Phan Thanh	Xuân	28/03/1990	TB	6.5	8	4.5	6.5	6.5	7
560470	Trần Thanh	Xuân	31/07/1990	TB	7	6.5	4.5	9	8	5
560471	Trần Văn	Xuân	18/02/1990	KHA	7	10	8.5	6.5	10	7
560472	Trương Thị Minh	Xuân	22/10/1990	TB	8	8.5	6.5	7	7	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560473	Võ Thị Thanh	Xuân	26/09/1990	KHA	7	8	7.5	7	9.5	9.5
560474	Nguyễn Văn	Xuyến	7/8/1989	TB	5.5	10	6	8.5	8.5	5.5
560475	Hồ Thị Kim	Xuyến	9/12/1990	TB	7.5	5.5	3	7	5.5	4
560476	Lê Thị	Xuyến	15/07/1989	TB	4	7	4.5	5.5	5.5	4.5
560477	Lê Thị Kim	Xuyến	28/12/1990	TB	3.5	8	3	5	8.5	3.5
560478	Nguyễn Kim	Xuyến	23/05/1990	TB	5	7.5	5.5	6.5	7	5
560479	Nguyễn Thị Ngọc	Xuyến	4/3/1989	TB	5.5	8.5	6	4	6.5	5.5
560480	Trần Hà Kim	Xuyến	1/1/1990	TB	5.5	5.5	5	3.5	5.5	4
560481	Phạm Thị Kim	Xuyến	29/10/1990	TB	6	7	5	7	7.5	4
560482	Trần Thị Ngọc	Y	21/11/1990	TB	7	5	4.5	6.5	5	6
560483	Nguyễn Hoàng Như	Ý	30/12/1989	TB	6	6.5	3	5	3.5	5
560484	Châu Kim	Yến	17/04/1990	KHA	6.5	10	7.5	9.5	10	9.5
560485	Châu Thị Hoàng	Yến	20/02/1989	TB	7	5	3.5	4	6.5	2.5
560486	Dương Trương Hải	Yến	24/12/1989	TB	5.5	8.5	5	8	9	7.5
560487	Đàm Thị Thu	Yến	12/2/1990	TB	6	7	5.5	5.5	10	7.5
560488	Đặng Thị Phi	Yến	5/10/1990	TB	7	8	4	9	6.5	4.5
560489	Điền Thị Hải	Yến	7/11/1990	TB	5.5	7	7	6	9.5	8
560490	Đỗ Thị Hải	Yến	5/1/1990	TB	5.5	6	5	7	5	3
560491	Hoàng Thị	Yến	2/11/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	7.5	3.5
560492	Hồ Thị Hải	Yến	13/08/1989	TB	7	8.5	6	7	7.5	5.5
560493	Hồ Thị Mỹ	Yến	15/08/1989	TB	6	7	4	7.5	5	7
560494	Huỳnh Ngọc	Yến	18/11/1990	TB	5.5	10	8.5	8.5	10	7.5
560495	Lê Hải	Yến	17/09/1990	KHA	8	8	6.5	8.5	9.5	8
560496	Lê Hữu Nhật	Yến	8/6/1990	TB	5.5	8.5	7	8	8	7.5
560497	Lê Kim	Yến	1/6/1990	TB	7	7.5	4.5	7	7	8.5
560498	Lê Thị Hải	Yến	5/12/1990	TB	6	7	5	6.5	6.5	6.5
560499	Lê Thị Hoàng	Yến	25/10/1988		3	5	5	3	5.5	6.5
560500	Lê Thụy Hoàng	Yến	6/10/1990	TB	5.5	6	3.5	5	4.5	4.5
560501	Lưu Mỹ	Yến	25/11/1990	TB	7	6	5	7	9.5	6.5
560502	Ngô Thị Ngọc	Yến	19/06/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8.5	6.5	5
560503	Nguyễn Hoàng	Yến	11/9/1990	TB	7	7.5	6	9	5.5	6
560504	Nguyễn Lương Ngọc	Yến	10/4/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7	5.5	4.5
560505	Nguyễn Thị	Yến	17/08/1990	KHA	7	9.5	9	6.5	9.5	9.5
560506	Nguyễn Thị Hải	Yến	30/10/1990	KHA	7	8	6	8	9.5	6.5
560507	Nguyễn Thị Hải	Yến	20/09/1990	TB	6.5	9	4	4.5	8	6
560508	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9/6/1989	TB	6	6.5	4	3.5	8.5	4
560509	Nguyễn Thị Hồng	Yến	6/3/1990		6	4	2	3.5	7	3.5
560510	Nguyễn Thị Phi	Yến	13/09/1990	TB	4.5	7	5	9	8	8
560511	Nguyễn Thị Thu	Yến	4/7/1989		5.5	5	1.5	6	6	3.5
560512	Nguyễn Trần Hoàng	Yến	28/04/1990	TB	6.5	8.5	5	9	9.5	9
560513	Nguyễn Vũ Hải	Yến	10/10/1990	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	8.5	4.5
560514	Phạm Dương Hoàng	Yến	17/04/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9.5	9	7
560515	Phạm Hoàng	Yến	9/9/1990	KHA	7	9.5	7	7.5	10	7
560516	Phạm Ngọc Hoàng	Yến	2/1/1990	TB	7	6	3.5	8	7	7
560517	Phan Thị Phi	Yến	13/11/1990	TB	7.5	5	3.5	7	5.5	6
560518	Quách Nguyệt	Yến	9/12/1990	TB	3.5	6	5	5	8.5	6
560519	Thân Thị Kim	Yến	1/3/1990	TB	6.5	7.5	4.5	6	7	3.5
560520	Trần Cao Hoàng	Yến	1/12/1990	TB	4.5	7.5	5	8	6.5	6
560521	Trần Ngọc Hải	Yến	22/11/1989	TB	6.5	8	6.5	1.5	7	7
560522	Trần Nguyên Kim	Yến	27/02/1990	KHA	7	10	6.5	7	9	7.5
560523	Trần Thị	Yến	28/06/1990	KHA	7	9	7.5	9	10	8
560524	Trần Thị Hải	Yến	22/05/1990	TB	6.5	9.5	4.5	6	7.5	4
560525	Trịnh Hoàng	Yến	25/11/1989	KHA	7	10	7	9	10	6.5
560526	Trịnh Thị Minh	Yến	13/10/1990	TB	6.5	9.5	6.5	8.5	9.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
560527	Võ Thị Bạch	Yến	5/6/1990	TB	6.5	8	5	8.5	7.5	6
560528	Xiên Thị Ngọc	Yến	17/02/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7	10	8
570001	Hồ Thanh	An	6/11/1989	TB	6.5	3	2	6.5	6.5	6
570002	Huỳnh Quốc	An	2/5/1989		5.5	4	2.5	1.5	5.5	3.5
570003	Nguyễn Thị Thúy	An	22/02/1990	TB	5.5	6	4.5	7.5	6.5	7.5
570004	Nguyễn Trường	An	3/8/1988		4.5	5	3.5	5.5	2.5	5.5
570005	Võ Thị Thúy	An	5/4/1990	TB	6	6	4.5	5.5	5.5	7
570006	Lê Thị Hoàng	Anh	17/09/1990	TB	7	6.5	5.5	8.5	5.5	8
570007	Ngô Thị Hoàng	Anh	10/2/1990	TB	5	8	6.5	7.5	9.5	9.5
570008	Nguyễn Hoàng	Anh	16/07/1989		5.5	2.5	4	6	5	5.5
570009	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/08/1990	TB	6	5.5	5	8.5	8	5
570010	Nguyễn Tuấn	Anh	6/4/1989	TB	6	5	3.5	7.5	5	5
570011	Trần Thị Kim	Anh	15/09/1990	TB	6.5	5.5	4	8.5	5	7
570012	Trần Thị Mỹ	Anh	15/07/1990	TB	6	4.5	4.5	7.5	5	6
570013	Trần Thị Trâm	Anh	8/1/1990	TB	7	7.5	5	9.5	8	7
570014	Võ Tuấn	Anh	22/12/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	9.5	7.5
570015	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	13/05/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9.5	6.5	6
570016	Nguyễn Trường	Ân	26/11/1988		3	3	2.5	2	3	5
570017	Bùi Thị Thu	Ba	14/03/1990	TB	5	5.5	4.5	5	5.5	5
570018	Bùi Minh	Bảo	26/10/1989	TB	6	5	5.5	8.5	5	6
570019	Đình Phước	Bảo	9/7/1990	TB	4	4.5	5	8	4.5	7.5
570020	Lê Vũ	Bảo	15/03/1989	TB	6	6	4.5	6.5	6	7
570021	Nguyễn Vũ	Bảo	12/9/1990	TB	5	8	7	8.5	9	8
570022	Nguyễn Thái	Bình	15/02/1990	KHA	6	8	6	7.5	8	8
570023	Nguyễn Tấn	Bửu	19/04/1988	TB	6	8	5.5	9	7	7.5
570024	Huỳnh Minh	Cảnh	10/2/1990		5	2	4	6	5.5	5
570025	Nguyễn Minh	Cảnh	27/06/1990	TB	5	5.5	5.5	9.5	7.5	8
570026	Đặng Thị Mộng	Cầm	14/10/1990	TB	6.5	6.5	4	10	5	7
570027	Huỳnh Quốc	Chánh	15/07/1990	TB	5.5	5	4	5.5	7.5	7.5
570028	Nguyễn Văn	Chánh	4/8/1990	TB	5.5	4	3.5	9	4.5	6.5
570029	Nguyễn Cảnh	Chân	17/03/1989	TB	6	4	5.5	6	4	6.5
570030	Nguyễn Ngọc	Châu	1/1/1990	TB	6.5	4	4.5	8	3.5	7
570031	Trần Thị Ngọc	Châu	21/08/1990	TB	6.5	6	5.5	6.5	7.5	7
570032	Lê Thị Kim	Chi	10/9/1990	TB	6.5	6.5	4	5	6	8.5
570033	Phạm Ngọc	Chi	1/6/1990	TB	6	6.5	4.5	6	4	6
570034	Trần Minh	Chí	24/02/1990	TB	7	8.5	5	7	10	9.5
570035	Ngô Văn	Chung	3/2/1990	TB	6.5	6	4	5.5	7	7
570036	Nguyễn Văn	Chứng	25/05/1989	TB	5.5	4	5	9	7.5	6
570037	Lê Thị	Cúc	30/01/1990	TB	7	6	4.5	6.5	4.5	6.5
570038	Phạm Hoàng	Cúc	25/12/1990		4.5	3.5	4.5	7	4.5	5
570039	Phạm Văn	Cương	5/3/1990	TB	6	6	4	9.5	4.5	5.5
570040	Lê Quốc	Cường	29/10/1990	TB	6.5	8	5	9	8.5	7
570041	Nguyễn Quốc	Cường	14/07/1990	TB	6.5	4.5	4.5	6.5	4.5	6.5
570042	Nguyễn Tấn	Cường	11/8/1989	TB	5	7.5	6.5	7.5	6.5	6.5
570043	Lý Thanh	Danh	30/03/1990	TB	6	6.5	5.5	3	8	6
570044	Phạm Thị Ngọc	Dân	3/8/1990		6.5	2.5	3	5.5	5	4.5
570045	Nguyễn Văn	Dị	19/07/1990	TB	6.5	8	4.5	9.5	7	5
570046	Nguyễn Thị	Diễm	9/9/1990	TB	6.5	5	5.5	8	5.5	7.5
570047	Trần Thị	Diễm	16/06/1989		4	4	2.5	8.5	2.5	4.5
570048	Nguyễn Tùng	Diệp	24/04/1990	TB	6	5.5	4.5	9.5	5	5.5
570049	Nguyễn Ngọc	Dung	13/06/1990	TB	4.5	5	4.5	9	7	6.5
570050	Nguyễn Ngọc	Dũng	4/2/1990	KHA	6	7.5	7	6.5	9.5	8
570051	Văn Tiến	Dũng	15/07/1988	TB	5	5	2	9	5	4.5
570052	Bùi Đức	Dương	7/10/1990	TB	5	7	4.5	8	6	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570053	Dương Thị Thùy	Dương	1/5/1989		5	5	4.5	1.5	4.5	4.5
570054	Nguyễn Bạc Lưu	Dương	5/7/1990	TB	6	7	5	4	4.5	6
570055	Nguyễn Thị Thùy	Dương	1/6/1990	TB	6.5	6	6	4	8.5	7
570056	Đỗ Chơn	Đang	15/12/1990	KHA	6	9	7	9	9.5	7
570057	Cao Quốc	Đạt	23/12/1990	TB	4.5	6.5	5	8	6	5.5
570058	Ngô Quốc	Đang	8/8/1989	TB	5.5	6.5	6	8	7.5	8
570059	Nguyễn Văn	Đệ	14/02/1989	TB	6	6	4	4.5	6.5	5.5
570060	Huỳnh Thanh	Điền	18/04/1990	TB	5.5	6	3.5	8	5.5	6
570061	Đình Hồng	Điệp	16/06/1989	TB	4.5	5	4.5	8	6.5	5.5
570062	Trần Thị Ngọc	Điệp	1/9/1989		3.5	5	5	4	3.5	4
570063	Phạm Công	Đức	22/03/1990	TB	5	8.5	6.5	6	9	6.5
570064	Huỳnh Thanh	Giang	3/3/1989	TB	4.5	7	5.5	6.5	9	6.5
570065	Nguyễn Thị Trường	Giang	21/02/1990	TB	5.5	6.5	6.5	9.5	8	8
570066	Trần Văn	Giang	9/6/1990	TB	4	7	4	8	6	4
570067	Phạm Văn	Giào	16/05/1990	TB	5	4.5	3.5	8.5	5.5	5.5
570068	Trần Thị Mộng	Giàu	29/09/1989	TB	6	5	3.5	8.5	6.5	3.5
570069	Dương Ngọc	Hà	18/03/1990	KHA	6.5	8	6	8	9.5	7.5
570070	Nguyễn Ngọc	Hà	17/09/1989	TB	5	6	5	8	6.5	3
570071	Phan Thị Ngọc	Hà	2/7/1990	TB	7	7.5	6	8.5	7.5	5.5
570072	Thân Thị Thúy	Hà	15/02/1990	TB	4.5	9	6	9.5	8.5	7
570073	Trần Thị Thu	Hà	23/08/1989	TB	7	5	4.5	9.5	6	5.5
570074	Phạm Thị	Hạnh	21/04/1989		3.5	4	3	4	4	4.5
570075	Trần Thị Ngọc	Hạnh	22/05/1990	KHA	6.5	9.5	6	10	9	8
570076	Phan Minh	Hào	20/01/1990	TB	6	4	4.5	8.5	4.5	6.5
570077	Huỳnh Thị	Hàng	30/05/1990	TB	6.5	6	5	7.5	5.5	6.5
570078	Nguyễn Kim	Hàng	7/5/1989	TB	6.5	7	5.5	8	7	8
570079	Nguyễn Thị Thanh	Hàng	12/10/1990	TB	6	5	5.5	3.5	4	8
570080	Nguyễn Thị Thúy	Hàng	23/05/1990	TB	6.5	6	5	4	8	9
570081	Nguyễn Thị Thúy	Hàng	8/7/1990	TB	6	6	2.5	5.5	3.5	6.5
570082	Võ Thị Thu	Hàng	23/10/1990	TB	6.5	9	6.5	10	5.5	7.5
570083	Lê Thế	Hiền	24/11/1990	TB	6	6.5	6.5	8	8	6
570084	Võ Thanh	Hiện	10/9/1990	TB	5.5	6	5	5.5	4.5	7.5
570085	Lưu Trần	Hiệp	20/03/1990	TB	5.5	6	6.5	9.5	8.5	7
570086	Đình Trung	Hiếu	19/07/1990	TB	6.5	7.5	5	9	4.5	7
570087	Trần Thúy	Hoa	15/06/1990	TB	5.5	5	5.5	4.5	7	6
570088	Dương Tất	Hoàng	23/01/1990	TB	6.5	5	3.5	6	7	8
570089	Nguyễn Bá	Hồ	10/5/1990	TB	4.5	6	3.5	8.5	5.5	5
570090	Nguyễn Văn	Hội	22/01/1990	TB	5.5	6.5	4	5.5	6.5	6.5
570091	Nguyễn Hữu	Hơn	21/07/1989	TB	5	5.5	5	6	6.5	7
570092	Ngô Thị Bích	Hồng	25/01/1990	TB	5	4.5	4.5	6	5	7
570093	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	21/10/1990	TB	6.5	7.5	4	7	4	6
570094	Trần Nguyên	Hồng	14/09/1990	TB	5.5	5.5	7	5.5	6	5.5
570095	Võ Phi	Hùng	28/10/1990	TB	6	7.5	4.5	8	7	7.5
570096	Nguyễn Hùng	Huy	26/02/1990	TB	6.5	5.5	4	7.5	5.5	9.5
570097	Nguyễn Văn	Huỳnh	1/5/1990	TB	4.5	9.5	7.5	9	10	9
570098	Cao Trung	Hưng	6/6/1989	TB	6.5	4.5	5	7.5	5	5
570099	Đặng Thanh	Hương	20/04/1990	TB	6.5	7	5	7	7.5	9
570100	Đỗ Thị Thanh	Hương	1/1/1990	TB	6	8	6.5	8	8	7
570101	Thạch Thị Ngọc	Hương	22/07/1990	TB	5.5	4.5	6.5	9	7.5	5.5
570102	Huỳnh Thị	Hướng	1/11/1990	KHA	6	8.5	6	9	6	7
570103	Trần Thị Ngọc	Hữu	15/10/1990	TB	4.5	4.5	5.5	5.5	7	6
570104	Tô Nguyên	Khắc	1/9/1990		6	4	4.5	5.5	5	3
570105	Trần Châu	Khoa	14/12/1988	TB	5	7.5	7	5.5	8.5	7
570106	Trần Đăng	Khoa	13/07/1990	TB	5.5	8	6	9	8	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570107	Đặng Trung	Kiên	20/10/1990	TB	5.5	6	4.5	7.5	4.5	8
570108	Huỳnh Thúy	Kiều	19/07/1990	KHA	6	8.5	9.5	10	9.5	9.5
570109	Nguyễn Thị Quanh	Kiều	28/10/1990	TB	6.5	8.5	6	8	7	5
570110	Văn Thị Bích	Kiều	25/07/1990	TB	5	5.5	3.5	9.5	5	4.5
570111	Phạm Thị	Lá	26/04/1990	TB	6	6	4	9	5	6.5
570112	Phạm Lê	Lai	28/02/1989		4.5	3.5	4	5.5	3.5	4
570113	Nguyễn Ngọc	Lan	6/9/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9	8.5	9
570114	Trần Thị Thanh	Lan	3/12/1990	TB	4.5	9.5	5.5	8	8.5	9
570115	Nguyễn Hùng	Lân	3/6/1990	TB	4.5	7.5	7	8	6.5	8
570116	Nguyễn Thị Kim	Lê	26/11/1990	KHA	6	8.5	7.5	9	9	6.5
570117	Phan Hiếu	Lễ	20/11/1987		3.5	3.5	2.5	4	3	4
570118	Nguyễn Thanh	Liêm	10/5/1989	TB	4.5	5	3.5	5	4.5	6
570119	Võ Thị Kim	Liên	18/10/1990		5.5	5	2	7	2	5
570120	Nguyễn Thị Thúy	Liễu	2/9/1990	TB	6	7.5	5	6	6.5	7.5
570121	Nguyễn Thị Bích	Liễu	11/12/1989	TB	6	7	5	5.5	6.5	7.5
570122	Đỗ Thị Mỹ	Linh	30/01/1990	TB	6.5	5	4.5	6.5	6.5	7
570123	Hồ Thị Thùy	Linh	29/09/1990	KHA	6	6	7	9	9	8
570124	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	9/10/1990	TB	5.5	9	6	9.5	9.5	7
570125	Lê Vũ	Linh	9/9/1990	TB	6.5	8.5	5	6	9	8.5
570126	Mai Thị Thùy	Linh	3/2/1990	TB	6	6.5	5.5	6.5	5	7
570127	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	30/01/1990	TB	7	5	4	4	7	6.5
570128	Nguyễn Thị Thùy	Linh	24/05/1990	GIOI	8	8	7	9.5	9	8
570129	Nguyễn Thị Thùy	Linh	5/2/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	7.5	6
570130	Nguyễn Thị Thùy	Linh	1/11/1989	TB	6.5	6	4.5	8	5	6
570131	Nguyễn Tuấn	Linh	15/09/1990	TB	5.5	8	6.5	9.5	9.5	7.5
570132	Nguyễn Văn	Linh	25/02/1990	TB	4.5	3.5	5	9.5	7.5	6
570133	Phạm Trần Khải	Linh	10/9/1990	TB	6	6	5	4	7.5	8
570134	Trần Nguyễn Duy	Linh	27/04/1990	TB	5	7	5.5	8	7.5	9
570135	Trần Thị Thùy	Linh	3/2/1990	TB	6	8	7	4	3.5	8
570136	Nguyễn Thị	Lon	29/11/1989	TB	5.5	6.5	5	6	3.5	4.5
570137	Nguyễn Thanh	Long	19/05/1989		4	4.5	3.5	6	2.5	3.5
570138	Vòng Thanh	Long	8/1/1990	TB	5	6	4.5	4.5	7.5	7.5
570139	Võ Tấn	Lộc	18/06/1990	TB	5.5	5	4.5	7.5	4	6.5
570140	Nguyễn Minh	Luân	20/07/1990	TB	5.5	5	5	6.5	6	7
570141	Nguyễn Thành	Luân	20/12/1989		3	4.5	3.5	3	2.5	5
570142	Bùi Thị Tuyết	Mai	28/09/1989	TB	6	7	6	8.5	3	6.5
570143	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	5/8/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7	8	8
570144	Phạm Tuyết	Mai	21/10/1990	TB	6.5	5	4.5	5.5	6	7
570145	Nguyễn Văn	Mạnh	7/2/1990	TB	6	7.5	4	8.5	4	6
570146	Nguyễn Thị	Mến	1/6/1989	TB	6	4.5	3	9	4	6
570147	Võ Lệ	Mi	25/07/1990	TB	7	5.5	3	5	2.5	6
570148	Nguyễn Thị Nhật	Minh	3/3/1990	TB	7.5	6	5	9.5	6.5	7
570149	Lê Thị Huyền	My	18/09/1990	TB	7.5	5.5	4	8.5	6.5	7
570150	Ngô Thị Kiều	My	29/01/1990	TB	7.5	4	4	5.5	6.5	7.5
570151	Phan Thị	My	28/10/1990	TB	7.5	8	4	6.5	8	7
570152	Đặng Kim	Nam	8/11/1990	TB	6	5.5	3.5	4	4	6
570153	Nguyễn Hải	Nam	8/7/1990	TB	5	5	3.5	5.5	4	9.5
570154	Nguyễn Huỳnh Hoài	Nam	21/07/1990	TB	6.5	7	5.5	6	4	9
570155	Nguyễn Thị	Nga	24/11/1989	TB	7	4.5	3.5	9.5	5.5	6.5
570156	Huỳnh Ngọc	Ngà	30/07/1988		3.5	3.5	3	3	3.5	5
570157	Dương Minh	Ngân	15/08/1990	TB	4.5	4.5	5	4.5	2.5	7
570158	Nguyễn Ngọc	Ngân	2/8/1988		6	4	3.5	4	4	5
570159	Nguyễn Thanh	Ngân	26/08/1990	TB	7.5	5	5	8	6.5	6
570160	Phan Thị Kim	Ngân	1/3/1990	TB	6	5	3.5	4	7.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570161	Võ Thị Kim	Ngân	16/02/1990	TB	7.5	6	4.5	8.5	3	6
570162	Lê Thị Phương	Nghi	17/03/1990	TB	6.5	4.5	4	9.5	4.5	8.5
570163	Lý Hữu	Nghĩa	15/11/1990	TB	6	6	5.5	9.5	7.5	7
570164	Nguyễn Tấn	Nghĩa	7/10/1990	TB	5.5	7	4.5	8.5	7.5	5
570165	Nguyễn Trọng	Nghĩa	18/09/1990	KHA	7.5	7	7.5	9.5	7.5	8
570166	Huỳnh Như	Ngọc	9/10/1990	TB	6	7	5.5	8.5	7	7
570167	Lê Hòn	Ngọc	23/01/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8	4.5	6
570168	Trần Thị	Ngọc	9/1/1989	TB	6.5	4.5	3.5	9	5.5	5.5
570169	Trần Thị Kim	Ngọc	26/05/1990	TB	6.5	7.5	6	4	6.5	8.5
570170	Trần Thị Thảo	Nguyễn	1/12/1989	TB	7	6.5	4	8.5	6.5	7
570171	Nguyễn Thị Hồng	Nguyệt	23/03/1990	TB	5.5	3.5	4.5	5	5	6
570172	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	20/09/1990		6	5	3.5	2.5	1.5	6.5
570173	Nguyễn Văn	Nhàn	5/1/1990	TB	5	6.5	4.5	9	5.5	5.5
570174	Phạm Thanh	Nhàn	28/03/1990	TB	6.5	8	3.5	8	4.5	5.5
570175	Trần Thanh	Nhàn	28/05/1990		6	5.5	2.5	3.5	3.5	6
570176	Đỗ Ai	Nhân	21/10/1990	KHA	7.5	7	7	9.5	9.5	8
570177	Lê Phan	Nhân	21/10/1989	TB	5.5	4.5	5.5	5.5	7	7
570178	Lương Quang	Nhân	26/06/1988		5	4.5	2.5	4	5.5	6.5
570179	Nguyễn Hữu	Nhân	20/01/1990	TB	5.5	6.5	3.5	6	3.5	7
570180	Nguyễn Minh Tri	Nhân	12/3/1990	KHA	7	9	6	6.5	8.5	8
570181	Võ Trọng	Nhân	19/11/1990	TB	6.5	5.5	3	8.5	3	4.5
570182	Huỳnh Thị Yến	Nhi	10/6/1990	TB	7	5	5	4.5	4	8.5
570183	Phạm Thị Hồng	Nhi	14/01/1989	TB	6.5	3.5	2	6.5	4.5	4.5
570184	Đào Thị Cẩm	Nhung	15/10/1990	TB	7.5	7.5	4	6.5	6.5	6
570185	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21/11/1990	TB	7.5	4.5	3.5	9.5	3.5	6.5
570186	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	19/11/1990	TB	7.5	5.5	3	6	6.5	7
570187	Phan Thị Cẩm	Nhung	13/03/1990	TB	7	7.5	3	8	4	7.5
570188	Trương Thị Cẩm	Nhung	31/12/1988	TB	5	4.5	3.5	3	6.5	6
570189	Nguyễn Thị Bích	Như	24/08/1990	TB	6.5	7	4.5	5	4	6
570190	Nguyễn Minh	Nhựt	1/12/1990	KHA	7	6.5	6.5	8.5	6	7
570191	Phạm Minh	Nhựt	12/9/1990	KHA	6	7	7	8	9.5	10
570192	Trần Minh	Nhựt	13/08/1989	TB	6	8.5	6.5	9.5	8	8.5
570193	Trịnh Xuân	Nương	21/03/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	7	9.5
570194	Dương Thị Thúy	Oanh	30/09/1990	TB	5.5	9.5	8	9	9.5	8
570195	Phan Thị Thu	Oanh	26/04/1990	TB	5.5	7.5	5	4	8	6
570196	Trần Dương Yến	Oanh	19/03/1990	TB	6	6.5	4.5	6	5	6.5
570197	Trương Thị Kiều	Oanh	10/10/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7	7	8.5
570198	Trần Thị Thu	Pha	20/07/1990	TB	6.5	7.5	5	7.5	9	8
570199	Trà Thanh	Phát	30/07/1990	TB	6.5	7.5	5	8	5	6.5
570200	Nguyễn Thị	Phẩm	8/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	10	9.5	8
570201	Đỗ Thị Hồng	Phần	1/3/1989	TB	6	6	3.5	4	3.5	5
570202	Bùi Hữu	Phi	23/06/1990	TB	5	3.5	4.5	5	5	6
570203	Lại Hoàng	Phi	1/12/1990		4.5	4.5	3.5	5	5	4.5
570204	Huỳnh Thanh	Phong	28/10/1990	TB	5.5	5.5	5	7	4.5	5
570205	Nguyễn Thanh	Phong	20/11/1990	TB	5.5	9.5	7.5	10	8	9
570206	Trương Đại	Phong	5/8/1990	TB	5.5	8.5	5	5	7	5.5
570207	Lê Văn	Phú	10/8/1990	KHA	6	6.5	7	7.5	10	8
570208	Lê Hồng	Phúc	22/02/1990	TB	5.5	7	6	5	6	8
570209	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	6/12/1990	TB	5.5	6	4.5	7	4	7
570210	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	21/06/1990	TB	4.5	7	5	5	5.5	6.5
570211	Võ Thị Hồng	Phúc	14/04/1990	TB	5.5	5.5	5	7	7	5
570212	Nguyễn Hữu	Phước	29/10/1989	TB	5	4.5	4	5.5	5	5
570213	Võ Minh	Phước	29/11/1990		4.5	4.5	3	7	4	5
570214	Huỳnh Thị	Phương	7/10/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570215	Huỳnh Thị	Phương	7/10/1990	TB	5.5	4	3.5	6	7.5	7
570216	Nguyễn Hữu	Phương	30/08/1990	TB	6	5.5	5.5	7	3.5	7
570217	Nguyễn Thị Hồng	Phương	23/08/1990	TB	5	8	6.5	8	9	9
570218	Lê Hồng	Quang	11/8/1990	TB	5.5	7	5	7.5	7.5	4
570219	Lê Phương	Quang	18/02/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	8.5	6
570220	Trà Thanh	Quang	1/12/1990	TB	6	4	4.5	5	7	6.5
570221	Trần Duy	Quang	15/05/1989	TB	5.5	6.5	3.5	8.5	3.5	4.5
570222	Lê Quốc Trung	Quân	9/1/1990	TB	7	8.5	5	9	7	6.5
570223	Nguyễn Vi	Quân	28/11/1990	TB	6	6	5.5	9	7.5	8.5
570224	Nguyễn Hoàng	Quý	18/08/1990	KHA	6	8	6	7	8	9
570225	Ngô	Quyền	17/02/1989	TB	5.5	4	4	5	7	6
570226	Dương Thị Kim	Sang	25/12/1990	TB	6.5	5.5	5	5	4.5	7
570227	Nguyễn Thị Hồng	Sen	8/5/1990	TB	6	5	5.5	7.5	6.5	7
570228	Văn Thị Hồng	Son	1/8/1989	TB	6.5	5	3	6	3	6
570229	Trần Thị Thu	Sương	17/11/1990		6.5	3.5	3.5	3	5	4
570230	Nguyễn Hữu	Tài	27/12/1990	TB	6.5	6	5	8	6.5	7
570231	Huỳnh Thị Bé Thu	Tâm	10/6/1990	TB	6	6	6	8	8.5	6
570232	Nguyễn Minh	Tâm	15/05/1989	TB	6.5	7	4	7	5	6
570233	Nguyễn Minh	Tâm	29/03/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7	8	8.5
570234	Nguyễn Minh	Tâm	13/12/1990	TB	6	9	6.5	8.5	5.5	7
570235	Nguyễn Minh	Tân	13/05/1989	TB	5	6	4	8	5	4
570236	Phạm Lê Minh	Tân	7/5/1990	TB	6.5	7.5	4.5	6	3.5	5
570237	Bùi Văn	Tèo	14/06/1989	TB	5.5	6	4	5.5	5	6.5
570238	Nguyễn Hồng	Thái	16/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	4.5	6	4
570239	Nguyễn Quốc	Thái	15/09/1989		5	4.5	2.5	6.5	4	3
570240	Giang Thị Ngọc	Thanh	6/2/1990	TB	5.5	6	6.5	6	8	7
570241	Hà Phương	Thanh	16/09/1990		5.5	4	3.5	3.5	5.5	6
570242	Phạm Thái	Thanh	25/08/1990		5.5	4.5	3	5	3	7.5
570243	Phan Văn	Thanh	20/11/1990	KHA	6.5	8.5	8	8	7.5	8.5
570244	Phan Lê	Thành	14/02/1990	TB	5	7	5.5	6.5	7	6.5
570245	Huỳnh Phương	Thảo	1988	TB	6	6	5	5.5	5.5	8
570246	Nguyễn Thị Phương	Thảo	15/09/1990	TB	5	7	5	8.5	6.5	8
570247	Nguyễn Thị Phương	Thảo	23/07/1990	TB	5.5	9.5	6	9	6	7.5
570248	Nguyễn Thị Phương	Thảo	16/03/1990	TB	7	8.5	5.5	9.5	6.5	7
570249	Trương Kim	Thảo	20/11/1990	TB	6	6	5	6	9.5	6
570250	Trần Thị Hồng	Thắm	21/08/1990	TB	6.5	4.5	4	6.5	6	7.5
570251	Nguyễn Trung	Thật	19/04/1990		5	3.5	2.5	5	2.5	5.5
570252	Trần Hoài	Thiện	17/01/1990	TB	7	7	5	9	8.5	9
570253	Ngô Xuân	Thịnh	3/4/1990	TB	6	6.5	5.5	9.5	9	6
570254	Nguyễn Sơn	Thọ	20/02/1989	TB	5.5	6	4.5	9	6.5	4.5
570255	Nguyễn Thị Kim	Thoa	14/06/1990	TB	6	5.5	5	5	6	6.5
570256	Lê Đình	Thỏa	9/3/1988	TB	6	4	3.5	5	5.5	6
570257	Trần Ngọc	Thơ	17/02/1990	TB	7	7	5.5	9.5	7.5	8
570258	Nguyễn Văn	Thơm	6/6/1990	TB	7	5	6	6	5.5	7
570259	Phạm Huy	Thông	29/11/1990	TB	7	6	4.5	9.5	6.5	7
570260	Trần Thanh	Thuận	5/4/1989		6	5	3.5	2.5	5	3
570261	Lê Bích	Thùy	19/01/1990	TB	6	6	4.5	8	6	7
570262	Trần Thị Diễm	Thùy	26/09/1990	TB	6.5	6	5	4	5	7
570263	Lê Kim	Thúy	30/03/1990	TB	5.5	5.5	3.5	3	6	7
570264	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	10/10/1989	TB	5	6	4	5	6.5	7
570265	Phạm Thanh	Thúy	30/08/1990	TB	5.5	5	3.5	9	6.5	7
570266	Phạm Thanh	Thúy	17/05/1990	TB	5.5	8	4.5	9.5	7	6
570267	Đào Thị Thu	Thủy	28/06/1990	TB	6.5	7	5.5	8	5.5	6
570268	Trần Thanh	Thủy	28/03/1990	TB	6	7	5.5	7	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570269	Nguyễn Minh	Thư	15/01/1989	TB	4.5	4.5	4	5.5	6	5
570270	Nguyễn Đông	Thức	7/8/1989	TB	5.5	7	6	6	7	8.5
570271	Nguyễn Thị Kim	Tiến	6/1/1990	TB	6	5.5	5	7	8	5
570272	Nguyễn Văn	Tiến	2/9/1989	TB	5.5	3.5	5	5.5	7.5	5.5
570273	Phan Trung	Tiến	18/07/1990	TB	6	5	4	6.5	7	6.5
570274	Trần Minh	Tiếng	9/9/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	8	9
570275	Lâm Văn	Tình	23/01/1989	TB	5.5	6.5	5	5.5	6.5	5.5
570276	Nguyễn Thị	Tình	14/10/1989	TB	6	5.5	1.5	7	8	7.5
570277	Nguyễn Hữu	Tính	29/06/1990	TB	6.5	6.5	6.5	9	7	6
570278	Lê Thị Thu	Trang	7/9/1990	TB	6.5	6	4.5	3.5	6	6.5
570279	Nguyễn Thị Mai	Trang	24/06/1990	TB	6.5	7.5	5	7.5	7	7
570280	Nguyễn Thị Thu	Trang	29/08/1990	TB	6	4.5	3	7.5	5	4
570281	Nguyễn Thị Thùy	Trang	1/4/1990	TB	5.5	8	3.5	8	7	7
570282	Trần Thị Thùy	Trang	12/5/1990	KHA	7.5	8	8	9.5	8	9
570283	Võ Thị Minh	Trang	19/09/1990	TB	7	8	4.5	5.5	8	5.5
570284	Bùi Thị Ngọc	Trâm	12/8/1990	TB	5	4.5	5	6	6	5
570285	Hà Ngô Minh	Trí	20/08/1990	TB	7	4.5	5.5	5	9	5.5
570286	Nguyễn Thị Lệ	Trinh	20/09/1990	TB	5	8.5	5	7	8	8.5
570287	Trần Thị Tố	Trinh	8/3/1990	TB	5.5	7	6	5	8	6
570288	Nguyễn Văn	Trọng	15/09/1989	TB	4.5	6	4.5	5.5	6.5	7.5
570289	Phạm Bình	Trọng	1/5/1990	TB	6.5	5.5	5	9.5	5	6
570290	Lê Thanh	Trúc	5/10/1989		6	3.5	4	3.5	4.5	7
570291	Nguyễn Thị Minh	Trúc	28/02/1989	TB	6	3	5	5.5	5.5	5
570292	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	11/7/1990	TB	6	6	5	9.5	6.5	6.5
570293	Nguyễn Thành	Trung	4/10/1990	TB	6.5	5.5	6	5	7.5	6
570294	Trà Thành	Trung	5/11/1990	TB	6	7	5	9	9	7
570295	Đoàn Trung	Trực	6/9/1990	TB	5.5	5	5	3.5	6	6
570296	Trần Minh	Trực	20/06/1989	TB	5	7.5	5.5	8	8	6
570297	Nguyễn	Tú	3/8/1989	TB	5	4	4.5	7.5	3	7
570298	Nguyễn Tuấn	Tú	21/06/1990	TB	6.5	4	5.5	4	7.5	6.5
570299	Phạm Cẩm	Tú	2/11/1989	TB	6.5	3.5	4.5	9	7	5.5
570300	Phạm Thanh	Tú	5/2/1990	TB	6.5	5	3.5	7.5	7	5
570301	Phan Văn	Tú	7/3/1990	TB	6	6	6	9	5	6
570302	Nguyễn Thanh	Tuấn	21/11/1990	KHA	6.5	7	6	9	10	7
570303	Phùng Minh	Tuấn	17/09/1989	TB	6.5	4.5	5.5	6	8	7
570304	Trần Thanh	Tuấn	3/11/1989	TB	6	6.5	3.5	2.5	6.5	6
570305	Trần Thanh Cao	Tùng	30/05/1990	TB	6	8	5.5	9.5	7	7
570306	Hồ Thị Thanh	Tuyền	29/10/1990	TB	6.5	5.5	4.5	8	6	5.5
570307	Huỳnh Thị Mộng	Tuyền	1/12/1990	TB	6.5	7	4.5	6	7.5	6
570308	Lê Ngọc	Tuyền	28/02/1990	TB	5.5	5	5	7	8	7
570309	Ngô Thị Kim	Tuyền	15/09/1990	TB	6.5	6	4.5	8	5.5	6
570310	Nguyễn Bích	Tuyền	18/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	9	9
570311	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	21/03/1990	TB	6.5	6.5	4	7	8.5	6
570312	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	22/01/1990	TB	5	5.5	3.5	2	7.5	8.5
570313	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	26/11/1990	TB	7	5	4.5	8.5	5.5	6
570314	Phạm Thị Bích	Tuyền	30/07/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	6.5	5.5
570315	Trần Thị Thu	Tuyết	14/08/1990	KHA	6.5	6	6	7	6.5	8
570316	Bùi Thị Thúy	Vân	8/12/1990	TB	7.5	6	5.5	8.5	6.5	8.5
570317	Đặng Thị Thanh	Vân	13/08/1990	TB	6	4	4	6	6.5	6
570318	Nguyễn Thị Thu	Vân	29/10/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	6.5	6
570319	Phạm Thị Cẩm	Vân	17/02/1990	KHA	8	9	7	9	7	6
570320	Phạm Thị Thu	Vân	6/12/1989	TB	7	4	4	9.5	2	5
570321	Phạm Thị Thu	Vân	10/5/1990	TB	8	6	3.5	9	7	4
570322	Huỳnh Thanh	Vân	20/02/1990	TB	6	6.5	7	8	7	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570323	Lương Quang	Việt	26/06/1988		5	4.5	2.5	8	4.5	3.5
570324	Ngô Quốc	Việt	23/08/1990		5.5	5	3	4	4.5	4.5
570325	Nguyễn Hữu	Việt	13/07/1988		6.5	6	2.5	6	1	3.5
570326	Nguyễn Ngọc Minh	Việt	28/11/1990	TB	6	4.5	5	6.5	6	6
570327	Trần Lê Quốc	Việt	7/6/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	9	9.5	8
570328	Dương Hoài	Vũ	5/2/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8.5	9	6
570329	Lê Thị Kiều	Vy	9/3/1990	TB	7	6	4.5	9	8	6
570330	Nguyễn Thị Thanh	Xuyến	30/12/1990	TB	7.5	4.5	5.5	5.5	5	7
570331	Hồng Thị Như	Ý	16/02/1990	TB	5.5	4	4.5	4.5	6	7
570332	Võ Ngọc	Ý	24/01/1989	TB	6.5	7.5	5	8	5	6
570333	Huỳnh Thị Kim	Yến	11/9/1989	TB	6.5	3.5	4	5.5	6	6
570334	Nguyễn Thị Bạch	Yến	7/12/1990	TB	7	6.5	5.5	2.5	9.5	8
570335	Nguyễn Thị Kim	Yến	18/06/1990	TB	7.5	7	5	8.5	7	8
570336	Bùi Quốc	An	1989		5.5	5.5	3.5	4	4	3.5
570337	Đặng Thanh	An	1/6/1990	TB	6.5	6	6	8	6.5	4
570338	Huỳnh Thúy	An	14/03/1990	TB	7.5	8	4.5	9	8.5	6
570339	Lê Thị Thúy	An	11/3/1990	TB	6.5	4.5	3	6	4.5	4
570340	Lê Thị Trường	An	2/9/1990	TB	5	6	4	8	5	4
570341	Mai Thị Quỳnh	An	18/04/1988	TB	7.5	4.5	3	6	7.5	4
570342	Nguyễn Bùi Thuý	An	18/01/1990	TB	8	5	3.5	8.5	4.5	3.5
570343	Nguyễn Hoài	An	4/12/1989	TB	6.5	6.5	2.5	5	8	4
570344	Nguyễn Thanh	An	1/5/1990	TB	7.5	8.5	6	8	7.5	7.5
570345	Nguyễn Thị Nhật	An	1/11/1990	TB	7	6	4	9	7	3.5
570346	Nguyễn Thị Thúy	An	1/7/1988		4	3.5	1.5	0.5		0
570347	Nguyễn Thị Thuý	An	16/01/1990	TB	6	5	3.5	8	3.5	3.5
570348	Nguyễn Thị Thuý	An	25/04/1990	TB	7.5	7.5	6	8	7.5	3.5
570349	Nguyễn Thị Thuý	An	3/11/1990	KHA	7.5	9	7.5	9	8.5	8.5
570350	Nguyễn Thị Trường	An	23/03/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	9.5	4.5
570351	Nguyễn Thúy	An	21/07/1989	TB	6.5	5	4.5	9	6.5	3
570352	Phạm Thị Thuý	An	23/11/1990	TB	6.5	6.5	3.5	9	10	4
570353	Phạm Thị Xuân	An	20/05/1990	KHA	7	8	9	9	8.5	6
570354	Thái Thị	An	25/06/1990	TB	7	8	8	8	7	4
570355	Tô Ngọc	An	27/07/1990	TB	7.5	9	8.5	8.5	10	6
570356	Tô Thị Trường	An	10/9/1990	TB	5.5	6	3.5	7.5	9	4
570357	Trần Bình	An	19/12/1990	TB	4	4.5	3.5	6.5	6	4
570358	Trần Lê Phương	An	28/01/1990	TB	7	6	5	8	8	7
570359	Trần Thị Bình	An	16/04/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6.5	3	5.5
570360	Dương Nguyễn Tuấn	Anh	28/12/1990	TB	6.5	8.5	8	6.5	9.5	6
570361	Đặng Thị Tuyết	Anh	15/12/1990	KHA	7	7.5	6	7.5	8	6.5
570362	Đặng Thúy	Anh	22/11/1990	TB	6.5	7	4	7	9	5
570363	Đỗ Huỳnh Trâm	Anh	10/8/1990	TB	7.5	8.5	4.5	7	9.5	9
570364	Đỗ Thị Lan	Anh	18/11/1990	GIOI	8	10	8.5	8	10	7.5
570365	Hà Thị Quế	Anh	10/8/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9	10	7
570366	Hồ Thị Tố	Anh	13/04/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9.5	10	7.5
570367	Lê Đức	Anh	30/03/1989	TB	7	6.5	3.5	8	7.5	4.5
570368	Lê Quan Ngọc	Anh	22/05/1990	TB	7	7	5.5	7	9	4.5
570369	Lê Thị Ngọc	Anh	22/10/1989	TB	6	5	5	8.5	5	2
570370	Lê Trần Tuấn	Anh	25/12/1990	GIOI	8	8.5	8	7.5	10	7.5
570371	Lùng Tuấn	Anh	16/10/1990	TB	7	7.5	5	7.5	6.5	6.5
570372	Ngô Thị Phương	Anh	28/10/1990	TB	6	5.5	5.5	5	3	4
570373	Nguyễn Hoàng	Anh	5/12/1990	KHA	7.5	9.5	9	7.5	10	9.5
570374	Nguyễn Hồng	Anh	20/09/1990	TB	7.5	9.5	6	8	9.5	6
570375	Nguyễn Lê Nhật	Anh	18/03/1990	GIOI	7.5	8	8	8.5	9	8.5
570376	Nguyễn Mạnh Tuấn	Anh	2/9/1990	TB	5.5	4.5	4	4	7	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570377	Nguyễn Minh Hoàng	Tuấn	24/03/1990	TB	6.5	8	6	8.5	6.5	4
570378	Nguyễn Thị Kim		15/06/1990		7.5	3.5	4	5	4	3.5
570379	Nguyễn Thị Kim		25/08/1990	TB	7	8.5	5	9	7.5	5
570380	Nguyễn Thị Lan		24/11/1990	TB	5.5	7.5	5	4	6	5.5
570381	Nguyễn Thị Quỳnh		13/09/1990	TB	5	7.5	6.5	8	10	10
570382	Nguyễn Vũ		20/01/1990	TB	7	10	8	9	10	4.5
570383	Nguyễn Xuân		29/03/1989		4	4	3.5	2	2	3
570384	Phạm Duy Diệp		6/12/1990	TB	4.5	9	5.5	8.5	7.5	6
570385	Phạm Lê Phương		11/8/1990	TB	5.5	10	6.5	8.5	9	8
570386	Phạm Thế		1/3/1990	TB	6	8	6.5	8	7	4.5
570387	Phạm Thị Hoàng		20/05/1990	TB	7.5	9	4.5	7.5	9.5	8
570388	Phạm Thị Huế		3/4/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	9.5	8
570389	Tôn Hoài		15/02/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6.5	3.5	5
570390	Trần Nguyễn Phương		28/04/1990	TB	7.5	5.5	3.5	5	8	5
570391	Trần Nhật		20/02/1990	TB	5.5	7.5	7.5	4	9.5	6
570392	Trần Thị Tuyết		21/12/1990	TB	7	8.5	4.5	6	9.5	4
570393	Trần Tuấn		15/05/1989	TB	5.5	6	5.5	6.5	5.5	4
570394	Trần Vũ		13/07/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	7.5	5.5
570395	Văn Thị Thu		18/01/1990	KHA	6	9.5	6.5	7	10	7
570396	Võ Duy		5/5/1990		5.5	3.5	3.5	6.5	1	3
570397	Võ Hoàng		11/3/1990	TB	6	7.5	4	7	8.5	5
570398	Cao Thị Ngọc		9/2/1990	TB	7	6.5	3	7	6	4
570399	Lê Thị Ngọc		2/10/1988	TB	7.5	5.5	4.5	4.5	6	2.5
570400	Lê Thị Ngọc		27/12/1990	TB	6	8	5	6.5	10	5.5
570401	Nguyễn Ngọc		26/02/1990	TB	7	8	7	9	9.5	7
570402	Nguyễn Thị Ngọc		23/02/1990	TB	7	5.5	4.5	7.5	5.5	6
570403	Nguyễn Thị Nguyệt		28/04/1990	TB	7	7.5	5.5	5.5	10	7.5
570404	Nguyễn Thị Thuận		16/05/1990	TB	6.5	5	5	6	6	5.5
570405	Trần Thị Ngọc		16/10/1990	TB	6.5	6.5	7	7.5	9	5.5
570406	Trần Tuyết		19/07/1990	TB	6	7	5	8.5	6.5	4
570407	Lê Trần Hoàng		19/04/1989	TB	7	7	4.5	9	7	4
570408	Nguyễn Hoài		28/04/1989	TB	6.5	5	2.5	6	3.5	4
570409	Nguyễn Hoàng		28/08/1990	TB	7	7.5	6.5	9	8.5	5.5
570410	Nguyễn Thanh		9/12/1990	TB	8	8	5.5	9	5.5	4
570411	Nguyễn Thị Hồng		7/1/1990	GIOI	8.5	10	8.5	9.5	10	9
570412	Nguyễn Thị Tuyết		6/11/1990	KHA	9	9.5	7	8.5	9	10
570413	Võ Quốc		1/1/1990	TB	6	6.5	6.5	3.5	8	7.5
570414	Hà Thị Bé		19/02/1990	TB	8.5	7	4	8.5	6.5	5
570415	Nguyễn Thị Thu		24/10/1990	TB	7.5	5.5	3.5	6.5	5.5	5.5
570416	Đặng Thanh		25/06/1990	TB	5.5	7	6.5	7	9.5	5
570417	Phạm Thị		22/08/1990	TB	6.5	7.5	2.5	7.5	4	5
570418	Hàng Bảo		22/10/1990	KHA	8	8.5	7	8.5	10	9
570419	Nguyễn Hoàng Sơn		1/5/1990	TB	6.5	9	9	6.5	8.5	7
570420	Phan Quốc		2/10/1988	TB	5.5	7	3.5	5	5.5	3.5
570421	Phan Thế		5/11/1990	GIOI	8.5	10	9	7	10	7.5
570422	Trần Nguyễn Long		9/10/1988		6	4	3	2.5	6	4
570423	Phan Thị Kim		25/06/1990	TB	9	8	5	8	7.5	7.5
570424	Văn Công		9/10/1990	KHA	6	10	9	8	10	8.5
570425	Nguyễn Thị		15/05/1990	TB	7.5	7	5	8	7	6
570426	Lâm Thị Ngọc		10/12/1990	TB	7.5	7	3.5	5.5	7.5	5
570427	Lê Thị Ngọc		12/10/1990	TB	7	6	4	8.5	5.5	4.5
570428	Trần Thị Ngọc		15/09/1990	TB	8	5	2.5	3.5	6.5	7
570429	Trần Thị Ngọc		10/2/1990	TB	9	5.5	3.5	6	7	6.5
570430	Đặng Thanh		6/5/1990	TB	5.5	5.5	3.5	9	5.5	3

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570431	Hứa Thanh	Bình	12/1/1990	KHA	7	9.5	8	7.5	10	6
570432	Nguyễn Quang	Bình	26/11/1989		3.5	7.5	2	4.5	7	3.5
570433	Nguyễn Sĩ	Bình	28/10/1990	TB	6.5	9	4.5	7	10	8.5
570434	Nguyễn Thái	Bình	21/10/1990	TB	4	6	4	5.5	8	4
570435	Nguyễn Thanh	Bình	8/4/1990	TB	5	9	4.5	6	6.5	5.5
570436	Nguyễn Thanh	Bình	1/3/1990	TB	5	6.5	6	6.5	2.5	7
570437	Nguyễn Thị Cẩm	Bình	16/09/1990	TB	4	5.5	5	8.5	4.5	5.5
570438	Tô Thanh	Bình	30/08/1989	TB	6	4	4	8.5	4.5	6
570439	Trần Quốc	Bình	7/10/1988	TB	3	6	2.5	6.5	5	4
570440	Trần Thanh	Bình	1990	TB	4.5	9	8	9.5	8.5	5.5
570441	Trương Văn	Bình	19/11/1990		4	4	2	3.5	3	3.5
570442	TonLop	BoPha	29/12/1989	TB	4.5	9	5.5	7.5	8	7
570443	Lê Trung	Can	1/3/1989	TB	4.5	5.5	4	7	3	4
570444	Ngô Minh	Cảnh	15/09/1990	TB	5	4.5	3.5	4	5.5	4.5
570445	Nguyễn Duy	Cảnh	9/12/1990	TB	6.5	10	7.5	9.5	9.5	5
570446	Nguyễn Thành	Cao	1/9/1989	TB	3.5	5	4.5	6	8.5	5
570447	Lương Thanh	Cẩm	10/9/1990	TB	5	6	5	6.5	7.5	6
570448	Ngô Thị Ngọc	Cẩm	14/02/1989	TB	4	6	4	7	9.5	3.5
570449	Nguyễn Thị	Cẩm	1/10/1990	TB	6	5	4	7.5	3	3
570450	Trần Thị	Cẩm	16/09/1989	TB	4	6	4	6.5	4	4.5
570451	Trần Thị Ngọc	Cẩm	10/4/1990	KHA	6	9.5	7	7.5	9.5	7
570452	Lê Quang	Chánh	27/10/1990	TB	7	8.5	5	8	7.5	7
570453	Nguyễn Trung	Chánh	22/11/1990	TB	6	8	7	7.5	5	8.5
570454	Nguyễn Văn	Chạy	6/11/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	9	9.5	7
570455	Huỳnh Thị Ngọc	Châu	25/06/1990	KHA	7.5	8	6	6	10	9
570456	Lê Thị Bé	Châu	24/06/1990	TB	5	8.5	6	7.5	8	5.5
570457	Nguyễn Bảo	Châu	28/10/1989		4.5	5.5	3.5	4.5	2	3.5
570458	Nguyễn Ngọc	Châu	20/02/1990	TB	5.5	7.5	7	8.5	8	8
570459	Nguyễn Thành	Châu	10/10/1990	TB	5.5	5	3	4.5	8.5	4
570460	Nguyễn Thị Minh	Châu	15/03/1990	TB	7.5	7	5.5	9	10	7
570461	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	9/4/1990	KHA	6.5	6	6.5	8	8	8
570462	Nguyễn Trương Nữ Minh	Châu	5/12/1990	TB	4.5	9.5	6	7.5	9.5	6.5
570463	Phạm Thị Mỹ	Châu	22/01/1990	TB	5.5	7	6	8	10	7
570464	Trần Thị Mỹ	Châu	20/09/1989	TB	6	7.5	3.5	8	7.5	3.5
570465	Trần Thị Ngọc	Châu	19/05/1990	TB	6.5	7.5	3.5	6.5	9	5
570466	Võ Kiều Diễm	Châu	14/05/1990	TB	5.5	7.5	3	6	9	5
570467	Hồ Thị Quế	Chi	22/02/1989	TB	5	4	3.5	7	5	5
570468	Huỳnh Thị Phương	Chi	25/09/1990	TB	5	7	3	9	10	3.5
570469	Lê Thị	Chi	13/06/1990	TB	6	6.5	4	7.5	7.5	4
570470	Lê Thị Kim	Chi	25/10/1990	TB	6.5	9	5	7.5	10	7.5
570471	Nguyễn Thị Kim	Chi	20/11/1990	GI01	7	9	7	9.5	10	7.5
570472	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	12/12/1990	KHA	8	7.5	6.5	8	10	8
570473	Nguyễn Thị Mỹ	Chi	22/04/1990	TB	7	7	4	7.5	9	4.5
570474	Võ Quỳnh	Chi	27/08/1989	TB	7.5	7.5	3.5	8	7.5	5.5
570475	Võ Thị Kim	Chi	20/02/1989	TB	5	6.5	4	8	9	4
570476	Phạm Phùng Minh	Chí	7/7/1990	TB	7	9	9	8	10	9
570477	Hồ Trọng	Chiến	21/09/1989	TB	6	8.5	6	5.5	10	4.5
570478	Nguyễn Minh	Chiến	22/09/1990	TB	4	6.5	3.5	7	8.5	4
570479	Hồ Thanh	Chinh	29/05/1990	TB	5	5	4.5	6	9.5	3.5
570480	Võ Thị Bé	Chúc	16/01/1990	TB	5.5	8	5	7.5	7.5	5.5
570481	Lê Thế Anh	Chức	14/02/1989	TB	4.5	6	5.5	7.5	10	4.5
570482	Phạm Quốc	Chương	6/10/1990	TB	6	5.5	4	5.5	9	4.5
570483	Lê Chí	Công	26/11/1988	TB	6.5	6	3.5	9.5	9	4
570484	Nguyễn Thành	Công	14/05/1990	TB	4	7	2.5	8.5	5.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570485	Mai Thu	Cúc	5/8/1990	KHA	6	8.5	7	9.5	9.5	6.5
570486	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	16/01/1989	TB	5	6.5	4	3	9	6
570487	Nguyễn Thị Kim	Cúc	21/09/1990	TB	5	7	3.5	6.5	9	8
570488	Nguyễn Thúy Hoàng	Cúc	6/1/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	10	7
570489	Phạm Thị Thu	Cúc	1/1/1990	TB	5.5	6	4.5	8.5	6.5	5.5
570490	Trương Thị Thu	Cúc	16/06/1990	KHA	7	8.5	6.5	7	10	8
570491	Võ Thị Thu	Cúc	20/07/1990	TB	6	5	4.5	7	7.5	4
570492	Đình Thanh	Cương	4/2/1990	TB	5	7.5	4	8.5	6.5	5
570493	Nguyễn Thị Kim	Cương	10/11/1990	TB	6.5	6.5	3	9.5	8	4
570494	Bùi Minh	Cường	11/4/1990		5	4	2.5	8.5	4	1.5
570495	Mai Quốc	Cường	4/9/1989	TB	6.5	7.5	5	8.5	9	3
570496	Ngô Tấn	Cường	8/4/1989	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	8.5	3
570497	Ngô Tuấn	Cường	9/7/1990	TB	5	6.5	5.5	8	8	7
570498	Nguyễn Thoại	Cường	6/7/1990	TB	4.5	7	5.5	8.5	6	5
570499	Phạm Hùng	Cường	6/6/1990	TB	5	8	7.5	8.5	9.5	4.5
570500	Trần Quốc	Cường	13/12/1988	TB	5.5	7	2.5	9.5	6.5	3.5
570501	Võ Huỳnh Minh	Cường	20/12/1990	TB	5.5	8	6	5.5	10	5
570502	Bùi Công	Danh	23/12/1990	TB	5.5	9.5	7.5	9	9.5	7
570503	Lương Huỳnh Thành	Danh	15/01/1990	TB	6	6	5	5	4.5	8.5
570504	Nguyễn Thành	Danh	5/7/1989	TB	5	4	4.5	7	6.5	5
570505	Nguyễn Thành	Danh	17/07/1990	TB	5	5	3	7	3.5	6
570506	Nguyễn Võ	Danh	28/11/1990	TB	5.5	6	4.5	8	7.5	5.5
570507	Trần Thanh	Danh	8/10/1990		3	5.5	4.5	6	2	2.5
570508	Phạm Công	Dân	20/10/1989	TB	6	7	6	7	7	4.5
570509	Phạm Hoàng	Dân	23/11/1990	TB	7	7	4	6	6.5	5
570510	Huỳnh Hữu	Dậu	20/11/1989	TB	5	8	4.5	9	7.5	7
570511	Phan Thị Mộng	Den	31/05/1990	TB	5.5	4	3.5	8.5	6	5.5
570512	Trần Triệu	Dĩ	30/11/1990	GIOI	7.5	10	8.5	10	10	8.5
570513	Hồ Trần Thị Ngọc	Diễm	20/10/1990	TB	6.5	5	5	7.5	8	7
570514	Huỳnh Thị Ngọc	Diễm	18/04/1990	TB	8.5	7.5	5	7	8	7.5
570515	Lê Thị	Diễm	23/11/1989	TB	7	5.5	3.5	6.5	6.5	3
570516	Lê Thuý	Diễm	15/09/1990	TB	6	7	6	8	9	6
570517	Nguyễn Thị	Diễm	24/08/1990	TB	6	8	5	6	9	6
570518	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	1/2/1990	KHA	6	7	6	6.5	10	6
570519	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	28/02/1990	KHA	7.5	9.5	6	8.5	10	7
570520	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	10/12/1990	TB	5.5	8.5	6	7.5	8.5	5.5
570521	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	5/4/1990	TB	6	6.5	4	9	6	3
570522	Nguyễn Trần Ngọc	Diễm	13/03/1990	KHA	6.5	8	7	6.5	9	10
570523	Phạm Hồng	Diễm	5/5/1990	TB	6.5	4.5	3.5	5.5	5	7
570524	Phạm Thị Hồng	Diễm	20/09/1990	TB	7	9	6.5	5	9.5	8
570525	Phạm Thị Ngọc	Diễm	4/7/1990	KHA	7	9.5	7	6	9	8
570526	Phan Hồng	Diễm	19/11/1990	KHA	7.5	8	8	8.5	10	8
570527	Phan Thị Kiều	Diễm	10/1/1990	KHA	6.5	8	6.5	9	8	8
570528	Trang Thị Hồng	Diễm	23/03/1990	TB	6.5	6.5	5.5	5.5	8.5	7
570529	Võ Ngọc	Diễm	13/08/1990	TB	4.5	6	4	5.5	6	3.5
570530	Bùi Thị Ngọc	Diện	28/11/1990	TB	6.5	6.5	4	6	4.5	5
570531	Lê Ngọc	Diệp	3/5/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	9.5	7
570532	Bùi Thị Hồng	Diệu	8/9/1990	TB	7.5	8.5	5.5	6	9	5.5
570533	Dương Huyền	Diệu	27/09/1990	TB	5	6.5	4.5	4	8	8
570534	Lê Thị Mỹ	Diệu	25/12/1990	TB	5	8	7.5	6	8.5	7
570535	Phạm Thị Thu	Diệu	28/05/1990	TB	5	8.5	3.5	7.5	6.5	6.5
570536	Tống Thị Thanh	Diệu	1/8/1990		5	4	3	7	4	3.5
570537	Võ Xuân	Diệu	2/8/1990	TB	6	7.5	5	7.5	5	4
570538	Bùi Thị Mỹ	Dung	19/11/1990	KHA	7	8.5	6	8	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570539	Dương Thị Hồng	Dung	15/05/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	9	6.5	7.5
570540	Hà Mộng	Dung	26/05/1990	TB	6	8	5.5	8.5	7	6.5
570541	Hồ Thị Thu	Dung	10/9/1989	TB	5.5	4	4	7	8	4
570542	Lê Thị Cẩm	Dung	18/05/1990		4	5	3	1.5	4	3
570543	Lê Thị Ngọc	Dung	22/11/1990		5	5	4.5	8	4	3
570544	Lê Thị Thuỳ	Dung	2/11/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7.5	9	7
570545	Mai Thị Kim	Dung	29/03/1989		5	4.5	3.5	4	4.5	4
570546	Nguyễn Lê Thuỳ	Dung	20/03/1990	GIOI	7	9.5	9	10	10	8
570547	Nguyễn Ngọc	Dung	18/03/1990	KHA	6	9	6.5	6	10	6
570548	Nguyễn Thị	Dung	2/8/1990	TB	6	8	6.5	8	5.5	3.5
570549	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	15/03/1990	TB	5.5	7	6	9	8.5	7.5
570550	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	12/9/1990	TB	6.5	7	7.5	6	9.5	6.5
570551	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	14/05/1990	TB	5	7	4.5	5.5	6	6
570552	Nguyễn Thị Nhạn	Dung	25/05/1990	TB	6	8.5	8	6	8	5.5
570553	Nguyễn Thị Thanh	Dung	7/8/1990	TB	6	6.5	5	8	6	4.5
570554	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	1/1/1990	TB	5	5.5	6	5.5	9	4
570555	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	5/11/1990	TB	6	7	5	8	9.5	8
570556	Phạm Thị Hồng	Dung	29/06/1990	TB	6	6.5	3.5	4	6.5	4.5
570557	Phạm Thị Kiều	Dung	17/11/1990	TB	5	8	3.5	9.5	8	4.5
570558	Phạm Thị Mai	Dung	25/07/1990	TB	7.5	8	5	8	9.5	7
570559	Phạm Thị Thanh	Dung	24/08/1990	TB	7	8.5	4	5.5	9	8.5
570560	Trần Phương	Dung	8/10/1990	TB	6	5.5	5	6	6	6.5
570561	Trần Thị Thuỳ	Dung	23/05/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	8.5	10	8
570562	Huỳnh Trí	Dũng	10/1/1990	TB	6.5	7	5	7	9.5	7
570563	Lê Quốc	Dũng	17/10/1990	TB	5.5	6	3.5	5.5	9	7
570564	Nguyễn Anh	Dũng	21/03/1990	KHA	6	9	7.5	9	9.5	9.5
570565	Nguyễn Ngọc	Dũng	6/1/1990	TB	7	8.5	6.5	8	8	8
570566	Nguyễn Quốc	Dũng	19/11/1990	TB	7	8	4	8	7	5.5
570567	Nguyễn Văn	Dũng	16/08/1989	TB	6	6.5	4	3	9.5	3.5
570568	Nguyễn Văn Tiến	Dũng	10/1/1989	TB	5.5	4	3	7	9	8
570569	Trần Anh	Dũng	28/12/1990	TB	5.5	3.5	4	2	8	9
570570	Trần Quang	Dũng	9/3/1990	TB	5.5	8	4	7	8	5
570571	Huỳnh Thị Mỹ	Duy	9/6/1990	TB	5.5	7	3.5	4	7.5	4.5
570572	Lê Hữu	Duy	3/5/1989	TB	6.5	7	6.5	6.5	7.5	5
570573	Lê Thanh	Duy	26/10/1989	TB	4.5	6	7.5	9	7.5	8
570574	Lê Thị Phương	Duy	17/03/1990	KHA	7.5	8	7	8	10	9.5
570575	Lê Tuấn	Duy	19/08/1990	TB	5.5	8.5	4.5	8.5	8	8
570576	Nguyễn Đức	Duy	25/08/1989		3.5	6	2.5	8	4	5.5
570577	Nguyễn Đức	Duy	24/12/1989	TB	6	6.5	3.5	4.5	5	7
570578	Nguyễn Hoàng Thái	Duy	4/3/1990	KHA	6.5	9	9.5	8	10	10
570579	Nguyễn Thanh	Duy	7/6/1990	KHA	6	8.5	7	6.5	9.5	8
570580	Nguyễn Thị Thúy	Duy	16/05/1989	TB	7	7.5	4.5	7.5	7.5	5
570581	Phạm Minh	Duy	20/09/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	8.5	8
570582	Phan Nguyễn Khắc	Duy	1/1/1990	TB	6	7.5	7	5	10	7.5
570583	Phan Nhật	Duy	21/09/1990		4	3	3.5	6	4.5	6
570584	Phan Thành	Duy	30/11/1990	GIOI	7	10	9	9.5	10	9
570585	Tô Nguyễn Lan	Duy	4/1/1990	TB	7	9	6.5	8	8.5	5
570586	Trần Quang	Duy	14/09/1990	TB	6.5	5.5	6	8	5	6
570587	Trần Thế	Duy	31/12/1989	TB	5	7	5.5	8.5	7	7
570588	Võ Thị Phương	Duy	3/11/1987	TB	5	5	3.5	6.5	3.5	5
570589	Đào Thị Mỹ	Duyên	20/12/1990	TB	5	8	6	8.5	6	7
570590	Đặng Thị Ngọc	Duyên	24/10/1990	TB	5	5.5	6	6	7.5	5
570591	Lê Ngọc	Duyên	14/04/1990	TB	7	7	4.5	3	8	8.5
570592	Nguyễn Châu Ngọc	Duyên	23/05/1990	TB	6	7	6	2.5	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570593	Nguyễn Minh	Duyên	20/12/1990	TB	5.5	8	6	7	7.5	6
570594	Nguyễn Thị Mộng	Duyên	21/04/1990	TB	6	8	4.5	6	9	5.5
570595	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	5/10/1990	TB	5	6.5	6	6	6	4
570596	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	20/05/1990	TB	7	8	7.5	4	8.5	9
570597	Phan Mỹ	Duyên	27/03/1990	TB	6.5	5.5	4.5	5.5	5	3.5
570598	Trần Thị Yến	Duyên	7/2/1990	TB	6.5	8	5	7	4.5	4.5
570599	Lê Minh	Duyệt	23/01/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	5.5	5
570600	Trương Thị Ngọc	Dự	14/10/1990		5.5	2.5	4	2.5	4.5	3
570601	Nguyễn Thành	Dự	21/02/1990	TB	5.5	5.5	4.5	9	4.5	3.5
570602	Nguyễn Văn	Dự	19/10/1990	TB	6	6	4	9	8.5	5
570603	Trần Dương	Dừa	1/9/1990	TB	5	7	7	6	8.5	5
570604	Lê Đông	Dược	2/3/1990	KHA	6.5	8	6.5	7.5	9	9
570605	Huỳnh Bảo	Dương	5/8/1990	KHA	6.5	7	6	9.5	9.5	6
570606	Lê Trần Hải	Dương	17/01/1990	TB	7	8.5	8.5	7	10	5
570607	Lương Thị Thuỳ	Dương	9/6/1990	TB	7	5.5	3.5	5.5	7	3.5
570608	Nguyễn Minh	Dương	6/10/1990	GIỎI	7.5	9.5	9	8	10	7.5
570609	Nguyễn Thái	Dương	18/10/1990	TB	6.5	8.5	6	7	10	4.5
570610	Nguyễn Thái	Dương	28/07/1988	TB	5.5	6	5	8.5	9	4.5
570611	Nguyễn Thanh	Dương	28/09/1989		4	5	3	7	4.5	3.5
570612	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	20/04/1990	KHA	7	9	7.5	7	9.5	8
570613	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	27/08/1990	KHA	7.5	10	8	7	10	8
570614	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	10/4/1990	KHA	7.5	6	7.5	9.5	8	7.5
570615	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	29/01/1990	TB	7.5	7	4	9	7	5.5
570616	Nguyễn Thị Trùng	Dương	18/02/1990	TB	8	8	4	8.5	7	3.5
570617	Đỗ Thị Trang	Đài	27/12/1990	TB	7	7	5.5	6	7	7
570618	Huỳnh Quốc	Đại	18/06/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	7.5	9.5	6.5
570619	Phạm Ngọc Minh	Đang	16/02/1990	TB	7	6	5	8	9.5	6.5
570620	Đỗ Thị	Đào	11/11/1988	TB	4.5	7.5	4	8	5	5
570621	Huỳnh Thị Trúc	Đào	17/01/1990	TB	7.5	8.5	5	9.5	8.5	8
570622	Lâm Thị Hồng	Đào	16/04/1990	TB	6	7	4	7	8.5	5
570623	Lê Thị Xuân	Đào	1990	TB	8	10	5	8.5	9	7.5
570624	Nguyễn Thị Anh	Đào	29/10/1990	TB	5.5	7.5	7	5.5	9	7
570625	Nguyễn Thị Anh	Đào	31/03/1988	TB	6.5	7	4	8	8	4.5
570626	Nguyễn Thị Thanh	Đào	17/11/1990	TB	7.5	6.5	3.5	8	6.5	5
570627	Phan Thị Hồng	Đào	6/8/1989	TB	6	8	6.5	8	10	4.5
570628	Trần Thị Anh	Đào	20/10/1990	TB	5	6	6	8.5	9	5
570629	Vũ Thị Anh	Đào	19/07/1990	TB	9	7.5	5.5	7.5	8.5	5.5
570630	Hồ Lâm Sơn	Đào	17/07/1990	TB	5.5	8	7.5	8	9	5.5
570631	Lê Hưng	Đạo	27/08/1990	TB	6.5	7	6.5	7	7.5	9
570632	Dương Hoàng	Đạt	3/8/1990	KHA	7.5	9.5	6	8.5	7.5	7
570633	Dương Tiên	Đạt	2/5/1990	KHA	7	8.5	9.5	7.5	10	8
570634	Hà Tấn	Đạt	16/10/1990	TB	6.5	8	3.5	8	7	6
570635	Huỳnh Tấn	Đạt	17/02/1988	TB	5	6.5	6	5.5	4.5	5
570636	Huỳnh Thành	Đạt	15/06/1989	TB	4.5	7	5.5	9	8	5
570637	Lê Tấn	Đạt	7/11/1989	TB	4.5	10	3.5	8.5	8.5	6
570638	Lê Tấn	Đạt	2/2/1989	TB	5.5	9	7	8.5	7.5	6.5
570639	Ngô Tấn	Đạt	12/1/1990	TB	5.5	7	4.5	5	5.5	5
570640	Nguyễn Huỳnh Quốc	Đạt	21/05/1990	TB	4.5	6	8	6.5	5	4.5
570641	Nguyễn Quốc	Đạt	2/4/1990	TB	6.5	7	5.5	8	8.5	4
570642	Nguyễn Tấn	Đạt	24/09/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	9	8.5
570643	Nguyễn Tấn	Đạt	13/01/1990	TB	6.5	6	4	7.5	6.5	5.5
570644	Nguyễn Tiến	Đạt	23/07/1990	TB	5.5	5.5	5.5	8	8.5	5.5
570645	Phạm Tấn	Đạt	28/12/1989	TB	7.5	8.5	3	7	9	7
570646	Phan Võ Tiến	Đạt	20/06/1990	GIỎI	7	10	8.5	8.5	9	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
570647	Trần Phát	Đạt	12/6/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8	9	8
570648	Bùi Hải	Đặng	27/04/1989	TB	6	7.5	4	7	1.5	3.5
570649	Chiêu Lê Hải	Đặng	1/11/1990	TB	4	9	7.5	7.5	10	9
570650	Dương Hải	Đặng	8/11/1990	TB	6.5	6.5	5	7	6	5
570651	Nguyễn Huỳnh Hải	Đặng	20/07/1990	TB	4.5	5	4.5	6.5	5.5	3
570652	Nguyễn Hữu	Đặng	10/3/1990	TB	6	8	6.5	9.5	8.5	7.5
570653	Trần Công	Đặng	21/02/1990	TB	7	7.5	5	9	7.5	5.5
570654	Nguyễn Thị Ngọc	Đẹp	1/1/1990	TB	5	6.5	4	8.5	7	4.5
570655	Nguyễn Thành	Đề	30/05/1990	KHA	7	9	6	8.5	8	7
570656	Lâm Thanh	Điền	3/3/1990	TB	6.5	7	3.5	8	7	5.5
570657	Nguyễn Thanh	Điền	1/7/1988	TB	3.5	5.5	4	6.5	8	5
570658	Võ Thanh	Điền	1/1/1990	KHA	7	9	9	7.5	10	6.5
570659	Đỗ Xuân	Điệp	29/01/1987	TB	2.5	6	4	7.5	8	4
570660	La Mộng	Điệp	14/05/1990	TB	6	6	4	7	6.5	3.5
570661	Nguyễn Hoàng	Điệp	28/02/1989	TB	6	7.5	3.5	6	5.5	4.5
570662	Trần Thị	Điệp	31/08/1990	KHA	6.5	9	7	8.5	10	6.5
570663	Trần Thị Ngọc	Điệp	27/01/1990	TB	4.5	6	3	8.5	3.5	3.5
570664	Ngô Đại	Đĩnh	29/10/1989	TB	7	5.5	4	5	5.5	5
570665	Cao Thành	Định	10/6/1990	TB	6	7.5	4.5	7	7.5	4.5
570666	Mai Kim	Định	26/02/1990	TB	7.5	7.5	4	7.5	7	5
570667	Nguyễn Quốc	Đoàn	10/2/1990	TB	5	8	6.5	7	10	4.5
570668	Nguyễn Hà	Đô	28/05/1990	TB	6.5	6.5	3.5	7	7	4
570669	Trần Lê Quý	Đôn	7/8/1990	TB	5.5	9	8	7.5	9	8
570670	Lê Văn	Đông	7/7/1990	TB	6	8	6	8	10	5.5
570671	Nguyễn Phương	Đông	29/09/1990	TB	6.5	6	4	5.5	7.5	9.5
570672	Võ Thành	Đông	12/11/1990	TB	4.5	7.5	6	8	5.5	3.5
570673	Nguyễn Vũ	Dzũng	9/7/1990	TB	4	8	4.5	8	8	7.5
570674	Đào Ngọc	Đức	29/09/1990	TB	5.5	8	6	6	8.5	5
570675	Đỗ Tích	Đức	20/08/1990	TB	5	7	6	5	8.5	6
570676	Hồ Ngọc	Đức	23/09/1990	TB	5.5	8	6	8.5	9.5	6
570677	Ngô Minh	Đức	6/3/1990	TB	5	7.5	5.5	7	8.5	6.5
570678	Nguyễn Hoàng	Đức	15/03/1989	TB	5.5	8.5	4	7	8.5	4
570679	Trần Huỳnh Hoàng	Đức	25/05/1990	TB	7	6.5	6	7	9	5
570680	Lai Thành	Được	31/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	8.5	5
570681	Đặng Thị Ngọc	Em	25/07/1990	TB	6	7	3.5	9.5	9.5	5
570682	Nguyễn Thị Oanh	Em	8/7/1989	TB	5.5	7	5	5	8.5	6
570683	Trương Thị Ngọc	Én	16/09/1990	KHA	7	9	6	8.5	10	7.5
570684	Trương Thị Hồng	Gám	9/11/1990	TB	6	8.5	6	5	9.5	7
570685	Chương Vĩnh Trường	Giang	1/7/1990	TB	5	8	6	7.5	8.5	5
570686	Đặng Thanh	Giang	21/05/1990	KHA	7	8	7.5	9	9	6.5
570687	Đặng Thị Lệ	Giang	6/10/1990	TB	5	7	5	9	8	4.5
570688	Huỳnh Thị Hương	Giang	10/9/1990	TB	7.5	9.5	7	8	9.5	5
570689	Mai Hoàng	Giang	16/12/1990	TB	5	8	5	7	3.5	4.5
570690	Mai Thị Trà	Giang	4/12/1990	GIỎI	7	9.5	7.5	8.5	10	8
570691	Nguyễn Cẩm	Giang	10/10/1990	TB	7.5	7.5	6.5	8.5	5	5
570692	Nguyễn Nam	Giang	17/05/1989	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	7	4
570693	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	1990	TB	5.5	8	5.5	6	9.5	6
570694	Nguyễn Thị Trúc	Giang	29/11/1990	TB	6	6	5.5	7.5	7.5	4.5
570695	Nguyễn Trọng	Giang	13/10/1989	TB	5.5	6	5.5	9	9.5	5.5
580001	Nguyễn Vũ Trường	Giang	6/12/1989		4.5	4	3	4	4.5	4.5
580002	Võ Trường	Giang	24/07/1990	TB	5.5	6	4.5	7	8	6.5
580003	Hồ Ngọc	Giàu	7/3/1990	TB	7.5	7.5	5	7	9.5	5.5
580004	Lê Thị Ngọc	Giàu	20/02/1989	TB	5	7	3.5	3	9.5	3.5
580005	Nguyễn Thị	Giàu	7/7/1990	TB	4.5	8	8	9.5	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580006	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	24/08/1990	TB	6.5	6	5.5	6.5	4.5	4
580007	Nguyễn Thị	Gờ	30/05/1990	TB	7.5	5	3	6.5	9.5	6.5
580008	Đặng Ngọc	Hà	26/03/1990	KHA	6	8	6	8.5	10	7
580009	Lê Thị Ngân	Hà	7/8/1990	TB	6.5	7	6	9	6.5	3.5
580010	Nguyễn mạnh	Hà	23/11/1991	TB	6.5	7	3.5	6.5	5.5	3
580011	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/01/1990	GIOI	7.5	9.5	7	7.5	10	9.5
580012	Nguyễn Thị Thanh	Hà	7/10/1990	TB	4	8.5	5.5	9	8	8
580013	Nguyễn Thị Thanh	Hà	20/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	9.5	3.5
580014	Nguyễn Thị Thu	Hà	30/11/1990	TB	6.5	9	5.5	9	10	9.5
580015	Nguyễn Thị Thu	Hà	1989	TB	6	5	4	8	6	5.5
580016	Phan Thị Ngọc	Hà	2/6/1990	KHA	7.5	8	6.5	8	10	6
580017	Phan Thị Thu	Hà	12/12/1989	TB	7.5	8	4.5	9	6.5	3.5
580018	Võ Thị Ngân	Hà	25/01/1988	TB	6	7	4.5	8	8	5
580019	Võ Thị Thu	Hà	14/11/1990	TB	5	4.5	6	7	9.5	5
580020	Hồ Thị Bé	Hai	13/05/1990	KHA	6	8.5	7.5	6	8.5	8.5
580021	Huỳnh Thị Bé	Hai	13/03/1989	TB	5	6	4.5	5.5	2	4
580022	Trần Văn	Hai	9/11/1990	TB	5.5	4	5.5	7	8	5.5
580023	Hoàng Ngọc	Hải	24/09/1988	TB	5.5	8.5	5.5	6.5	9	7.5
580024	Huỳnh Hoàng	Hải	25/06/1990	TB	3.5	8	5	7	7	5.5
580025	Lê Nam	Hải	16/02/1990	TB	4.5	5.5	6	7	8	5
580026	Lê Phan	Hải	29/01/1990	TB	5.5	9	7	5.5	9.5	9
580027	Lê Thanh	Hải	23/02/1990	TB	6.5	5.5	4.5	9	7	4
580028	Lê Thanh	Hải	27/10/1990	TB	6.5	8	7.5	10	10	6
580029	Lê Thanh	Hải	4/2/1990	TB	4	7.5	7	8	6.5	6
580030	Lê Văn	Hải	21/01/1990	TB	4.5	6	3.5	8	7.5	7
580031	Mai Nguyễn Như	Hải	27/02/1990	TB	6.5	6.5	4	8	8.5	5
580032	Nguyễn Đại	Hải	26/07/1990	TB	5	5	4	6	4	5
580033	Nguyễn Thanh	Hải	20/12/1990	TB	6	8.5	4.5	8	9	5.5
580034	Nguyễn Văn	Hải	19/10/1987	TB	7	8.5	4.5	7	7	3.5
580035	Trần Quốc	Hải	12/5/1989		4	5	2.5	5	5.5	3
580036	Trần Việt	Hải	30/03/1990	TB	6	8	5.5	7.5	9	7
580037	Võ Lê Thanh	Hải	17/06/1990	TB	5.5	6.5	5	5	9	3
580038	Bùi Thị Hồng	Hạnh	23/05/1990	TB	7	6.5	4	8	4	3
580039	Đỗ Hồng	Hạnh	12/12/1988	TB	6	6	3.5	6	6	4
580040	Huỳnh Ngọc	Hạnh	12/3/1990	TB	5.5	8.5	7	7.5	8.5	8
580041	Lê Hồ Ngọc	Hạnh	30/11/1990	TB	6	8.5	5.5	5	9	3.5
580042	Lê Thị Mỹ	Hạnh	20/03/1990	KHA	8	8	6	8.5	9	8
580043	Nguyễn Ngọc	Hạnh	3/4/1990	TB	6.5	8	7	7.5	8.5	4
580044	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	8/9/1990	TB	5	7.5	6	9.5	7.5	5.5
580045	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	5/1/1990	TB	7.5	8.5	5	6.5	7	7
580046	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	2/2/1990	TB	7	8.5	5	8.5	9.5	7
580047	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	28/02/1990	TB	7	6	3.5	9	7	7
580048	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	25/09/1990	TB	5	7	4	8.5	3.5	4
580049	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	8/9/1990	TB	7	7.5	4	6.5	6.5	5.5
580050	Tăng Ngọc Mỹ	Hạnh	12/10/1990	TB	7.5	9	6.5	8.5	8	5
580051	Trần Thị Bích	Hạnh	9/12/1990	TB	7	7	5.5	7.5	9	6.5
580052	Vũ Anh	Hào	4/8/1990	TB	7.5	6	4.5	7	7.5	8
580053	Ngô Hoài	Hân	7/8/1990	TB	6	7	4	5	8.5	4.5
580054	Nguyễn Ngọc	Hân	5/10/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	9.5	9	8
580055	Cao Minh	Hận	27/11/1987	TB	5	5.5	2.5	7	5	4
580056	Lê Hoài	Hận	9/2/1990	TB	7.5	7	5.5	6	8.5	7.5
580057	Dương Thị Mỹ	Hằng	10/12/1990	TB	5.5	6.5	6	0.5	8.5	7
580058	Đào Thanh	Hằng	21/03/1990	TB	7	7	5	6.5	9	7
580059	Huỳnh Thị Mỹ	Hằng	20/10/1990	TB	7	5.5	3.5	3.5	4.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580060	Huỳnh Thúy	Hằng	1989		4	6	3.5	3	7.5	4
580061	Lê Kim	Hằng	30/08/1990	TB	4	7.5	7.5	5	8.5	7.5
580062	Lương Ngọc	Hằng	30/06/1990	TB	6	6	4.5	4	6.5	6
580063	Mai Thị Ngọc	Hằng	9/12/1990	KHA	7	10	8	9	10	9.5
580064	Nguyễn Lê Phương	Hằng	26/09/1990	TB	7	6	4.5	4.5	6.5	4
580065	Nguyễn Thị	Hằng	14/02/1990	TB	7	9.5	4.5	8	8.5	6
580066	Nguyễn Thị	Hằng	17/03/1990	KHA	7	8	7	7	10	7
580067	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	8/10/1989	TB	7	6.5	4.5	8	6.5	3.5
580068	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	22/08/1990		5.5	3.5	3.5	5	5.5	4
580069	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	9/2/1990	TB	7.5	7.5	4.5	7.5	6.5	5
580070	Nguyễn Thị Xuân	Hằng	13/01/1990	KHA	7	6.5	7	9.5	9	8
580071	Phạm thị Mỹ	Hằng	2/3/1990	KHA	6	8	8	7.5	10	8
580072	Phạm Thị Thu	Hằng	25/02/1990	TB	5.5	7	6.5	7	5.5	7.5
580073	Phan Thị Thúy	Hằng	11/9/1990	TB	6	7	4.5	7	7	4.5
580074	Trần Thị Thúy	Hằng	5/6/1989		3.5	7	3.5	3	5	5
580075	Trần Thúy	Hằng	28/05/1990	TB	7	6	4.5	6	5	4.5
580076	Trần Võ Phương	Hằng	4/6/1990	TB	7	7.5	5.5	9	9.5	6
580077	Trình Thị Tuyết	Hằng	26/08/1990	TB	6	7	5	7.5	7.5	5.5
580078	Võ Phương	Hằng	9/8/1990	TB	6.5	6.5	3	4	6	6.5
580079	Võ Thị Thu	Hằng	3/10/1990	TB	7	7	5.5	8	8	5.5
580080	Lâm Văn	Hậu	5/1/1990	TB	4	7.5	5	5.5	8.5	5
580081	Lê Hải Phúc	Hậu	28/07/1990	TB	5	5.5	6.5	7	6.5	6
580082	Lê Hồng	Hậu	29/08/1990	TB	7.5	8.5	5.5	6	9.5	6
580083	Lê Thị	Hậu	18/02/1990	TB	7.5	6	5.5	6	10	5
580084	Nguyễn Văn	Hậu	25/11/1990	TB	7.5	7	3.5	6	7	4
580085	Nguyễn Văn	Hậu	9/2/1990	TB	7	5.5	5.5	7	9	5.5
580086	Đặng Thị Kim	Hiền	19/09/1990	TB	7	5	4	5	8.5	5.5
580087	Đỗ Thị Thu	Hiền	29/04/1990	TB	5.5	8	5.5	6.5	6.5	6
580088	Hồng Văn	Hiền	26/10/1990	TB	7	9.5	4.5	8	8.5	5
580089	Lâm Thị	Hiền	8/7/1990	TB	8	8.5	5	5.5	9	7.5
580090	Lê Thụy Thu	Hiền	28/09/1989	TB	8	8.5	4.5	8.5	6.5	7.5
580091	Nguyễn Hữu	Hiền	1990		5.5	5	4	4	3.5	1.5
580092	Nguyễn Nho	Hiền	20/06/1990	TB	6.5	7	7.5	8.5	9.5	5.5
580093	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	28/11/1990	TB	7	7	4	9	4.5	5
580094	Nguyễn Thị Thu	Hiền	18/01/1990	TB	7	6.5	3.5	5	3.5	3
580095	Nguyễn Thị Thu	Hiền	19/10/1990	TB	5	7.5	8.5	6.5	9.5	5
580096	Phạm Thị	Hiền	11/8/1990	TB	5	8	5	8	8	6.5
580097	Phạm Thị Thanh	Hiền	17/09/1990	TB	5.5	7	4.5	3.5	6.5	9.5
580098	Tạ Thị Ngọc	Hiền	25/02/1990	TB	4	4.5	3.5	5.5	7	5
580099	Võ Thị Ngọc	Hiền	15/02/1990	TB	7	9	5.5	7.5	8.5	4
580100	Nguyễn Quang	Hiền	26/11/1989	TB	5	6.5	3	6	7	6
580101	Phan	Hiền	4/11/1990	TB	5.5	9	8.5	8.5	10	10
580102	Đình Trọng	Hiệp	1/1/1990	TB	5.5	6	3	8.5	3	6
580103	Nguyễn Huỳnh	Hiệp	4/11/1990	TB	5	6	6	7	5	7.5
580104	Phan Thanh	Hiệp	24/09/1990	KHA	8	8	6.5	8.5	8.5	8
580105	Đặng Hồng	Hiếu	17/04/1990	TB	8.5	8	5.5	9	10	9.5
580106	Đình Minh	Hiếu	30/08/1989	TB	6	4.5	4.5	3	6	4
580107	Đình Trung	Hiếu	28/01/1990	TB	5.5	5	3.5	5.5	5	3.5
580108	Hồ Minh	Hiếu	10/2/1990	TB	7	7	5	8	9	5.5
580109	Huỳnh Phan Trung	Hiếu	10/12/1990	TB	3.5	7	5.5	4	8	3.5
580110	Huỳnh Thị Ngọc	Hiếu	31/05/1990	TB	6	8	6	7.5	9.5	6
580111	Huỳnh Trung	Hiếu	26/07/1990	TB	4.5	7	3.5	7.5	5.5	5.5
580112	Huỳnh Văn	Hiếu	20/12/1990	TB	8	9	6	8.5	10	6.5
580113	Lê Minh	Hiếu	20/08/1990	TB	4	7	3.5	7.5	5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580114	Lê Thị Ngọc	Hiếu	8/5/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	10	7.5
580115	Lê Trung	Hiếu	24/01/1990	TB	7	7.5	5.5	8.5	6	8
580116	Lê Trung	Hiếu	20/09/1990	TB	7	8	6.5	7.5	8.5	4.5
580117	Lê Trung	Hiếu	1/1/1990	TB	5.5	8.5	6	8.5	7.5	7.5
580118	Ngô Văn	Hiếu	20/09/1990	TB	7.5	8	9	8.5	9.5	5
580119	Nguyễn Hồ	Hiếu	5/7/1990	TB	5.5	6	4.5	5	7	5.5
580120	Nguyễn Minh	Hiếu	15/03/1990	KHA	7.5	8	8	8	10	9
580121	Nguyễn Minh	Hiếu	12/2/1990	KHA	6	8.5	6.5	9.5	9	7
580122	Nguyễn Ngọc	Hiếu	26/10/1990	TB	7	6	3.5	8	8.5	4.5
580123	Nguyễn Trọng	Hiếu	17/03/1990	TB	6	8.5	8	8.5	9.5	5
580124	Nguyễn Trọng	Hiếu	25/07/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9	7	6
580125	Nguyễn Trung	Hiếu	4/3/1990	TB	7	7	6	5	9	5
580126	Phạm Nguyễn Minh	Hiếu	15/08/1990	TB	6.5	8.5	6.5	9	8	7.5
580127	Trần Thị Ngọc	Hiếu	21/08/1990	TB	5	7	4.5	9.5	8	4
580128	Trần Trung	Hiếu	28/03/1990	TB	4	7.5	6	9	8	6
580129	Trần Trung	Hiếu	5/11/1989	TB	6.5	6.5	6	7.5	9	5
580130	Trần Văn	Hiếu	29/05/1990	TB	6	8	5	2	5.5	5.5
580131	Võ Minh	Hiếu	27/11/1990	TB	5	8	5.5	9	7	5.5
580132	Huỳnh Thị Thuý	Hiếu	10/8/1990	TB	5	7	5.5	9.5	6.5	5
580133	Hoàng Thị	Hoa	27/10/1990	KHA	8	9.5	6	8	10	10
580134	Lê Ngô Quỳnh	Hoa	8/2/1990	KHA	6.5	10	8	8	10	9
580135	Lê Thị Ngọc	Hoa	2/9/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	6	7.5
580136	Ngô Kim	Hoa	24/03/1989	TB	6.5	10	5.5	9.5	7.5	8
580137	Nguyễn Thị Bích	Hoa	11/4/1989	TB	8	8	5.5	6	9	7
580138	Nguyễn Thị Phương	Hoa	14/09/1990	TB	7.5	8.5	6.5	9.5	8	5
580139	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	23/03/1990	TB	7.5	6.5	2.5	7	6	3.5
580140	Nguyễn Thị Tuyết	Hoa	1/4/1990	TB	6.5	7.5	4	5.5	5	4
580141	Phan Thị Thanh	Hoa	29/12/1989	TB	6.5	5.5	4.5	8	7.5	3.5
580142	Trần Thị Thanh	Hoa	23/07/1990	GIOI	7.5	10	8.5	8	10	9.5
580143	Lê Tiến	Hoà	25/02/1990	TB	5.5	9	7	8	10	9
580144	Mai Thị Phước	Hòa	27/09/1990	TB	4	7	4	3	7.5	4
580145	Nguyễn Khánh	Hoà	15/03/1990	TB	6	8	6	9	8.5	5
580146	Lê Thị Hân	Hoan	19/09/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	9.5	7
580147	Đình Thanh	Hoàng	18/05/1990	TB	5.5	5	3	7.5	7	9
580148	Đỗ Kim	Hoàng	13/02/1990	TB	4.5	8	4	8.5	6	4
580149	Huỳnh Huy	Hoàng	27/07/1989	TB	6	5.5	4.5	8.5	7	3
580150	Lê Minh	Hoàng	30/01/1990	TB	5	8	7	7	9.5	4
580151	Nguyễn Đăng Ba	Hoàng	23/08/1990	TB	7	9	7	5	8.5	10
580152	Nguyễn Huy	Hoàng	8/6/1990	TB	6.5	5.5	2.5	5	6.5	4.5
580153	Nguyễn Minh	Hoàng	7/7/1990	TB	6	6	5.5	8	8	4
580154	Nguyễn Minh	Hoàng	15/08/1989	TB	6.5	5	4.5	8.5	4.5	4.5
580155	Nguyễn Ngọc	Hoàng	9/7/1990	TB	7	6.5	4.5	5.5	8.5	6
580156	Nguyễn Thanh	Hoàng	1/1/1990	KHA	7	9	8.5	7.5	9.5	6.5
580157	Phan Văn	Hoàng	11/6/1990	TB	6	6	5	7.5	8	5.5
580158	Phù Thị Nữ	Hoàng	20/02/1990	KHA	8	8.5	6.5	8	10	7
580159	Trần Ngọc Mỹ	Hoàng	7/6/1990	KHA	6	7.5	6.5	6	10	7.5
580160	Đặng Thúy	Hồng	4/2/1990	TB	6	6	3	5.5	6.5	4
580161	Hồ Xuân	Hồng	16/12/1990	TB	7.5	7	5	5	9	5
580162	Huỳnh Thị Kim	Hồng	29/08/1990	TB	6	6.5	5	9	7	5.5
580163	Lâm Kim	Hồng	19/06/1990	TB	5.5	7.5	3.5	9	5	6
580164	Nguyễn Thanh	Hồng	22/12/1990	TB	6.5	8.5	7	9	8	5.5
580165	Nguyễn Thị	Hồng	10/7/1990	KHA	6.5	8.5	7	9	9.5	7
580166	Nguyễn Thị	Hồng	18/03/1990	TB	7	6.5	4	8	7.5	4
580167	Nguyễn Thị	Hồng	3/7/1990	TB	6.5	5.5	3.5	7.5	8.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580168	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	25/02/1990	TB	6.5	5	4	6.5	7.5	5.5
580169	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	19/07/1990	TB	6	6	4	5.5	8	4.5
580170	Nguyễn Thị Thu	Hồng	10/3/1990	TB	7	7.5	6.5	7	7.5	5
580171	Nguyễn Thị Thu	Hồng	27/08/1990	TB	7.5	8	4.5	7	6	6
580172	Nguyễn Thị Tuyết	Hồng	16/09/1989	TB	7.5	4.5	4.5	6.5	7	2.5
580173	Nguyễn Thị Xuân	Hồng	13/10/1990	TB	6	4.5	3.5	5.5	5	4
580174	Phan Thị Anh	Hồng	13/07/1990	TB	5.5	8	6	8.5	8.5	4.5
580175	Phan Thị Ánh Liêm	Hồng	29/10/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	8	4.5
580176	Trần Thanh	Hồng	25/11/1989	TB	6	9	6	9	9	5
580177	Trần Thị	Hồng	24/05/1989	TB	6	10	7	9.5	9.5	4.5
580178	Trương Phạm Thuý	Hồng	1/1/1990	TB	5.5	6	4	8	6	4
580179	Nguyễn Thị	Hộp	14/09/1989	TB	7	5.5	2.5	6.5	7.5	3
580180	Lê Hồng	Huân	24/02/1990	GIOI	7	10	7	8.5	9.5	9.5
580181	Nguyễn Thị Yến	Huê	28/09/1990	TB	6.5	7	6.5	8.5	8.5	5.5
580182	Lê Thị Hồng	Huế	10/12/1989		5.5	3.5	3	8.5	1	4
580183	Nguyễn Thị Hoàng	Huế	5/11/1988	KHA	7	8	6	8.5	10	7
580184	Nguyễn Thị Ngọc	Huế	12/7/1990	GIOI	7.5	7.5	9	8.5	10	7.5
580185	Lê Thị	Huệ	10/5/1990	TB	8.5	8	5	9.5	10	6
580186	Lê Thị Hồng	Huệ	26/12/1989	TB	5	7.5	3.5	5.5	8.5	6
580187	Lê Thị Linh	Huệ	22/12/1990	TB	6	6.5	4	6.5	3	4.5
580188	Lê Thị Ngọc	Huệ	1/11/1990	TB	7.5	5.5	3.5	9.5	4.5	5
580189	Nguyễn Thị	Huệ	10/10/1990	TB	7	7	8	7.5	8.5	5.5
580190	Nguyễn Thị	Huệ	7/7/1990	TB	5.5	6.5	4	8	4.5	5
580191	Phạm Thị	Huệ	19/06/1990	TB	7	7	6	8	9	6
580192	Bùi Quốc	Hùng	8/5/1990	KHA	7	8.5	6	9	10	6
580193	Bùi Văn	Hùng	15/11/1990	TB	5.5	6	4.5	9	7.5	4
580194	Hồ Tấn	Hùng	27/02/1989	TB	6.5	8.5	7.5	8.5	7.5	3.5
580195	Lê Thanh	Hùng	14/03/1988	TB	5	7.5	6	6.5	10	6
580196	Lê Văn	Hùng	21/03/1990	GIOI	7	10	9.5	8	10	10
580197	Phan Đức	Hùng	16/12/1990	TB	7	6	5.5	8.5	8	6
580198	Phan Phương	Hùng	1/11/1989	TB	7	6.5	5.5	9	9	8
580199	Trần Văn	Hùng	15/10/1990	GIOI	7.5	10	8.5	8.5	10	9
580200	Trương Minh	Hùng	1988	TB	6.5	6.5	5.5	8.5	7.5	4
580201	Từ Nhật	Hùng	6/5/1990	GIOI	8.5	9.5	8	9	10	8
580202	Võ Minh	Hùng	24/10/1990	TB	6.5	4.5	3	8	3.5	4
580203	Võ Nguyên	Hùng	14/07/1990	TB	7.5	7	4	7.5	6	7
580204	Bùi Đức	Huy	2/4/1990	TB	4	8	5.5	7.5	9.5	5.5
580205	Châu Nhật	Huy	10/9/1990	KHA	7.5	8	7.5	8	9.5	9.5
580206	Đặng Hoàng	Huy	6/12/1990	KHA	6	9.5	9.5	9.5	10	9.5
580207	Đoàn Đức	Huy	26/09/1989	TB	5.5	5.5	3.5	8.5	4	5
580208	Hồ Hữu	Huy	23/09/1990	KHA	6.5	10	9.5	9	10	7
580209	Huỳnh Quốc	Huy	29/01/1990	GIOI	8.5	10	10	9.5	10	9
580210	Lâm Đức	Huy	3/7/1990	TB	7	7	5.5	6	9.5	7
580211	Lê Anh	Huy	11/11/1987	TB	6	7.5	6.5	8	10	5.5
580212	Lương Quốc	Huy	24/07/1990	TB	6.5	8.5	3.5	8.5	8.5	5.5
580213	Nguyễn Duy	Huy	20/10/1990	TB	8.5	9	6	8	9	4
580214	Nguyễn Đình	Huy	22/10/1990	TB	5	7	6.5	9	9.5	6
580215	Nguyễn Ngọc	Huy	6/11/1990	TB	5	7	4	6.5	9.5	3.5
580216	Nguyễn Quốc	Huy	26/07/1990	TB	5.5	5.5	3.5	8	7.5	5
580217	Phan Anh	Huy	29/10/1990	KHA	6	9.5	9.5	6.5	9.5	6
580218	Đặng Thị Phương	Huyền	20/12/1990	TB	6.5	7.5	5.5	3.5	8	7.5
580219	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	20/07/1990	TB	6.5	6	4.5	5.5	7.5	5
580220	Hoàng Thị	Huyền	21/09/1990	TB	6	8	6.5	7.5	9.5	5.5
580221	Lý Ánh	Huyền	14/02/1990		5	6	3.5	3	4.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580222	Nguyễn Thị	Huyền	8/6/1990	TB	7.5	6.5	4	8.5	7.5	3.5
580223	Nguyễn Thị Lệ	Huyền	17/04/1990	TB	6	6.5	4.5	3.5	6	7.5
580224	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	20/09/1990	TB	5	6.5	3	8.5	9.5	5.5
580225	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	22/12/1990	KHA	7	7.5	6	9.5	9.5	9
580226	Nguyễn Thị Xuân	Huyền	18/05/1990	TB	7.5	8.5	6.5	9	9.5	4.5
580227	Tô Trần Ngọc	Huyền	11/2/1990	KHA	7	8.5	6	8	9	6
580228	Trần Thị Lệ	Huyền	22/03/1989	TB	6.5	6	3.5	4	6.5	4.5
580229	Trần Thị Thanh	Huyền	12/6/1990	TB	5.5	7	3.5	6	7	5
580230	Trương Thị	Huyền	20/09/1990	TB	7.5	7	5	7.5	9.5	5
580231	Nguyễn	Huyền	7/1/1990	TB	6	7	7	8.5	7.5	4
580232	Tô Thúy	Huyền	16/01/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	8.5	7.5
580233	Lê Tấn	Hưng	26/06/1990	KHA	6.5	7.5	8	9	9.5	10
580234	Nguyễn Minh	Hưng	5/3/1989		5.5	5	3	5.5	5	3
580235	Nguyễn Thanh	Hưng	19/09/1989	TB	6.5	6.5	3	8.5	7	4
580236	Phạm Quốc	Hưng	9/7/1990	TB	4.5	7.5	9	5	9.5	7.5
580237	Vương Quốc	Hưng	21/09/1990	TB	6.5	5	5.5	9.5	6.5	3
580238	Cao Phạm Diễm	Hưng	10/12/1990	TB	7	8	4.5	4.5	8	7
580239	Huyền	Hưng	17/08/1990	TB	6	8	4	6	9	4
580240	Huyền Thị Ngọc	Hưng	9/6/1990	KHA	8	9	9.5	9.5	10	9.5
580241	Lượng Thị Thanh	Hưng	24/05/1990	TB	7.5	7	4.5	9	7.5	7
580242	Nguyễn Thanh	Hưng	7/10/1990		4	4.5	5	4.5	8.5	4.5
580243	Nguyễn Thị	Hưng	17/03/1990	TB	7	5.5	5.5	8.5	7.5	3.5
580244	Nguyễn Thị Kim	Hưng	12/7/1990	TB	7.5	8	9	9	10	7
580245	Nguyễn Thị Thanh	Hưng	10/5/1990	TB	7.5	9.5	4.5	9	10	7
580246	Nguyễn Thị Thu	Hưng	2/9/1990	TB	7	9	5.5	8	8	8
580247	Nguyễn Thu	Hưng	6/7/1990	TB	7.5	7.5	3	9	8.5	4
580248	Phạm Thị Mai	Hưng	14/02/1990	TB	6.5	9	5	8	9	5
580249	Phạm Thị	Hưng	1/3/1990	TB	7.5	7	4.5	5.5	6.5	5
580250	Phạm Thị Lan	Hưng	24/04/1990	TB	6.5	4.5	5.5	8	7.5	5
580251	Phạm Thị Ngọc	Hưng	8/2/1990	TB	7	8	5	3	9	4
580252	Trần Ngọc	Hưng	9/5/1990	TB	5.5	9	5	4.5	10	7.5
580253	Trần Thị Mỹ	Hưng	16/09/1990	KHA	7	9	6	9	9	8.5
580254	Trần Thị Thanh	Hưng	23/10/1990	TB	7.5	7	6	8.5	8.5	5.5
580255	Trần Thị Thu	Hưng	4/10/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8	10	6
580256	Võ Thanh	Hưng	2/11/1989		6	5	3.5	5.5	4.5	3
580257	Nguyễn thị Thu	Hưng	14/04/1990	TB	7	6.5	3	6.5	9.5	7.5
580258	Võ Thị Thuý	Hưng	3/2/1990	KHA	6.5	9	6.5	9	9	7
580259	Huyền Nhạc Minh	Kha	16/10/1990	TB	5.5	8	6	7	9	3
580260	Nguyễn Minh	Kha	9/3/1990	TB	6.5	8	5.5	7	10	5.5
580261	Lê Đăng	Khá	27/10/1988	TB	5	7	4	5.5	5.5	5
580262	Lê Quang	Khái	3/4/1990	TB	7	9.5	7	8.5	7	5
580263	Huyền Hữu	Khang	10/12/1990	TB	7	4.5	5	9	7	6
580264	Trần Minh	Khang	9/5/1990	TB	5.5	7	5	8.5	6.5	5.5
580265	Võ Minh	Khang	9/10/1989	TB	4.5	6.5	4	9	7	5
580266	Nguyễn Thị Mai	Khanh	31/05/1990	TB	6.5	7.5	5	4	9.5	6.5
580267	Phạm Nguyễn Kiều	Khanh	16/05/1990	KHA	8	9	8	8	9	9
580268	Bùi Quang	Khánh	4/12/1990	TB	6	8.5	5	9	6	6
580269	Huyền Quốc	Khánh	30/08/1990	KHA	7	9	6	8.5	8.5	7
580270	Lê Hùng	Khánh	7/4/1990	TB	5.5	7.5	5	4	9.5	7
580271	Lê Thị Vân	Khánh	27/11/1990	TB	7	8	5	7.5	6	9
580272	Nguyễn Ngọc	Khánh	15/07/1990	TB	6.5	6	5	5.5	6.5	4
580273	Nguyễn Quốc	Khánh	2/9/1989	TB	4	8.5	4.5	7.5	9	6
580274	Phan Minh	Khánh	13/11/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	6	3.5
580275	Võ Quốc	Khánh	2/9/1990	TB	6.5	4.5	4	6	8.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580276	Nguyễn Hoàn	Khâm	20/05/1990	TB	5	8.5	5	9.5	5.5	6
580277	Lê Hoàng	Khân	26/09/1989	TB	5.5	5	4	9.5	6	5
580278	Phan Thanh	Khiết	24/02/1990	GIOI	7	9	9	9	10	9.5
580279	Đặng Anh	Khoa	20/08/1990	KHA	6	7	8	7.5	9.5	8
580280	Đỗ Thủ	Khoa	9/7/1989	TB	7	6	3.5	8	6.5	6
580281	Nguyễn Chí	Khoa	7/2/1990	TB	5	7	2.5	1.5	8	4
580282	Nguyễn Hà Duy	Khoa	19/11/1988		5	4.5	3	2.5	4	3
580283	Nguyễn Thị Anh	Khoa	15/02/1990	TB	7	5	3.5	3	5	4
580284	Trần Huỳnh Đăng	Khoa	4/5/1990	KHA	6.5	9.5	9	9.5	10	7
580285	Trần Lê	Khoa	22/07/1990	TB	5	9	5.5	7	7.5	5.5
580286	Trần Trung	Khoa	26/05/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	10	6
580287	Võ Minh	Khoa	17/11/1988	TB	6	6.5	2.5	6.5	3.5	3.5
580288	Võ Nguyễn Anh	Khoa	5/11/1990	TB	6	6	5	6	6	6
580289	Lê Tấn	Khương	28/06/1989	TB	6.5	6	4	6.5	7	4
580290	Phạm Bảo	Khương	27/08/1990	TB	5	9.5	6.5	8.5	10	8.5
580291	Phan Hữu	Khương	23/04/1990	TB	7.5	7.5	6	6.5	9	3.5
580292	Phan Nguyễn Nhã	Khương	18/01/1990	TB	7	7	3.5	6	7	4
580293	Lê Hoàng	Kiên	23/08/1990	TB	6.5	7.5	7.5	7.5	9.5	4.5
580294	Lê Trung	Kiên	15/08/1990	GIOI	7.5	8	9.5	9	10	9.5
580295	Lê Tuấn	Kiệt	27/09/1990	TB	6	5	3.5	5.5	9	4.5
580296	Nguyễn Anh	Kiệt	3/11/1990	TB	5	8	5	5	10	5
580297	Trần Tuấn	Kiệt	27/06/1990	TB	7.5	5	7	6	8.5	5.5
580298	Đoàn Thị	Kiều	1989	TB	8	7.5	4.5	6	10	4.5
580299	Hồ Thị Thu	Kiều	2/7/1990	TB	7	7.5	6	8.5	9	4
580300	Huỳnh Thị Thúy	Kiều	15/01/1990	KHA	6	8	8	8	10	7.5
580301	Huỳnh Thị	Kiều	9/5/1990	TB	7	7.5	5.5	7	8.5	4.5
580302	Lâm Thúy	Kiều	16/10/1990	TB	7	5.5	4	8	6.5	3.5
580303	Lê Thị Phương	Kiều	8/12/1990	TB	7.5	8	6.5	5	9.5	8
580304	Lê Thị Thúy	Kiều	2/7/1989	TB	6	8	3.5	5	8	5
580305	Lê Thị Thúy	Kiều	6/6/1990	GIOI	7	9.5	7	9.5	9.5	7
580306	Ngô Thị Anh	Kiều	19/12/1990	TB	8	5	4.5	7.5	2	4.5
580307	Nguyễn Thị Thiên	Kiều	15/09/1990	TB	6.5	8.5	7.5	4	10	7
580308	Trịnh Thanh	Kiều	16/12/1990	GIOI	7.5	7.5	7	9	9	9
580309	Đình Thị	Kim	13/04/1990	GIOI	8.5	9	8.5	9.5	10	8
580310	Lê Hồ Ngọc	Kim	6/11/1990	TB	5.5	9	6	5.5	10	7.5
580311	Lưu Hoàng	Kim	1/8/1990	KHA	7	9	7	6	9.5	6
580312	Phan Ngọc	Kim	7/4/1990	TB	8	5.5	6.5	5.5	9.5	7.5
580313	Phan Thiên	Kim	29/03/1990	TB	5	8	4	2	6.5	4
580314	Võ Thị Ngọc	Kim	28/03/1990	TB	5.5	8	7.5	9.5	10	9
580315	Lê Thị	Lá	15/10/1989	TB	5.5	8	5	4	8	3
580316	Huỳnh Phương	Lam	30/07/1990	TB	5	6.5	3.5	3	9	3
580317	Nguyễn Nhất	Lam	28/12/1990	TB	5.5	9	6.5	9.5	9.5	4
580318	Cao Nguyệt	Lan	26/11/1990	GIOI	7	9.5	9	9.5	10	8
580319	Đặng Thị	Lan	1/4/1989	TB	4.5	6	6	9.5	4	4
580320	Đặng Thị	Lan	4/9/1990	TB	6	6.5	3.5	7.5	3.5	4
580321	Huỳnh Thị Phương	Lan	16/09/1989	TB	6.5	6.5	5	8	8.5	5
580322	Huỳnh Thị Tuyết	Lan	27/08/1990	TB	6.5	6.5	2	8	10	4
580323	Lý Ngọc	Lan	1990	TB	6.5	8	4.5	7.5	9.5	9
580324	Nguyễn Ngọc	Lan	12/9/1990	TB	7	8.5	4.5	6	8	8.5
580325	Nguyễn Ngọc	Lan	10/1/1990	GIOI	7.5	9	7.5	8	10	7.5
580326	Nguyễn Ngọc	Lan	13/05/1990	TB	6	8.5	5	8.5	9.5	5
580327	Nguyễn Thị Thu	Lan	29/10/1988	TB	6	4.5	4.5	3.5	5	4
580328	Phạm Thị Tuyết	Lan	30/08/1989	TB	7.5	6	6	7.5	5	4
580329	Trần Thị Trúc	Lan	1/9/1989	TB	6.5	7.5	4.5	5.5	9.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580330	Võ Thanh	Lan	27/11/1990	TB	7	7.5	4.5	7.5	10	8
580331	Nguyễn Văn	Lành	2/3/1988	TB	6.5	7	4	7.5	8.5	5.5
580332	Đỗ Hoàng Sơn	Lâm	30/06/1990	TB	5	8	4.5	8	9	6
580333	Lê Phú	Lâm	28/09/1989	TB	6	6	6	7	7	4
580334	Nguyễn Hoàng	Lâm	4/8/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	8.5	10	10
580335	Nguyễn Sơn	Lâm	9/11/1990	TB	4.5	6.5	4.5	6	8.5	3
580336	Nguyễn Thanh	Lâm	8/4/1990	TB	6.5	7.5	5	9.5	8.5	5.5
580337	Nguyễn Tùng	Lâm	12/12/1990	TB	6	6	4	9	6.5	4
580338	Phan Hoàng	Lâm	7/10/1990	TB	7	4.5	4	4	5	4.5
580339	Huỳnh Thị Kim	Lê	5/9/1990	TB	7.5	6.5	4.5	5.5	9	6
580340	Nguyễn An Hoàng	Lê	29/11/1990	TB	5.5	8.5	5	7	6.5	6
580341	Nguyễn Hoài	Lê	20/06/1990	TB	7	8.5	8	8	5.5	6.5
580342	Nguyễn Thị Bạch	Lê	28/08/1990	KHA	8	10	9.5	8	10	7.5
580343	Nguyễn Thị Ngọc	Lê	17/09/1990	TB	6.5	9	3	6	6.5	5
580344	Phạm Thị Ngọc	Lê	15/01/1990	TB	7.5	7.5	5	5	4.5	6
580345	Hồ Trọng	Lễ	31/10/1990	TB	7.5	8	5.5	6	9	7
580346	Dương Thị Khánh	Lệ	11/12/1990	TB	6	9	5.5	8.5	8.5	6
580347	Nguyễn Thị Xuân	Lệ	18/09/1990	TB	7	5	4.5	5.5	8	6.5
580348	Trần Thị Thanh	Lệ	5/7/1989	TB	6	8	6	6.5	7	4.5
580349	Mai Tấn	Lên	22/08/1989	TB	5.5	3.5	2.5	7.5	7	3
580350	Nguyễn Tiến	Lên	4/8/1990	TB	7.5	5.5	3.5	8.5	8	4
580351	Đình Nho	Liên	28/01/1990	TB	7.5	8	9	4.5	10	8
580352	Lê Hồng	Liên	16/07/1990	KHA	7	9	7.5	6	10	7
580353	Phạm Thanh	Liên	2/5/1990	KHA	6	8	7.5	10	9.5	8
580354	Huỳnh Thị Thuý	Liên	9/9/1990	TB	7.5	8.5	6.5	5	9	6.5
580355	Lâm Mỹ	Liên	2/8/1990	KHA	7	10	6.5	8.5	9.5	6
580356	Lâm Thị	Liên	20/04/1990		7	5	2	3	5	3.5
580357	Lương Kim	Liên	7/5/1990	TB	6.5	8	5	9.5	5	4
580358	Nguyễn Thị Diệu	Liên	7/2/1990	TB	7	9	5.5	8	9.5	7.5
580359	Nguyễn Thị Hồng	Liên	23/06/1990	TB	6.5	9	7	8.5	9.5	5.5
580360	Nguyễn Thị Hồng	Liên	8/2/1990	KHA	9	10	8	8.5	10	7
580361	Nguyễn Thị Hữu	Liên	4/9/1990	TB	6.5	7.5	4.5	7	6.5	4.5
580362	Nguyễn Thị Kim	Liên	26/02/1990	TB	6	4	4.5	8.5	7	5
580363	Nguyễn Thị Kim	Liên	2/1/1990	TB	7.5	8.5	4.5	7.5	7	4
580364	Trần Thị	Liên	15/11/1990	TB	6.5	6	5.5	5	6.5	3.5
580365	Trần Thị Bích	Liên	4/10/1990	GIOI	8.5	9.5	7	7	10	7.5
580366	Nguyễn Thị Diệu	Liên	28/10/1989	TB	7.5	6	4	3	4	4
580367	Phạm Thị	Liểu	29/11/1990	TB	6.5	8	5.5	5.5	10	6
580368	Đỗ Thị Thuý	Liểu	17/01/1990	TB	4.5	7.5	3.5	8	8	5
580369	Lê Thị Bích	Liểu	22/11/1990	TB	3.5	4.5	4	7	7	4.5
580370	Nguyễn Thị Ngọc	Liểu	25/04/1990	TB	4.5	7	4.5	7.5	9.5	5
580371	Phạm Thị Thuý	Liểu	18/01/1990	TB	4.5	6	6.5	4.5	8	5
580372	Trần Bích	Liểu	25/10/1990	TB	6	5.5	4	3.5	6.5	3.5
580373	Trần Thị Ngọc	Liểu	3/6/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	4	4
580374	Nguyễn Thị Như	Linh	4/8/1990	TB	5.5	5	4	8	5	4
580375	Bùi Thị Cẩm	Linh	22/03/1989	TB	8.5	8.5	4.5	9	7	8.5
580376	Bùi Thị Thùy	Linh	7/6/1990	TB	7	6	5	7.5	7.5	5.5
580377	Dương Thùy	Linh	27/10/1990	TB	5	7.5	5.5	5.5	6	8
580378	Đặng Kiều	Linh	8/7/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	8.5	6.5
580379	Đặng Thị Diệu	Linh	24/07/1990	TB	5	7	5	8.5	7	5
580380	Đình Thị Yến	Linh	6/8/1990	TB	6.5	3.5	4	7.5	6.5	3.5
580381	Hồ Hữu	Linh	22/01/1990	TB	7	6	6.5	7.5	9.5	7
580382	Hồ Nguyễn Phượng	Linh	26/06/1990		5	4	3.5	4.5	6	2
580383	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	5/3/1990	TB	7.5	8.5	7	7	10	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580384	La Văn	Linh	1/5/1990	TB	8	8	5	7	8.5	6
580385	Lê Thị Phương	Linh	6/5/1990	TB	6	7.5	3.5	9	7	4
580386	Lê Thị Thuý	Linh	17/08/1989	TB	6.5	7	4.5	9	4.5	4.5
580387	Nguyễn Nhật	Linh	8/10/1990	GIOI	7	9	7.5	8	10	10
580388	Nguyễn Thị Diệu	Linh	16/07/1990	TB	6	7	5.5	6	10	7
580389	Nguyễn Thị Trúc	Linh	20/12/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	3	3.5
580390	Nguyễn Thùy	Linh	16/09/1990	TB	7.5	6	5.5	7	10	5.5
580391	Nguyễn Tuấn	Linh	23/06/1989	TB	7	6.5	4.5	8.5	6	4.5
580392	Phan Nguyễn Thuý	Linh	5/9/1990	KHA	6	6.5	6.5	8	8	7.5
580393	Phan Vũ	Linh	5/5/1990	KHA	6	8	8	9.5	9	7.5
580394	Trần Diệu	Linh	19/10/1990	TB	6.5	7	4	6	5	4.5
580395	Trần Diệu	Linh	13/04/1990	GIOI	7.5	10	9	9.5	10	7.5
580396	Trần Nhật	Linh	22/11/1990	TB	5.5	9.5	5.5	8	6	5.5
580397	Trần Phương	Linh	14/11/1990	GIOI	7	10	8.5	8.5	10	9
580398	Trần Quang	Linh	8/8/1990	KHA	6	9	9.5	6.5	10	10
580399	Trần Thị Hồng	Linh	25/11/1990	GIOI	7.5	8.5	7.5	8.5	9.5	9.5
580400	Trần Thị Thuý	Linh	27/08/1990	GIOI	7	10	8.5	8	10	9
580401	Trương Thành	Linh	16/09/1990	TB	4.5	4	5	5	8.5	4
580402	Trương Thị Cẩm	Linh	1/1/1990	TB	5.5	6.5	6	6	9	4
580403	Võ Minh	Linh	28/05/1990	TB	5	6.5	3.5	8.5	9	6
580404	Bùi Thị	Loan	22/05/1990	TB	5.5	8	5.5	6.5	8.5	4
580405	Đặng Ngọc	Loan	16/05/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8.5	9.5	5.5
580406	Đặng Phương	Loan	10/7/1990	TB	7	8.5	4.5	7.5	9	7
580407	Đặng Thị Thuý	Loan	1/1/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	8.5	5
580408	Đình Thị Ngọc	Loan	17/09/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	9.5	6.5
580409	Hà Thị	Loan	16/07/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8	10	6.5
580410	Huỳnh Thị Kim	Loan	19/09/1989	TB	7	8	4	7.5	6.5	3
580411	Lê Thị Hồng	Loan	4/10/1988	TB	7	6.5	4	6	8	6.5
580412	Lê Thị Phương	Loan	20/12/1989	TB	3.5	6	4	9	5	7
580413	Lê Thị Thanh	Loan	20/06/1990	TB	6	7	4.5	6.5	7	4.5
580414	Liêu Thị Thanh	Loan	9/1/1990	KHA	7.5	9	6	7.5	10	7
580415	Nguyễn Hồng	Loan	12/10/1990	GIOI	8	10	8	9	10	9.5
580416	Nguyễn Kiều	Loan	26/10/1990	KHA	8	8.5	7.5	6	10	8.5
580417	Nguyễn Kim	Loan	4/1/1990	TB	6.5	6	4.5	9	6.5	4
580418	Nguyễn Ngọc Thanh	Loan	16/10/1990	TB	8	7	6	5	9	9
580419	Nguyễn Thanh	Loan	19/10/1990	GIOI	8.5	10	9.5	10	9.5	9
580420	Nguyễn Thị	Loan	14/04/1989	TB	7	6	3.5	3.5	5	3
580421	Nguyễn Thị Bé	Loan	5/1/1988		6.5	4.5	3	6	4.5	3.5
580422	Nguyễn Thị Kim	Loan	12/8/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	7.5	5
580423	Nguyễn Thị Kim	Loan	17/08/1989	TB	6.5	7.5	5	7.5	7.5	5.5
580424	Nguyễn Thị Kim	Loan	17/08/1990		6.5	4.5	4.5	3.5	4	3.5
580425	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	3/12/1990	TB	4.5	8	4.5	8	6	6
580426	Phạm Thị Hồng	Loan	24/09/1990	TB	4	5	4.5	5.5	7	6
580427	Trần Thị Cẩm	Loan	9/11/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	10	7.5
580428	Trần Thị Kim	Loan	26/10/1990	TB	7	8	5	9	8	5.5
580429	Trần Thị Mỹ	Loan	1/7/1990	TB	7	6	4.5	8.5	4	5
580430	Trần Thị Tuyết	Loan	14/08/1990	TB	5.5	4	5.5	7.5	8	4.5
580431	Trần Thuý	Loan	19/03/1990	KHA	7.5	9	8	9	9.5	9
580432	Trương Thị Thanh	Loan	8/11/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	7.5	5.5
580433	Võ Thị Bích	Loan	1990	TB	7.5	6	4	8	2.5	4.5
580434	Cao Bảo	Long	25/10/1990	TB	7	9.5	5	7.5	9.5	9
580435	Hồ Đặng Phi	Long	11/5/1990	TB	6	7	5	8	6	5
580436	Lâm Sơn	Long	17/05/1990	TB	8	7	5.5	7.5	9	5
580437	Lê Thành	Long	10/6/1990	TB	6.5	9	7.5	9.5	9.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580438	Ngô Nguyên Hoàng	Long	19/01/1990	TB	5	8.5	7	8.5	9	6
580439	Nguyễn Thành	Long	6/7/1990	TB	4	7.5	6	9.5	8	3.5
580440	Nguyễn Thành	Long	13/12/1990	TB	6	5.5	4.5	7	5	4.5
580441	Phạm Trần Quốc	Long	14/11/1990	TB	6	6.5	5	6	8.5	5.5
580442	Sầm Thanh	Long	1/8/1990	TB	6.5	8	4.5	3.5	8.5	5.5
580443	Trần Văn	Long	11/9/1988	TB	6.5	6	4.5	9	5	6
580444	Võ Thành	Long	23/06/1990	TB	7	6.5	4.5	6.5	9.5	6
580445	Vũ Hoàng	Long	18/10/1988							0
580446	Nguyễn Văn	Lộc	6/7/1990	KHA	7	7	8.5	9.5	9.5	6
580447	Dương Lưu Tấn	Lộc	14/11/1989	TB	6.5	7.5	3.5	7.5	7	4
580448	Huỳnh Vĩnh	Lộc	17/04/1990	KHA	8	8	7.5	8	8	8
580449	Lê Thành	Lộc	5/9/1990	TB	4.5	4.5	4.5	9	6	6
580450	Nguyễn Hoàng	Lộc	5/4/1990	TB	6	6.5	5.5	7.5	9.5	5
580451	Nguyễn Tấn	Lộc	24/11/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9	9	7
580452	Nguyễn Văn	Lộc	27/03/1990	TB	6.5	6	4.5	6	10	6
580453	Trần Hữu	Lộc	26/04/1990	TB	7	6.5	5	8	9.5	6
580454	Trần Hữu	Lộc	7/7/1990	KHA	8	8.5	10	8.5	10	9
580455	Trương Nguyễn Bảo	Lộc	4/9/1990	TB	5.5	9.5	7	8.5	9	8
580456	Lê Minh	Lợi	10/6/1990	GIOI	8.5	10	7	9	10	9.5
580457	Lê Tấn	Lợi	1/2/1990	TB	7	9	5.5	7	9.5	5
580458	Nguyễn Đức	Lợi	16/07/1990	KHA	7	7.5	7.5	8.5	9.5	6
580459	Nguyễn Hữu	Lợi	30/10/1990	TB	6.5	9.5	7	8.5	9	6
580460	Nguyễn Minh	Lợi	23/03/1990	TB	6	5.5	3.5	6	7	5
580461	Trần Hồng	Lợi	11/7/1990	TB	7	8	5	8.5	7.5	3
580462	Trương Trần	Lợi	30/09/1990	TB	7	8	6.5	7	9	5
580463	Võ Thành	Lợi	5/2/1989	TB	4.5	7.5	4.5	6.5	7.5	3.5
580464	Võ Thị	Lựa	12/2/1990	TB	6.5	6.5	4	8.5	4.5	5.5
580465	Hồ Minh	Luân	7/8/1989	TB	7	3.5	2.5	6.5	7.5	4.5
580466	Lâm Bảo	Luân	16/06/1990	TB	6	5.5	5	7.5	7	4.5
580467	Nguyễn Minh	Luân	23/11/1990		3.5	7.5	3	6.5	4	3
580468	Nguyễn Trần Chu	Luân	5/9/1990	TB	7	6.5	7	7.5	9.5	7.5
580469	Nguyễn Văn	Luân	12/12/1990	TB	6	4.5	3.5	8.5	4	4
580470	Trần Minh	Luân	7/8/1990	TB	5.5	8	6	8	10	5
580471	Võ Minh	Luân	8/5/1990	KHA	7	8.5	8.5	8.5	10	8.5
580472	Vũ Minh	Luân	20/04/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6	4	4.5
580473	Võ Dương	Luật	1/2/1990	TB	5	6	4.5	7	6	6
580474	Lê Thị Ngọc	Luyến	10/6/1990	TB	7	6.5	4	5	9	2.5
580475	Nguyễn Phong	Lữ	13/11/1990	GIOI	7.5	9.5	9	7	9.5	8.5
580476	Mai Tấn	Lực	14/01/1990	KHA	7	7	7	8	9.5	7.5
580477	Nguyễn Tấn	Lực	2/9/1990	TB	6	8.5	7.5	8	8.5	6.5
580478	Đào Cát	Lượng	10/5/1990	KHA	7	7.5	8.5	9.5	9	7
580479	Cao Ngọc Thảo	Ly	12/6/1990	TB	7	8.5	5	9	9	8.5
580480	Lê Thị Hoàng Yến Thảo	Ly	27/11/1990	TB	7	5.5	3	9.5	5.5	4.5
580481	Nguyễn Thị	Ly	25/12/1990	TB	5	6	5	6.5	6	4
580482	Nguyễn Thị	Ly	15/08/1990	TB	6	8.5	5.5	7	8.5	4
580483	Nguyễn Thị Yến	Ly	26/10/1990	TB	6.5	8	4	6.5	9.5	5.5
580484	Nguyễn Trúc	Ly	9/9/1990		6	3	4.5	6.5	4	3.5
580485	Huỳnh Thị Mai	Lý	12/7/1990	TB	6	7.5	5.5	5.5	8	7
580486	Huỳnh Thị Minh	Lý	19/09/1990	TB	7	9	4.5	8	7.5	5
580487	Nguyễn Hữu	Lý	10/4/1990	TB	4	5.5	5.5	8.5	9.5	8
580488	Nguyễn Thị	Lý	20/06/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	9.5	8
580489	Đỗ Ngọc	Mai	13/05/1990	TB	6.5	5	3.5	7	7	4
580490	Hồ Xuân	Mai	16/08/1990	KHA	7.5	10	9	8.5	9.5	8
580491	Lê Thị Thanh	Mai	29/06/1989	TB	3.5	6	6	5	5.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580492	Nguyễn Thị Lệ	Mai	25/06/1990	TB	4.5	8	6	7	7	7
580493	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	5/3/1990	KHA	6.5	8	6.5	7.5	9.5	9
580494	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	3/12/1990	TB	6.5	9	5.5	8.5	7	5
580495	Nguyễn Thị Trúc	Mai	14/03/1990	KHA	6.5	10	9.5	9.5	10	8
580496	Nguyễn Thị Trúc	Mai	15/02/1990	TB	6	6	4	6.5	9	7
580497	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	11/3/1990	GIOI	7	9	8	10	10	8
580498	Phạm Thị Tuyết	Mai	20/10/1990	TB	5	7	4.5	5	6.5	4.5
580499	Tô Thị Tuyết	Mai	6/2/1990	KHA	6.5	8	7	9.5	10	7
580500	Trần Thị Thảo	Mai	28/01/1990	GIOI	7.5	10	8	9	10	9
580501	Nguyễn Hoàng	Mẫn	2/9/1990	KHA	6.5	8	6	8	7	7.5
580502	Phùng Minh	Mẫn	14/09/1990		4.5	5.5	3	4.5	3	5
580503	Huỳnh Thị Diễm	Mi	29/07/1990	TB	3.5	7.5	4.5	7	8	6.5
580504	Nguyễn Thị Giáng	Mi	21/12/1990	TB	5.5	7	4.5	9	6	3
580505	Nguyễn Thị Trà	Mi	30/07/1990	TB	8	8.5	4.5	9	9.5	9
580506	Trần Thị Kim	Mi	22/09/1990	TB	6	7.5	5	7.5	9.5	5
580507	Võ Thị Đan	Mi	13/04/1990	TB	6	5	3.5	7	5	7
580508	Ngô Thị	Miền	20/01/1990	TB	7	7.5	6.5	8	10	4
580509	Bùi Anh	Minh	10/12/1990	TB	6	6	5	8.5	8	7
580510	Hoàng Văn	Minh	21/02/1989	TB	4	5	6.5	9	9	4
580511	Hồ Nhật	Minh	21/10/1990	TB	5	6.5	6.5	8.5	7.5	5
580512	Huỳnh Đức	Minh	19/12/1990	TB	6.5	7.5	4	7	7	5.5
580513	Huỳnh Phát	Minh	15/07/1988	TB	4	4.5	5	8.5	6.5	4
580514	Huỳnh Văn	Minh	29/10/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8.5	5.5	4
580515	Lê Nguyễn Nhật	Minh	25/11/1990	KHA	6.5	9.5	6	7.5	10	7.5
580516	Lê Trung	Minh	20/01/1988	TB	4.5	5	4	6.5	7	4
580517	Lục Thanh	Minh	16/07/1990	TB	6	8.5	7	9	7	7
580518	Nguyễn Nhật	Minh	27/10/1990	TB	6	5.5	3	7	6	7
580519	Nguyễn Thanh	Minh	15/05/1990	TB	5	6.5	4.5	7	7	3
580520	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	2/3/1990	TB	5	6.5	6.5	8	10	6
580521	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	15/03/1990	TB	7	8	6.5	7	10	9
580522	Nguyễn Văn	Minh	18/07/1990	TB	5.5	8.5	6	8	9.5	3.5
580523	Phan Công	Minh	8/2/1990	TB	4.5	7	3	7	6	3.5
580524	Trà Phước	Minh	23/06/1990	TB	5.5	9	6.5	8.5	10	8
580525	Phạm Thanh	Mong	1/6/1990	TB	6.5	7	4.5	9.5	7	3
580526	Đình Thị Hoài	Mộng	4/2/1990	TB	7	7	3.5	6.5	7.5	6
580527	Phan Trần Thuý	Mộng	1/1/1990	KHA	6	8	7	7.5	10	8
580528	Nguyễn Thị	Mùa	6/2/1990	TB	6	7	5	5.5	9	7
580529	Phan Thị	Mụl	22/07/1989	GIOI	8	10	7.5	8.5	10	7
580530	Dương Hằng	My	23/10/1990	KHA	6.5	10	8	9.5	10	8.5
580531	Nguyễn Châu	My	5/3/1990	TB	4.5	9.5	8	8.5	10	8
580532	Nguyễn Thị Diễm	My	15/05/1990		5	5.5	3.5	5	4.5	3.5
580533	Nguyễn Thị Diễm	My	25/01/1990		5	5.5	3	3.5	4.5	4.5
580534	Nguyễn Thị Kiều	My	20/11/1989	TB	6	6	4	9	3.5	4.5
580535	Nguyễn Thị Trà	My	6/1/1989	TB	7	4.5	4.5	6	4.5	3.5
580536	Nguyễn Thị Trà	My	28/11/1990	TB	6.5	5.5	4.5	6.5	8.5	4.5
580537	Phạm Ngọc Hà	My	1/1/1990	TB	6	8	5	7.5	8	7
580538	Trần Thị Trà	My	5/3/1990	TB	7	6	3.5	7.5	6	6
580539	Lê Ngọc	Mỹ	3/1/1990	TB	7	8.5	4.5	3.5	9.5	6.5
580540	Lê Thị Thiện	Mỹ	13/03/1990	KHA	8	9.5	6	9.5	9.5	9.5
580541	Cao Nhật	Nam	23/11/1990	TB	5	5.5	2.5	8	4	3
580542	Đoàn Minh	Nam	4/8/1989	TB	6	4.5	4.5	8.5	5	4
580543	Đỗ Tường	Nam	29/09/1990	TB	5.5	8	6	9.5	6	8
580544	Lê Đình	Nam	31/05/1990	TB	6	8.5	6.5	5.5	6	5
580545	Lê Huỳnh Hoài	Nam	9/7/1990	TB	6	6.5	6	9	7.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580546	Lê Thanh	Nam	9/5/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	10	7
580547	Lê Võ Hữu	Nam	27/12/1990	TB	5.5	8.5	6.5	8.5	9.5	6
580548	Ngô Hoài	Nam	13/04/1990	KHA	6	8	7	9.5	9	6
580549	Nguyễn Đông	Nam	1/1/1990	TB	6.5	7.5	4	7	6.5	5
580550	Nguyễn Hải	Nam	31/12/1990	TB	7	9	7.5	9.5	8.5	5.5
580551	Nguyễn Hoài	Nam	10/7/1990	TB	7	7	4.5	7	6	5
580552	Nguyễn Hoài	Nam	31/03/1990	GIỎI	8.5	9.5	8	9.5	10	7
580553	Nguyễn Quốc	Nam	2/10/1990	TB	3	9	7	9	9	5.5
580554	Nguyễn Quốc	Nam	14/03/1988	TB	4	4.5	4	8.5	5.5	3.5
580555	Nguyễn Văn	Nam	25/10/1990		2.5	6	4	3	6	5
580556	Phạm Hoài	Nam	3/2/1990		5	3.5	4	5	5.5	4
580557	Phạm Kỳ	Nam	14/09/1990	TB	7	6.5	4	8.5	7	5
580558	Phạm Thái	Nam	22/12/1990	KHA	6	9	7	7.5	7	6.5
580559	Phùng Thế	Nam	12/3/1990	TB	5	9.5	8.5	9	9.5	5.5
580560	Trần Hải	Nam	17/02/1990	KHA	6.5	9	8.5	9.5	8.5	6
580561	Võ Đại	Nam	16/12/1989	TB	4	8	6.5	8.5	9	5
580562	Nguyễn Văn	Này	28/01/1990	TB	5.5	8.5	4	8	7.5	5
580563	Đào Thị Kim	Nga	7/9/1989	TB	6	6	3	5	4	5
580564	Lê Thị Thủy	Nga	6/5/1990	TB	5.5	6	6	6	5.5	4.5
580565	Lưu Thị Nguyệt	Nga	16/05/1990	KHA	7	6.5	6.5	9.5	9.5	6
580566	Nguyễn Thị	Nga	14/04/1989	TB	6	4.5	2.5	10	0.5	4
580567	Nguyễn Thị Hồng	Nga	31/08/1990	TB	5.5	7	2.5	5	6	5
580568	Nguyễn Thị Huyền	Nga	26/12/1990	TB	7	8.5	5.5	9	10	6
580569	Nguyễn Thị Thanh	Nga	9/3/1990	KHA	6.5	8.5	7	9	9	6.5
580570	Nguyễn Thị Trúc	Nga	28/09/1990	GIỎI	7.5	9.5	8	8.5	10	8
580571	Phan Thanh	Nga	24/08/1990	TB	4	4	4.5	4.5	9	4
580572	Phan Thị	Nga	5/9/1990	TB	5	7	2.5	5.5	3.5	3.5
580573	Trần Thái Thị Ngọc	Nga	6/5/1990	TB	5.5	9	7	5	8	7
580574	Bùi Thị Ngọc	Ngà	3/6/1990	GIỎI	7	8.5	8	10	8.5	10
580575	Huỳnh Thị Ngọc	Ngà	6/3/1990	TB	5.5	6.5	7	9	9.5	5
580576	Lê Văn	Ngà	14/08/1990	TB	5	7.5	6	8	7.5	4.5
580577	Lý Trần Ngọc	Ngà	19/01/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	8.5	6.5
580578	Nguyễn Quang	Ngàn	10/9/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7	8	5.5
580579	Phạm Thế	Ngàn	3/2/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	9	9	7
580580	Đào Thị Kim	Ngân	12/7/1990	TB	6.5	7	3	6.5	5.5	5.5
580581	Đặng Thị Bảo	Ngân	14/10/1990	KHA	6.5	8	6.5	8	9.5	8.5
580582	Đặng Thuý	Ngân	10/4/1990	TB	6	4	3.5	8.5	4	4.5
580583	Huỳnh Kim	Ngân	28/01/1990	TB	6.5	6	6.5	8	6.5	5
580584	Huỳnh Thị Bích	Ngân	14/06/1990	TB	6	6	1.5	9	7	5.5
580585	Lâm Thái	Ngân	12/9/1990	TB	6	3.5	4	5	4	6.5
580586	Lê Thị Bảo	Ngân	29/03/1990	GIỎI	8.5	7	7	10	9	9
580587	Lê Thị Bích	Ngân	15/10/1990	TB	6	6	6	6.5	8	4
580588	Lê Thị Bích	Ngân	2/3/1990	TB	6	6.5	4	7	5	5.5
580589	Lê Thị Thủy	Ngân	31/01/1990	TB	7.5	8.5	6	9	10	5.5
580590	Nguyễn Đào Hồng	Ngân	21/01/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	9	6.5
580591	Nguyễn Hồng Yến	Ngân	2/10/1990	TB	6	5.5	3.5	4	3	7.5
580592	Nguyễn Kim	Ngân	30/11/1989	TB	6.5	6	5	5	3.5	4.5
580593	Nguyễn Thái	Ngân	20/12/1990	TB	6	7.5	4.5	8.5	7.5	6
580594	Nguyễn Thị Bích	Ngân	21/06/1989	TB	7.5	8.5	4	8.5	7	5.5
580595	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1/7/1990	TB	7	6.5	4	9.5	6.5	5
580596	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/10/1990	TB	6.5	6.5	5	8.5	6	6.5
580597	Nguyễn Thị Kim	Ngân	7/3/1989	TB	7.5	9	5.5	8	9.5	5.5
580598	Nguyễn Thị Kim	Ngân	11/5/1990	KHA	7.5	9	7	8.5	9.5	6.5
580599	Nguyễn Thị Kim	Ngân	27/07/1990	KHA	8	10	8	9	9	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580600	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	24/12/1990	TB	6.5	7	5	9	7.5	4
580601	Nguyễn Thị Thu	Ngân	18/05/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	9.5	8.5
580602	Nguyễn Thị Trúc	Ngân	10/10/1990	TB	6.5	5.5	3	9	6	5.5
580603	Nguyễn Thùy Diễm	Ngân	14/03/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8	9.5	6
580604	Phạm Hồng Thủy	Ngân	24/05/1990	KHA	8	7.5	6	9	7.5	7.5
580605	Phạm Kim	Ngân	13/09/1990	TB	6	4.5	3.5	8	6.5	5
580606	Phạm Ngọc Tuyết	Ngân	30/04/1990	KHA	6	9	7.5	9	9.5	7
580607	Phạm Thị Kim	Ngân	1/12/1990		7	4.5	2.5	3.5	5	3
580608	Phan Nguyễn Kim	Ngân	4/7/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	7.5	4.5
580609	Phan Thị Kim	Ngân	26/06/1990	TB	7.5	6.5	4	8	8	7
580610	Phan Thị Thái	Ngân	16/03/1990	TB	6	6	3	8.5	6	4
580611	Phan Thị Thiên	Ngân	13/04/1990	KHA	6.5	7	6.5	9.5	8.5	6
580612	Trần Thị Kim	Ngân	17/06/1990	KHA	8	8	8.5	9.5	9.5	8.5
580613	Trần Thị Kim	Ngân	27/11/1990	TB	7	8	6	7	9.5	4.5
580614	Trần Thị Kim	Ngân	27/09/1990		6	3	2.5	7	2	4
580615	Trần Thị Kim	Ngân	18/11/1990	TB	8	8.5	5	9	7.5	9
580616	Trần Thị Phương	Ngân	21/08/1990	GIOI	7.5	10	7	9	9.5	9.5
580617	Trần Thị Thu	Ngân	29/10/1990	GIOI	7.5	8.5	7	8.5	9.5	7.5
580618	Trần Thị Thu	Ngân	14/09/1990	GIOI	7	9	8	9.5	9.5	8
580619	Trương Thị Bích	Ngân	9/9/1990	KHA	7.5	10	6.5	8	9	7
580620	Trương Thị Thu	Ngân	9/6/1990	TB	7.5	7.5	5	6.5	9	4
580621	Võ Thị Thu	Ngân	13/03/1990	TB	8	7.5	5.5	8	7	5
580622	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	21/03/1990	KHA	6.5	10	6.5	8.5	10	7.5
580623	Đỗ Đức	Nghĩa	28/02/1990	TB	7	7	6.5	5	8.5	7
580624	Hà Quốc	Nghĩa	30/05/1990	TB	7	6	4	5	8.5	5
580625	Huỳnh Hiệp	Nghĩa	12/8/1990	TB	7	7.5	5.5	8.5	9.5	3
580626	Huỳnh Hữu	Nghĩa	12/8/1990	TB	6	9	8	10	10	5.5
580627	Huỳnh Hữu	Nghĩa	24/12/1990	GIOI	7	9	8	9	10	9
580628	Huỳnh Trọng	Nghĩa	11/2/1990	TB	6	8	5.5	9	8.5	6
580629	Lê Trọng	Nghĩa	7/9/1990	TB	5.5	5.5	5	7	3	4.5
580630	Lê Trọng	Nghĩa	6/2/1989	TB	5.5	7.5	3.5	6	4	4
580631	Nguyễn Đình	Nghĩa	30/03/1990	TB	4.5	8.5	9	9	9.5	5.5
580632	Nguyễn Trọng	Nghĩa	27/01/1989	KHA	6.5	9.5	9	8.5	9.5	8
580633	Nguyễn Trọng	Nghĩa	27/10/1990	KHA	6	7.5	7	7	10	7
580634	Nguyễn Trọng	Nghĩa	20/04/1988	TB	3.5	5.5	3	8	5.5	4.5
580635	Phan Trọng	Nghĩa	19/10/1990	TB	5.5	8.5	3	2.5	8	3
580636	Quách Trọng	Nghĩa	15/09/1990	TB	6	8	7	8	9.5	6
580637	Trần Trọng	Nghĩa	5/1/1990	TB	5.5	4.5	4	7.5	3.5	4
580638	Võ Thanh	Nghĩa	20/08/1990	TB	6.5	6.5	6.5	9	7.5	5
580639	Bùi Như	Ngọc	10/11/1990	TB	5	6	5.5	8	8	7
580640	Cao Hồng	Ngọc	11/9/1990	TB	6.5	9	5.5	8.5	9.5	5
580641	Châu Thị Kim	Ngọc	26/07/1990	TB	6	7.5	5.5	9	10	7
580642	Đặng Kim	Ngọc	10/2/1990	TB	7	7.5	5.5	6.5	8.5	5
580643	Đỗ Anh	Ngọc	8/12/1990	GIOI	8	9	7.5	8.5	10	8
580644	Hồ Kim	Ngọc	9/4/1990	KHA	7	8.5	6.5	9	9.5	7
580645	Hồ Như	Ngọc	17/10/1990	KHA	6	9	7.5	8	7	8
580646	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	16/06/1990	KHA	7.5	8	6	8.5	8	7
580647	Huỳnh Thị Thanh	Ngọc	23/03/1990	TB	7.5	8	5	8.5	8.5	4
580648	Lê Thị Hồng	Ngọc	17/12/1990	TB	7	6	4	5.5	3	6.5
580649	Lê Thị Kim	Ngọc	15/09/1990	TB	4.5	8	5	6	5	4.5
580650	Mai Tuấn	Ngọc	13/12/1990	TB	5.5	8.5	7.5	6	7	8
580651	Nguyễn Bảo	Ngọc	31/08/1990	TB	5.5	4.5	3	7.5	7	4
580652	Nguyễn Thị Như	Ngọc	20/04/1990	TB	6	4.5	4	7	3	4.5
580653	Nguyễn Thị	Ngọc	24/09/1990		4	4	3.5	6.5	3	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
580654	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	17/04/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7	9.5	7.5
580655	Nguyễn Thị Như	Ngọc	22/05/1990	KHA	7.5	8.5	6	9.5	9	8.5
580656	Phạm Thành	Ngọc	18/12/1990	TB	5.5	8	5	6	7	8.5
580657	Phạm Tuấn	Ngọc	14/02/1990	TB	5	8	5	6	7.5	6
580658	Phan Thị Như	Ngọc	17/12/1990	TB	6.5	9	4	7.5	7.5	8.5
580659	Tô Thị	Ngọc	27/08/1989	TB	6.5	4.5	5	6	3.5	3.5
580660	Trần Thị Bích	Ngọc	19/04/1990	TB	7.5	6.5	5	5	5	5
580661	Trần Thị Mỹ	Ngọc	8/12/1990	TB	8	9	4.5	7	7	6.5
580662	Trần Thị Như	Ngọc	1/8/1990	TB	5.5	7	5	6.5	6	6
580663	Đương Tuấn	Nguyễn	13/06/1990	TB	6.5	7.5	8.5	8	9.5	5
580664	Đặng Thị Tố	Nguyễn	19/02/1990	TB	5.5	5.5	3.5	5	4.5	4
580665	Hồ Thị Tố	Nguyễn	3/10/1990	TB	7	8	5	8	7.5	6.5
580666	Khuất Thị Thảo	Nguyễn	6/7/1990	TB	6	7	5.5	8	7.5	6
580667	Lê Kim	Nguyễn	2/2/1990	TB	6.5	8	7.5	8.5	9.5	4
580668	Lê Thảo	Nguyễn	12/1/1990	KHA	6	10	7	9	10	9
580669	Lê Thị Tố	Nguyễn	27/03/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	7	6
580670	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyễn	20/02/1990	TB	7	6	5.5	9	5.5	6
580671	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	30/01/1990	TB	7	8	3	8	4.5	4.5
580672	Phan Hồng	Nguyễn	2/1/1990	TB	6	8.5	3.5	3.5	5.5	7.5
580673	Trần Lê Vũ	Nguyễn	4/11/1989	TB	6.5	4.5	3.5	6	7.5	3
580674	Trần Thị Kim	Nguyễn	30/12/1989	TB	7	9	7.5	7.5	10	5
580675	Trần Thị Thanh	Nguyễn	6/7/1990	TB	6.5	5.5	4.5	5	8	4
580676	Võ Hoàng Thảo	Nguyễn	9/9/1989	TB	7	4	3.5	8	4	5.5
580677	Võ Thị Tố	Nguyễn	27/09/1990	TB	5.5	6	4.5	7	4	4.5
580678	Võ Hồng	Nguyễn	6/4/1990	KHA	6.5	9	6	9	10	7
580679	Bùi Ngọc	Nhã	15/04/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6	8	6
580680	Dương Văn	Nhã	1/5/1990	TB	5	5.5	5	7	5.5	3.5
580681	Nguyễn Tấn	Nhã	2/10/1990		4	6	3.5	3.5	3	3
580682	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	12/2/1990	KHA	6.5	10	9	9	9.5	9
580683	Trần Phong	Nhã	3/1/1990	TB	7	7	4	9	7.5	7
580684	Võ Thị Kim	Nhan	16/07/1987	TB	6.5	5.5	4.5	6.5	4	5
580685	Bùi Thị Thanh	Nhan	12/10/1990	TB	5	7.5	4.5	9.5	9.5	6
580686	Dương Thanh	Nhan	26/02/1990	TB	5	4.5	3.5	6	5.5	4
580687	Huỳnh Thị Thanh	Nhan	12/5/1990	TB	5.5	7	4	9	7	6.5
580688	Nguyễn Thanh	Nhan	16/03/1990	TB	6.5	8	5	6	10	7.5
580689	Nguyễn Thị Thanh	Nhan	25/04/1990	TB	7	7.5	2.5	7.5	6	4.5
580690	Nguyễn Thị Thanh	Nhan	23/04/1989	TB	6	4.5	2.5	3.5	7	4.5
580691	Phạm Thanh	Nhan	29/09/1990	TB	6	7.5	3	7	1.5	4
580692	Phạm Thị	Nhan	6/7/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	9.5	9.5	6
580693	Trần Thị Thanh	Nhan	2/9/1989	TB	5.5	6.5	6.5	6.5	8	6
580694	Nguyễn Ngọc	Nhanh	8/1/1990	KHA	7	9	9.5	9	10	6.5
580695	Châu Thị Trường	Nhan	8/11/1990	TB	6.5	7	5	6.5	7	5.5
580696	Huỳnh Trọng	Nhan	12/12/1990	TB	5	7	6	9.5	9	5.5
590001	Lê Thanh	Nhan	20/01/1990	TB	5.5	7.5	6.5	8.5	9.5	5
590002	Lê Trọng	Nhan	13/08/1990	GIỎI	7	9.5	8	9.5	9.5	9.5
590003	Lê Văn	Nhan	15/05/1989	TB	7	6.5	3	8	6.5	5
590004	Lương Trọng	Nhan	18/08/1990	TB	5.5	9.5	6	9	8.5	6
590005	Nguyễn Hồng	Nhan	23/05/1990	TB	6	6	4	7	7	7
590006	Nguyễn Mỹ Danh	Nhan	3/3/1990	TB	4	6.5	4	6.5	6.5	4
590007	Nguyễn Thanh	Nhan	1/1/1990	TB	6.5	9	8.5	9	10	6
590008	Nguyễn Thành	Nhan	22/09/1990	TB	7	6.5	5.5	8.5	7.5	7.5
590009	Nguyễn Thành	Nhan	5/11/1990	TB	6.5	4.5	3.5	8	6.5	2.5
590010	Nguyễn Trọng	Nhan	24/04/1990	KHA	7	8	6.5	9	9	6
590011	Nguyễn Trọng	Nhan	17/01/1990	TB	6.5	9	6	6	9.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590012	Phạm Danh	Nhân	7/3/1990	KHA	7	9.5	6.5	7	7	7.5
590013	Phạm Đức	Nhân	14/02/1990	TB	5.5	3.5	4	6	5.5	3.5
590014	Trần Thị Mỹ	Nhân	16/07/1990	TB	7	9	6	9.5	8.5	5.5
590015	Nguyễn Quang	Nhất	14/06/1990	TB	5	7	3	5	4.5	5.5
590016	Phạm Lê Minh	Nhật	1/11/1989	TB	6.5	7	4	4.5	7	3
590017	Bùi Thị Yến	Nhi	27/06/1989	TB	6.5	4	3	6	5.5	4
590018	Đỗ Ngọc Yến	Nhi	11/6/1990	TB	7	7	4.5	6	8	6.5
590019	Hà Lan	Nhi	11/6/1990	TB	7.5	5.5	5.5	8	7.5	4
590020	Hà Yến	Nhi	27/06/1990	KHA	7	9	7	7	9.5	6
590021	Hồ Thị Hồng	Nhi	8/4/1990	TB	6	9	3.5	6.5	8.5	5.5
590022	Lê Thụy Tố	Nhi	18/04/1990	TB	7.5	9.5	5.5	7.5	9.5	7
590023	Nguyễn Ái	Nhi	15/05/1990	TB	7	8.5	4	9	6.5	8
590024	Nguyễn Thị Kiều	Nhi	8/3/1990	TB	6.5	7	3	8	5	4.5
590025	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	28/10/1990	GIOI	7	10	7	8.5	10	9
590026	Nguyễn Thị Y	Nhi	15/06/1990	TB	7	8.5	6	8.5	8	5
590027	Nguyễn Thị Yến	Nhi	12/2/1990	TB	5.5	8	6	6	5	4
590028	Phạm Thị Phương	Nhi	28/11/1990	TB	6.5	4.5	3.5	2	5	6
590029	Trần Thị Hồng	Nhi	15/12/1990	TB	7.5	6.5	5.5	8	10	5
590030	Đoàn Thị Thanh	Nhi	17/07/1989	TB	6.5	6.5	3	4	7.5	3.5
590031	Lê Thị Ngọc	Nhiên	22/09/1990	TB	7	7	5	5.5	7.5	6.5
590032	Thạch Phạm Hồng	Nhiên	1990	TB	7.5	7	5	7.5	8	9
590033	Bùi Văn	Nhiệm	3/7/1989	TB	6	7.5	5	9	7	6
590034	Trần Thị	Nho	1990	TB	5.5	5	4.5	8.5	6	4
590035	Nguyễn Thành	Nhơn	22/04/1990	TB	6.5	5.5	3	9	7	5.5
590036	Hồ Thị	Nhung	24/04/1990		6.5	3	2	3	8	5
590037	Lê Thị Ngọc	Nhung	25/04/1990	TB	5	7	7	6.5	9	5
590038	Nguyễn Thị	Nhung	30/01/1990	TB	6	6.5	3.5	5	6	4.5
590039	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	29/01/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	8.5	6.5
590040	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	1/5/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	9	9.5	10
590041	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	30/09/1990	KHA	7.5	8	6.5	9.5	10	6
590042	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	28/09/1989	TB	8	6	4.5	8	8.5	6
590043	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	27/02/1990	TB	7	7.5	3.5	6.5	8	3
590044	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	25/04/1990	TB	7	6.5	4	4.5	7	5
590045	Phạm Hồng	Nhung	11/1/1990	TB	5	6.5	6.5	5	8	4
590046	Trần Thị Hồng	Nhung	12/2/1990	TB	7	6	6	8	7	6
590047	Trần Thị Hồng	Nhung	12/3/1990	TB	7	7.5	6	7	8	7
590048	Trần Thị Tuyết	Nhung	30/09/1990	TB	7.5	7	3	4.5	6	3.5
590049	Trương Thị Hồng	Nhung	21/11/1989	TB	8	8.5	6.5	9.5	6	8.5
590050	Võ Thị Mỹ	Nhung	20/02/1988	TB	6	6	4.5	5.5	7.5	4.5
590051	Huỳnh Hương	Nhụy	18/11/1990	GIOI	7	9	9	7.5	10	9
590052	Lê Huỳnh Trúc	Như	19/10/1990	TB	6	7.5	7	8	10	6
590053	Lê Nguyễn Huỳnh	Như	4/2/1990	TB	6.5	6	5.5	6	8.5	6
590054	Lê Thị Hồng	Như	1/1/1989	TB	6	5	5	3.5	7	5.5
590055	Mai Thị	Như	2/2/1990	TB	7	9	4.5	9	7	4.5
590056	Nguyễn Ngọc	Như	1/9/1990	TB	6.5	6	3.5	8	6	5
590057	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	4/3/1989	TB	7.5	5	3.5	8.5	4	7
590058	Phạm Huỳnh	Như	21/10/1990	GIOI	7.5	8.5	7	9.5	9	8
590059	Trần Mộng	Như	23/03/1990	TB	6	6.5	5	6	8.5	7
590060	Trần Ngọc	Như	29/08/1989	TB	7	8	4.5	8	8.5	4
590061	Nguyễn Trường	Nhứt	23/04/1990	TB	5	5	4	8	6	3
590062	Phan Nguyễn Hoàng	Nhứt	23/07/1989	TB	6.5	7	3.5	6.5	3	3.5
590063	Bùi Minh	Nhứt	14/11/1990	TB	7	8	3.5	7	6	4.5
590064	Nguyễn Minh	Nhứt	24/11/1990	TB	6	6.5	7.5	8.5	9.5	5
590065	Nguyễn Minh	Nhứt	22/02/1990	TB	4.5	9	8	9.5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590066	Nguyễn Minh	Nhật	3/6/1990	KHA	6.5	6.5	9.5	9	10	7
590067	Phạm Minh	Nhật	6/8/1990	KHA	6	9.5	7.5	9.5	10	6.5
590068	Phạm Minh	Nhật	16/10/1990	TB	5.5	6.5	5	7	9	8
590069	Phạm Văn	Nhật	29/07/1989	TB	5.5	4.5	2.5	6	7	5
590070	Trần Hồng	Nhật	3/8/1990	TB	6.5	7	3.5	9	6.5	4
590071	Trương Quốc	Nhật	17/09/1989	KHA	6.5	9.5	8	9	10	6.5
590072	Nguyễn An	Ninh	2/9/1990	TB	6.5	7	8.5	7	10	5.5
590073	Châu Thị Ngọc	Nữ	20/06/1990	KHA	7	9.5	6.5	9	10	9
590074	Dương Thị Tuyết	Nữ	13/05/1990	KHA	8	8	8	8	10	6
590075	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	19/09/1990	TB	6	8	7	4.5	8.5	6
590076	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	30/10/1990	TB	7	8	5.5	8.5	9	4
590077	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	26/09/1990	TB	7	8.5	5.5	9	8.5	6
590078	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	4/8/1990	TB	5.5	4.5	4.5	5	8	3.5
590079	Hồ Thị Mỹ	Nương	30/12/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	6	3.5
590080	Nguyễn Thị Xuân	Nương	4/1/1990	TB	8	8.5	8	9	9.5	8
590081	Trần Ngọc	Nương	8/1/1990	KHA	6.5	9	7	9	10	7.5
590082	Trần Phan Mỹ	Nương	12/5/1990	TB	7.5	9	3.5	8.5	7.5	5
590083	Nguyễn Thị Hằng	Ny	23/02/1990	TB	6.5	6	4.5	8	8.5	6.5
590084	Đào Thị Tú	Oanh	3/10/1990	TB	7	8	4	6.5	9	4.5
590085	Đoàn Nguyễn Kiều	Oanh	29/07/1990	TB	7	7	3.5	9.5	8.5	5.5
590086	Đỗ Hoàng	Oanh	29/08/1990	KHA	7	8.5	7.5	8	10	8.5
590087	Lê Kim	Oanh	25/08/1990	TB	6.5	4.5	2	8.5	7	4
590088	Lê Thị Kim	Oanh	2/11/1988	TB	4	6.5	3.5	6.5	9.5	3.5
590089	Lý Thị Ngọc	Oanh	18/03/1990	TB	7.5	7.5	4	7	10	6.5
590090	Nguyễn Thị Kim	Oanh	22/06/1990	TB	8	8	5.5	9	8.5	7
590091	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	12/10/1990	TB	7	7	6.5	7.5	9	5
590092	Nguyễn Thị Ngọc	Oanh	22/08/1990	TB	7	9.5	5.5	8.5	10	6
590093	Trần Thị	Oanh	21/06/1990	TB	6.5	9	6	8.5	10	5
590094	Trần Thị Kim	Oanh	30/10/1990	GIOI	8	10	9	8.5	10	9
590095	Bồ Minh	Pha	9/10/1990	TB	7	9.5	5.5	8.5	9.5	6
590096	Nguyễn Hữu	Phái	24/08/1990	TB	5	10	10	8.5	10	7.5
590097	Lê Anh	Phan	31/05/1990	TB	6.5	8.5	7	8	10	5.5
590098	Cao Tấn	Phát	24/01/1990	TB	4	5	5.5	7.5	9	5
590099	Huỳnh Tấn	Phát	4/9/1990	TB	6	9	8	8.5	10	8.5
590100	Huỳnh Tiến	Phát	18/05/1990	TB	5	6	5.5	8	7	3.5
590101	Nguyễn Hữu	Phát	2/2/1990	KHA	6	8	8	8.5	9	7
590102	Trần Thanh	Phát	4/10/1990	TB	5	4.5	4	5.5	5.5	4
590103	Nguyễn Thị	Phấn	11/1/1990	TB	5.5	6	4.5	5.5	8.5	3.5
590104	Nguyễn Thị	Phấn	17/05/1990	KHA	7	9	6.5	8	6.5	6.5
590105	Trần Thị Hồng	Phấn	1/7/1990	TB	5.5	6	3	6	3	7.5
590106	Nguyễn Văn	Phê	15/03/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	8.5	6.5
590107	Lê Anh	Phi	1/5/1990	TB	5	6.5	5	8	8.5	5
590108	Nguyễn Thị Yến	Phi	15/02/1990	TB	4.5	7	4	7	8.5	5.5
590109	Nguyễn Yến	Phi	27/01/1990	TB	7	8.5	4	8	7.5	8
590110	Trần Mạnh	Phi	4/11/1990	TB	5.5	9.5	7	7.5	9.5	7
590111	Đặng Thị Thanh	Phĩ	30/01/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8.5	7.5	6.5
590112	Lê Hồng Bảo	Phong	15/01/1990	KHA	6.5	7	7.5	9	9.5	6
590113	Lê Nguyễn Tuấn	Phong	24/03/1990	TB	7	8	8	8	9.5	7
590114	Lê Thanh	Phong	12/3/1990	KHA	6	10	7.5	8.5	9.5	7
590115	Lê Xuân	Phong	21/07/1990	TB	6.5	9	8.5	5.5	10	6
590116	Nguyễn Hoài	Phong	19/05/1989	TB	6	8.5	5	6	7.5	3.5
590117	Nguyễn Minh	Phong	4/9/1990	TB	5.5	8	6	7	9	4
590118	Nguyễn Nhật	Phong	9/11/1990	TB	6.5	7.5	7.5	5	9.5	7.5
590119	Phan Thanh	Phong	17/11/1988	TB	6.5	8	6.5	6.5	7.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590120	Phan Tuấn	Phong	26/10/1990	KHA	6	10	7.5	6.5	10	7.5
590121	Trần Thanh	Phong	10/12/1990		5	4	4	5.5	5	3.5
590122	Trần Thanh	Phong	11/3/1990	TB	6	7.5	4.5	8	7.5	5
590123	Võ Văn	Phong	16/12/1990	TB	3.5	8.5	4	3	4.5	4.5
590124	Châu Thuận	Phú	18/02/1990	TB	6	6	3.5	7	8.5	4
590125	Huỳnh Văn	Phú	23/03/1990	TB	5	6.5	3	5.5	6.5	5
590126	Nguyễn	Phú	25/02/1990	TB	5.5	4	4.5	6	6	4
590127	Nguyễn Hồng	Phú	20/12/1990	TB	5.5	8	4.5	5	8	6.5
590128	Nguyễn Thị Ngọc	Phú	13/04/1990		5.5	6.5	3.5	3.5	6	3
590129	Phan Xuân	Phú	13/01/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8.5	10	8
590130	Trần Huỳnh Diễm	Phú	29/05/1990	KHA	7	10	9	6.5	10	9
590131	Trần Minh	Phú	30/10/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9	9	6
590132	Võ Trần	Phú	12/5/1990	TB	4.5	9.5	7	7.5	10	9.5
590133	Bùi Văn	Phúc	30/10/1990		5.5	5	3.5	7	2.5	1.5
590134	Cao Hữu	Phúc	2/3/1990	TB	6	6.5	5	8	8	6
590135	Đỗ Kiều Minh	Phúc	15/11/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	9
590136	Hồ Thị Hồng	Phúc	28/05/1990	TB	5.5	6	6.5	8	9	4
590137	Lê Trọng	Phúc	2/8/1990	TB	5.5	9.5	7.5	9	9.5	7.5
590138	Liêu Hồng	Phúc	5/6/1990	KHA	8	9.5	9	8	9.5	6
590139	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	18/06/1990	TB	4.5	6	5	6	6.5	4.5
590140	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	26/09/1990	GIOI	7.5	9.5	8	9	10	7
590141	Phạm Hoàng Duy	Phúc	10/3/1990	GIOI	7.5	10	9	7.5	9.5	10
590142	Trần Hữu	Phúc	1989	TB	6	6	4.5	8	7.5	4
590143	Trần Tấn	Phúc	21/03/1989	TB	6	7	5	5	4	5.5
590144	Trần Vũ Hồng	Phúc	10/2/1990	TB	6.5	8	5.5	8	10	8.5
590145	Trương Hồng	Phúc	19/05/1989	TB	5	8	7.5	6	7	3.5
590146	Việt Lê Hồng	Phúc	7/8/1990	TB	5	7.5	5.5	7.5	8.5	6
590147	Võ Ngọc Diễm	Phúc	15/11/1990	TB	5.5	7.5	6	9	6	7
590148	Đặng Minh	Phụng	24/06/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8.5	10	10
590149	Đặng Thị Kim	Phụng	17/02/1990		6.5	5	3.5	2	4.5	5
590150	Hồ Quang	Phụng	26/03/1989		3.5	5.5	3	8	3	3
590151	Lê Kim	Phụng	17/07/1990	TB	4	7	3.5	5	5.5	4
590152	Lê Thanh	Phụng	17/03/1990	TB	5.5	10	9.5	10	10	8
590153	Lê Văn	Phụng	7/10/1990	GIOI	7	9.5	9	8	10	9
590154	Lê Y	Phụng	28/03/1990	TB	5.5	8	4.5	9.5	8	7.5
590155	Nguyễn Huỳnh Thị Phi	Phụng	9/6/1990	KHA	6	9.5	8	8.5	10	8
590156	Nguyễn Minh	Phụng	15/12/1987	TB	5	8.5	5	8	7.5	3.5
590157	Nguyễn Minh	Phụng	16/11/1990	TB	4.5	6	3	7.5	10	4.5
590158	Nguyễn Tuyết	Phụng	1/1/1990	TB	4.5	6.5	3.5	5.5	6.5	5
590159	Đường Hữu	Phước	15/06/1990	TB	4.5	5	4	5.5	5.5	6
590160	Lê Huỳnh	Phước	15/09/1990	TB	6	9	7.5	5	9.5	6.5
590161	Nguyễn Quang	Phước	2/11/1990	KHA	6	10	10	6	9.5	8.5
590162	Trần Hữu	Phước	6/10/1989	TB	6	7.5	5.5	8.5	9.5	4.5
590163	Võ Minh	Phước	29/12/1990	TB	7	7	5	4	10	4.5
590164	Bùi Thị Thiên	Phương	15/05/1989	TB	5.5	7	3.5	9	7.5	7
590165	Bùi Thị Thu	Phương	31/10/1988	TB	5.5	6.5	3.5	8	8.5	4
590166	Cao Thị Lan	Phương	20/11/1989	TB	6	6	4	8	5	4.5
590167	Đào Võ Hoàng	Phương	19/08/1990	TB	5	8	6.5	9	9.5	5
590168	Đinh Kiều	Phương	26/05/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	6	5
590169	Hà Lâm	Phương	1/10/1990	KHA	6	9	8.5	9	10	9
590170	Hồ Thị Mỹ	Phương	21/06/1990	TB	6.5	6	5.5	8.5	8	7.5
590171	Lâm Hồng	Phương	9/12/1988	TB	5	6.5	7	6.5	7	4.5
590172	Lâm Thị Hồng	Phương	28/11/1989	TB	6.5	6.5	4	8	8	5
590173	Lê Thị Hồng	Phương	25/09/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	9.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590174	Lê Thị Thanh	Phương	6/4/1990	TB	6	7.5	3.5	5.5	8	6.5
590175	Lê Xuân	Phương	18/09/1990	KHA	6	8.5	6.5	7.5	8.5	6
590176	Ngô Thị Mỹ	Phương	25/07/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	8.5	5.5
590177	Nguyễn Duy	Phương	17/08/1990	TB	5	8.5	5.5	6	8	5
590178	Nguyễn Lê Mỹ	Phương	1/4/1990	TB	7.5	6.5	3.5	7	6	7
590179	Nguyễn Ngọc Loan	Phương	19/01/1990	TB	6	9	5.5	9	8.5	6.5
590180	Nguyễn Thành	Phương	2/1/1990	TB	6	6.5	4	8	7.5	5.5
590181	Nguyễn Thị	Phương	1/6/1990	TB	5.5	7	4	7.5	8.5	4.5
590182	Nguyễn Thị	Phương	26/02/1990	TB	5	5.5	5	6	7	5.5
590183	Nguyễn Thị Lan	Phương	17/12/1990	KHA	6	8	6	7	8.5	6.5
590184	Nguyễn Thị Minh	Phương	3/11/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	8.5	5
590185	Nguyễn Thị Thanh	Phương	17/01/1990	TB	6.5	7	4	8	8.5	6
590186	Nguyễn Thị Trúc	Phương	29/07/1990	TB	7	9.5	4.5	5.5	8	8.5
590187	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	29/01/1990	TB	7	6.5	4.5	7	6	4
590188	Phạm Thị Như	Phương	4/10/1990	KHA	7	10	8.5	7.5	9.5	8
590189	Phan Thị Minh	Phương	3/10/1990	TB	5.5	7	3.5	8	6	6
590190	Phan Thị Nhật	Phương	29/07/1990	TB	7	6.5	4.5	6	10	9
590191	Trần Minh	Phương	18/01/1988	TB	6.5	7.5	4.5	7.5	9	4.5
590192	Trần Thị Lan	Phương	1/12/1990	TB	6	9	7.5	8	9.5	8
590193	Trần Văn	Phương	28/05/1990	TB	5.5	8	5	7	7	7.5
590194	Bùi Thị Ngọc	Phương	22/06/1988	TB	6.5	6	3.5	7	7	5
590195	Điêu Thị Tuyết	Phương	24/01/1990	TB	6.5	4.5	4.5	8	7	5
590196	Lê Thị Hồng	Phương	23/05/1990	TB	6.5	6.5	4	9.5	4	3
590197	Mai Thanh	Phương	9/10/1990	TB	6.5	4.5	3.5	5.5	4.5	6
590198	Mai Trúc	Phương	21/07/1990	TB	7	5.5	4	5.5	9	7
590199	Ngô Thị Hồng	Phương	20/07/1990	TB	7	6	3.5	9.5	2.5	4
590200	Nguyễn Bích	Phương	9/7/1990	KHA	6	7.5	7	7	8.5	9.5
590201	Nguyễn Thị Bích	Phương	26/07/1990	TB	6.5	10	7.5	9	9.5	5
590202	Nguyễn Thị Hồng	Phương	17/09/1990	KHA	7	8.5	7.5	9	8.5	7
590203	Phan Thị Anh	Phương	27/11/1990	TB	7	7	5	8.5	10	6.5
590204	Trần Thị Bích	Phương	23/05/1990	TB	6.5	7	4.5	9	9	7
590205	Trần Thị Bích	Phương	8/1/1990	TB	4	6.5	3.5	9.5	6	5
590206	Trần Thị Thúy	Phương	12/5/1989	TB	6.5	5	4.5	5.5	6.5	3.5
590207	Cao Minh	Quang	4/12/1990	TB	5	9	8	5.5	10	6.5
590208	Hoàng Văn	Quang	17/02/1990	TB	6	6.5	3	7	5	4
590209	Nguyễn Nhật	Quang	12/9/1990		4	6.5	4	4	5	2.5
590210	Nguyễn Thành	Quang	26/06/1990	TB	5.5	9.5	7.5	9	9.5	6
590211	Nguyễn Văn	Quang	10/4/1990	TB	5	8	6.5	6.5	9.5	8.5
590212	Tô Trương	Quang	11/6/1990	TB	3	4.5	2.5	8	8	6.5
590213	Trần Minh	Quang	1/12/1990	KHA	6.5	9	7	9	9	7.5
590214	Trần Minh	Quang	15/05/1990	TB	5	9	6.5	8.5	9.5	6.5
590215	Võ Văn	Quang	26/02/1990	KHA	6	8.5	8	6.5	9.5	7
590216	Trần Minh	Quảng	25/04/1990	TB	5.5	6.5	6	8.5	9	4
590217	Nguyễn Hồng	Quanh	11/1/1989	TB	6	7	5.5	7	8.5	6
590218	Đình Văn	Quân	4/1/1990	TB	6	7.5	4	8	10	6
590219	Đoàn Văn	Quân	11/1/1990	TB	4	6	3.5	8	4.5	4.5
590220	Hà Thanh	Quân	1/1/1990	KHA	6	9	7.5	8.5	10	7.5
590221	Ngô Hoàng	Quân	4/8/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	9	9
590222	Nguyễn Hồng	Quân	22/12/1989	TB	5.5	10	9.5	8	10	9.5
590223	Nguyễn Minh	Quân	1/1/1990		4.5	3.5	3.5	5	6	4
590224	Nguyễn Trần Long	Quân	9/11/1989	TB	5	7	5	7.5	8	6.5
590225	Phạm Minh	Quân	8/12/1990	TB	4	5.5	4.5	7.5	6.5	3
590226	Phan Trần	Quân	2/12/1990	TB	5	7.5	5	7.5	8	4.5
590227	Trần Hoàng	Quân	21/03/1990	TB	5	8	6	6.5	9.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590228	Trần Hoàng	Quân	18/08/1990	TB	4.5	6.5	4	7.5	7.5	5
590229	Trần Nguyễn Hoàng	Quân	25/06/1988	TB	5	9	6	6.5	9.5	4.5
590230	Trương Hoàng Hải	Quân	11/10/1990	KHA	6.5	8	7	7	8.5	8.5
590231	Phạm Thị	Quê	25/10/1990	TB	6	7.5	5	7.5	8.5	5
590232	Lê Thanh	Quý	4/8/1989	TB	4.5	8.5	6	8.5	7.5	5.5
590233	Phạm Đức	Quý	2/1/1990	TB	5.5	9	6	7	8.5	3.5
590234	Phạm Trọng	Quý	8/10/1990	GIOI	7	10	9.5	8	10	9
590235	Vũ Quang	Quý	29/10/1990	TB	6	9.5	5	8	10	8
590236	Trương Bảo	Quốc	4/12/1990	TB	7	8.5	5	7	6	8
590237	Nguyễn Văn	Quy	6/10/1990	KHA	6	10	9	9	9.5	8.5
590238	Nguyễn Hoàng	Quý	7/8/1990	TB	6	8	8.5	8	10	6
590239	Nguyễn Trần Ngọc	Quý	4/1/1990	TB	7	7	6	6	5.5	7
590240	Nguyễn Trọng	Quý	11/11/1990	TB	6.5	6	4.5	7	4.5	4.5
590241	Trần Thị Ngọc	Quý	3/2/1990	KHA	6	9	7	8.5	9.5	8
590242	Dương Thị Xuân	Quyên	11/12/1990	TB	4	7	7	4	7.5	4.5
590243	Lê Thị Tố	Quyên	4/8/1990	TB	6	7	5.5	7.5	9.5	7
590244	Nguyễn Ngọc Tố	Quyên	19/11/1990	TB	4	5.5	4.5	5.5	7.5	5.5
590245	Nguyễn Thị Kim	Quyên	12/8/1990	TB	6	5.5	4	2.5	7.5	3.5
590246	Nguyễn Thị Trang	Quyên	13/11/1990	TB	6	7	6.5	5.5	9.5	5
590247	Trần Cẩm	Quyên	26/12/1990	TB	6.5	5.5	4	8.5	3	4.5
590248	Trần Thị Kim	Quyên	27/03/1990	TB	4	6	2.5	7.5	7.5	5
590249	TRẦN THỊ TỐ	Quyên	10/10/1990	TB	7	7.5	4.5	5.5	9	6.5
590250	Trần Thị Tố	Quyên	28/10/1989		5	5.5	2.5	5	3	4.5
590251	Trần Thị Tú	Quyên	5/3/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	8	10	8
590252	Doãn Văn	Quyên	18/10/1989	TB	3	8.5	8	7.5	8.5	8.5
590253	Dương Ngọc	Quyên	6/9/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	9.5	9.5	8.5
590254	Đỗ Thị Như	Quyên	24/11/1990	TB	6	5.5	3.5	7.5	6	5
590255	Giang Nguyễn Thái	Quyên	16/07/1990	TB	6	6	7	7.5	8.5	7
590256	Lê Thị Như	Quyên	5/12/1988		6	4.5	3	8	2	3
590257	Lý Tấn	Quyên	17/08/1988	TB	6	7.5	5	6.5	8	4
590258	Nguyễn Ngọc Trúc	Quyên	1/5/1990	KHA	6	9	6	7.5	10	7.5
590259	Phạm Thị Phương	Quyên	30/11/1990	KHA	7	8	6.5	9	10	7
590260	Sầm Văn	RÔNG	1990	TB	6.5	5.5	2.5	5.5	2.5	5
590261	Lê Thành	Rớt	2/1/1990	TB	6	7	4	8	5	4.5
590262	Đỗ Thanh	Sang	8/4/1990	TB	7	9	8	9	9	5.5
590263	Hồ Minh	Sang	26/12/1990	TB	5.5	8	4.5	6.5	9.5	4
590264	Huỳnh Thanh	Sang	14/09/1990	TB	7	6.5	4.5	8.5	8	5
590265	Lê Lộc	Sang	19/03/1990	TB	6.5	6	4.5	6.5	7	4.5
590266	Lê Minh	Sang	21/10/1989	KHA	6.5	9.5	7	7.5	9	6
590267	Nguyễn Hoàng	Sang	8/12/1990	TB	7	7.5	4	5	6.5	5.5
590268	Nguyễn Thị Thu	Sang	20/02/1990	KHA	7.5	10	8	9.5	8.5	6.5
590269	Nguyễn Văn	Sang	23/07/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	9	9
590270	Phạm Thanh	sang	2/11/1990	GIOI	8	10	8.5	8.5	9.5	9
590271	Phan Thanh	Sang	26/08/1990	TB	6	6.5	4.5	7	8	5.5
590272	Trần Phước	Sang	4/5/1989	TB	6.5	8.5	5	8	8	6
590273	Trần Thanh	Sang	15/01/1990	TB	4	7	5.5	7	4	2.5
590274	Trần Thanh	Sang	30/10/1990	KHA	7	9	8.5	6.5	9.5	8.5
590275	Trần Thanh	Sang	26/05/1989	TB	6.5	8.5	4	9	9.5	5.5
590276	Trần Thanh	Sang	2/5/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	9
590277	Nguy Văn	Sáng	14/11/1990	TB	6.5	9.5	7.5	8.5	9.5	5
590278	Nguyễn Thị Kim	Sáng	8/12/1989	TB	6	7	4	8	9	5
590279	Lê Thị	Sen	5/10/1990	TB	7	7.5	7	8	8	7
590280	Lê Văn	Sĩ	27/08/1989	TB	4.5	6.5	4.5	5.5	6	5.5
590281	Ngô Tiến	Sinh	11/8/1990		2.5	3.5	7.5	4	3	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590282	Phan Thị Trúc	Sinh	17/05/1989	TB	4	5.5	6.5	8	7	3.5
590283	Nguyễn Văn	Sơn	22/08/1990	TB	6.5	8.5	9	7.5	9.5	7
590284	Cao Kiểm Hùng	Sơn	30/09/1990	KHA	7	9	9	6	10	6
590285	Dương Văn	Sơn	13/04/1989	TB	4	5.5	5	7	7	4.5
590286	Đàm Hoài	Sơn	27/09/1990	TB	6.5	8	5.5	7	6.5	4
590287	Lại Hoàng	Sơn	11/2/1990	TB	6.5	8	6	9	10	4
590288	Nguyễn Thanh	Sơn	24/02/1990	TB	7	7	6	7	10	4
590289	Nguyễn Thế	Sơn	2/11/1990	TB	6	7	4.5	7.5	6.5	4
590290	Nguyễn Trọng	Sơn	27/06/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	9.5	9.5	9
590291	Trần Đạ	Sơn	4/4/1990	KHA	7	8	8.5	7	8	9
590292	Trần Minh	Sơn	28/09/1990	TB	6.5	6	4.5	8	6	6.5
590293	Lê Thạch	Sung	25/07/1990	TB	7	6.5	5.5	4	9.5	7
590294	Huỳnh Thị	Sương	25/12/1990	TB	5.5	9	6	5	10	8
590295	Lê Thị Thu	Sương	12/10/1989		5	5.5	3.5	3.5	3	4
590296	Lưu Thị Thanh	Sương	20/02/1989	TB	5.5	6.5	4	6	6	5
590297	Nguyễn Thị kim	Sương	30/01/1990	TB	7	6	3.5	7	6	4
590298	Võ Ngọc	Sương	7/10/1990	TB	6.5	7.5	4.5	9	4	5.5
590299	Võ Thế	Sương	26/01/1990	TB	7.5	6	3	9.5	6.5	5
590300	Võ Thị Hồng	Sương	20/10/1990	KHA	8	9.5	6.5	8	10	6.5
590301	Trần Văn	Sỹ	31/10/1989	TB	7.5	9	4.5	8.5	9.5	5
590302	Cao Chí	Tài	7/4/1989	TB	8.5	9.5	7	9	8.5	5
590303	Đỗ Thành	Tài	21/01/1990	TB	7	9	7	5	10	5
590304	Huỳnh Tấn	Tài	26/11/1990	TB	6.5	7.5	4	8	4.5	4.5
590305	Mai Anh	Tài	19/12/1990	TB	7.5	8.5	4.5	5.5	7.5	8
590306	Nguyễn Anh	Tài	7/8/1989	TB	4.5	6	5.5	6	6.5	4
590307	Nguyễn Đức	Tài	5/1/1989	TB	5.5	7	5	9	9	5.5
590308	Nguyễn Thành	Tài	19/01/1990	TB	8	8	8	9	9.5	7.5
590309	Nguyễn Trọng	Tài	25/04/1990	TB	7	6.5	3.5	6	7	4
590310	Nguyễn Văn	Tài	29/11/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	9	6.5
590311	Phạm Nhật	Tài	10/4/1990	TB	6	7.5	3.5	5.5	3	3.5
590312	Phạm Văn	Tài	20/09/1990	TB	6	8	4.5	7.5	9.5	4
590313	Trương	Tài	27/10/1989	TB	6	7.5	5.5	8.5	6	3.5
590314	Vương Hồng	Tài	1/12/1990	TB	7	7.5	4	7.5	9	6
590315	Nguyễn Hoàn	Tam	7/6/1989	TB	7.5	6.5	4	7	7.5	3
590316	Đỗ Hữu	Tạo	10/2/1990	TB	5.5	3.5	3.5	5.5	5	5
590317	Bùi Thị Phương	Tâm	5/10/1990	KHA	6.5	9	6.5	8	9.5	6
590318	Đặng Minh	Tâm	7/12/1990	TB	7	9	6.5	8	5.5	6
590319	Hồ Thị Thanh	Tâm	5/11/1990	TB	7	5	4	7.5	6	5.5
590320	Huỳnh Thanh	Tâm	3/4/1990	TB	6.5	6.5	2.5	8	5.5	5
590321	Lê Hồng	Tâm	22/10/1990	TB	6	5.5	4.5	5.5	9	5.5
590322	Lê Minh	Tâm	18/01/1989	TB	7.5	3.5	4	8.5	4.5	5.5
590323	Lê Thanh	Tâm	4/4/1989	TB	7.5	5.5	4	6	4.5	5
590324	Lê Thị Phương	Tâm	10/2/1990	TB	4.5	4.5	5.5	5.5	8.5	5
590325	Lê Văn	Tâm	12/9/1990	TB	6	7.5	5.5	9.5	10	5
590326	Nguyễn Chánh	Tâm	8/1/1990	TB	5.5	7	4.5	7	7.5	5.5
590327	Nguyễn Đặng Ngọc	Tâm	19/07/1990	TB	8	8	5	7.5	7	7
590328	Nguyễn Hoàng	Tâm	23/07/1990	TB	6	6	3.5	7.5	7	6
590329	Nguyễn Minh	Tâm	6/7/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	9	3.5
590330	Nguyễn Thanh	Tâm	18/01/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8.5	10	5
590331	Nguyễn Thanh	Tâm	1/1/1990	TB	7.5	6	4	8.5	3.5	5.5
590332	Nguyễn Thành	Tâm	4/9/1990	TB	7.5	6	3.5	7	5	4.5
590333	Nguyễn Thị Băng	Tâm	9/8/1990	GIỎI	8	9.5	7	9.5	9	8
590334	Nguyễn Thị Minh	Tâm	20/08/1990	TB	8	6.5	4	8	6	6.5
590335	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	19/10/1990	GIỎI	7.5	9.5	9	9.5	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590336	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	1/7/1990	TB	7.5	5	3	3	5.5	6.5
590337	Phạm Thị Thanh	Tâm	14/02/1990	TB	7.5	6.5	5	8.5	7.5	5
590338	Phan Thanh	Tâm	21/09/1990	TB	5.5	6	5.5	7.5	9	4
590339	Phan Thành	Tâm	28/08/1990	TB	5	8.5	7	8.5	10	6
590340	Phan Văn	Tâm	26/09/1990	TB	5.5	5	5.5	8.5	5.5	4
590341	Tăng Thị Thanh	Tâm	8/9/1990	KHA	7.5	9	6	7	9.5	8
590342	Trần Thị Thanh	Tâm	12/6/1990	TB	4	7	3.5	8	5	6
590343	Trương Minh	Tâm	22/08/1990	TB	5.5	5	4.5	7	6.5	4
590344	Văn Thị Thu	Tâm	23/09/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5.5	5	5
590345	Võ Minh	Tâm	8/8/1990	TB	5.5	5	2.5	7	8	4
590346	Võ Minh	Tâm	13/08/1989	TB	6	8.5	3	9	5	3
590347	Võ Thanh	Tâm	28/02/1989	TB	6.5	7.5	5.5	8	10	3.5
590348	Võ Thị Linh	Tâm	27/11/1990	TB	5.5	10	6	9	9	9
590349	Hà Nguyễn Minh	Tân	13/07/1990	TB	6.5	7	7.5	7.5	9.5	4
590350	Lê Thị Minh	Tân	23/06/1990	KHA	7	10	6.5	9	10	8.5
590351	Nguyễn Hoàng	Tân	18/10/1989	TB	5	5.5	4	8	3.5	6
590352	Nguyễn Thanh	Tân	22/05/1990		5.5	5	3	6	4.5	2
590353	Nguyễn Thu	Tân	13/10/1990	TB	4	7	4	4	7.5	3.5
590354	Nguyễn Trịnh Hoàng	Tân	15/12/1990	TB	4.5	9	4.5	9.5	8.5	5.5
590355	Phạm Khánh	Tân	19/05/1990	TB	4.5	4.5	5.5	4.5	5	7.5
590356	Quản Thanh	Tân	23/02/1990		4	3	4.5	5	2.5	6
590357	Tạ Thanh	Tân	1/5/1990	KHA	6.5	10	7.5	9	10	7
590358	Trần Hoài	Tân	30/03/1989	KHA	6.5	9	8.5	8.5	9.5	8
590359	Trần Thanh	Tân	14/07/1990	TB	5	6.5	6	6.5	7.5	6
590360	Võ Thị Ngọc	Tân	27/07/1990	TB	6.5	8	7	8	3.5	5
590361	Lê Minh	Tân	5/8/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6	10	6.5
590362	Trần Minh	Tân	10/10/1987		5	4.5	3	5	4	4
590363	Đặng Hoàng	Tây	20/02/1990	TB	6	8.5	6.5	9.5	9	5
590364	Đặng Mộc	Thạch	21/12/1990	TB	7	6	5	7.5	6	4
590365	Liêu Hoàng	Thạch	17/09/1990	TB	7.5	8	4.5	9	5.5	5
590366	Nguyễn Tấn	Thạch	7/8/1990	TB	6	7	6	7.5	8	10
590367	Đặng Hoàng Quốc	Thái	10/7/1990	KHA	7	8	6.5	9	9.5	7.5
590368	Huỳnh Lê Quốc	Thái	30/09/1990	GIỎI	8	10	9.5	9.5	10	8.5
590369	Lê Trần Duy	Thái	4/12/1990	TB	7	7	4	6	4.5	6
590370	Nguyễn Cao	Thái	16/04/1990	KHA	7.5	6.5	6	7.5	10	7
590371	Nguyễn Hoàng	Thái	13/09/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9	9	8.5
590372	Nguyễn Hồng	Thái	13/01/1990	TB	4.5	6.5	5	8	8	6
590373	Nguyễn Hùng	Thái	10/7/1990	TB	6.5	4.5	5	7	10	4
590374	Nguyễn Thành	Thái	29/01/1990	TB	6.5	8.5	6	8	8	5
590375	Trần Quang	Thái	29/10/1990	TB	7	8	5	9.5	8	6
590376	Trần Quang	Thái	2/3/1990	TB	5.5	5	4.5	9	9	4
590377	Cao Thị Ngọc	Thanh	24/02/1990	TB	7	7	3	5	7.5	6
590378	Đặng Duy	Thanh	20/02/1990	TB	7	6.5	6	8.5	8.5	5
590379	Đoàn Trần Minh	Thanh	12/12/1990	TB	7	7.5	6.5	7	6.5	5
590380	Hồ Huế	Thanh	27/04/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9.5	7.5	6.5
590381	Huỳnh Duy	Thanh	10/9/1989	TB	5.5	6	5	8.5	8	4.5
590382	Nguyễn Chí	Thanh	11/4/1990	TB	5	7.5	4.5	3	7	6
590383	Nguyễn Hoàng	Thanh	31/10/1990	TB	6.5	5	4	4.5	7	5
590384	Nguyễn Minh	Thanh	11/3/1990		6	5.5	2.5	6.5	4.5	3
590385	Nguyễn Ngọc	Thanh	14/12/1990		1.5	4	3.5	5	2	3.5
590386	Nguyễn Tấn	Thanh	19/09/1989	TB	4.5	7.5	6.5	7.5	7.5	5
590387	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	26/09/1990	KHA	6.5	10	8.5	9.5	10	8.5
590388	Nguyễn Thiện	Thanh	18/09/1990	TB	5	7	5.5	8	6.5	5.5
590389	Phan Châu	Thanh	12/8/1990	TB	5.5	7	7.5	5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590390	Phan Ngọc	Thanh	15/09/1989	TB	4	6.5	3.5	7	8.5	5
590391	Trần Nguyễn Tuấn	Thanh	13/04/1990	TB	6.5	7	4	6	7	7
590392	Trần nhật	THANH	13/06/1988	TB	4	7	4.5	3.5	9	4
590393	Trần Thị Phương	Thanh	18/10/1990	TB	5.5	9	6	8	9	6
590394	Trương Quốc	Thanh	8/7/1990	GIỎI	7.5	10	8	7.5	10	9
590395	Dương Hiệp Mai	Thành	6/11/1990	TB	5.5	7	5.5	6	7.5	4
590396	Giang Kim	Thành	19/04/1989	TB	4.5	5.5	4	8	5	4
590397	Hồ Chí	Thành	2/12/1990	TB	6	8.5	9	7.5	10	5.5
590398	Lê Tấn	Thành	6/6/1990	TB	5	8.5	5	8	9.5	4.5
590399	Lê Văn	Thành	4/8/1990	TB	5.5	7	7	8.5	7.5	6
590400	Nguyễn Chí	Thành	2/6/1990	TB	5	9	6	9	8.5	6
590401	Nguyễn Công	Thành	28/11/1990	TB	5.5	7	7	7.5	9	4.5
590402	Nguyễn Hữu	Thành	13/08/1989	TB	4.5	5	4	8	5	4
590403	Nguyễn Minh	Thành	9/5/1990	TB	5.5	6	5	8.5	6.5	6.5
590404	Nguyễn Minh	Thành	9/8/1990	TB	7	8	6.5	7	9.5	5.5
590405	Nguyễn Tấn	Thành	21/08/1990	TB	6	7.5	4	8	5.5	7
590406	Nguyễn Thị Ngọc	Thành	30/09/1990	TB	7.5	6	4	7	6.5	8
590407	Nguyễn Trung	Thành	19/01/1990	TB	4	7.5	5	8.5	4.5	4
590408	Nguyễn Trung	Thành	11/7/1990	TB	4.5	8	6	8.5	9	5
590409	Nguyễn Văn	Thành	29/05/1989	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	7.5	5
590410	Nguyễn Văn	Thành	27/06/1989	TB	5.5	8.5	5	9	8.5	4
590411	Phạm Minh	Thành	5/9/1990	TB	6	6	3.5	8	6.5	4
590412	Võ Minh	Thành	24/12/1990	TB	2.5	6	5.5	9	9.5	5.5
590413	Nguyễn Hoàng	Thành	2/6/1990	TB	5.5	5	2.5	6	4.5	3
590414	Bùi Thị	Thảo	26/01/1990	TB	4	5.5	4	8.5	6.5	4
590415	Dương Thị Thanh	Thảo	6/9/1989	TB	6	6	5.5	7	6	4.5
590416	Đặng Ngọc	Thảo	14/11/1990	TB	4.5	5.5	4	4.5	8.5	5
590417	Hồng Nhật	Thảo	6/3/1990	TB	7.5	8.5	5	8	9	6.5
590418	Huỳnh Phạm Phương	Thảo	25/07/1990	TB	7.5	8	7	9	6	5
590419	Huỳnh Thị Phương	Thảo	26/02/1990	TB	6.5	7	4	5.5	4	4
590420	Huỳnh Thị Phương	Thảo	18/12/1990	TB	7.5	7.5	6.5	8.5	6	7
590421	Lê Thị	Thảo	19/07/1990	KHA	6.5	8	6	8	10	7
590422	Lê Thị Loan	Thảo	10/5/1990	TB	7	10	7	8.5	10	5.5
590423	Lê Thị Nguyên	Thảo	15/05/1990	KHA	7.5	8.5	6	9	8	9
590424	Lê Thị Thanh	Thảo	1/1/1990	KHA	6	9	7	8.5	9.5	7
590425	Lê Thị Thanh	Thảo	21/06/1989	TB	7	5	5	5.5	6	3.5
590426	Lượng Thị Thanh	Thảo	26/06/1990	TB	5.5	6.5	4.5	6	7	4
590427	Ngô Thị Phương	Thảo	7/12/1990	TB	5	7.5	4	8	5	8.5
590428	Nguyễn Hiếu	Thảo	23/07/1989	TB	6	4.5	5	5	5.5	4.5
590429	Nguyễn Hồ Thanh	Thảo	20/05/1990	KHA	6.5	7.5	7	9.5	9	7
590430	Nguyễn Ngọc Lan	Thảo	7/12/1990	GIỎI	7	9.5	9.5	9.5	9.5	8.5
590431	Nguyễn Thanh	Thảo	8/6/1990	KHA	6	9	9	8.5	9.5	9
590432	Nguyễn Thanh	Thảo	23/09/1990	TB	6.5	5.5	4	6	4.5	5
590433	Nguyễn Thị	Thảo	16/04/1990	TB	5	7.5	4.5	7	6	5
590434	Nguyễn Thị Hồng	Thảo	8/1/1990	TB	5.5	4.5	3.5	7.5	8.5	5
590435	Nguyễn Thị Kim	Thảo	29/04/1989	TB	5	5.5	5.5	6	5	5
590436	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	1/1/1990	TB	6	9	7	5.5	8.5	8
590437	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/02/1990	TB	6.5	8	7	7.5	8.5	4.5
590438	Nguyễn Thị Thu	Thảo	23/06/1990	TB	6.5	7.5	3	7.5	9.5	5
590439	Nguyễn Thị Thu	Thảo	8/2/1990	KHA	7	8	6	8	9.5	8.5
590440	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21/09/1989	TB	7	8	3.5	6.5	8	5
590441	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/06/1990	TB	6.5	5	5	7.5	6.5	4
590442	Phạm Thị Thanh	Thảo	26/04/1990	TB	7	8	5	7.5	7.5	7
590443	Phạm Thị Thu	Thảo	26/08/1990	TB	5.5	6.5	4	6.5	7.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
590444	Trần Thanh	Thảo	23/07/1990	TB	5.5	7	5	5.5	9.5	5
590445	Trần Thị Phương	Thảo	20/06/1988	TB	7	8.5	3.5	8	7	3
590446	Võ Thị Phương	Thảo	5/6/1990	TB	7	7.5	6	7.5	8.5	6
590447	Lương Thị Thu	Thắm	25/05/1990	TB	6.5	4.5	3.5	5.5	6.5	4
590448	Nguyễn Thị	Thắm	16/03/1989	TB	6.5	5	5	6.5	6	4.5
590449	Nguyễn Thị	Thắm	9/8/1990	TB	6.5	6.5	4	6	8	4.5
590450	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	23/10/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9.5	7.5	6
590451	Nguyễn Thị Ngọc	Thắm	29/07/1990	TB	7.5	8	4	6	7.5	2.5
590452	Phạm Thị Hồng	Thắm	10/2/1990	TB	6	7	3.5	6	5	5
590453	Phạm Thị Hồng	Thắm	12/7/1990	TB	6.5	8	4.5	8	8	4.5
590454	Tô Thị Hồng	Thắm	17/10/1990	TB	7.5	6	2.5	5	6	4.5
590455	Huỳnh Thị Cẩm	Thần	19/10/1990	TB	7	7	6	9.5	8.5	5.5
590456	Nguyễn Văn	Thần	23/01/1988	TB	5	7	5	8	7.5	4
590457	Đình Viêt	Thắng	6/4/1990	TB	6	6	4	8	7.5	5
590458	Đoàn Văn	Thắng	7/9/1990	TB	5.5	4	4	8	6.5	4
590459	Lê Bá	Thắng	21/08/1990	TB	5	9	7	6	9	5
590460	Phạm Minh	Thắng	8/3/1989	TB	6	5	3	8	7	3.5
590461	Phan Minh	Thắng	1989		4	5.5	5	6.5	2.5	4
590462	Phan Văn	Thắng	20/02/1990	KHA	7	10	8	8.5	9.5	6.5
590463	Huỳnh Công	Thật	10/3/1989	TB	5	5.5	4.5	9	9.5	3.5
590464	Phan Thành	Thật	29/01/1989	TB	5.5	9.5	5.5	8.5	10	5.5
590465	Trần Thị Ngọc	Thêm	1/4/1990	TB	5.5	5.5	3	7.5	8	5
590466	Huỳnh Minh	Thị	19/07/1990		4	4	3	4	2.5	4
590467	Ngô Thị Bích	Thị	1/10/1990	GIOI	7	10	7	9	10	7
590468	Nguyễn Lê Anh	Thị	7/6/1990	TB	5.5	7.5	5	7	7.5	4.5
590469	Nguyễn Thị Tiểu	Thị	20/05/1990	TB	7	8	3.5	5	5	6.5
590470	Nguyễn Thị Trang	Thị	23/07/1990	TB	5	5.5	4	7	9	3.5
590471	Nguyễn Trang	Thị	13/11/1990	TB	7.5	8	6	9	8.5	9.5
590472	Trần Anh	Thị	7/3/1990	TB	6	6	4.5	6	5	6
590473	Trần Kim	Thị	2/2/1990	TB	6.5	7	6	8.5	7.5	7
590474	Võ Trọng	Thị	29/12/1990	TB	6.5	7.5	6.5	7	9.5	5
590475	Nguyễn Thế	Thiên	15/12/1990	TB	6.5	7.5	4.5	7.5	7	5.5
590476	Nguyễn Thị Phước	Thiên	14/04/1990		5.5	5.5	1.5	6	5	4.5
590477	Hồ Văn	Thiện	21/02/1988	TB	6	7	6.5	7	8	5
590478	Ngô Thị Chúc	Thiện	4/11/1990	GIOI	8	10	9	9	9.5	10
590479	Nguyễn Minh	Thiện	13/02/1990	TB	4.5	7	4.5	8.5	9.5	6
590480	Nguyễn Quốc	Thiện	15/08/1990	TB	4.5	5.5	4.5	4	7.5	4
600001	Nguyễn Trần Phúc	Thiện	19/03/1990	TB	5	5.5	5	8	8.5	6
600002	Phạm Phúc	Thiện	13/07/1990	TB	6	7.5	6	4.5	9	8
600003	Phan Đăng	Thiện	18/04/1989	TB	5	5.5	3	8.5	9	6.5
600004	Trần Hữu	Thiện	22/07/1990	TB	4.5	7	5.5	9	8.5	8
600005	Trần Thanh	Thiện	10/1/1990	TB	5	6.5	9.5	7.5	8	7
600006	Võ Đức	Thiện	28/05/1990	TB	6	8.5	8	7.5	9	8
600007	Võ Văn	Thiện	7/5/1990	TB	5.5	9.5	8.5	8.5	10	6.5
600008	Lê Công	Thịnh	25/05/1990	TB	5.5	10	7	7.5	8	9
600009	Lương Ngọc	Thịnh	2/1/1989		2.5	6.5	4	2.5	7.5	3.5
600010	Võ Quốc	Thịnh	24/10/1990	TB	5.5	7.5	3	8	7	4
600011	Trương Thị Ngọc	Tho	19/07/1990	TB	6	6	5.5	5	9	4.5
600012	Mai Hữu	Thọ	28/06/1989	TB	4	6.5	3.5	7.5	6.5	8.5
600013	Nguyễn Chí	Thọ	30/10/1988	TB	4.5	8	5.5	5.5	7.5	7
600014	Lê Kim	Thoa	16/03/1990	TB	4.5	5.5	4	9	7	5
600015	Phạm Thị Kim	Thoa	29/07/1990	TB	5.5	6.5	4	7	7.5	5
600016	Phạm Thị Kim	Thoa	16/08/1990	TB	7	7	5.5	9	8.5	6
600017	Trần thị Kim	Thoa	17/01/1990	TB	6.5	8	3.5	9	7	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600018	Trần Thị Kim	Thoa	2/8/1990	KHA	6	9	8.5	9	9.5	7
600019	Đoàn Huyền	Thoại	17/02/1990	TB	6	6.5	3.5	5.5	8.5	5
600020	Trần Thị Kim	Thoại	16/02/1990	TB	5	6.5	5	9	6.5	5
600021	Trần Trọng	Thoại	19/10/1990	TB	3.5	9	7.5	5.5	8.5	5.5
600022	Trịnh Đình	Thoại	4/7/1990	TB	2.5	7	5.5	4	8.5	4
600023	Lâm Thị Anh	Thơ	20/03/1990	TB	5	9.5	8	8	8.5	7.5
600024	Lê Thị Ngọc	Thơ	28/08/1990	TB	5	6	4.5	8	4.5	4
600025	Ngô Thị Bích	Thơ	15/04/1990	TB	6	5.5	4	6	7.5	3.5
600026	Nguyễn Hoàng	Thơ	5/12/1990		4	3	3	5	5	3
600027	Nguyễn Ngọc	Thơ	8/1/1989	TB	5.5	7	5	7.5	4	5
600028	Phan Thị Mộng	Thơ	16/08/1990	TB	6.5	7	4	7.5	8	6
600029	Quách Phạm Minh	Thơ	20/08/1990	TB	6.5	5.5	6	6.5	7.5	6
600030	Trần Thị	Thơ	20/10/1990	TB	7	5	7	7	8	6.5
600031	Trần Thị Cẩm	Thơ	25/08/1990	TB	6.5	8	5	7.5	7.5	5
600032	Trần Thị	Thôn	13/03/1990	TB	6.5	6	3.5	6	5.5	5
600033	Bùi Văn	Thông	4/9/1990	TB	6	8.5	10	5.5	10	8.5
600034	Đặng Hoàng	Thông	2/3/1990	TB	5	8.5	5.5	8.5	8.5	7
600035	Đỗ Nguyễn Duy	Thông	4/4/1990	TB	6.5	7	5.5	8	8	5
600036	Lê Trọng Hữu	Thông	25/06/1990	TB	5.5	9	8	8.5	9.5	6.5
600037	Nguyễn Minh	Thông	21/02/1990	TB	5	7.5	4.5	9.5	3.5	5
600038	Nguyễn Minh	Thông	12/1/1990	TB	6	5.5	3.5	6	5.5	4.5
600039	Nguyễn Trí	Thông	17/01/1990	KHA	6	10	7.5	7	8.5	6
600040	Nguyễn Văn	Thông	1/1/1990		4	6	3	8.5	3.5	3.5
600041	Tổng Trần	Thông	5/7/1988	TB	5.5	6	4.5	5.5	8	5.5
600042	Võ Bá	Thông	3/8/1990		5	4.5	2.5	7	4	3.5
600043	Võ Lý	Thông	24/07/1990		5.5	3.5	3	5	3.5	3
600044	Huỳnh Ngọc	Thu	8/4/1989		4	6	3	5	4.5	4
600045	Huỳnh Ngọc	Thu	15/12/1989	TB	7.5	5.5	3	7.5	5	4
600046	Lê Thị	Thu	20/01/1990	TB	5.5	7	3	6	8	6
600047	Nguyễn Mộng	Thu	29/07/1990	TB	5.5	7	4.5	7	8	4.5
600048	Nguyễn Thị Hoài	Thu	3/9/1989	TB	6.5	6	3.5	7.5	5.5	2
600049	Phan Thị Minh	Thu	2/10/1990	TB	7	5.5	4.5	9	6.5	6
600050	Trần Thị Hà	Thu	26/07/1990	TB	5	6	4.5	8	8	4
600051	Võ Thị Ngọc	Thu	23/03/1990	KHA	6.5	10	6.5	8	9.5	7
600052	Võ Thị Cẩm	Thu	11/6/1990	TB	6.5	7	6	8	8.5	6
600053	Bùi Thị Mỹ	Thuận	20/10/1990	TB	6	7.5	5.5	8	9	5
600054	Đào Lê	Thuận	11/9/1990	TB	6.5	7	4.5	9	7.5	5.5
600055	Hồ Thị	Thuận	6/6/1990	TB	7	8	7	9	9.5	5.5
600056	Huỳnh Hữu	Thuận	21/10/1990	TB	6	7.5	4.5	8	9	6
600057	Nguyễn Đức	Thuận	17/03/1989	TB	7.5	7	4.5	7.5	7.5	6
600058	Nguyễn Minh	Thuận	19/02/1990	KHA	6.5	9.5	6	8.5	9.5	7
600059	Nguyễn Ngọc	Thuận	4/10/1990	TB	6.5	6	4	8	5	5
600060	Nguyễn Ngọc	Thuận	22/12/1990	KHA	7.5	9	8.5	8.5	10	9.5
600061	Nguyễn Thanh	Thuận	15/05/1990	TB	7.5	6	4	8	6	4.5
600062	Trần Long	Thuận	19/03/1990	TB	5	8.5	8	7.5	9	8
600063	Trần Văn	Thuận	1/1/1990	TB	5.5	8.5	8	7.5	8	6
600064	Bùi Thiện	Thuật	6/2/1990	TB	5.5	8	7	9	10	7
600065	Lê Thị	Thuy	12/10/1990	TB	6	8	4.5	8	8	4.5
600066	Đặng Thị Thanh	Thùy	22/12/1990	TB	6	6.5	5	8	8	6.5
600067	Đỗ Thị	Thùy	16/04/1990	TB	5	7.5	5.5	8.5	9	5
600068	Đỗ Thị Thu	Thùy	5/9/1989	TB	7	8.5	7	8	7.5	6.5
600069	Hoàng Xuân	Thùy	26/03/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	10	7
600070	Lâm Ngọc	Thùy	27/07/1990	GIỎI	7	8.5	8.5	7.5	9	9
600071	Lê Thị Mộng	Thùy	11/5/1989	TB	6.5	2.5	3	5.5	6.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600072	Nguyễn Mộng	Thùy	27/03/1990	TB	6	6	5	7	4	7.5
600073	Nguyễn Thanh	Thùy	7/4/1990	TB	5	4	6	8.5	7	4
600074	Nguyễn Thị Diễm	Thùy	1/1/1990	TB	6.5	9	5.5	8.5	10	6.5
600075	Nguyễn Thị Thu	Thùy	7/9/1990	TB	7	7.5	6.5	8	7.5	7
600076	Trần Thị Phương	Thùy	23/08/1990	KHA	6	9.5	8	8.5	8.5	8
600077	Võ Anh	Thùy	19/10/1990	TB	5.5	8.5	4	8.5	9	6
600078	Đào Thị Ngọc	Thúy	17/12/1990	KHA	6	8.5	6	9	10	6.5
600079	Đặng Thị Thu	Thúy	20/06/1990	TB	6	7.5	5.5	8	9.5	6.5
600080	Huỳnh Ngọc	Thúy	24/09/1988	TB	6.5	7	4	8	6	4.5
600081	Huỳnh Thị Diễm	Thúy	21/05/1990	KHA	7.5	9	7	8	7.5	7
600082	Kiều Ngọc	Thúy	10/10/1990	TB	7	8.5	6.5	6.5	10	5.5
600083	Lê Thị Phương	Thúy	9/7/1990	KHA	7	10	7.5	7.5	10	8
600084	Lê Thị Thanh	Thúy	27/04/1989		3	5	3	8	6	4
600085	Nguyễn Ngọc	Thúy	10/11/1990	TB	5.5	8	5	5	8	6
600086	Nguyễn Thị	Thúy	20/08/1989	TB	7	6.5	4.5	8.5	7.5	4
600087	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	11/12/1989	TB	6	7.5	3	6	7	3
600088	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	9/12/1990	TB	4	7	3	5.5	6.5	5
600089	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	25/10/1990	KHA	6.5	9	6	8	9.5	7
600090	Nguyễn Trần Thị Diễm	Thúy	10/10/1990	KHA	8	8	6	9	6	6
600091	Phạm Thị Thanh	Thúy	9/9/1990	TB	5.5	7.5	3.5	8.5	3	3
600092	Phạm Thị Thanh	Thúy	10/2/1989	TB	5.5	6.5	4	5.5	7.5	3.5
600093	Phan Thị Ngọc	Thúy	25/03/1990	TB	4.5	7.5	4.5	6	7.5	3
600094	Quách Thị Phương	Thúy	22/07/1990	TB	5.5	9	3.5	4	8.5	4
600095	Trần Thị Hồng	Thúy	28/08/1990	KHA	6	9	6.5	7.5	9	8
600096	Trương Thanh	Thúy	10/3/1990	TB	7.5	8	6.5	4.5	10	6.5
600097	Trương Thị Hà	Thúy	28/10/1990	TB	5	7.5	4	6	8.5	5
600098	Võ Thị Thanh	Thúy	26/01/1990	TB	6	7.5	8.5	5	9.5	8
600099	Vũ Thanh	Thúy	24/01/1990	KHA	6.5	10	8	9.5	10	8
600100	Biện Thị Thu	Thúy	1/5/1990	TB	5.5	7.5	5.5	9.5	8	5.5
600101	Bùi Thị Ngọc	Thúy	7/10/1990		5	4	3	4	4	4
600102	Chu Thành Thanh	Thủy	26/04/1990	TB	6.5	4.5	3	9	7.5	3.5
600103	Lê Thị Thanh	Thủy	19/09/1990	TB	5.5	5	6	6	5	5.5
600104	Ngô Thị Thanh	Thủy	5/1/1990	KHA	6	8	6.5	7.5	10	7
600105	Nguyễn Hồng	Thủy	20/03/1990	TB	7	9	4.5	8.5	5	4
600106	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	15/06/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	9	10	8
600107	Nguyễn Thị Thu	Thủy	9/7/1990	TB	5	7.5	3.5	7	2.5	5
600108	Nguyễn Thị Thu	Thủy	10/5/1989		5	4.5	2	6.5	3.5	4.5
600109	Phạm Thị Thu	Thủy	24/05/1990	TB	6	5.5	2.5	5.5	4	4
600110	Phan Thanh	Thủy	4/6/1990	TB	7	7	2.5	8.5	5.5	3.5
600111	Tạ Nguyễn Phương	Thủy	24/04/1990	KHA	6	8.5	7.5	9	9.5	7
600112	Vũ Thị Thanh	Thủy	30/08/1990	TB	5.5	7	5	8	7.5	4
600113	Nguyễn Đắc	Thủy	15/09/1990	TB	5	9	6.5	8.5	5	6
600114	Trần Thanh	Thủy	28/03/1990	TB	4.5	7.5	4	7	5	3.5
600115	Vũ Trọng	Thủy	20/06/1990	TB	7	7.5	5	5	6	5.5
600116	Đoàn Ngọc Minh	Thư	17/12/1990	TB	5.5	5.5	5	8	5	5
600117	Huỳnh Thị Anh	Thư	24/09/1990	TB	6.5	8	4.5	6.5	4.5	5.5
600118	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	16/01/1990	TB	5	6	4.5	8	5	6
600119	Nguyễn Thị Anh	Thư	2/9/1990	TB	6	6.5	3	7.5	6.5	5.5
600120	Nguyễn Thuỵ Minh	Thư	17/06/1990	KHA	6	9	8.5	7	9.5	6.5
600121	Tô Thị Hoài	Thư	28/03/1990	TB	6	8	5.5	7	9.5	7.5
600122	Võ Thị Kim	Thư	16/09/1990	GIOI	7.5	9	7	8.5	10	8
600123	Nguyễn Trí	Thức	23/07/1990	TB	6.5	4	3	7	6	4
600124	Hồ Thị Hoài	Thương	11/12/1990	TB	6	5	3	6.5	8.5	6
600125	Lê Thị Minh	Thương	8/2/1990	KHA	7	9.5	8.5	9.5	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600126	Phan Nhựt	Thương	11/1/1990	TB	5.5	7	5.5	9.5	8	4.5
600127	Võ Thị Kim	Thương	15/12/1988	TB	3.5	5	3	2.5	8.5	4
600128	Nguyễn Văn	Thường	15/07/1989	TB	6	7	5	8	5.5	4.5
600129	Phạm Thị Mộng	Thường	8/7/1990	TB	6	8	3.5	8	6	5
600130	Lê Thị Cẩm	Thy	7/3/1990	KHA	6	10	7.5	7	10	8
600131	Nguyễn Anh	Thy	26/06/1990	TB	5	8.5	4.5	6.5	7	4
600132	Nguyễn Thị Ái	Thy	14/04/1990	KHA	7	9	7.5	7.5	9.5	8
600133	Trần Thị Hoài	Thy	19/08/1990	TB	3	7.5	5.5	9	9	2
600134	Lâm Ti	Ti	18/05/1990	TB	5.5	5	5	8	7	5
600135	Nguyễn Thị Mi	Ti	11/12/1990	TB	5.5	6	5	7.5	9	5.5
600136	Cao Thủy	Tiên	1/12/1990	TB	7	7.5	5	6	7	4
600137	Cao Trần Thủy	Tiên	30/09/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9	9.5	8
600138	Đào Thị Cẩm	Tiên	18/10/1990	KHA	6.5	7	7	9	8	6
600139	Hồ Thị Kiều	Tiên	26/06/1990	TB	4.5	7.5	4.5	7	7	4
600140	Huỳnh Hoa Thủy	Tiên	10/10/1990	TB	5	7	6	8.5	8.5	8
600141	Lê Thị Mỹ	Tiên	15/07/1990	TB	5	7	5	6.5	9.5	4
600142	Ngô Thủy	Tiên	28/12/1990	GIOI	7.5	8.5	7	8	8.5	8.5
600143	Nguyễn Thị Thảo	Tiên	9/4/1990	TB	6	6.5	5	8	5.5	3.5
600144	Nguyễn Vũ	Tiên	16/04/1990	TB	7	7.5	5	8	9	5
600145	Phạm Vũ	Tiên	13/02/1990	TB	8	9	5	9	9.5	9.5
600146	Trần Thị Mỹ	Tiên	11/8/1990	TB	5.5	7	5	8	7	6
600147	Văn Thị Kiều	Tiên	30/01/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	8.5	4.5
600148	Võ Thị Mỹ	Tiên	28/12/1990	TB	6.5	7.5	7	3.5	9	6
600149	Vương Mỹ	Tiên	25/02/1990	TB	6	6	4	7.5	4	2.5
600150	Đặng Thị	Tiên	11/2/1990	TB	7.5	7	3	6	9	5
600151	Hoa Hiếu Kim	Tiên	15/12/1989	TB	5.5	8	5	9	9.5	6
600152	Huỳnh Anh	Tiên	26/04/1990	TB	5.5	9	5	6	4.5	5
600153	Huỳnh Kim	Tiên	29/06/1990	TB	6	6.5	4.5	6	4	4.5
600154	Đào Duy	Tiến	3/9/1990	TB	6.5	8	7	8	10	5.5
600155	Đình Thành	Tiến	25/09/1990	TB	5	7.5	5.5	6.5	9	5
600156	Nguyễn Thế	Tiến	29/12/1990		4.5	2.5	2	0.5	1	3
600157	Nguyễn Trung	Tiến	31/10/1990	GIOI	8.5	10	7	9	9	8.5
600158	Phạm Trần	Tiến	16/12/1989	TB	4.5	6.5	4	8	8	5
600159	Phan Công	Tiến	10/2/1990	TB	5	6.5	4	2.5	6.5	7
600160	Trần Ái	Tiến	1/6/1990	TB	7	7	4.5	6.5	8.5	6
600161	Trần Anh	Tiến	13/01/1990	KHA	6	9	8.5	8	10	9
600162	Trần Văn	Tiến	18/08/1990	TB	6.5	8.5	5.5	5.5	9	5
600163	Trương Văn	Tiến	7/7/1990	TB	5.5	6	5.5	7	5.5	3
600164	Nguyễn Thanh	Tiến	31/01/1990	TB	6.5	6	4	5.5	6.5	4
600165	Nguyễn Ngọc	Tiếp	2/3/1990		4.5	4.5	3.5	4	3	3
600166	Huỳnh Trung	Tín	25/03/1990	TB	5	4.5	4.5	8	5	3.5
600167	Phạm Tấn Trung	Tín	29/10/1990	TB	6.5	9	9.5	6.5	9.5	9
600168	Phạm Trung	Tín	5/5/1988		6	3.5	3.5	5.5	5.5	3
600169	Phan Trọng	Tín	20/07/1990	TB	5	8.5	5.5	5.5	4.5	6
600170	Trần Trung	Tín	20/05/1990	TB	6	7	5.5	5.5	10	6
600171	Lê Thị Mộng	Tính	19/08/1990	KHA	7	9	7	8.5	8.5	7
600172	Nguyễn Hữu	Tính	29/09/1991	KHA	7	8.5	6.5	6	10	6.5
600173	Lê Văn	Tính	20/03/1990	TB	5	8	5	5.5	7	5.5
600174	Mai Hoàng	Tính	12/7/1989	TB	5.5	7.5	6	8.5	8.5	2.5
600175	Nguyễn Chánh	Tính	6/9/1990	KHA	7	9.5	8	7	9	7.5
600176	Đặng Thành	Toàn	29/04/1990	TB	2.5	4.5	3.5	9	5	4.5
600177	Huỳnh Công	Toàn	28/03/1990	TB	5.5	9	7.5	7	10	8.5
600178	Nguyễn Đức	Toàn	29/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	8	7
600179	Nguyễn Trọng	Toàn	29/12/1990	TB	3.5	6.5	3.5	5.5	5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600180	Phạm Minh	Toàn	28/06/1990	TB	5.5	7.5	4.5	9	7	3.5
600181	Trần Đức	Toàn	7/12/1990	TB	3	7.5	5.5	5.5	2.5	8.5
600182	Mai Quốc	Toàn	17/11/1989	TB	5	6	4.5	7.5	7	6.5
600183	Đào Thanh	Tòng	30/10/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	9.5	7.5
600184	Đặng Minh	Tòng	13/12/1990	TB	6.5	5.5	4	5.5	9.5	3.5
600185	Phan Thanh	Tòng	27/06/1990	TB	6	9.5	6.5	5.5	10	7.5
600186	Trương Thanh	Tòng	4/4/1990	TB	4.5	7.5	6.5	9	8.5	3.5
600187	Lê Minh	Tới	14/12/1990	TB	2.5	2.5	3.5	5	6	5
600188	Võ Thị Hồng	Tới	26/11/1990	TB	5	5.5	2	8.5	5	3
600189	Nguyễn Hoa Sơn	Trà	21/09/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8	9.5	8
600190	Nguyễn Mai Hương	Trà	24/11/1990	KHA	6.5	8	6	7	8.5	7.5
600191	Trần Thị Hoa	Trà	2/9/1990	TB	3	6	3.5	0.5	6.5	3
600192	Bùi Xuân	Trang	28/06/1990	KHA	8	9	8.5	8.5	9.5	7.5
600193	Châu Thị Hồng	Trang	6/1/1990	TB	6.5	6	5.5	5	7.5	5.5
600194	Đào Quyền	Trang	19/05/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	9
600195	Đỗ Ngọc Thanh	Trang	6/12/1990	TB	6	4.5	4.5	1.5	4	5
600196	Đỗ Thị	Trang	24/12/1990	TB	7	7	4.5	6.5	9.5	8
600197	Đỗ Thị Thu	Trang	16/01/1989	TB	6	8.5	4	7	7	5
600198	Lâm Thị Thanh	Trang	10/3/1990	TB	6	4.5	4	6	7	3.5
600199	Lâm Thị Thùy	Trang	19/01/1990	TB	6	6.5	4	5.5	7.5	7
600200	Lê Đặng Thảo	Trang	24/12/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	9.5	8
600201	Lê Thị	Trang	10/3/1990	TB	6	6.5	5	8.5	9.5	5.5
600202	Lê Thị Huyền	Trang	12/4/1990	TB	6.5	5	2.5	7	4.5	2.5
600203	Lê Thị Huyền	Trang	20/06/1990	TB	3.5	6.5	4.5	6.5	5	6
600204	Lê Thị Thảo	Trang	12/7/1990	TB	4.5	6	5.5	6.5	8	4
600205	Lê Thị Thùy	Trang	23/10/1990	TB	7	8	7.5	7.5	10	5.5
600206	Lê Thị Thùy	Trang	19/11/1990	TB	7.5	7.5	6	9	8.5	6.5
600207	Lê Thị Thùy	Trang	4/6/1990	TB	5.5	7.5	4	5	8	3
600208	Lê Thùy	Trang	14/01/1990	TB	7.5	7.5	3.5	3.5	8	7
600209	Lương Thị Huyền	Trang	27/09/1989	TB	4	7	3.5	4.5	6.5	6
600210	Lương Thị Huyền	Trang	5/7/1988	TB	5	7	2	6.5	3.5	3
600211	Lý Thị Thuý	Trang	21/02/1990	TB	6.5	7	5	4	8.5	5.5
600212	Mai Thị Huyền	Trang	11/12/1990	TB	7.5	8.5	5	5.5	6.5	9
600213	Nguyễn Huyền	Trang	24/09/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	6.5	5
600214	Nguyễn Lê Thuý	Trang	2/2/1990	TB	5.5	6.5	6.5	5	8.5	7.5
600215	Nguyễn Quỳnh	Trang	6/11/1990	TB	3	5	3	4.5	5	5.5
600216	Nguyễn Thị Diễm	Trang	16/05/1990	KHA	6.5	6	6.5	7	10	7.5
600217	Nguyễn Thị Huyền	Trang	6/5/1990	TB	5.5	8	3.5	6.5	6	5
600218	Nguyễn Thị Mai	Trang	25/01/1990	TB	8	10	6	9.5	10	5
600219	Nguyễn Thị Phương	Trang	28/05/1990	TB	8	7	4	8.5	8	4.5
600220	Nguyễn Thị Thanh	Trang	6/7/1990	TB	7.5	8	7	9	8	6.5
600221	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/06/1990	TB	5.5	6.5	6.5	7	8.5	6
600222	Nguyễn Thị Thu	Trang	28/02/1990	TB	6.5	8	5.5	5	9	8
600223	Nguyễn Thị Thu	Trang	6/12/1989	GIOI	7.5	10	8	9	10	9
600224	Nguyễn Thị Thu	Trang	20/01/1989	TB	6.5	5	5	5	4.5	4
600225	Nguyễn Thị Thùy	Trang	18/10/1990	TB	7	7	5.5	8	7.5	4
600226	Nguyễn Thị Thuý	Trang	1/2/1990	TB	8	8	6.5	8	6.5	6
600227	Nguyễn Thị Vân	Trang	22/02/1990	TB	7.5	8	5.5	7.5	7	7
600228	Nguyễn Thị Xuân	Trang	25/05/1990	KHA	7.5	9.5	6	9.5	9.5	7
600229	Nguyễn Thu	Trang	3/11/1990	KHA	8	7	8	6	10	7.5
600230	Nguyễn Trần Hương	Trang	8/6/1990	TB	2.5	4	3.5	5	3.5	4.5
600231	Phạm Diễm	Trang	7/10/1989	TB	5	7.5	2	7.5	7	3.5
600232	Phạm Thị Minh	Trang	18/10/1990	GIOI	8.5	10	7	8.5	10	9
600233	Phạm Thị Thu	Trang	1/10/1989	TB	6	3.5	3.5	6	7	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600234	Phạm Thị Thuỳ	Trang	15/05/1990	TB	6.5	7.5	3.5	8	7	2.5
600235	Phan Minh	Trang	30/10/1990	TB	5.5	7.5	4.5	6.5	6	5.5
600236	Phan Thị Kiều	Trang	27/10/1990	TB	6	7	5	5.5	7.5	5
600237	Phan Thị Minh	Trang	15/10/1990	TB	5	4.5	3.5	9	8.5	5
600238	Tổng Thị Kim	Trang	21/11/1990	TB	6.5	5.5	5	6	8.5	8
600239	Trần Duy	Trang	15/02/1990	TB	8.5	8.5	5.5	7.5	8.5	8
600240	Trần Huỳnh Thuỳ	Trang	21/01/1990	KHA	7.5	7.5	6	8	8	6
600241	Trần Thị Hoa	Trang	12/8/1988		5.5	4.5	2	5	7.5	2.5
600242	Trần Thị Thu	Trang	31/08/1990	TB	7.5	6.5	6	7.5	5.5	8
600243	Trần Thị Thùy	Trang	28/08/1990	TB	6	6	2.5	8	6.5	4
600244	Trần Thụy Thuỳ	Trang	11/12/1990	KHA	6.5	8	6.5	9	8	8
600245	Trương Thị Thu	Trang	17/09/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	7.5	9.5	7
600246	Võ Thị Minh	Trang	29/12/1990	TB	6	8.5	5.5	6.5	7.5	5
600247	Bùi Thị Bích	Trâm	6/10/1990	TB	5.5	6.5	4.5	3.5	6.5	7
600248	Dương Nguyệt Quế	Trâm	1/2/1990	KHA	7	10	7	8.5	9.5	6
600249	Dương Thị Bích	Trâm	10/8/1990	TB	6.5	5.5	4	8	2.5	5
600250	Lê Huỳnh	Trâm	8/9/1990	TB	7.5	7.5	4.5	8	9	9.5
600251	Lê Thị Bích	Trâm	1/3/1990	TB	7	8.5	5.5	7	7.5	8.5
600252	Lê Thị Bích	Trâm	26/04/1990	TB	7	8.5	3.5	4.5	5.5	5
600253	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	8/9/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6.5	6.5	6.5
600254	Nguyễn Thị Bích	Trâm	18/06/1988	TB	5	5.5	4.5	5.5	5	4
600255	Nguyễn Thị Bích	Trâm	17/06/1990		4.5	5.5	4	5	2.5	5.5
600256	Nguyễn Thị Bích	Trâm	7/4/1990	TB	6	6.5	4.5	7.5	9.5	4.5
600257	Nguyễn Thị Hồng	Trâm	18/08/1990		6.5	6	2.5	5.5	1	3.5
600258	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	25/06/1990	TB	7	7	5	7.5	7	5
600259	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	1/1/1989		6.5	5	4	2.5	4.5	2.5
600260	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	27/05/1990	KHA	7.5	9	7.5	7	8	6
600261	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	26/07/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	8.5	8
600262	Nguyễn Thị Phương	Trâm	5/2/1990	TB	5.5	5	4.5	8	7	4.5
600263	Phạm Thị Thuỳ	Trâm	17/06/1989	TB	6.5	4	1.5	8	7.5	3
600264	Phạm Thụy Băng	Trâm	20/02/1990	TB	6	6.5	5	9	6.5	8
600265	Phan Thị Bích	Trâm	2/1/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8.5	9.5	6
600266	Thượng Thị Ngọc	Trâm	17/05/1990	TB	6	8	5	9	7	4.5
600267	Trần Bích	Trâm	12/4/1990	TB	5.5	9	7	5	10	8.5
600268	Trần Thị Bích	Trâm	4/9/1990	TB	6	7	4	5.5	8	3
600269	Trần Thị Phương	Trâm	20/06/1988	TB	6	8.5	4.5	7	8	4.5
600270	Trương Thị Ngọc	Trâm	9/1/1990	TB	5.5	5	3.5	6	4.5	2.5
600271	Võ Thị Bích	Trâm	27/08/1990	TB	6.5	9.5	7	7.5	10	5.5
600272	Võ Thị Minh	Trâm	29/09/1990		6.5	6	3.5	4	2	5.5
600273	Vũ Thị Huỳnh	Trâm	24/08/1990	KHA	6	7	6	7.5	6.5	9
600274	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	12/6/1990	KHA	6.5	9.5	7	6	9.5	6.5
600275	Đặng Thị Ánh	Trâm	12/4/1990	KHA	7	9.5	7	8.5	10	6
600276	Dư Thụy Huyền	Trân	20/03/1990	TB	7	7	6.5	5.5	9.5	4
600277	Dương Vạn	Trân	8/2/1990		7	4.5	3.5	3.5	3	5
600278	Nguyễn Thị Bảo	Trân	29/11/1990	KHA	6.5	7.5	6	8.5	10	6
600279	Nguyễn Thị Diễm	Trân	3/4/1990	TB	5.5	6	3	4	6	6
600280	Nguyễn Thị Huyền	Trân	5/1/1990	TB	6.5	9	5.5	6	9	6
600281	Nguyễn Thị Mai	Trân	27/07/1990	TB	7.5	8.5	3.5	7	8	6
600282	Phan Thị Ngọc	Trân	16/12/1990	TB	7	7.5	5	9	8	9
600283	Trần Thị	Trắng	14/02/1990	KHA	6.5	8	7	8.5	10	7
600284	Đình Thị Ngọc	Trí	7/12/1989	TB	6.5	6	4	4	7.5	4
600285	Huỳnh Minh	Trí	1/10/1990	TB	5	7	5.5	9	9	5
600286	Lê Minh	Trí	14/09/1990	TB	6	5.5	2.5	9	3	4
600287	Lưu Quốc	Trí	16/10/1990	TB	7.5	5.5	5.5	8.5	7	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600288	Nguyễn Minh	Trí	13/02/1989	TB	6.5	7.5	7.5	8	9.5	3.5
600289	Nguyễn Minh	Trí	11/4/1990	TB	6	8	5	9	7.5	6
600290	Nguyễn Minh	Trí	31/08/1989	KHA	6.5	9.5	6.5	9.5	9.5	10
600291	Nguyễn Văn	Trí	23/08/1989	TB	6.5	8	5.5	7.5	10	5
600292	Võ Minh	Triết	17/09/1989	TB	6.5	6.5	4.5	5	5	4
600293	Châu Thị	Triều	13/02/1990	TB	6	7	5	5	6	6
600294	Lê Thị Thuý	Triều	31/03/1990	TB	6.5	5.5	4	8.5	6	6
600295	Nguyễn Thuý	Triều	2/9/1990	KHA	7	9	8	8	10	9
600296	Trần Bá	Triệu	9/9/1990		4.5	6	3.5	5	2.5	4
600297	Diệp Mỹ	Trình	15/12/1990	TB	5	7.5	7	9	10	7
600298	Đình Thị Tú	Trình	3/3/1990	TB	3.5	7.5	5	6	4	5.5
600299	Đoàn Bùi Lê	Trình	13/04/1990	TB	7	7	4.5	9	7.5	3.5
600300	Hoa Thị Mộng	Trình	21/06/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6	9	9
600301	Hồ Thị Diễm	Trình	20/10/1990		5	4.5	2	4.5	3	5
600302	Hồ Thị Ngọc	Trình	20/07/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7.5	7.5	5
600303	Huỳnh Tú	Trình	11/1/1990	TB	8	10	5.5	7	10	6.5
600304	Lâm Thị Mỹ	Trình	20/02/1990	TB	7	9	4	7	9.5	7
600305	Lê Thị Hồng	Trình	22/10/1990	KHA	6	8.5	7	6.5	7	6.5
600306	Lê Thị Mộng	Trình	22/10/1990		5.5	4	3	8	4	2
600307	Lê Thị Tuyết	Trình	17/12/1990	TB	6.5	9	5	7	8	6.5
600308	Nguyễn Diễm	Trình	24/07/1990	TB	5	6.5	3	9	7	6
600309	Nguyễn Thị	Trình	12/6/1990		6	5.5	3	5.5	4.5	3
600310	Nguyễn Thị Diễm	Trình	18/05/1990	TB	8	9	4.5	9	9	6
600311	Nguyễn Thị Kiều	Trình	4/2/1990	TB	6	6	5.5	5.5	7	4.5
600312	Nguyễn Thị Mộng	Trình	27/06/1990	TB	5.5	5.5	5	6.5	8.5	5.5
600313	Nguyễn Thị Mỹ	Trình	11/5/1990	TB	5.5	6.5	7	8.5	9	5
600314	Nguyễn Thị Ngọc	Trình	23/08/1990	TB	5.5	6	6.5	9.5	6.5	6
600315	Nguyễn Thị Thu	Trình	7/12/1990	KHA	6	8.5	7	9	9	9
600316	Nguyễn Thị Tú	Trình	28/03/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7	5	5.5
600317	Nguyễn Thị Tú	Trình	20/03/1990	KHA	7.5	9	8	9.5	10	8
600318	Phạm Thị Lệ	Trình	25/05/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	8	7
600319	Phạm Thị Mỹ	Trình	19/08/1990	TB	7	6.5	4.5	7	8	4
600320	Phan Mỹ	Trình	23/05/1990	TB	6.5	5.5	3.5	7.5	8	4.5
600321	Phan Thị Ngọc	Trình	4/7/1990	TB	6.5	9	6.5	8.5	8.5	5.5
600322	Trần Thị Tố	Trình	22/04/1990	TB	4.5	8	4.5	8	10	6
600323	Trần Thị Tuyết	Trình	10/9/1990	TB	5.5	6.5	3.5	5.5	8	3.5
600324	Trần Thị Tuyết	Trình	11/11/1990	TB	5.5	5.5	4	8.5	7	5
600325	Võ Thị	Trình	1/7/1990	KHA	7.5	8	6	8.5	9	7.5
600326	Lê Khánh	Trình	17/12/1990	TB	4	9.5	4.5	8	8	5
600327	Mai Nhật Đăng	Trình	5/3/1990	GIỎI	7.5	10	8	9	9.5	9.5
600328	Bùi Phước	Trọng	28/11/1989	TB	5.5	7.5	4.5	7	9	6
600329	Diệp Lâm Khánh	Trọng	25/01/1990	TB	4.5	5.5	5.5	9	8	4.5
600330	Lương Hoàng	Trọng	19/08/1990	TB	6.5	8.5	9.5	5	10	5.5
600331	Lý Đức	Trọng	1/1/1990	TB	4.5	8	5.5	7	7.5	3
600332	Mai Hoàng	Trọng	23/05/1990	TB	7	9	5.5	9	7.5	6
600333	Nguyễn Minh	Trọng	8/4/1990	TB	4	8	8.5	6	10	5.5
600334	Nguyễn Văn	Trọng	13/08/1989	TB	3	8	7.5	5.5	10	6
600335	Nguyễn Văn	Trọng	17/12/1989	TB	6.5	8	6.5	7.5	8	5.5
600336	Phạm Phương	Trọng	7/11/1990	TB	6.5	8	5	7	8	5.5
600337	Phạm Quốc	Trọng	19/06/1990	TB	5	6.5	6.5	7.5	8.5	4
600338	Phan Văn	Trọng	30/09/1988		3	5.5	2	5	5	3.5
600339	Phùng Văn	Trọng	6/4/1990	TB	5	8.5	5.5	7	10	6
600340	Thái Lê	Trọng	4/11/1990	TB	5	4	5.5	9	10	4
600341	Trần Sang	Trọng	22/01/1990	TB	6	8	5.5	8.5	8	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600342	Nguyễn Văn	Trợ	26/03/1988	TB	4.5	4	3.5	4	7.5	3
600343	Đào Thị Minh	Trúc	26/11/1990	TB	5.5	7	6.5	8	10	7
600344	Hoàng Lê Thanh	Trúc	24/08/1990	KHA	7.5	8	6	8	9.5	8.5
600345	Huỳnh Lê Nhã	Trúc	2/4/1990	TB	7	7.5	5	4.5	10	5.5
600346	Huỳnh Thanh	Trúc	28/02/1990	TB	5.5	5.5	4	4.5	4.5	4.5
600347	Huỳnh Thị Thanh	Trúc	10/8/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	6.5	5
600348	Lê Minh	Trúc	17/09/1990	TB	6.5	6	3	8.5	7.5	3
600349	Lê Thanh	Trúc	27/10/1990	TB	5	6.5	4.5	6	10	6
600350	Lê Thị Thanh	Trúc	6/1/1989	TB	7	7	4	7.5	7.5	5
600351	Ngô Hoàng Thuỳ	Trúc	1/11/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	10	8.5
600352	Nguyễn Bảo Thanh	Trúc	26/10/1990	TB	5.5	6	4	4.5	7.5	5.5
600353	Nguyễn Huỳnh Thanh	Trúc	10/2/1990	TB	6	6	5	8	8.5	4
600354	Nguyễn Thị	Trúc	20/03/1990		3.5	5	3.5	5	3	3.5
600355	Nguyễn Thị Bé	Trúc	18/11/1990		4	6	2.5	5	4.5	4.5
600356	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	17/02/1990	TB	5.5	5	3	6	4.5	6
600357	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	1990	TB	4.5	5	3	8.5	4	5
600358	Nguyễn Thị Thu	Trúc	27/01/1990		4	5	4	5	4	3
600359	Trần Thanh	Trúc	8/8/1990	KHA	8	8	8	6	9.5	6.5
600360	Trần Thị Thanh	Trúc	10/10/1990	GIỎI	7	9	7.5	9.5	10	9.5
600361	Võ Thị Kim	Trúc	15/10/1990	TB	6	8	4	6.5	5	5
600362	Võ Thị Thanh	Trúc	12/2/1990	TB	4	6.5	3	3	6	4.5
600363	Đặng Huỳnh	Trung	24/10/1990	TB	4.5	7	5.5	7.5	10	7.5
600364	Đình Văn	Trung	6/11/1990	TB	7	10	8.5	8.5	9	9
600365	Lâm Khai	Trung	28/02/1990	TB	6.5	8	5.5	5	7.5	8.5
600366	Lê Thái	Trung	2/5/1990	TB	6.5	7	4	7	10	7
600367	Lê Thành	Trung	24/10/1990	TB	5	7	3	5	6.5	4
600368	Lê Văn	Trung	31/03/1990	TB	4	7	3	6.5	9.5	3
600369	Lý Quốc	Trung	5/6/1990	TB	3.5	6.5	4	9	8	9.5
600370	Nguyễn Minh	Trung	13/06/1990	TB	7	8.5	5	8	8.5	8.5
600371	Nguyễn Minh	Trung	19/11/1990	TB	4	7	4	5	5	6.5
600372	Nguyễn Minh	Trung	2/10/1990	TB	5.5	4.5	4.5	7	5.5	4
600373	Nguyễn Ngọc	Trung	12/2/1990	TB	4.5	8	5	8.5	5	6
600374	Nguyễn Ngọc	Trung	6/10/1990	KHA	6.5	9	9.5	7.5	10	6
600375	Nguyễn Nhật	Trung	10/2/1989		5.5	5.5	3.5	6	5	3.5
600376	Nguyễn Phước	Trung	4/1/1990	KHA	6.5	9	8	7.5	9.5	6
600377	Nguyễn Tấn	Trung	1/4/1990	TB	6.5	8.5	6.5	5	9.5	5
600378	Nguyễn Thành	Trung	12/7/1989	TB	5.5	7	4.5	6.5	5.5	4.5
600379	Nguyễn Thành	Trung	12/4/1990	TB	6	5	2.5	7.5	6	3.5
600380	Nguyễn Thành	Trung	15/09/1989	TB	6	8.5	5	7	8	4
600381	Nguyễn Thành	Trung	18/06/1990	TB	8	9	5.5	8.5	10	6
600382	Nguyễn Thị Cẩm	Trung	6/10/1990	KHA	6	7	8	9	10	9
600383	Phạm Huy	Trung	10/1/1990	TB	5.5	7.5	5	8	8	3.5
600384	Phạm Quốc	Trung	10/5/1990	TB	4.5	5.5	4.5	7	5	3.5
600385	Hà Quốc	Trường	20/10/1990	TB	5	9.5	7	8.5	10	6
600386	Lê Nhựt	Trường	8/10/1990	TB	5.5	6	7	7	9.5	6
600387	Nguyễn Nhật	Trường	2/2/1990	TB	5	6	4.5	7.5	3.5	6.5
600388	Nguyễn Xuân	Trường	15/09/1990	TB	5	7	3.5	9.5	6.5	5
600389	Trang Thanh Nhật	Trường	11/7/1990	TB	6	5	4	7.5	6.5	3.5
600390	Trần Văn	Trường	28/05/1990	TB	5	6	2.5	6.5	5.5	4.5
600391	Nguyễn Quang	Trường	15/07/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7	6.5	4.5
600392	Bùi Thị Anh	Tú	25/07/1990	TB	4.5	5	5	8.5	6	4.5
600393	Đỗ Thanh	Tú	25/10/1989	TB	6	6.5	3	5.5	7	4
600394	Hà Văn	Tú	14/12/1990	TB	4.5	6	4	7.5	4	3.5
600395	Huỳnh Anh	Tú	25/05/1990	TB	5.5	7	3	4	4.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600396	Lê Hoàng Anh	Tú	23/09/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6	6	8
600397	Mai Thị Cẩm	Tú	17/08/1990	KHA	6.5	8	6.5	9.5	9	8
600398	Ngô Gia	Tú	2/12/1990	TB	5.5	9	5	9.5	9	3.5
600399	Nguyễn Hoàng	Tú	21/10/1989	TB	5	6.5	4	8	6.5	3
600400	Nguyễn Minh	Tú	29/01/1990	TB	6	6	5	9	9	6
600401	Nguyễn Minh	Tú	9/4/1990		5	5.5	4	4	5	4.5
600402	Nguyễn Ngọc	Tú	28/11/1990	TB	7.5	7	4.5	8.5	8	4
600403	Nguyễn Thanh	Tú	20/08/1990	TB	4	6.5	4	5.5	10	5
600404	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	24/02/1990	TB	6	5.5	5.5	9	9	6.5
600405	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	15/04/1990	TB	6.5	8	4	9	6	7
600406	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	31/08/1990	TB	6	7	4.5	5.5	1.5	5
600407	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	20/09/1986		5.5	3.5	4	1	1.5	3.5
600408	Phạm Anh	Tú	7/5/1990	TB	6.5	8	5	5.5	10	6.5
600409	Phạm Thị Cẩm	Tú	23/03/1990	TB	5	7.5	4	5.5	7	4
600410	Phạm Văn	Tú	1/1/1990	TB	4.5	5.5	3.5	6	6.5	3.5
600411	Phan Anh	Tú	17/01/1990	TB	4	7	6.5	4.5	9.5	9
600412	Phan Thị Cẩm	Tú	6/2/1990	KHA	6	10	6.5	8.5	10	9
600413	Phan Thị Cẩm	Tú	28/06/1989	TB	6.5	5	3	6.5	5.5	5
600414	Thái Lý Hoàng	Tú	22/03/1990	KHA	6.5	8	7	9.5	8.5	7
600415	Tiêu Ngọc	Tú	5/11/1989	TB	5	4.5	3	7	5.5	4
600416	Trần Lê Bảo	Tú	19/04/1990	TB	5	8	6	8.5	9	8
600417	Trần Thanh	Tú	4/8/1989	TB	5.5	7.5	6.5	7	6	5
600418	Vương Thị Cẩm	Tú	26/11/1990	TB	8	9	5	8.5	8	4
600419	Bùi Thanh	Tuấn	2/3/1990	TB	6	5.5	5	6.5	8	8
600420	Đỗ Minh	Tuấn	16/05/1988	TB	6.5	6	5	8.5	6	5.5
600421	Đỗ Nguyễn Minh	Tuấn	2/4/1989	TB	6	5.5	5.5	8	7	3
600422	Huỳnh Anh	Tuấn	21/12/1990	TB	5	6	4.5	7.5	5	4.5
600423	Huỳnh Quốc	Tuấn	25/07/1990	TB	6	4	4	3.5	5	6
600424	Lê Anh	Tuấn	6/7/1990	TB	5.5	10	8.5	9	10	8.5
600425	Lê Anh	Tuấn	25/11/1990	TB	6.5	8.5	3.5	4.5	7	5
600426	Lê Minh	Tuấn	18/10/1989	TB	5.5	6.5	6.5	6	9.5	8
600427	Mai Thanh	Tuấn	20/10/1989		4.5	6.5	4	2	4.5	6.5
600428	Mai Vương	Tuấn	4/10/1990	TB	7	5.5	5	7	7	7
600429	Nguyễn Anh	Tuấn	13/04/1990	TB	5	6.5	5	9	8.5	4.5
600430	Nguyễn Hoàng	Tuấn	3/10/1990	TB	7	9	4	5	9.5	8
600431	Nguyễn Linh	Tuấn	4/8/1990	TB	5.5	5.5	3	3	7.5	3.5
600432	Nguyễn Ngọc	Tuấn	23/09/1990	TB	5.5	6	6	7.5	7	7
600433	Nguyễn Nhật	Tuấn	10/7/1990	TB	5	8.5	5.5	8	8	5
600434	Nguyễn Thanh	Tuấn	30/11/1990	TB	7	8	4.5	9.5	6.5	6
600435	Phạm Minh	Tuấn	9/4/1990	TB	4.5	5	7	6	9	4.5
600436	Trần Anh	Tuấn	14/08/1990	TB	5	4	5.5	7.5	7.5	5.5
600437	Trần Minh	Tuấn	20/01/1988	TB	5.5	5.5	3	5.5	5.5	4.5
600438	Trần Quốc	Tuấn	3/6/1989	TB	6.5	4.5	5	6.5	9.5	3
600439	Trần Quốc	Tuấn	18/07/1989		5.5	4.5	1.5	6.5	4.5	4
600440	Trịnh Minh	Tuấn	5/1/1990		5.5	4.5	3.5	4	5.5	1.5
600441	Lê Văn	Tùng	Jun-88	TB	5.5	8.5	4.5	6.5	7	3
600442	Lý Bá	Tùng	30/09/1990	TB	6	7	5	5	7.5	4
600443	Nguyễn Thanh	Tùng	16/11/1990	TB	6.5	8	5	8	8.5	4
600444	Võ Thanh	Tùng	13/09/1990	TB	7	8.5	6.5	8	9.5	6
600445	Đình Ngọc	Tuyên	6/9/1990	TB	6	5.5	7	9	10	7
600446	Đỗ Thị Kim	Tuyên	20/12/1990	TB	6.5	6	4	6.5	7.5	6
600447	Huỳnh Lê Khắc	Tuyên	8/12/1990	KHA	7.5	9.5	9	7	9	7.5
600448	Nguyễn Thị Kim	Tuyên	26/01/1990		6	3.5	3	5.5	4	5.5
600449	Nguyễn Thị Lệ	Tuyên	23/07/1990	KHA	7	9.5	6.5	7	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600450	Nguyễn Văn Út	Tuyền	9/7/1990	TB	7	8	4.5	6.5	6.5	5.5
600451	Bùi Thanh	Tuyền	8/8/1989	TB	7	7	6	4.5	8	5.5
600452	Cao Kim	Tuyền	20/01/1990	TB	6.5	7.5	4.5	4.5	5	6.5
600453	Dương Mộng	Tuyền	8/9/1990	TB	6	5.5	5	7.5	7	4
600454	Đặng Thanh	Tuyền	23/11/1990	KHA	6	8	7	8.5	8.5	7.5
600455	Huỳnh Thanh	Tuyền	11/4/1990	TB	6	8.5	9	5	9.5	7.5
600456	Huỳnh Thanh	Tuyền	31/01/1990	TB	7.5	7.5	4.5	5.5	9.5	8
600457	Huỳnh Thị Kim	Tuyền	18/01/1990	TB	4	6.5	4.5	6.5	6.5	3.5
600458	Huỳnh Thị Thanh	Tuyền	19/05/1990	TB	7	6.5	4.5	8.5	10	4.5
600459	Lâm Thị Thanh	Tuyền	27/05/1990	KHA	7.5	8	6	8	9	6
600460	Lê Thị Minh	Tuyền	10/11/1990	TB	6.5	6.5	5	8	9	7
600461	Lê Thị Thanh	Tuyền	13/04/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5	6.5	7
600462	Lê Thị Thảo	Tuyền	30/04/1990	TB	5	9.5	6	7.5	6	5.5
600463	Mai Thị Mộng	Tuyền	29/12/1989	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	8.5	7
600464	Nguyễn Bích	Tuyền	18/11/1990	TB	7	8.5	5.5	8	8.5	6
600465	Nguyễn Ngọc	Tuyền	5/5/1990	TB	5.5	7	5	8.5	6.5	4.5
600466	Nguyễn Thanh	Tuyền	16/03/1990	TB	6	5.5	4.5	6.5	8.5	5
600467	Nguyễn Thị	Tuyền	28/09/1990	KHA	7	10	6.5	8	10	7
600468	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	28/12/1989	GIOI	7	10	8	9.5	10	7
600469	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	23/12/1990	TB	7	7	4	8	8	5
600470	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	15/10/1990	TB	7	9.5	5.5	4	8.5	5
600471	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	10/5/1990	TB	7	5	3.5	3.5	8	5.5
600472	Phạm Thị Bích	Tuyền	16/03/1990	TB	6	7	6	8.5	9	5
600473	Phạm Thị Thanh	Tuyền	1/5/1990	TB	7	8.5	5	8.5	8.5	4.5
600474	Phạm Thị Thanh	Tuyền	17/09/1990		5	3	1.5	5	0.5	3
600475	Phan Quang Thanh	Tuyền	6/6/1990	TB	7	7.5	4.5	9	7.5	4
600476	Phan Thị Thanh	Tuyền	12/2/1990	TB	7	8	5.5	8.5	6	6
600477	Phùng Thanh	Tuyền	8/7/1990	TB	7	7	4.5	9.5	3.5	3.5
600478	Thạch Thị Thanh	Tuyền	17/07/1990	KHA	7.5	7	8	6	9.5	8
600479	Tô Trần Thanh	Tuyền	23/07/1990	TB	7	4.5	4	4	3	6
600480	Trần Thị	Tuyền	3/10/1990	KHA	8	9	6	9.5	10	8.5
600481	Trần Thị Kim	Tuyền	3/9/1990	TB	7.5	7	4	7	7.5	4
600482	Trần Thị Thanh	Tuyền	20/07/1990	TB	6.5	6	7.5	8.5	10	6
600483	Trần Thị Thanh	Tuyền	13/07/1990	KHA	6	7	6	9.5	10	8
600484	Võ Thị Kim	Tuyền	3/4/1990	TB	7	9	4	6.5	7.5	4.5
600485	Võ Thị Thanh	Tuyền	5/7/1990	TB	5.5	8.5	5	8	10	8
600486	Huỳnh Kim	Tuyền	17/12/1990	GIOI	7	9.5	8.5	9.5	10	8
600487	Huỳnh Thị Ngọc	Tuyền	9/6/1990	KHA	6.5	9.5	8	8.5	9.5	9.5
600488	Nguyễn Phạm Thị Kim	Tuyền	12/10/1990		6	5.5	3.5	2	5.5	2.5
600489	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền	25/10/1990	TB	8	7.5	4.5	8.5	6	5.5
600490	Trần Thị Kim	Tuyền	23/10/1990	TB	8	6	4.5	7.5	7	5.5
600491	Huỳnh Thị Anh	Tuyệt	26/03/1990	TB	8	6.5	5	9	9.5	7
600492	Lê Thị	Tuyệt	20/06/1990	TB	6.5	7.5	4	6.5	5	3.5
600493	Lê Thị Cẩm	Tuyệt	6/9/1989	TB	6.5	8	5.5	8	7.5	4
600494	Lý Thị Cẩm	Tuyệt	25/01/1990	TB	5.5	6.5	5	7.5	9	5
600495	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	13/05/1989	TB	6.5	4.5	4.5	9	3	3.5
600496	Nguyễn Thị Anh	Tuyệt	30/09/1990	TB	7.5	6.5	5	9	7	4
600497	Nguyễn Thị Ánh	Tuyệt	19/07/1989	TB	5	4	4.5	9	3.5	4
600498	Nguyễn Thị Bạch	Tuyệt	15/01/1990	TB	7	5	3.5	5	6.5	6
600499	Phạm Thị	Tuyệt	12/9/1990	TB	8	10	5.5	8.5	8.5	5
600500	Phạm Thị Anh	Tuyệt	12/1/1990	TB	4	6	4	9	6.5	5
600501	Trần Thị	Tuyệt	10/11/1990	TB	6.5	6	3	8	9.5	4
600502	Trần Thị Ánh	Tuyệt	6/5/1989	TB	7.5	7.5	4.5	7	8.5	5.5
600503	Trần Thị Ánh	Tuyệt	1989	GIOI	7.5	10	8.5	7.5	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600504	Trương Thị Anh	Tuyết	6/12/1990	TB	5	7.5	4.5	7	7.5	6
600505	Nguyễn Thị	Tư	22/03/1989	TB	6.5	7.5	3.5	7	6	3.5
600506	Nguyễn Thị Kim	Tự	11/6/1990	TB	5.5	7.5	3.5	6	1	3.5
600507	Lưu Thị Hồng	Tươi	19/08/1990	TB	6.5	9	6.5	9.5	9.5	4.5
600508	Phan Hồng	Tươi	1/1/1989	TB	6	5	4.5	4	6	3.5
600509	Đặng Văn	Tý	26/01/1989	TB	4	4.5	4.5	6.5	9	5
600510	Hồ Văn	Út	18/08/1989		5.5	3.5	1.5	4.5	4	4.5
600511	Nguyễn Hà	Uyên	25/10/1990	TB	6	6	4.5	5	6.5	5.5
600512	Nguyễn Ngọc Lệ	Uyên	13/07/1990	TB	8.5	6.5	4	9	8.5	8.5
600513	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	12/2/1990	GIOI	7.5	8.5	8	9.5	8.5	8.5
600514	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	8/1/1990	GIOI	7	10	9	9.5	10	9.5
600515	Trần Kha Nhã	Uyên	27/12/1989	TB	4	7.5	3.5	5.5	6	5
600516	Bùi Thuý	Vân	1/6/1990	TB	7	7.5	5	3.5	9	10
600517	Cao Thị Thùy	Vân	27/04/1990	KHA	6.5	10	8.5	8	10	9
600518	Đặng Thị Khánh	Vân	8/12/1990	TB	6	9	3.5	6	7	9
600519	Đặng Thuý	Vân	21/11/1990	TB	8	8.5	5.5	8.5	6.5	4
600520	Đỗ Thanh	Vân	27/10/1990	TB	8.5	8	6.5	5.5	9.5	8
600521	Lê Thị Cẩm	Vân	14/11/1990	TB	5	7.5	5	5.5	8	4
600522	Lê Thị Mộng	Vân	20/11/1990	TB	4	9.5	9.5	8	9.5	9
600523	Nguyễn Sơn Hải	Vân	11/1/1990		3.5	7.5	3.5	4.5	7	2.5
600524	Nguyễn Thị Bích	Vân	5/12/1989	TB	7.5	6	4	7	5	3
600525	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	15/08/1990	TB	6	5.5	2	1	9	7.5
600526	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	18/12/1990	KHA	7	6.5	6.5	8	9	7
600527	Nguyễn Thị Hồng	Vân	15/12/1990	TB	6.5	7	4.5	5	9	5
600528	Nguyễn Thị Như	Vân	9/12/1989	TB	6.5	7.5	3.5	8.5	7	3
600529	Nguyễn Thị Thanh	Vân	20/10/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	9	4
600530	Nguyễn Thị Thu	Vân	25/12/1990	TB	5.5	6.5	6	5.5	9.5	7.5
600531	Nguyễn Thị Thuý	Vân	4/3/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	6.5	4
600532	Nguyễn Thị Thúy	Vân	26/07/1990	TB	4.5	8.5	4.5	9	8.5	6.5
600533	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	11/12/1989	TB	6.5	6	4	5.5	5.5	3
600534	Nguyễn Thị Tường	Vân	11/9/1990	TB	6.5	7.5	6	3.5	8	6.5
600535	Nguyễn Thuý	Vân	9/4/1990	TB	7	8	5.5	8	9.5	4.5
600536	Nguyễn Thụy	Vân	15/09/1990	TB	6.5	9.5	6	6	7	7.5
600537	Phạm Thị Bích	Vân	10/8/1990	TB	6.5	7.5	7.5	4	10	5.5
600538	Phạm Thị Cẩm	Vân	19/06/1990	GIOI	7	10	8.5	8.5	10	9
600539	Phạm Thị Hồng	Vân	11/3/1990	KHA	6	10	7.5	9	10	9
600540	Phạm Thị Thu	Vân	23/03/1990	TB	5	6	6	6	6	4
600541	Trần Thanh	Vân	1/9/1990	TB	5.5	7	7	7.5	9.5	5
600542	Trịnh Nhã	Vân	1/8/1990	TB	5.5	9	6.5	6.5	8.5	7.5
600543	Trịnh Thị Thu	Vân	28/10/1990	TB	6	5.5	6	7	8.5	6
600544	Phạm Khánh	Vân	12/10/1990	TB	7	7	4.5	5	8	8.5
600545	Võ Thành	Vân	16/06/1990	TB	6.5	9	6	8.5	8.5	4.5
600546	Chế Tường	Vi	8/11/1990	TB	6.5	8	5.5	8	7.5	5.5
600547	Lưu Thị Tú	Vi	23/02/1990	TB	5	7	2	8.5	7	6
600548	Ngô Thị Tường	Vi	22/09/1990	GIOI	7	9	7.5	7.5	9.5	8
600549	Nguyễn Mai Tường	Vi	24/05/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7	9.5	5.5
600550	Trần Thuý	Vi	3/2/1990	TB	4.5	8	4.5	5.5	7.5	4.5
600551	Nguyễn Thị Thu	Vĩ	6/10/1990	TB	5.5	8.5	6	9	6.5	5.5
600552	Đỗ Quốc	Việt	3/4/1990	KHA	6.5	7.5	7	6.5	9.5	7.5
600553	Phạm Thanh	Việt	4/1/1990	TB	6.5	9	6	8.5	8	4
600554	Phan Huỳnh Quốc	Việt	21/06/1990	TB	7	6	5.5	7	7.5	7
600555	Trần Anh	Việt	18/10/1990	TB	6.5	8	7.5	7.5	9	5
600556	Trần Quốc	Việt	30/08/1990	TB	5	5.5	5.5	8	6	4
600557	Diệp Quốc	Vinh	6/9/1989	TB	5.5	7.5	5	8	8.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600558	Hồ Thái	Vinh	15/05/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	9.5	10	9.5
600559	Nguyễn Hữu	Vinh	1/2/1990	KHA	6	8.5	6	7.5	7.5	8
600560	Nguyễn Xuân	Vinh	8/12/1990	TB	5.5	7	6	8.5	8.5	6.5
600561	Trần Quốc	Vinh	18/08/1990	TB	8	7	4	8.5	9	8
600562	Nguyễn Văn	Vinh	11/11/1990	TB	6	7	5	5.5	10	5.5
600563	Bùi Tuấn	Vũ	9/2/1990	TB	5.5	9.5	6	9.5	8.5	6
600564	Đặng Thanh	Vũ	6/8/1990	TB	6.5	7	6	7	8.5	4
600565	Lê Công	Vũ	21/01/1990	TB	5	5	3.5	7	5.5	4
600566	Lê Huỳnh Khắc	Vũ	25/09/1990	TB	4	9	6	9.5	7.5	5
600567	Lê Quang	Vũ	7/7/1990	TB	5.5	6	3	7.5	5.5	4
600568	Lê Tuấn	Vũ	15/06/1989	TB	6.5	7	5.5	8	5.5	7
600569	Nguyễn Hoàng	Vũ	27/04/1990	TB	6	9	6.5	6	10	5.5
600570	Nguyễn Quốc	Vũ	10/1/1990	TB	6.5	7	3.5	6.5	6.5	5.5
600571	Nguyễn Thanh Hoàng	Vũ	12/9/1990	TB	5	8	7	7.5	7.5	7
600572	Nguyễn Tuấn	Vũ	8/1/1990	TB	5.5	8	3	9.5	5	6
600573	Nguyễn Tuấn	Vũ	13/06/1990	TB	5	5.5	6.5	8	9	6
600574	Phạm Tuấn	Vũ	25/08/1990	TB	4.5	7	4.5	7.5	8	4.5
600575	Trần Cường Phi	Vũ	25/11/1990	TB	6	6.5	4	5	8	3
600576	Trần Thanh	Vũ	26/09/1990	TB	6	8	5.5	8	9	5
600577	Trần Tuấn	Vũ	29/09/1990	KHA	6.5	6	6	6.5	8.5	6
600578	Vương Tuấn	Vũ	28/08/1990	TB	6	8.5	4.5	7	8	4.5
600579	Huỳnh Kim	Vui	10/2/1990	TB	7.5	7	6.5	8.5	9	6
600580	Nguyễn Hùng	Vương	18/08/1990	GIOI	7.5	9	9.5	10	10	7
600581	Nguyễn Thành	Vương	7/2/1990	TB	5.5	8	6	8	7.5	3
600582	Nguyễn Thị Thuý	Vương	25/07/1990	TB	7	9	7	8.5	9	6
600583	Phan Nguyễn Hữu	Vương	29/06/1990	TB	8	9	5	9.5	7.5	4.5
600584	Võ Lê Hải	Vương	15/03/1990	KHA	7	8.5	7	9	9.5	9.5
600585	Võ Minh	Vương	11/3/1990	TB	8	8.5	8.5	8.5	10	6.5
600586	Cao Thị Tường	Vy	21/12/1990	TB	6.5	8	5.5	9.5	8.5	3.5
600587	Châu Thuý	Vy	10/10/1990	TB	7.5	8	4.5	7.5	10	5
600588	Hồng Bạch Tường	Vy	16/10/1990	TB	5	5	4	3.5	5.5	9
600589	Huỳnh Trần Nhã	Vy	3/2/1990	TB	5.5	7	6	7	9	8.5
600590	Nguyễn Ngọc Thảo	Vy	11/6/1990	TB	7	8.5	5.5	9.5	10	8
600591	Nguyễn Tăng Thuý	Vy	23/08/1990	TB	6	6.5	4.5	5.5	5	3.5
600592	Nguyễn Thị Tường	Vy	16/10/1990	TB	3	5.5	4.5	5	5.5	4.5
600593	Nguyễn Thị Xuân	Vy	28/05/1990	TB	7.5	7.5	5	8.5	8.5	4
600594	Bùi Khánh	Xuân	16/10/1990	GIOI	8	9	8.5	7	10	7.5
600595	Đặng Thị Ngọc	Xuân	11/6/1990	KHA	8.5	8.5	8.5	6	10	8
600596	Huỳnh Thị Kim	Xuân	5/4/1990	TB	7	9	7	10	8.5	5
600597	Ngô Thị Ngọc	Xuân	3/7/1990	KHA	8	9.5	7	9.5	9	6.5
600598	Nguyễn Thị Diễm	Xuân	7/10/1989	KHA	7.5	9.5	6.5	9	10	6.5
600599	Phan Thị	Xuân	10/8/1989	TB	4	5	3	7	6.5	4.5
600600	Tô Anh	Xuân	4/1/1990		3.5	4.5	3	6.5	5	3.5
600601	Hà Thị Quý	Xuyên	31/03/1989	TB	6	4	5.5	5.5	5.5	4
600602	Huỳnh Thị Bảo	Xuyên	13/02/1990	TB	6	7.5	4	9	7	4
600603	Đỗ Thị Kim	Xuyên	21/08/1989	TB	4.5	6.5	4	7	3.5	2.5
600604	Lê Kim	Xuyên	26/10/1988		5.5	6.5	3.5	4	2	4
600605	Trần Thị Kim	Xuyên	3/9/1990	TB	5	8	8	7	8.5	7.5
600606	Liêu Văn Như	Ý	26/01/1990	TB	7.5	8	5.5	8	8	4.5
600607	Vi Xuân	Ý	5/11/1990	TB	6	8	7	5.5	9.5	7
600608	Nguyễn Ngọc	Yêm	2/6/1990	KHA	7	8	6	6	9	8
600609	Dư Bảo	Yến	27/01/1990	TB	7	6	3.5	5	6	5
600610	Đỗ Thị Hoàng	Yến	6/5/1989	TB	6	4.5	5.5	7	5	2.5
600611	Lê Hồng Phi	Yến	25/11/1990	KHA	7	8.5	7	9.5	8.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
600612	Lê Kim	Yến	19/07/1990	KHA	7.5	9	8	9.5	10	7
600613	Lê Thị Hồng	Yến	20/11/1990	TB	5.5	9	5	9	8.5	6
600614	Lê Trần Kim	Yến	6/11/1990	KHA	7.5	9.5	6	9.5	10	6.5
600615	Nguyễn Hoàng	Yến	11/11/1990	TB	6.5	6.5	5	4.5	5.5	4
600616	Nguyễn Ngọc	Yến	4/12/1990	TB	6.5	5.5	5.5	6	5.5	4
600617	Nguyễn Thị	Yến	31/01/1990	TB	7	8	5.5	7.5	9	6
600618	Nguyễn Thị	Yến	12/6/1990	TB	5	6	4.5	8	2.5	4
600619	Nguyễn Thị Hải	Yến	14/05/1989	TB	5.5	7	5	6	5	3
600620	Nguyễn Thị Hải	Yến	1/11/1988	TB	6.5	6.5	3.5	6.5	8	4
600621	Nguyễn Thị Kim	Yến	12/9/1990	TB	7	7	6	7	9.5	3
600622	Nguyễn Thị Kim	Yến	10/8/1990	TB	6	5.5	5.5	5	8	6.5
600623	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	16/04/1989	TB	7	7.5	6	8	9	4
600624	Phạm Hải	Yến	4/5/1990	TB	6	5.5	4	4	5.5	3.5
600625	Phan Phi	Yến	25/04/1990	TB	6.5	5.5	3.5	5	9	7
600626	Phan Thị	Yến	18/08/1990	TB	6.5	8.5	5.5	4	8	6
600627	Trần Kim	Yến	20/05/1989	TB	4.5	5.5	3	5.5	6.5	3.5
600628	Trần Thị	Yến	14/05/1990	TB	6.5	5.5	5	5.5	5.5	3
600629	Trương Thị	Yến	1/1/1989		6	5	3	4	3	3.5
600630	Võ Kim	Yến	20/09/1990	TB	5.5	9	5	8	8.5	5
610001	Nguyễn Thị Ngọc	Ái	17/07/1990	TB	4	6.5	3.5	5.5	5.5	6.5
610002	Văn Công	Ái	10/6/1990	TB	5	7	4.5	7.5	5	5
610003	Bùi Văn	An	12/7/1990	TB	5.5	8	9.5	6	9.5	5.5
610004	Cao Văn	An	23/02/1990	TB	6	10	7	8	7.5	6.5
610005	Lâm Tú	An	15/08/1990	TB	6.5	7.5	3	5	9	4
610006	Lê Thị Thùy	An	29/10/1990	TB	8	9	5.5	9	7	7.5
610007	Lê Thúy	An	12/4/1990	TB	6.5	6	4.5	4	8.5	6
610008	Lư Thị Thúy	An	11/4/1990		6	3.5	2.5	5.5	4.5	4.5
610009	Ngô Thùy	An	22/09/1990	TB	5	5.5	3	3	7	7.5
610010	Nguyễn Ngọc	An	7/1/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8	5	3
610011	Nguyễn Trần Miên	An	25/01/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	10	7
610012	Nguyễn Trường	An	18/01/1989		4	4.5	3	2	2	3.5
610013	Phạm Phúc	An	22/11/1990	KHA	7	8.5	6.5	6	9.5	8.5
610014	Phạm Thị Thuý	An	22/12/1990	TB	7.5	9	6.5	5.5	10	8
610015	Phan Nguyễn Trường	An	1/6/1990	TB	4	6.5	5	5.5	8	3
610016	Tô Nguyễn Xuân	An	10/5/1990	TB	6.5	8.5	8	8.5	9.5	5.5
610017	Trần Thị Thu	An	20/12/1990	TB	5.5	9.5	5	9.5	8	5.5
610018	Trịnh Huỳnh Thái	An	15/01/1990	TB	6.5	8.5	4	8	6.5	4.5
610019	Đoàn Dương	Anh	7/4/1990	TB	4	7	4	5	6.5	5
610020	Huỳnh Hoàng	Anh	9/6/1990	TB	6.5	8	5	7	7	4.5
610021	Lê Duy	Anh	27/09/1990	KHA	6	8	6	9	9	8
610022	Lê Quốc	Anh	7/9/1990	TB	6	7	7.5	8.5	7.5	6.5
610023	Lê Tuấn	Anh	Jan-90		3.5	4	3.5	0.5	6	2.5
610024	Lý Kim	Anh	3/11/1990	TB	4	7	5	5	7	6
610025	Lý Lê Tuấn	Anh	21/04/1990	KHA	6	8	7.5	6	9.5	6
610026	Mạc Thị Thúy	Anh	14/04/1990	TB	6	7.5	4.5	6	7	5.5
610027	Mai Thị Đào	Anh	21/12/1990	TB	7	8	5	7	9.5	7
610028	Ngụy Đình Phương Hoàng	Anh	20/12/1989		5.5	5	3.5	5.5	5	4.5
610029	Nguyễn Loan	Anh	17/07/1990	TB	7.5	9	5.5	8	10	8.5
610030	Nguyễn Ngọc	Anh	4/12/1990		4.5	5.5	3	4.5	3	7
610031	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	24/11/1990	KHA	6	9	6	8.5	10	9.5
610032	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/02/1990	TB	6	7.5	5	9	5	4
610033	Nguyễn Trần Tuấn	Anh	7/12/1989	TB	4.5	5	3.5	5	6.5	6
610034	Nguyễn Tuấn	Anh	1/1/1990	TB	5.5	6.5	5	4	4.5	6
610035	Nguyễn Tuấn	Anh	15/08/1990	TB	5	4	4	8	7	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610036	Nguyễn Xuân	Anh	26/03/1990		7	5	3	5	4	4
610037	Phạm Hoàng	Anh	8/6/1990	TB	5	7.5	7.5	6	7	4
610038	Phạm Quốc	Anh	13/01/1990	TB	5.5	7	5	4.5	5.5	4
610039	Trần Thị Kiều	Anh	26/05/1990	TB	6	7.5	5	9	6.5	6.5
610040	Trần Thị Ngọc	Anh	2/5/1990	TB	4	6	5	8	5.5	7
610041	Trần Thụy Hoàng	Anh	28/11/1989	TB	5	7.5	6	6	6	6
610042	Trần Tuấn	Anh	9/8/1990	TB	4.5	5	4.5	7	4.5	7
610043	Võ Hoàng	Anh	19/04/1990	TB	7	8	5	8	4.5	8
610044	Vũ Thị Kim	Anh	16/01/1990	TB	7	6	5.5	7.5	8.5	5
610045	Đỗ Thị Ngọc	Ảnh	28/02/1990		4.5	5.5	3	3	4.5	3.5
610046	Hoàng Ngọc	Ảnh	21/08/1990	GIOI	8	9.5	9.5	7.5	9.5	8
610047	Phan Kim	Ảnh	23/04/1990	TB	5.5	7.5	4.5	7.5	6.5	6
610048	Lê Thị Sơn	Ân	12/3/1990	TB	6	7.5	6.5	7	7	4.5
610049	Nguyễn Hoàng	Ân	19/01/1990	TB	6	6	5	7	9	4
610050	Nguyễn Hoàng	Ân	17/02/1990	TB	5.5	8.5	4.5	6.5	6	5.5
610051	Lê Bá	Âu	21/01/1989		4	4.5	2	2.5	3.5	4
610052	Nguyễn Thị Thu	Ba	22/09/1990	TB	7	6.5	2.5	8	4.5	4
610053	Cái Thị Ngọc	Bạch	9/7/1990	KHA	6.5	7.5	6	8.5	7.5	6.5
610054	Phan Thị Hồng	Bạch	1/8/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	9.5	7.5
610055	Đỗ Hoài	Bào	24/11/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8.5	8.5	4.5
610056	Hoàng Quốc	Bào	29/09/1990	TB	6	7.5	6.5	3	9	5
610057	Nguyễn Huỳnh Quốc	Bào	12/4/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8.5	2.5	3.5
610058	Trần Minh	Bào	29/06/1988							0
610059	Trần Thanh	Bi	10/11/1990	TB	7.5	7	6	9.5	7.5	8
610060	Đào Thị Ngọc	Bích	3/7/1990	TB	6	6	5	5.5	8.5	7.5
610061	Hồ Thị Ngọc	Bích	27/09/1990	TB	7	5	4.5	5.5	5.5	5.5
610062	Lâm Ngọc	Bích	4/7/1989	TB	5	7	5	9	6	5
610063	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	25/06/1990	KHA	7	8.5	6	9	9.5	7.5
610064	Nguyễn Thụy Ngọc	Bích	4/12/1990	TB	6.5	6.5	5	4	6	5.5
610065	Trần Thị Ngọc	Bích	1/10/1990	TB	6	8.5	5.5	4	9	5.5
610066	Nguyễn Thị Kim	Biên	25/07/1990	KHA	6.5	10	6.5	6.5	9	6
610067	Phạm Hữu	Biên	14/12/1990	TB	5.5	4.5	2.5	8.5	5.5	4
610068	Đặng Tiểu	Bình	22/01/1990	TB	7.5	8.5	3	8	6	8
610069	Lâm Yến	Bình	19/04/1990	KHA	7	8	6	8	7.5	6
610070	Lư Ngọc	Bình	15/02/1990	TB	3.5	6	3.5	8	3.5	3.5
610071	Ngô Thanh	Bình	28/12/1990		4	5	3	7	6	3.5
610072	Nguyễn Công	Bình	26/03/1990	TB	7	6.5	5.5	9	8	5.5
610073	Nguyễn Thanh	Bình	23/12/1988	TB	5.5	8	6.5	7	9	5.5
610074	Nguyễn Trung	Bình	23/11/1989		4	5	3	6	6	3.5
610075	Phạm Phước	Bình	22/02/1990	TB	6	7.5	5.5	8.5	9	6
610076	Nguyễn Thị Diệu	Bông	15/05/1990	TB	6	8.5	6.5	3	7.5	6.5
610077	Phạm Văn	Bun	20/11/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	7.5	6.5
610078	Lê Ánh	Bửu	4/2/1990	GIOI	7	10	8	7.5	9.5	9
610079	Lưu Hòa	Cang	3/7/1990	KHA	6	8	8.5	7	9	6.5
610080	Lê Minh	Cảnh	12/11/1990	KHA	8	9.5	7.5	6.5	9	8
610081	Nguyễn Minh	Cảnh	9/12/1990	TB	6.5	8.5	6	8	10	6
610082	Trương Vương	Cảnh	3/8/1990	TB	7	7.5	5	6.5	4.5	3
610083	Vũ Đức	Cảnh	7/11/1990	TB	6	5.5	2.5	8	6.5	3
610084	Phạm Thị Hồng	Cẩm	27/04/1990	TB	6	8.5	2.5	7	5.5	6
610085	Phạm Thị Ngọc	Cẩm	20/07/1990	KHA	8	8	6	8	7	9
610086	Phan Nhật	Chánh	21/11/1990	TB	5.5	6.5	6.5	9.5	2.5	4
610087	Nguyễn Văn	Chào	19/08/1990	TB	7	9.5	6	6	10	6
610088	Hồ Minh	Chát	11/2/1990		5.5	4	3	6.5	5.5	5
610089	Dương Bình	Châu	1/10/1990	TB	6.5	6	5.5	3	7	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610090	Hồ Thị Xuân	Châu	24/06/1990	TB	6	8	3	7.5	5.5	5
610091	Lê Bảo	Châu	3/10/1990	TB	6.5	5	5.5	5	6.5	3.5
610092	Lý Ngọc	Châu	16/11/1990	TB	5.5	8	6.5	5	6.5	6
610093	Nguyễn Thị Hồng	Châu	23/10/1990	KHA	6	8	6	6.5	6.5	6
610094	Nguyễn Thị Kim	Châu	12/5/1990	TB	6.5	6.5	5	6	5.5	5.5
610095	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	29/11/1990	TB	6	8.5	5.5	8	6.5	6
610096	Phạm Tấn Thái	Châu	12/2/1990	TB	6	8	4	7	6.5	5.5
610097	Phan Thị Ngọc	Châu	8/7/1990		3.5	3.5	3	3.5	2	3.5
610098	Tạ Thị Hồng	Châu	14/9/1990	TB	6.5	8.5	4.5	5	7	6.5
610099	Tôn Nữ Ngọc	Châu	9/3/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	6.5	7
610100	Từ Thị Ngọc	Châu	23/03/1990	TB	6	8	7.5	6.5	9	5.5
610101	Kích Nhật Kiều	Chi	17/04/1990		6.5	4	3.5	2.5	3	4
610102	Nguyễn Thị Bích	Chi	5/11/1990	TB	7.5	7	4.5	5	7.5	6
610103	Nguyễn Thị Kim	Chi	1/9/1990	TB	6.5	7.5	5	3	7.5	6
610104	Phạm Thị Mai	Chi	19/07/1990		4.5	7	4.5	2.5	4	4
610105	Thái Kim	Chi	1/2/1990	TB	5.5	8	5.5	7.5	6	5
610106	Trần Thị Mỹ	Chi	31/05/1990	TB	5.5	6.5	5	7	7.5	4
610107	Hoàng Thiện	Chí	3/3/1990	TB	5.5	7	5	7	7	5
610108	Lương Duy	Chí	14/05/1990	KHA	6	7	7	8	9.5	7
610109	Trần Quốc	Chí	1/1/1990	TB	3.5	5	5.5	8	7.5	4.5
610110	Trần Thiện	Chí	12/5/1990	TB	6	6	4	8	7	3.5
610111	Đặng Minh	Chiến	26/09/1990	TB	4.5	5	4.5	7.5	4.5	4
610112	Hoàng Văn	Chiến	2/8/1990	TB	4	7.5	4	7.5	8	5.5
610113	Nguyễn Công	Chung	26/07/1990	TB	4	9	6	9.5	7.5	7
610114	Hồ Nguyễn Trọng	Chương	1/1/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	9	9.5	9
610115	Trần Tấn	Chương	12/10/1990	TB	4.5	5	5	8	8	5.5
610116	Đoàn Thành	Công	1/8/1990	TB	4.5	4	4	7	6.5	5.5
610117	Lê Chí	Công	30/10/1990	TB	5.5	7.5	7.5	5	8.5	7.5
610118	Nguyễn Ngọc	Công	16/04/1990	TB	2.5	5.5	5.5	8.5	6.5	7.5
610119	Nguyễn Thanh	Công	22/11/1990	TB	5	8	6.5	8	8	4
610120	Nguyễn Thành	Công	6/4/1990	TB	5.5	6	5	6.5	4.5	3
610121	Vũ Bá	Công	10/12/1989	TB	6.5	9	5	8.5	7	3.5
610122	Hồ Công	Cú	8/4/1990	GIOI	7	9.5	9	7	9	9
610123	Dương Thị Hồng	Cúc	15/06/1990	KHA	6.5	8	6.5	6	7.5	7
610124	Hồ Thị	Cúc	20/10/1990	TB	6	7	4	6.5	3.5	6
610125	Lại Thị Kim	Cúc	12/7/1990	TB	5	6.5	4	4	6	7
610126	Nguyễn Thị Hồng	Cúc	28/02/1990	KHA	7.5	9	8	6.5	10	7
610127	Nguyễn Thị Kim	Cúc	19/11/1989	TB	6	8.5	5.5	4.5	8.5	6
610128	Nguyễn Thu	Cúc	5/5/1990	TB	6.5	8.5	5	7	8	5.5
610129	Dương Thị Kim	Cương	10/1/1990	TB	6.5	6.5	6	6	7.5	3
610130	Nguyễn Kim	Cương	8/9/1990	TB	4	7.5	5.5	5	7.5	5
610131	Nguyễn Thị Kim	Cương	4/12/1989		6.5	5.5	2.5	5	2.5	4.5
610132	Trần Thị Kim	Cương	17/12/1989	TB	6.5	6	4	7	5.5	6.5
610133	Cái Quốc	Cường	18/12/1990	TB	6	9	6.5	5	10	3.5
610134	Hoàng Mạnh	Cường	8/7/1990	TB	6	8	7	5.5	8.5	5
610135	Lã Mạnh	Cường	9/7/1990	TB	3.5	4.5	4.5	4	6.5	6
610136	Lê Minh	Cường	1/6/1990	TB	4	7	3.5	6.5	9	5
610137	Lương Văn	Cường	20/01/1990	TB	6	5.5	5.5	8	8.5	3
610138	Ngô Văn	Cường	30/10/1989	TB	4.5	4.5	3	5.5	8.5	5
610139	Nguyễn Hữu	Cường	12/7/1990		5.5	7.5	4.5	3.5	4.5	3
610140	Nguyễn Tấn	Cường	30/05/1990	TB	4	6	5	6	6.5	9
610141	Nguyễn Xuân	Cường	20/04/1990	KHA	7	9	9	6	9	6
610142	Thái Lý	Cường	12/2/1990	KHA	6.5	8.5	9	7	9.5	7.5
610143	Trần Minh	Cường	13/12/1990	KHA	6.5	8	9	8.5	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610144	Trịnh Đình	Cường	9/3/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	6.5	8	9
610145	Võ Hùng	Cường	2/5/1990	TB	5	9.5	9	9	8.5	7.5
610146	Trịnh Thị	Dàng	25/03/1990	TB	6.5	6	5	5.5	6.5	3.5
610147	Đặng Tấn	Danh	1/1/1990	TB	4.5	6	5	8	6.5	3
610148	Khuu Tuấn	Danh	15/12/1990	TB	7.5	9.5	5	9	8	5.5
610149	Lại Thị Ngọc	Danh	25/06/1990	TB	4.5	7	5.5	6	8.5	6
610150	Lê Thanh	Danh	1/2/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6.5	4.5	4
610151	Lý Thành	Danh	7/11/1989	TB	5	6	6.5	4	7.5	3.5
610152	Mai Thành Công	Danh	16/04/1990	TB	4.5	5	4	8	7	4.5
610153	Nguyễn Thanh	Danh	26/07/1990	TB	5	7.5	6	5	8.5	3.5
610154	Phan Hồ	Danh	22/01/1990	TB	5.5	5.5	4	6	7	4
610155	Thạch Kim	Danh	1/3/1987	TB	6	6	2.5	5	4.5	4
610156	Thái Thành	Danh	18/04/1990	TB	5	5.5	4.5	7.5	5.5	4
610157	Trần Công	Danh	18/01/1990	TB	5	8.5	6	7.5	7.5	7.5
610158	Trần Ngọc	Danh	9/9/1990	TB	5.5	8	5.5	8.5	8	7.5
610159	Nguyễn Thị	Dân	17/03/1990	TB	5	8	4.5	6	7	7
610160	Nguyễn Thị Phương	Dân	27/07/1990	TB	5	7	5	7.5	7.5	4
610161	Đoàn Thị Hồng	Diễm	23/10/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7	9.5	8.5
610162	Huỳnh Thị Kiều	Diễm	10/5/1990	TB	5	8.5	7.5	7	9.5	7
610163	Khẩu Thị Kiều	Diễm	11/1/1990	TB	6	8.5	6.5	5	9.5	7
610164	Lý Nguyễn Hồng	Diễm	26/10/1990		5.5	4.5	3	3.5	7.5	2
610165	Nguyễn Ngọc	Diễm	16/06/1990	TB	4.5	6.5	6	6.5	5.5	2
610166	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	24/02/1990	TB	5.5	5	3	5.5	7	4
610167	Thân Thanh Kiều	Diễm	24/07/1990		4.5	5.5	4	5.5	4	5
610168	Trần Thị Kiều	Diễm	20/08/1990	KHA	6	8.5	6	7	6.5	6.5
610169	Kim Ngọc	Diễn	24/05/1990	TB	8	7	3.5	7	6.5	5.5
610170	Nguyễn Văn	Diệu	20/10/1990	TB	4.5	7	4.5	8	3	5.5
610171	Lại Thị Thanh	Diệu	23/01/1990	TB	6	8	5.5	8	7.5	4
610172	Lý Gia	Diệu	28/08/1988	KHA	6.5	8.5	6	8	9	9.5
610173	Trần Thị Huyền	Diệu	11/12/1990	TB	6.5	9	5	8	7	5
610174	Hoàng Minh	Doanh	3/7/1990	TB	5.5	9.5	8	5.5	8.5	7
610175	Cù Thị Hương	Dung	26/11/1989	TB	3.5	7	4	6	7	5
610176	Huỳnh Thị Mỹ	Dung	21/10/1990	TB	7	9	6.5	7	8.5	5.5
610177	Nguyễn Thị Hạnh	Dung	22/12/1990	TB	4	7.5	4	3	8	6.5
610178	Trần Thị Kim	Dung	23/09/1990	TB	6	8	5.5	8	5.5	5
610179	Trần Thị Thu	Dung	8/10/1990	TB	5.5	8	5.5	7.5	7.5	6
610180	Trần Thị Thùy	Dung	3/12/1990	TB	3.5	6.5	6	7	7	5
610181	Trần Thị Thùy	Dung	10/5/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	9.5	7
610182	Trần Thùy	Dung	12/9/1990	TB	6.5	7	3.5	5	6	6.5
610183	Võ Thị Phương	Dung	16/10/1990	TB	7	9.5	7.5	8	9	5.5
610184	Đỗ Tiến	Dũng	24/08/1989		4	6.5	4.5	1	6.5	4.5
610185	Lê Hà Anh	Dũng	22/10/1989		5	5.5	3.5	7	3	5.5
610186	Nguyễn Anh	Dũng	10/2/1990	TB	6	7.5	7	9	8.5	4.5
610187	Nguyễn Kháng	Dũng	25/01/1989	TB	5	8	3	5.5	6	6.5
610188	Nguyễn Tiến	Dũng	18/06/1989	TB	5.5	4.5	5	6	6.5	3.5
610189	Nguyễn Trí	Dũng	9/2/1989		2.5	3.5	2.5	6	5	4.5
610190	Phạm Tuấn	Dũng	26/03/1990		5	5.5	4	4.5	4	4.5
610191	Tạ Vĩ	Dũng	20/03/1990		3	6	4	2.5	5	5
610192	Tô Trần Hoàng	Dũng	23/03/1990		3.5	7	3	5	5	4
610193	Trần Lê Anh	Dũng	4/7/1990	TB	5.5	7.5	6	4	7	4
610194	Trần Thanh	Dũng	31/10/1990	TB	3.5	6.5	5	7	8	5.5
610195	Bùi Văn	Duy	30/05/1989		4	5	3	3	4	3.5
610196	Đặng Thanh Hoàng	Duy	27/06/1990	TB	6	9	5.5	6.5	8.5	6
610197	Hồ Trường	Duy	10/2/1989	TB	5	7	3.5	8	4.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610198	Lê Anh	Duy	17/04/1990	TB	6	6	6	5.5	5.5	7
610199	Lê Thúy	Duy	1/1/1990	TB	5.5	7	5	7	8.5	4
610200	Nguyễn Anh	Duy	6/10/1990	TB	6	6.5	5.5	2	8	6
610201	Nguyễn Phương	Duy	28/10/1989	TB	5	5.5	4.5	6.5	4.5	3.5
610202	Nguyễn Thanh	Duy	24/06/1989	TB	5.5	6	2.5	8	4	5.5
610203	Nguyễn Thành	Duy	4/9/1990	TB	4.5	6.5	5.5	1.5	5.5	6
610204	Trần Hoàng	Duy	19/02/1990		5	5	3.5	3.5	3.5	5
610205	Trần Hữu	Duy	24/04/1990		4	5	5	7.5	2	4.5
610206	Trần Khương	Duy	26/11/1990	TB	6	9	5.5	8	8.5	8.5
610207	Trịnh Bảo	Duy	27/03/1990	TB	7	7	5.5	3	7.5	8
610208	Đào Thị Kim	Duyên	31/08/1990	TB	5	8.5	6.5	6.5	8	4.5
610209	Đoàn Thị Mỹ	Duyên	17/02/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	8.5	4.5
610210	Hồ Thị Hồng	Duyên	6/4/1990	TB	6.5	7.5	6	4	6.5	4.5
610211	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	1/7/1990	TB	6	7	4.5	6.5	5	5
610212	Nguyễn Bích	Duyên	1990	TB	6	7.5	4.5	5.5	8	5
610213	Nguyễn Thanh	Duyên	11/9/1990		6	5.5	4	2	3	3
610214	Nguyễn Thành	Duyên	13/07/1988	TB	5.5	7	3	8	4.5	5.5
610215	Nguyễn Thị Bích	Duyên	1/8/1990	TB	7	7	9.5	5.5	10	8
610216	Nguyễn Thị Thanh	Duyên	29/05/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6	6	5
610217	Phan Thùy	Duyên	8/1/1990	GIỎI	7	10	8	9	10	9.5
610218	Trương Mỹ	Duyên	7/9/1990	KHA	7	9.5	6	8	9.5	6.5
610219	Võ Thị Cẩm Mĩ	Duyên	23/03/1990	TB	6.5	8.5	5.5	9	7.5	5
610220	Tôn Hồ Thị Bích	Dự	14/02/1990	TB	5.5	7	6.5	6	8	4.5
610221	Lê Hồng	Dự	4/9/1990	TB	5	5	3	8	7	4
610222	Võ Hữu	Dự	1/4/1989	TB	5.5	8.5	6	5.5	9	6
610223	Cao Xuân	Dương	17/04/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6.5	7.5	5
610224	Lê Thị Cẩm	Dương	29/07/1990	TB	6	7.5	4.5	5	3.5	5
610225	Lê Thuỳ	Dương	6/12/1990	TB	5	7	4.5	8	4	5.5
610226	Lê Thuỳ	Dương	12/12/1989	TB	6	8.5	6	7	8	4
610227	Lê Trung Thùy	Dương	26/12/1989	TB	5	8.5	5.5	7	8.5	6
610228	Nguyễn Duy	Dương	13/04/1990	TB	6	7.5	4.5	8	7.5	7.5
610229	Nguyễn Lê Thùy	Dương	27/10/1990	KHA	7.5	9	7	8	8	7
610230	Nguyễn Thành	Dương	25/08/1990	TB	6	7	4.5	7	6	5
610231	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/06/1990	TB	5.5	7	5.5	7	7	5.5
610232	Nguyễn Thị Thuỳ	Dương	12/3/1990	TB	7.5	9	5.5	7	7.5	6
610233	Nguyễn Võ Thái	Dương	2/4/1989	TB	4.5	4.5	3	6	7.5	6.5
610234	Phạm Hải	Dương	25/10/1990	GIỎI	7.5	10	9.5	8	10	9
610235	Phạm Thị Thùy	Dương	9/12/1990	TB	5	7.5	5	6	9	5
610236	Võ Thị Yến	Dương	10/8/1989	TB	6	7.5	5	8	6.5	5
610237	Huỳnh Quang	Đại	7/7/1989	TB	4.5	8	3.5	6	7	3.5
610238	Nguyễn Trọng	Đại	15/08/1990	TB	6	8.5	5	8	7	5
610239	Hà Thanh	Đào	20/02/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	8.5	7
610240	Nguyễn Thị Anh	Đào	13/10/1990		5.5	7	3	0.5	5.5	5
610241	Nguyễn Thị Anh	Đào	19/11/1990		6	4.5	3	6.5	3	4
610242	Nguyễn Thị Hồng	Đào	22/06/1990	TB	5	7.5	3.5	3.5	7.5	4.5
610243	Nguyễn Thị Hồng	Đào	29/09/1990		5	3	4	2.5	2.5	5
610244	Phạm Hồng	Đào	4/12/1989	TB	5	4.5	5.5	6	6.5	4.5
610245	Trần Thị Hồng	Đào	24/03/1990	TB	4.5	9.5	6	8	8	9
610246	Trương Thị Xuân	Đào	16/07/1990	TB	5.5	8	5	8.5	7	5
610247	Nguyễn Đức	Đạo	30/04/1990	TB	5	8.5	8.5	6.5	9.5	5.5
610248	Cái Thanh	Đạt	23/03/1990	TB	5	8.5	6.5	7.5	8.5	7
610249	Huỳnh Phúc	Đạt	26/08/1990	TB	4	8	7.5	8	7	5
610250	Nguyễn Tấn	Đạt	4/9/1990	TB	3.5	7.5	6	5.5	5.5	4.5
610251	Phan Tấn	Đạt	6/6/1990	TB	5	9.5	6	9	8	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610252	Trần Lê Tiến	Đạt	25/01/1990	TB	5.5	8.5	8.5	9	8	4
610253	Trần Tấn	Đạt	4/5/1990	TB	4.5	6	4	9	3.5	4.5
610254	Võ Thành	Đạt	3/10/1990	TB	4.5	6	4	6.5	4.5	6
610255	Lê Hải	Đặng	4/1/1990	TB	5.5	8	4	6	4.5	4
610256	Lê Thị	Đặng	27/08/1990	TB	5	8	4.5	7.5	6	6
610257	Nguyễn Hải	Đặng	12/12/1988	TB	6	10	5.5	8.5	10	5
610258	Nguyễn Tấn	Đặng	9/7/1990	TB	6	6.5	3	9	4	4.5
610259	Nguyễn Thị Ngọc	Đẹp	29/09/1990	TB	6	8.5	5.5	8.5	7.5	6
610260	Phạm Thị Ngọc	Đẹp	14/10/1990	TB	6	9	5.5	6.5	9	6.5
610261	Phan Thị	Đẹp	29/10/1990	TB	7.5	7	4.5	7	6	5
610262	Phan Hoàng	Đệ	29/11/1990	TB	5	6	5.5	4	5	4.5
610263	Trần Thanh	Diễn	3/10/1990	TB	5	8.5	5	6	6.5	5.5
610264	Huỳnh Ngọc	Diệp	1/4/1990	TB	5	9	7.5	7	9	4
610265	Nguyễn Ngọc	Diệp	8/6/1990	TB	4.5	6.5	4	6	7.5	4.5
610266	Phạm Thị Hồng	Diệp	28/03/1990	TB	6.5	8	5	9	7.5	5
610267	Nguyễn Văn	Định	16/01/1990	TB	5.5	5.5	5.5	6	5.5	3.5
610268	Vương Công	Định	2/3/1990		2	4	2	5	5	2.5
610269	Hà	Đô	6/1/1990	TB	4	5.5	5.5	7.5	6.5	3
610270	Nguyễn Tấn	Đơ	9/4/1990	TB	5.5	7.5	5.5	8	7	5.5
610271	Đình Thị	Đông	23/09/1989	TB	4	6.5	3.5	8.5	7	3.5
610272	Hoàng Trung	Đông	16/07/1990	TB	4	6	4.5	5	5.5	4
610273	Nguyễn Văn	Đông	22/06/1990	TB	4	6	5	8.5	4.5	3
610274	Phạm Thị	Đông	10/9/1990	TB	5	7.5	6.5	7	9	6
610275	Trần Văn Phú	Đông	25/09/1990	KHA	6	10	8	8.5	9.5	7
610276	Võ Thành	Đông	9/1/1990		2.5	5.5	3.5	5	5	5
610277	Cao Hoàng	Đức	25/09/1990	TB	4.5	9	6	9	9	6
610278	Dương Văn	Đức	3/1/1989	TB	5.5	6.5	5	4.5	5	5
610279	Lê Huỳnh	Đức	4/11/1989	TB	3.5	6	5	6	5	5
610280	Lê Tuấn	Đức	5/3/1990		3	5	4	5	5.5	4
610281	Lê Văn	Đức	10/11/1990	TB	4.5	6.5	4	6	5	3.5
610282	Nguyễn Minh	Đức	3/8/1990	TB	3.5	8.5	5	9	8.5	5
610283	Phan Minh	Đức	4/8/1990	TB	4.5	10	9	7.5	10	8.5
610284	Trần Anh	Đức	28/02/1990	TB	4	7.5	5	7	7	5.5
610285	Trần Hồng	Đức	17/02/1990	TB	5	9	8	9	6.5	9.5
610286	Phan Thành	Được	10/2/1990	TB	4	8	6.5	9	8.5	7
610287	Trần Lý Kim	Em	26/05/1990	TB	4	8.5	7	7	7.5	8
610288	Lại Thị Hồng	Gám	11/11/1990	TB	5	8	4.5	6.5	5	5.5
610289	Trần Thị Hồng	Gám	11/10/1988	TB	5	7	4	4	5.5	4.5
610290	Đặng Hoàng	Gia	30/12/1989	TB	4	4.5	5.5	6	7	3.5
610291	Đào Quỳnh	Giang	26/01/1990	TB	6	5.5	5	5.5	5.5	8
610292	Huỳnh Thị Cẩm	Giang	13/07/1990	TB	5	7.5	3.5	5	5	5
610293	Huỳnh Thị Thu	Giang	9/4/1990	GIOI	7	10	9	7	10	9
610294	Lê Trường	Giang	3/9/1990	TB	5.5	6.5	3.5	5	6.5	5
610295	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	3/7/1990	TB	7	8	4.5	9	8.5	5
610296	Nguyễn Trung	Giang	7/10/1990	TB	6.5	8	4.5	8	7.5	4.5
610297	Phạm Ngọc Như	Giang	26/01/1990	TB	6	6	3.5	3.5	5	4.5
610298	Phạm Nguyễn Hồng	Giang	27/01/1990	TB	6	9	5	6.5	8	9
610299	Phạm Nguyễn Trường	Giang	17/11/1990	TB	5.5	9	8.5	6.5	10	7.5
610300	Phạm Thanh	Giang	18/09/1989	TB	4	6.5	5	5	5	5
610301	Phạm Trường	Giang	22/11/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8	9	9
610302	Trần Thị	Giang	25/10/1990	KHA	7	9.5	9	6.5	10	9
610303	Trương Hậu	Giang	11/5/1990	TB	6	7	3.5	7	5.5	7
610304	Đỗ Đặng Ngọc	Giàu	22/02/1990	KHA	6	9.5	7	8.5	9	7
610305	Hồ Thị Ngọc	Giàu	20/12/1990	TB	5	8	4	8	5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610306	Nguyễn Ngọc	Giàu	13/05/1990	TB	6.5	4	4	8.5	5	5
610307	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	12/11/1989	KHA	6	9	6	6.5	9.5	7.5
610308	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	4/11/1990	TB	7	9.5	5.5	8.5	8.5	7.5
610309	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	9/10/1990		4	3.5	4	6	3.5	2
610310	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	22/01/1990	TB	6.5	6	5	5	4.5	5
610311	Phan Thị Kim	Giàu	23/09/1990	TB	6	7.5	5	4.5	9.5	4.5
610312	Trần Ngọc	Giàu	15/10/1989	TB	5	7	6	5	4	4.5
610313	Bùi Thị Thanh	Hà	26/05/1990	KHA	6	10	9.5	6	10	9
610314	Cao Thị Như	Hà	22/02/1988		5	5.5	4	3	1.5	3.5
610315	Đương Mỹ	Hà	16/06/1990	TB	6	8	5	8	5.5	7
610316	Đặng Lê Như	Hà	5/3/1990	KHA	7	8	7	6.5	8	6
610317	Lê Thị Thu	Hà	1989	TB	5	8	4	4	7	5
610318	Lê Thu	Hà	20/02/1990	KHA	6	9	8	6	9.5	7
610319	Nguyễn Thị Thu	Hà	10/1/1990	TB	3.5	7.5	4.5	9	8.5	6
610320	Nguyễn Thị Thu	Hà	6/1/1990	TB	5	8	5.5	5.5	6.5	7
610321	Nguyễn Thị Thu	Hà	8/3/1990	TB	5	7	3	6	4	5
610322	Phan Thị Ngọc	Hà	24/05/1990	KHA	7	9.5	6.5	9	8	6.5
610323	Phan Thị Thu	Hà	14/05/1990	TB	4.5	8.5	4	9.5	8	4.5
610324	Trần Cẩm	Hà	7/12/1990	TB	5	8	8	8	8.5	7
610325	Trần Kim	Hà	30/09/1990		5	7.5	3.5	8	2.5	5.5
610326	Đỗ Thị Bé	Hai	27/01/1990	TB	4.5	9	5	7	8	6
610327	Trịnh Thị	Hài	10/3/1990	TB	5	5.5	5.5	7	6.5	3.5
610328	Nguyễn Lê Như	Hải	23/04/1987		3	5	2.5	1	1	3.5
610329	Nguyễn Minh	Hải	20/03/1990	TB	4	7	3.5	8	5.5	5.5
610330	Nguyễn Tấn	Hải	15/05/1990	TB	4.5	8.5	7.5	8	9	4
610331	Nguyễn Thanh	Hải	19/06/1990	TB	5	6.5	5.5	7	5	6
610332	Nguyễn Xuân	Hải	23/02/1990	TB	5	9.5	7	8.5	10	6
610333	Phạm Minh	Hải	21/06/1990	TB	3.5	8.5	8	8	9.5	6.5
610334	Phạm Quang	Hải	5/4/1990	TB	4.5	6.5	6.5	8	6.5	5
610335	Quang Chí	Hải	2/9/1990	TB	4	8.5	7.5	7	10	6.5
610336	Trang Sĩ Minh	Hải	1/6/1990	TB	6	8.5	5	9.5	9.5	6.5
610337	Trần Huy	Hải	13/10/1990	TB	5.5	7.5	7.5	8	9.5	5
610338	Vũ Thanh	Hải	21/10/1989		5	5	3.5	2	5	6.5
610339	Lê Đoàn Ngọc	Hạnh	18/02/1990	TB	7.5	7	5	8.5	3	5
610340	Lê Thị	Hạnh	16/09/1990	TB	6	8.5	4	8	7	4.5
610341	Lê Thị Hồng	Hạnh	3/7/1990	KHA	7	9.5	7	7	9.5	8
610342	Lưu Thị Hồng	Hạnh	1/7/1990	TB	6	9	4.5	7	8	9
610343	Ngô Thị Mỹ	Hạnh	23/10/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	7.5	10	8.5
610344	Ngô Thị Ngọc	Hạnh	17/03/1990	TB	6.5	8	6.5	7	8.5	6
610345	Nguyễn Hữu	Hạnh	10/6/1990	TB	7	8	5	3.5	3.5	5
610346	Nguyễn Minh	Hạnh	9/6/1990		1.5	4.5	2	2.5	3.5	3.5
610347	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13/11/1989		6	4	3.5	5	1	3.5
610348	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	15/05/1990	TB	5.5	9.5	9	8.5	10	8
610349	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	19/03/1990	TB	8	9.5	8	4	10	8.5
610350	Phan Thị Bích	Hạnh	6/6/1990	TB	6	7	4.5	5	5	5.5
610351	Trịnh Lê Mỹ	Hạnh	10/2/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	8	9.5	8.5
610352	Vũ Thị Hồng	Hạnh	6/9/1990	TB	4	8	2.5	5.5	5	5
610353	Hoàng Quang	Hào	8/2/1990	KHA	6.5	9	7.5	7.5	10	6
610354	Lâm Chí	Hào	23/12/1990	KHA	7	8.5	8	8.5	9.5	6
610355	Huỳnh Tâm	Hào	10/9/1990	TB	5	8.5	4.5	8	8.5	8.5
610356	Phạm Trần Thanh	Hào	14/03/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8.5	9.5	9.5
610357	Đương Ngọc	Hân	21/09/1990	KHA	6	9	6.5	9	7.5	7
610358	Nguyễn Thị Hiền	Hân	26/07/1990	TB	5.5	7	6	7.5	7.5	6
610359	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	2/7/1990	TB	6.5	8	5.5	7	8.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610360	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	1/11/1989	TB	3.5	7	4	7.5	3.5	4.5
610361	Tô Thị Ngọc	Hân	7/10/1990	KHA	7	9	7	7.5	8.5	6.5
610362	Trần Ngọc	Hân	8/3/1990	TB	7	6	5	8	9	5.5
610363	Nguyễn Hoài	Hận	13/10/1990		5.5	5.5	3.5	3	5	5
610364	Nguyễn Hoài	Hận	18/09/1989	TB	5	7.5	5.5	8	7	6
610365	Phạm Hoài	Hận	22/12/1990	TB	7	8	6.5	5.5	6	8.5
610366	Bùi Thanh	Hằng	21/01/1990	TB	7.5	9	5.5	9	3.5	5.5
610367	Hồ Ngọc	Hằng	4/11/1990	TB	7	8	6.5	8.5	10	5.5
610368	Huỳnh Ngọc Minh	Hằng	26/02/1990	KHA	6.5	9	6.5	7	7.5	6.5
610369	Huỳnh Thị Ngọc	Hằng	22/08/1990	TB	8.5	10	6.5	5	9	8
610370	Kiều Thúy	Hằng	15/12/1990	TB	7	7.5	4	2.5	6	5
610371	Lê Hà Thị Ngọc	Hằng	7/6/1990	TB	7.5	9	4	5.5	8.5	6.5
610372	Nguyễn Thị	Hằng	25/08/1990	KHA	7.5	9.5	7	7.5	10	9
610373	Nguyễn Thị Kim	Hằng	15/10/1990	GIOI	7.5	8.5	8	9.5	9.5	7
610374	Nguyễn Thị Thu	Hằng	5/6/1990	TB	5.5	8.5	7	6.5	10	7
610375	Nguyễn Thị Thu	Hằng	28/05/1990	TB	6	8.5	5	5	7	7
610376	Nguyễn Thị Thu	Hằng	26/09/1990	TB	7	9	8	8	9.5	5
610377	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	14/02/1990	TB	5	7.5	4	7	5.5	6
610378	Nguyễn Thuý	Hằng	5/3/1990		6	6	3	4	4	4.5
610379	Phạm Thị Kim	Hằng	25/02/1989	TB	6	7	4	7	9.5	3.5
610380	Phạm Thị Mỹ	Hằng	26/09/1990	TB	6.5	6	2.5	7.5	6	4.5
610381	Phan Thị Cẩm	Hằng	23/03/1990	GIOI	7.5	8	8	9	10	7
610382	Trần Thị Kim	Hằng	30/06/1990	TB	5	6	5.5	7	3.5	4
610383	Trương Chí	Hằng	12/10/1990	TB	5	9	8	9	8.5	9
610384	Võ Thị Kim	Hằng	29/11/1990	TB	5	8	5	6	8.5	9
610385	Dương Minh	Hậu	6/7/1990	TB	5.5	7.5	8	6	7	5.5
610386	Đặng Diều	Hậu	29/06/1989	TB	4.5	8	3.5	7.5	5.5	2.5
610387	Huỳnh Văn	Hậu	5/5/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8.5	6	4.5
610388	Huỳnh Võ Công	Hậu	4/12/1990	TB	7.5	8	4.5	7	5.5	5
610389	Lê	Hậu	5/7/1990	TB	6.5	9	6.5	7	6.5	4.5
610390	Nguyễn Phúc	Hậu	23/05/1990	TB	5	5.5	5.5	4.5	6.5	5
610391	Nguyễn Trung	Hậu	14/07/1990	TB	4	8	4	5	4.5	4
610392	Võ Hữu	Hậu	28/04/1990	TB	3.5	8.5	7	5	9	5.5
610393	Trần Văn	Hên	3/11/1990	TB	6.5	7	6.5	7	6	6
610394	Dương Thị Thanh	Hiền	5/8/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	9.5	8
610395	Hồng Ngọc	Hiền	17/11/1990		8.5	8	5	8	4	8
610396	Mai Thị Thu	Hiền	31/08/1990	TB	6.5	6	5	5	7	6
610397	Ngô Thị Thu	Hiền	17/04/1990	TB	6	6	5	6.5	6	7
610398	Nguyễn Diêu	Hiền	11/12/1990	TB	6	8	6	8	8.5	4
610399	Nguyễn Mộng	Hiền	2/5/1990	TB	7	7.5	6	5.5	9.5	7
610400	Nguyễn Thanh	Hiền	4/4/1990	TB	4.5	5.5	5.5	7	4.5	5
610401	Nguyễn Thanh	Hiền	16/09/1990	TB	6.5	9.5	8	5	10	7
610402	Nguyễn Thị	Hiền	8/10/1990	KHA	8.5	9.5	8.5	8.5	10	6.5
610403	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	25/08/1989	TB	5	6.5	3.5	7	3.5	4.5
610404	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	28/02/1990	TB	7	7	5	7	6.5	4
610405	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	14/04/1989	TB	7	7.5	4	7	5	4
610406	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/09/1990	TB	6.5	8.5	4	8.5	6	7.5
610407	Phan Thị Thu	Hiền	11/9/1989	TB	7	7	4	8.5	6.5	6
610408	Quách Thụy Thái	Hiền	25/04/1990	TB	5.5	4	4.5	5.5	5	4.5
610409	Trần Bảo	Hiền	7/8/1990	TB	4	7.5	4	6	4.5	4.5
610410	Trần Thị	Hiền	3/5/1990	TB	7.5	9	6	5.5	8	8.5
610411	Trần Thị Thảo	Hiền	6/7/1990	TB	7	7.5	4.5	8.5	7.5	6.5
610412	Võ Thị Ngọc	Hiền	30/07/1990	TB	7.5	7.5	6	5	6.5	6
610413	Võ Thị Ngọc	Hiền	5/7/1990	TB	3.5	6	5.5	5.5	5.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610414	Võ Vinh	Hiền	4/7/1990	TB	6	5	5.5	8	8	4.5
610415	Lại Ngọc	Hiền	29/11/1990	TB	5	9.5	8	5	9	7.5
610416	Lê Long	Hiền	31/08/1990	TB	4	7	4	8	6	5
610417	Lê Minh	Hiền	1/5/1990	KHA	7	8.5	6	6.5	8.5	7.5
610418	Ngô Quang	Hiền	20/10/1990	TB	7.5	9.5	9	7.5	10	5.5
610419	Nguyễn Huỳnh Thế	Hiền	25/08/1990		3.5	5.5	3.5	5	3.5	7
610420	Nguyễn Văn	Hiền	15/04/1990		4.5	5	4	5.5	5.5	5
610421	Tạ Thanh	Hiền	13/05/1990	TB	7	6	4	5.5	5	5
610422	Nguyễn Văn	Hiền	14/12/1990	TB	7	9.5	8	7.5	10	5
610423	Nguyễn Tuấn	Hiệp	1/10/1990		5	6.5	3	3.5	5.5	4.5
610424	Đào Trung	Hiếu	24/12/1990	TB	5.5	7.5	8.5	4	9.5	8
610425	Huỳnh Trọng	Hiếu	16/06/1990	TB	5	5	3	7	5.5	6.5
610426	Lê Huỳnh	Hiếu	24/11/1990	TB	4	7.5	6.5	7.5	9	5
610427	Lê Phúc	Hiếu	31/03/1990	TB	4	8.5	7.5	7.5	8.5	7
610428	Ngô Trọng	Hiếu	11/11/1989	TB	5.5	5.5	4	6.5	8	6
610429	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	12/12/1990	TB	6	10	5.5	7.5	6.5	6
610430	Nguyễn Trung	Hiếu	16/10/1990	TB	5	8.5	7.5	7.5	8.5	5.5
610431	Nguyễn Trung	Hiếu	29/11/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7	9	7
610432	Nguyễn Văn	Hiếu	1/11/1990	TB	5	5	5	7.5	6.5	6.5
610433	Trần Huỳnh Tuấn	Hiếu	3/8/1990	TB	6.5	7	8.5	6.5	9	5
610434	Võ Trung	Hiếu	23/11/1989	TB	4	5.5	6	6.5	3.5	3.5
610435	Vũ Minh	Hiếu	16/08/1990	TB	5	6	5.5	7.5	8	8
610436	Đặng Thị Thanh	Hoa	18/06/1989		3.5	5	3.5	4	4	4.5
610437	Lại Thị Ngà	Hoa	5/10/1990	TB	6	9	5.5	6	8	5.5
610438	Lê Thị Tuyết	Hoa	26/11/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	8.5	9	6
610439	Trang Thị Thanh	Hoa	6/12/1990	TB	6.5	8	5.5	8	7.5	6
610440	Châu Văn	Hoà	25/03/1989	TB	7.5	7.5	4	8	7.5	8
610441	Đình Thanh	Hòa	30/09/1990	TB	6	7.5	5.5	8	8.5	4.5
610442	Lê Văn	Hòa	12/9/1990	TB	6	6	5.5	6.5	5.5	3.5
610443	Nguyễn Đăng Anh	Hòa	20/03/1990	TB	6	7.5	6	6.5	9.5	6
610444	Nguyễn Hưng	Hòa	16/02/1990	GIOI	7	10	9	7.5	10	8.5
610445	Nguyễn Kim	Hòa	30/06/1990	KHA	6.5	10	6.5	9.5	9.5	8.5
610446	Nguyễn Minh	Hòa	28/06/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	7.5	8.5
610447	Nguyễn Minh	Hòa	12/11/1990	KHA	6	8	9	6.5	9.5	7
610448	Đình Thanh	Hóa	28/03/1989	TB	5	8	6	8	7.5	4
610449	Đặng Thị	Hoài	22/04/1990	TB	5	7.5	3.5	8.5	5.5	6
610450	Lê	Hoang	10/8/1990	GIOI	7	10	7.5	8.5	9	9.5
610451	Diệp Kim	Hoàng	29/11/1990	TB	5	7	4.5	5	8	5.5
610452	Dương Ngọc Như	Hoàng	12/11/1990	TB	7	8	3.5	8.5	5	4
610453	Đào Minh	Hoàng	12/7/1990	TB	5	7.5	4.5	8.5	5	4.5
610454	Đoàn Minh	Hoàng	27/03/1989							0
610455	Hồ Ngọc	Hoàng	28/02/1990	TB	6	4	3	7	5.5	5.5
610456	Nguyễn Ngọc Huy	Hoàng	6/10/1990		5	4.5	2.5	2.5	2	4
610457	Nguyễn Thanh	Hoàng	10/1/1990	TB	5.5	8	5.5	5.5	7.5	5.5
610458	Nguyễn Thế	Hoàng	11/8/1989		4.5	3.5	3	2.5	2.5	4
610459	Nguyễn Trương	Hoàng	3/7/1988	TB	5	8.5	8.5	8.5	9.5	8
610460	Phan Thị Kim	Hoàng	3/10/1990	TB	7	7.5	5	5.5	5.5	5.5
610461	Trịnh Thị Kim	Hoàng	30/04/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9.5	10	9
610462	Vũ Đức	Hoàng	27/07/1989		5.5	4.5	3.5	6	3.5	3
610463	Huỳnh Long	Hồ	28/02/1989	TB	6	6.5	5.5	5	6.5	4
610464	Lê Long	Hồ	2/5/1990	TB	7.5	10	7	8	9	5
610465	Trần Ngọc	Hồ	17/02/1990	TB	6.5	7	4	9	7.5	5
610466	Nguyễn Văn	Hội	17/04/1990		3.5	4	3	5	4	5
610467	Đặng Kim	Hồng	5/8/1990	GIOI	8	9.5	7.5	9	9	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610468	Huỳnh Thị Thanh	Hồng	26/02/1990	KHA	6.5	8	8	9	9.5	7
610469	Lê Thị Thu	Hồng	19/07/1990	TB	5	8	6.5	5.5	8.5	7
610470	Lê Thị Thu	Hồng	23/03/1990	GIOI	7	9	8.5	7	9.5	9
610471	Lê Tuyết	Hồng	21/10/1990	TB	6	8	4	8	7	5.5
610472	Nguyễn Thị Hoa	Hồng	30/06/1990	TB	6.5	9	5	8	7	5.5
610473	Nguyễn Thị Kim	Hồng	12/6/1990	TB	5	6.5	3.5	6	5	6
610474	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	22/04/1989		5	6.5	4	6.5	4	4
610475	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	14/01/1990		5	6	3	5	3.5	5
610476	Nguyễn Thị Thu	Hồng	10/10/1989		4	6	3.5	4	4	4.5
610477	Nguyễn Thị Thu	Hồng	5/12/1990	TB	6	5.5	4	7	7	4
610478	Nguyễn Thu	Hồng	7/7/1990	TB	6	7.5	5.5	7	8	5
610479	Nguyễn Tuyết	Hồng	15/09/1990	TB	5.5	7	3	7.5	5	4.5
610480	Phan Thị Túy	Hồng	1/9/1990	KHA	7	8.5	6	9	7	8.5
610481	Cao Thị Thu	Huệ	29/01/1989		6	6	3	3	4.5	4
610482	Nguyễn Minh	Huệ	9/10/1990	TB	7	5	3.5	6	7.5	4.5
610483	Nguyễn Thị Kim	Huệ	21/02/1990	TB	4.5	6.5	5	5.5	7.5	6
610484	Nguyễn Thị Thanh	Huệ	18/11/1990	TB	6	7	4.5	1.5	5	5.5
610485	Phạm Thị	Huệ	25/11/1989	TB	7.5	6.5	5.5	6	8	5.5
610486	Phạm Thị Kim	Huệ	30/09/1990	TB	5.5	7	4	3.5	6	3.5
610487	Phan Thị Kim	Huệ	15/08/1990	TB	6	7.5	3.5	6	4	4.5
610488	Võ Thị Kim	Huệ	29/01/1990	KHA	7	8.5	7	8.5	9.5	6
610489	Đào Huy	Hùng	20/02/1990	TB	7.5	6	5	6	8.5	4
610490	Đoàn Sỹ	Hùng	11/12/1990	TB	7.5	8.5	6	7.5	5.5	9
610491	Đỗ Văn	Hùng	30/12/1990	TB	6	7	4.5	4.5	6.5	6
610492	Hoàng Phi	Hùng	5/2/1990	KHA	8	8.5	6.5	6.5	9.5	8.5
610493	Hồ Sĩ	Hùng	20/10/1991	TB	7	8.5	4.5	8	7	5.5
610494	Lê Văn	Hùng	6/10/1990	KHA	6	10	9	7.5	7.5	7.5
610495	Nguyễn Phú	Hùng	17/02/1989		6.5	4.5	2	6.5	5.5	3
610496	Nguyễn Quốc	Hùng	15/12/1990	TB	6	7.5	6.5	9	9	6
610497	Nguyễn Văn	Hùng	11/4/1989	TB	7	4.5	5	7	7	4
610498	Phạm Nguyễn Ngọc	Hùng	15/03/1990	KHA	7	7.5	6.5	6.5	8	7
610499	Phan Thanh	Hùng	23/01/1990	TB	7.5	7	5.5	6	8	5.5
610500	Phùng Đình	Hùng	22/04/1989	TB	5.5	6.5	6	7	4	4.5
610501	Thái Nhựt	Hùng	29/06/1990	TB	5	6.5	7	7	8.5	4.5
610502	Võ Hoàng	Hùng	16/09/1990	TB	5.5	8.5	3	7	3	5.5
610503	Bùi Vũ	Huy	13/10/1990	TB	7	8.5	4.5	9	6.5	4.5
610504	Đoàn Quốc	Huy	23/11/1989	TB	4.5	4.5	4	4.5	5.5	7
610505	Huỳnh Trương Anh	Huy	30/03/1990	KHA	7	8.5	7	8	9	8
610506	Lê Mạnh	Huy	7/10/1990	KHA	6.5	8	6.5	8	10	8
610507	Nguyễn Thanh	Huy	25/05/1990	KHA	7.5	10	9	7.5	10	7
610508	Trần Bảo	Huy	3/3/1990	TB	5	8.5	6.5	5.5	7.5	4.5
610509	Đình Tuyết	Huyền	3/10/1990	TB	6	9	6	6.5	9.5	5
610510	Đoàn Quang	Huyền	23/08/1990	TB	5.5	8	5.5	5.5	7	7
610511	Hồ Thị	Huyền	10/9/1990	TB	7	7	4.5	7	3.5	4
610512	Nguyễn Ngọc	Huyền	4/3/1990	KHA	8	9	6.5	7	9.5	9
610513	Nguyễn Ngọc Bích	Huyền	6/12/1990	KHA	6	10	6	8	9	8
610514	Nguyễn Thị Nhiêu	Huyền	19/01/1990	TB	6.5	8	3.5	8.5	6.5	4.5
610515	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	4/11/1990	TB	5.5	8.5	7	6	7	6
610516	Trang Ngọc	Huyền	5/11/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	10	9
610517	Trần Ngọc	Huyền	10/7/1990	TB	5.5	7	3.5	8	3	5.5
610518	Trịnh Thị Ngọc	Huyền	14/07/1990	TB	7	7	4	6.5	7	3.5
610519	Trương Thị Ngọc	Huyền	1/3/1990	KHA	7	8	7.5	7	10	6.5
610520	Đoàn Như	Huỳnh	11/10/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6.5	6	7.5
610521	Hà Sĩ	Hưng	22/07/1990	KHA	7	8	7	7	8.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610522	Hồ Quảng	Hưng	4/10/1990	TB	6	9.5	7	7	7.5	6.5
610523	Nguyễn Quốc	Hưng	15/04/1990	TB	4.5	4.5	4	7	6	4
610524	Trần Trung	Hưng	12/9/1990	KHA	7	8.5	7	8	6.5	6
610525	Lê Thị	Hương	25/08/1990	KHA	7	8.5	7	7.5	7.5	6.5
610526	Lư Mỹ	Hương	18/10/1990	TB	7	9	5.5	5.5	6.5	5
610527	Ngô Thị Tuyết	Hương	27/12/1990	TB	4.5	7.5	5.5	5	6	6.5
610528	Nguyễn Thị	Hương	20/10/1990	TB	6.5	7.5	4	6	8.5	6
610529	Nguyễn Thị	Hương	4/12/1990	TB	5.5	9	7.5	8.5	9.5	7
610530	Nguyễn Thị Hồng	Hương	18/11/1990	TB	5.5	7.5	6	5	8	6
610531	Nguyễn Xuân	Hương	25/06/1988	TB	4.5	5	4	6	6.5	4
610532	Phạm Thị Ngọc	Hương	18/02/1990	TB	7.5	6	3.5	7	6	6
610533	Phạm Thị Ngọc Thu	Hương	29/12/1990		5.5	4.5	3.5	0.5	3	4
610534	Phạm Thị Tuyết	Hương	21/07/1990	TB	5	7	3	7.5	5	4
610535	Phạm Vũ Lan	Hương	19/05/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5.5	3.5	6.5
610536	Phan Thị Kim	Hương	16/10/1989	TB	5.5	6.5	3.5	9	3.5	3.5
610537	Trần Ngọc Lan	Hương	8/5/1990	TB	6	9	5.5	7.5	8.5	7
610538	Trần Thị Thanh	Hương	2/1/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	10	6
610539	Võ Thị Mỹ	Hương	31/12/1990	TB	6.5	4.5	4.5	5	6	5
610540	Trương Thị Mỹ	Hường	31/10/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	9.5	8.5
610541	Đình Như Nguyễn	Hữu	3/8/1989	TB	5	7.5	5.5	5.5	7	4
610542	Phan Phước	Hữu	10/3/1990	KHA	6.5	10	9.5	6.5	10	8.5
610543	Huỳnh Minh	Kế	7/11/1990	TB	5.5	9	6	8	8	6.5
610544	Đỗ Khắc Tuấn	Kha	20/08/1990	KHA	6.5	8	6.5	7.5	8.5	6
610545	Hoàng Hữu	Kha	4/7/1990	TB	6.5	9	5	8.5	6.5	6
610546	Lê Văn Minh	Kha	17/07/1990	TB	6	7	2.5	5.5	6	5
610547	Nguyễn Minh	Kha	7/2/1990	TB	6	6	8.5	3	10	7
610548	Nguyễn Thị Mỹ	Kha	1/12/1990		4.5	5	2.5	5	4	4.5
610549	Tiêu Hà	Kha	13/08/1990	TB	6	8.5	6.5	5.5	7	7.5
610550	Phan Quốc	Khải	30/10/1990	TB	7	8	8.5	5.5	10	5
610551	Phan Chím	Khang	11/11/1990	TB	7	7	5	7.5	6.5	4
610552	Trần Mạnh	Khang	10/5/1989		4.5	6	3.5	5.5	3.5	4.5
610553	Dương Phương	Khanh	13/04/1990	TB	5.5	7	4.5	3	5.5	4
610554	Nguyễn Trọng	Khanh	5/7/1990	TB	6.5	8.5	7.5	5	8.5	8.5
610555	Phạm Quốc	Khanh	24/08/1989	TB	7	7	4	5.5	7.5	2.5
610556	Phan Hữu Trung	Khanh	8/11/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	7.5	9.5	7.5
610557	Phan Văn	Khanh	21/03/1990	KHA	7	10	7	6	9.5	7
610558	Trần Vũ	Khanh	20/09/1990	TB	3.5	7.5	6.5	7.5	5	5.5
610559	Đào Duy	Khánh	8/12/1990	KHA	7.5	9.5	9	8.5	9.5	7
610560	Đoàn Nhựt	Khánh	3/6/1990	KHA	7	8.5	7.5	7.5	9.5	6
610561	Đỗ Trường	Khánh	24/01/1990	TB	6	7.5	6	4.5	9.5	5
610562	Liên Quốc	Khánh	11/10/1990	TB	7.5	5	2.5	7	6	5
610563	Nguyễn Huỳnh	Khánh	17/05/1990	TB	7	7	4	6.5	7	5.5
610564	Nguyễn Phú	Khánh	25/10/1990	TB	6.5	7	3.5	6	6	3
610565	Nguyễn Quốc	Khánh	2/9/1990	TB	7	8	4.5	7.5	7	7
610566	Nguyễn Trần Quang	Khánh	6/7/1990	TB	4.5	9	8	3	8	6
610567	Phạm Duy	Khánh	20/04/1989	TB	6.5	9	6	5	9	7
610568	Phạm Lê	Khánh	5/7/1990	TB	6.5	9	6	5.5	9	6.5
610569	Phan Lê Duy	Khánh	26/03/1990		6	5.5	4	5	3.5	5
610570	Trần Văn	Khánh	17/10/1990	TB	4.5	7.5	4.5	4	8	4.5
610571	Tạ Minh	Khiêm	22/11/1990	TB	7	6.5	4.5	4	5	6.5
610572	Nguyễn Đăng	Khiết	23/11/1990	TB	6	7	6.5	7.5	8	5
610573	Nguyễn Đình	Khoa	7/8/1990	TB	7	7	5	8	6.5	4
610574	Nguyễn Hoàng	Khoa	9/2/1989		5	5.5	4	4	5	4.5
610575	Nguyễn Ngọc Vân	Khoa	16/01/1990	TB	7.5	8.5	6	8	8	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610576	Phạm Huỳnh Đăng	Khoa	29/10/1989	TB	6	5	5	5	7	5
610577	Trần Hà Minh	Khoa	20/07/1990	TB	5	6	2	5	6.5	7
610578	Trương Anh	Khoa	10/2/1990	TB	5.5	7.5	5	7	4	6
610579	Trương Anh	Khoa	29/10/1990		5	5	2	6	6.5	4
610580	Trần Anh	Khôi	16/01/1990	TB	5.5	6	4	3.5	5.5	7.5
610581	Lại Minh	Khởi	31/12/1990	TB	4	6.5	4	7	7	4
610582	Lý Chí	Khởi	17/11/1990	TB	4	7	5.5	9	7.5	4.5
610583	Võ Minh	Khởi	11/12/1990	TB	5.5	6.5	4.5	5	7.5	5
610584	Trần Thị Kim	Khuyên	24/08/1989	TB	6.5	7	3.5	5	6.5	5.5
610585	Trương Hoàng	Khương	1990	TB	5	6.5	6	6.5	6.5	6
610586	Trần Nguyễn Trung	Kiên	9/3/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	10	9.5
610587	Đình Tuấn	Kiệt	15/03/1990	TB	5.5	8.5	8.5	9	10	8
610588	Nguyễn Anh	Kiệt	3/8/1990	TB	6.5	8.5	6.5	8.5	8	4.5
610589	Nguyễn Tuấn	Kiệt	11/10/1990	GIỎI	8	10	8	10	10	9
610590	Bùi Lê Vân	Kiều	29/06/1990	TB	8	7	4.5	8	8.5	6
610591	Huỳnh Thị Kim	Kiều	22/04/1990	KHA	7	8	8	9	8.5	9
610592	Nguyễn Ngọc Thuý	Kiều	7/5/1990	TB	6	6	3	8	6	4
610593	Nguyễn Thị Phương	Kiều	21/08/1990	TB	8	6.5	3	8	4	4.5
610594	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	11/10/1990	TB	5	7	4	9	8	4.5
610595	Phạm Thị Mộng	Kiều	15/07/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	9	8
610596	Phan	Kim	8/5/1990	TB	5	7.5	4.5	9	3.5	8.5
610597	Nguyễn Trần Thượng	Kỳ	3/9/1990	TB	5.5	7	9	7.5	9.5	9.5
610598	Trương Văn	Lạc	28/04/1990	TB	5	7	3.5	7.5	5.5	3
610599	Phạm Thị Hồng	Lài	6/11/1990	KHA	7	9	8.5	9	9.5	7
610600	Châu Sơn	Lam	3/3/1990	TB	5	9	7	8	9.5	5
610601	Ngô Thị Cẩm	Lan	28/06/1990	TB	7.5	7.5	4.5	6	7	5.5
610602	Nguyễn Thị	Lan	27/10/1990	TB	5.5	7.5	8	5.5	7.5	6
610603	Nguyễn Thị Bạch	Lan	15/11/1990	TB	5.5	6.5	4	5.5	7	4
610604	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	13/11/1988	TB	4.5	7.5	5	5	8	4
610605	Nguyễn Thị Kim	Lan	11/4/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	8.5	7
610606	Nguyễn Thị Thanh	Lan	9/3/1990	TB	7	6.5	4.5	4	4.5	3.5
610607	Phan Thị Thanh	Lan	19/12/1989	TB	7	6.5	5	5	5.5	5
610608	Tô Lâm Ngọc	Lành	19/08/1992	KHA	8	9	7	9	9.5	6
610609	Hồ	Lâm	11/6/1989		5.5	6	3	3	6	5.5
610610	Nguyễn Phước	Lâm	3/6/1990	TB	4.5	7.5	5	8	7.5	4
610611	Nguyễn Thanh	Lâm	17/03/1990	KHA	6	9	8	7	9.5	6
610612	Trần Thái	Lâm	5/3/1990	TB	7	6.5	5	6.5	6	5.5
610613	Lê Thế	Lân	30/11/1990	TB	5.5	7	6	8	9	6
610614	Võ Duy	Lân	7/4/1990	TB	7	8.5	7.5	9	9	5
610615	Hồ Ngọc Pha	Lê	25/07/1990	TB	4.5	4.5	4.5	5	8	3.5
610616	Kiều Thị Mỹ	Lệ	26/11/1990	TB	7	7.5	5.5	9	6	5.5
610617	Lê Thị Kim	Lệ	13/03/1990	TB	7.5	6	4	6	8.5	5
610618	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	11/4/1990	TB	5.5	5	4.5	8	8	5
610619	Trần Thị Ngọc	Lệ	24/12/1989	TB	6	6	3.5	5	7	4
610620	Bùi Quang	Liên	16/02/1990	TB	7	8	5	6	6	4
610621	Bùi Hồng	Liên	24/10/1990	TB	8	6	4.5	7.5	6	5
610622	Đặng Thị	Liên	18/12/1990	TB	4.5	7.5	5	6	5.5	7.5
610623	Nguyễn Thị Ái	Liên	3/4/1990	GIỎI	7.5	10	7	8	10	8
610624	Nguyễn Thị Kim	Liên	2/8/1990	TB	6.5	9.5	7.5	5	9	7
610625	Phạm Thị Ngọc	Liên	29/08/1990	KHA	8.5	9	8	7	9	8.5
610626	Thái Thị Hồng	Liên	25/12/1990	TB	6.5	7	5	4	5.5	5.5
610627	Nguyễn Thị Thuý	Liễu	1989	TB	7	7.5	4.5	8.5	9.5	5.5
610628	Hồ Thị Thuý	Liễu	2/8/1990	TB	6.5	8	3.5	8.5	5	4.5
610629	Lê Thuý	Liễu	10/6/1990	KHA	7	7	6	9	8	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
610630	Nguyễn Thị	Liễu	25/06/1989	KHA	7	9	7.5	7	8.5	6
610631	Nguyễn Thị Thúy	Liễu	29/12/1990	TB	6.5	8.5	7	8	7.5	4
610632	Phạm Thị Bích	Liễu	16/09/1989	TB	6.5	7.5	5	8.5	4	2
610633	Trần Tô Bích	Liễu	15/12/1990	KHA	8	9.5	7	8	6.5	8.5
610634	Du Mỹ	Linh	18/05/1990	TB	6	7	5	7	4.5	5.5
610635	Đỗ Võ Thuỳ	Linh	1/6/1990	KHA	8	8.5	7	9	9.5	8
610636	Hà Lê Tuyết	Linh	3/5/1990	TB	6.5	6	4	4.5	5.5	4
610637	Hồ Thị Thuỳ	Linh	31/05/1990	TB	7.5	8	5	7.5	7	8
610638	Huỳnh Phan Thị Tuyết	Linh	25/11/1990		4	3.5	2.5	0.5	3.5	3.5
610639	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	11/2/1990	TB	7	8	5.5	8.5	8.5	7.5
610640	Huỳnh Thị Thùy	Linh	1/10/1990	TB	7	8.5	6.5	8.5	8	5.5
610641	Lê Huỳnh Kiều	Linh	4/8/1990	TB	6	5.5	4.5	6	4.5	7
610642	Lê Thị Mỹ	Linh	20/07/1990	TB	5.5	8	4	8	6.5	5
610643	Lê Thị Thùy	Linh	5/10/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7	5	4.5
610644	Ng Trương Phương Hoàng Mỹ	Linh	12/7/1990	TB	7	8	5	7.5	5	5
610645	Ngô Thùy	Linh	24/01/1990		6	6	4	4	4	4
610646	Nguyễn Châu	Linh	10/9/1990	TB	6.5	8	6.5	5.5	8.5	5
610647	Nguyễn Hoàng Ngọc	Linh	17/07/1990	KHA	7	10	7.5	6	9.5	7.5
610648	Nguyễn Phạm Hoàng Kim	Linh	1/9/1990	TB	5.5	7	6	8	3.5	7.5
610649	Nguyễn Thị Kiều	Linh	26/03/1990	GIOI	8	10	8.5	7.5	9.5	7.5
610650	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	30/10/1990	TB	7.5	7.5	5	7	7	5.5
610651	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	16/08/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8.5	5.5	5
610652	Nguyễn Thị Phương	Linh	7/12/1990	TB	5	7.5	3.5	7.5	3.5	6
610653	Thái Thuỳ	Linh	31/07/1990	TB	5.5	7	4	7	4	5
610654	Trần Ngọc Yến	Linh	14/08/1990		4	4.5	3.5	7.5	4	4.5
610655	Trần Thị Cúc	Linh	22/07/1990	TB	6.5	7	3	8	6	3
610656	Trương Nhật	Linh	28/02/1990		5	4.5	2.5	5	5.5	4.5
610657	Trương Thị Mỹ	Linh	5/11/1990	TB	6	6.5	5	5	5	5
610658	Võ Ngọc Tuyết	Linh	30/04/1990	TB	6	7.5	3.5	8	6	4
610659	Võ Thị Thuỳ	Linh	18/04/1990	TB	6.5	7	4.5	5.5	3	6
610660	Võ Yến	Linh	11/11/1990	TB	6.5	5	5	5.5	6	7
610661	Đoàn Hồng	Loan	5/2/1990	KHA	6.5	7	6.5	7	7.5	7
610662	Hồ Phương	Loan	21/02/1990	TB	8	5.5	4	4	4.5	4
610663	Huỳnh Kim	Loan	17/02/1989	TB	6	6	2.5	8	3	6
610664	Huỳnh Thị Thu	Loan	15/03/1990	KHA	6	7	6	7.5	8.5	6
610665	Kích Thị Bích	Loan	3/3/1990	TB	7.5	7.5	2.5	6	7.5	6
610666	Nguyễn Thị	Loan	8/8/1990	TB	5.5	6	5	6.5	6.5	7.5
610667	Nguyễn Thị	Loan	5/12/1990	GIOI	8.5	9.5	10	8.5	9.5	9
610668	Nguyễn Thị Ánh	Loan	4/8/1990	TB	6	8.5	5	7	7.5	3.5
610669	Nguyễn Thị Hồng	Loan	12/10/1990		6	6	4	3	5	5.5
610670	Nguyễn Thị Kim	Loan	13/08/1990	TB	7.5	6.5	4.5	7	6	6
610671	Nguyễn Thị Kim	Loan	16/10/1990		6	5.5	2.5	6.5	3.5	3.5
610672	Nguyễn Thị Thanh	Loan	27/02/1990	KHA	6.5	10	9	7	10	6.5
620001	Nguyễn Thị Thanh	Loan	9/11/1990	TB	4.5	7.5	5.5	7.5	6	5.5
620002	Nguyễn Thị Thúy	Loan	25/05/1990	TB	7	8.5	5.5	7.5	6.5	3.5
620003	Nguyễn Thị Tuyết	Loan	21/11/1990	TB	6.5	6.5	3.5	9.5	4	4
620004	Trần Thanh	Loan	29/05/1990	TB	4	8.5	5	9	8	5.5
620005	Trần Thị Cẩm	Loan	14/06/1990	TB	5.5	7	4.5	4	7.5	7
620006	Trần Thị Ngọc	Loan	28/06/1990	TB	4.5	6.5	4.5	6	6.5	6
620007	Võ Kim	Loan	1/12/1990	TB	6	7.5	7	9	9.5	7
620008	Huỳnh Tấn Thê	Long	13/07/1990	TB	6.5	6.5	5	6	3	6
620009	Huỳnh Thanh	Long	26/01/1990	KHA	6.5	9	6.5	10	7.5	6.5
620010	Lê Văn	Long	4/10/1989		4	6.5	3	5.5	2.5	3
620011	Nguyễn Hoàng	Long	30/12/1988	TB	5.5	6.5	4.5	5.5	3.5	3

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620012	Phạm Thanh	Long	20/07/1989		4	7.5	5	4	4	3.5
620013	Quách Kim	Long	17/06/1990		3	4.5	2.5	6	8.5	3
620014	Vũ Minh	Long	20/08/1989	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	8.5	4.5
620015	Vũ Thanh	Long	21/10/1990	TB	4.5	6.5	2	5.5	4.5	7
620016	Lê Tấn	Lộc	2/6/1990	TB	5.5	8	5	9	8	5.5
620017	Ngô Phước	Lộc	2/4/1990	TB	6.5	6	4	8	5.5	6
620018	Phan Tấn	Lộc	28/01/1990	TB	6.5	9	5.5	7	7.5	9.5
620019	Trần Hồng	Lộc	24/10/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	7.5	8.5
620020	Trần Hữu	Lộc	20/11/1990	TB	5	8	6.5	7	6	4.5
620021	Trần Thành	Lộc	26/09/1990	KHA	7	9.5	6	8	9.5	7
620022	Trần Thị Phước	Lộc	20/12/1990	TB	4.5	8	5.5	4	5.5	5
620023	Nguyễn Đức	Lợi	21/03/1990	TB	5	7	5	9	6.5	7
620024	Nguyễn Tấn	Lợi	18/01/1990	TB	4.5	6	5.5	4	8.5	6
620025	Huỳnh Minh	Luân	17/02/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	8	6
620026	Nguyễn Hoàng	Luân	23/04/1990	TB	6	9	10	3	10	6.5
620027	Nguyễn Huỳnh	Luân	12/8/1990		2	5.5	4.5	4.5	4	3.5
620028	Nguyễn Thành	Luân	26/06/1990	TB	4	5.5	4	7	7.5	4.5
620029	Nguyễn Văn	Luân	20/12/1990	TB	5	8.5	5.5	7.5	8	4.5
620030	Võ Thành	Luân	26/04/1990	TB	6	5.5	4	3	7.5	6
620031	Huỳnh Thị	Luôn	20/03/1989	TB	6	5.5	5	4	3.5	5
620032	Nguyễn Văn Tôi	Luyện	24/08/1990	TB	5.5	7.5	8	9.5	7.5	6
620033	Huỳnh Bảo	Luyhn	27/08/1990	TB	4	7	5.5	7	8	7.5
620034	Mai Tấn	Lực	10/11/1990	TB	6	6.5	6	8	7	6.5
620035	Ngô Minh	Lưu	11/10/1990	TB	5.5	8.5	5.5	9	8.5	5
620036	Huỳnh Châu Yến	Ly	15/10/1989	TB	3.5	7.5	4	4.5	6.5	5
620037	Lê Thị Hồng	Ly	25/09/1990	TB	7.5	7.5	4	5.5	8	5
620038	Nguyễn Thị Ánh	Ly	27/05/1990	TB	6	6.5	3.5	7.5	6.5	7
620039	Nguyễn Thị Mỹ	Ly	29/10/1990	TB	7.5	7	4.5	8	5	3
620040	Phạm Khánh	Ly	1/2/1990	TB	6.5	5.5	4	7	4	4.5
620041	Phạm Trúc	Ly	2/6/1990	TB	6	8	5	9	6.5	3.5
620042	Trần Ngọc Cam	Ly	19/07/1990	TB	4	7.5	6	3.5	5	7
620043	Bùi Hoài Thiên	Lý	11/1/1990	KHA	7.5	9	6.5	7.5	8.5	7.5
620044	Lại Thị Mai	Lý	28/02/1990	TB	5.5	6.5	5.5	2.5	3.5	5
620045	Nguyễn Ngọc Thanh	Lý	25/11/1990		5	6	6.5	1.5	3.5	5.5
620046	Nguyễn Thành Công	Lý	11/9/1990	TB	5	9	8	8.5	9.5	9
620047	Nguyễn Thị Thanh	Lý	6/9/1990	TB	5	7	6	1	6.5	7.5
620048	Cao Thị Thanh	Mai	4/9/1990	TB	5.5	7	7	8	8	6.5
620049	Châu Huỳnh	Mai	2/9/1990	TB	5.5	6.5	3.5	7.5	7	3.5
620050	Đào Hằng Phương	Mai	3/10/1989	TB	6.5	8.5	5	5.5	7.5	5.5
620051	Huỳnh Thị	Mai	1990	TB	5.5	7.5	5	5	8	5.5
620052	Lý Thị	Mai	10/2/1990	TB	4.5	7.5	4.5	8.5	6	4
620053	Ngô Tuyết	Mai	7/4/1990	TB	5.5	6.5	3.5	5	5	4
620054	Nguyễn Thị Hồng	Mai	8/11/1990	TB	3.5	5.5	4.5	4	8.5	7
620055	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	31/10/1990	TB	6	6	4	5	7.5	4
620056	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	7/9/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	7.5	7.5	6
620057	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	31/08/1990	TB	7	8.5	5	7.5	6	8
620058	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	6/3/1990	TB	6	8.5	5.5	8.5	9.5	5
620059	Nguyễn Xuân	Mai	14/09/1990	TB	6.5	8	3.5	7.5	7	6
620060	Phạm Thị Thanh	Mai	16/08/1989	TB	4.5	6.5	4	5	7	6
620061	Phạm Thị Tuyết	Mai	26/07/1990	TB	6.5	7	3.5	5.5	6	6
620062	Trần Hoàng Phương	Mai	13/07/1990	KHA	7	7.5	6.5	7	10	7.5
620063	Trần Thị	Mai	27/06/1990	TB	5	8.5	6	6	7	5
620064	Trần Thị Ngọc	Mai	19/01/1990	TB	8	8.5	4	8	5.5	5.5
620065	Trần Thị Ngọc	Mai	18/12/1990	TB	5.5	7	5	6.5	7	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620066	Võ Hồng Minh	Mạng	12/8/1990	TB	7	7	3.5	4	8.5	7
620067	Đoàn Tấn	Mạnh	2/1/1989	TB	5	7.5	4	4.5	5.5	4.5
620068	Lê Văn Hùng	Mạnh	11/12/1989		5.5	4.5	3.5	6.5	4.5	4
620069	Đoàn Hữu	Mẫn	26/06/1990	TB	5	7.5	2.5	6	7	5
620070	Phạm Ngọc	Mẫn	28/02/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	8.5	4
620071	Nguyễn Thị Hà	Mì	14/11/1990	TB	5	6.5	3.5	3.5	7.5	4
620072	Hồng Quốc	Minh	23/02/1990	KHA	7	10	7.5	8	8.5	9
620073	Huỳnh Ngọc	Minh	22/05/1989	TB	5	7.5	5.5	7	9	4
620074	Lại Nhựt	Minh	26/09/1990	TB	5.5	5.5	5.5	8	7	4
620075	Lê Minh	Minh	26/02/1990	TB	6	7.5	3.5	4	7	8
620076	Ngô Chí	Minh	25/07/1990	KHA	7.5	8.5	7	8.5	9.5	6.5
620077	Nguyễn Đình	Minh	1/8/1990	TB	5	8.5	4.5	6	9.5	6
620078	Nguyễn Hoàng	Minh	5/7/1990	TB	6	4	2.5	8	7	3
620079	Nguyễn Hoàng	Minh	28/01/1990	TB	5.5	9.5	7	8	9.5	6
620080	Nguyễn Lê Hoàng	Minh	24/05/1990	KHA	6	8	7	7.5	9.5	8.5
620081	Nguyễn Nhật	Minh	9/12/1990	TB	4.5	7	4	6	9.5	6
620082	Nguyễn Thanh	Minh	5/5/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	9	6
620083	Nguyễn Thị Uyên	Minh	20/01/1990	TB	6.5	7	4	7.5	7.5	5
620084	Nguyễn Thiện	Minh	10/7/1990	TB	5	7	4.5	8	9	5
620085	Phạm Hoàng	Minh	24/10/1990	TB	7.5	8	5.5	6	9	6
620086	Phạm Hoàng	Minh	22/11/1990	TB	3.5	7	4	6	8.5	5
620087	Phạm Ngọc	Minh	5/9/1990	TB	4	7.5	6.5	5	8	6
620088	Phạm Ngọc	Minh	14/06/1990	TB	5.5	6.5	4	8.5	5.5	7.5
620089	Phan Thị	Minh	2/12/1989	TB	5.5	7	6	5.5	5	5
620090	Quách Quang	Minh	4/2/1990	TB	5.5	8	6	5	6.5	6
620091	Trần Công	Minh	15/05/1989	TB	5	3	5	5	8	5
620092	Trần Gia	Minh	29/03/1990		4	4	3.5	6.5	6.5	5
620093	Trần Hoàng Anh	Minh	10/10/1990	TB	3	6.5	4.5	8	5.5	4
620094	Võ Dương Nguyệt	Minh	14/08/1989	TB	6	7.5	3.5	7.5	7	5
620095	Võ Thị Mộng	Mơ	19/02/1990	TB	7	9.5	5.5	8.5	9.5	6.5
620096	Cún Chạt	Mửn	11/11/1990	TB	5	9.5	9.5	5	10	9.5
620097	Hà Tuyết	My	25/02/1990	TB	5	5.5	4	8	2	6.5
620098	Nguyễn Huỳnh Diễm	My	14/06/1990	TB	6	5.5	4	6	3.5	6
620099	Nguyễn Thị Diễm	My	15/09/1990	TB	6	6	4	7.5	4	4
620100	Phùng Thị Thanh	My	10/9/1990	TB	4.5	4	4.5	8	8.5	7
620101	Nguyễn Quốc	Mỹ	30/03/1989	TB	4.5	7	4.5	8.5	6.5	4
620102	Trần Kiều	Mỹ	27/05/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	7	5
620103	Lê Phan Vi	Na	10/2/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	9.5	8
620104	Nguyễn Thị Tố	Na	17/11/1990	TB	5.5	7	4.5	6.5	6	5
620105	Lê Hoàng	Nam	5/8/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	9.5	8
620106	Mai Vũ Giang	Nam	26/11/1990	TB	5	8	3.5	7.5	8	3
620107	Nguyễn Hoài	Nam	25/05/1990	TB	5	6.5	6	8	6	3.5
620108	Nguyễn Hoàng	Nam	20/09/1990	TB	5	9	6	8	8.5	6.5
620109	Nguyễn Hoàng	Nam	25/09/1990	TB	4	8	4.5	5.5	7.5	6
620110	Nguyễn Hoàng	Nam	28/08/1990	TB	5	8	4	6	6.5	7
620111	Nguyễn Thanh	Nam	4/12/1990	TB	5.5	8.5	4.5	9	7.5	5
620112	Nguyễn Trường	Nam	10/10/1990	TB	5	4	5.5	5	7	3.5
620113	Trần Hoàng	Nam	18/08/1988	TB	3.5	6	2.5	8	3.5	6
620114	Trần Thanh	Nam	13/08/1989		4.5	5	4	7.5	2	4
620115	Võ Huỳnh	Nam	8/12/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	8.5	6	8
620116	Đoàn Phương Thanh	Nga	18/06/1989		5	6.5	3	7	1.5	3
620117	Đỗ Thị Kiều	Nga	5/8/1990	KHA	6	7.5	7.5	9	9	8.5
620118	Lại Thị Ngọc	Nga	1/5/1990	TB	5	6.5	5	8	7	8
620119	Lê Thị	Nga	5/2/1990	TB	5	6.5	5.5	8	6	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620120	Lê Thị Mỹ	Nga	6/11/1989	TB	4.5	7	6	2	8.5	5.5
620121	Nguyễn Thị Hồng	Nga	22/02/1990	TB	5	6	3	5.5	6.5	4
620122	Nguyễn Thị Huỳnh	Nga	14/10/1990	TB	6	7	4	8.5	7	7
620123	Nguyễn Thị Kiều	Nga	10/8/1990	KHA	7	9.5	7	7	8.5	7.5
620124	Nguyễn Thị Thanh	Nga	14/08/1990	TB	6	5.5	3.5	6	8	4
620125	Nguyễn Thị Thu	Nga	21/12/1990	TB	5	8.5	5.5	8.5	7.5	6
620126	Nguyễn Thị Yến	Nga	24/07/1990	TB	6.5	7	5.5	4	8.5	6
620127	Phạm Ngọc	Nga	22/10/1990	TB	5.5	9.5	6	7.5	7	6
620128	Trần Thị Nguyệt	Nga	24/02/1990	TB	5	7	5	6.5	6.5	5
620129	Trần Thị Thu	Nga	10/10/1990	TB	4	8.5	4	8	5.5	6.5
620130	Trương Thúy	Nga	29/09/1990	TB	4.5	5.5	5	5	5	5
620131	Võ Hoàng Tố	Nga	31/08/1990	TB	5.5	8.5	7	5	7	7
620132	Võ Thị Bạch	Nga	10/8/1990	TB	3.5	6	5	5	5.5	9
620133	Võ Thị Thúy	Nga	27/11/1990	TB	6	8.5	5.5	9	5.5	7.5
620134	Võ Thị Thúy	Nga	19/07/1990	TB	5	10	8.5	5.5	9	8
620135	Nguyễn Ngọc	Nga	10/3/1990	TB	5	6	4	7.5	3	6
620136	Nguyễn Thị Kim	Nga	20/04/1990	TB	5	8.5	4.5	5	7.5	7
620137	Bùi Thị Thu	Ngân	12/10/1990		5.5	4.5	2.5	5.5	5	4.5
620138	Bùi Thiên	Ngân	20/10/1990	TB	4	9	7	5	8	6
620139	Đặng Thị Kim	Ngân	13/01/1990	TB	6	7	6	7	6.5	5.5
620140	Đỗ Thị Thái	Ngân	10/6/1990	TB	5	7.5	4.5	8	5.5	7
620141	Lê Kim	Ngân	27/04/1990	TB	6.5	7	5.5	7	8	6.5
620142	Lê Thị Thúy	Ngân	20/10/1989	TB	5.5	7.5	5.5	4	8	4.5
620143	Lưu Thụy Kim	Ngân	29/06/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	6	5
620144	Mai Ngọc	Ngân	11/11/1990		3.5	6	4.5	5.5	6	3.5
620145	Ngô Hoàng	Ngân	24/10/1989	TB	5	6.5	4	5	6.5	5
620146	Nguyễn Bá	Ngân	11/11/1990	TB	6	5.5	4	3.5	7	4.5
620147	Nguyễn Kim	Ngân	21/09/1990	TB	5.5	8.5	6	8	10	6.5
620148	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	10/6/1990	TB	5.5	8.5	6	8	8	6
620149	Nguyễn Thị Kim	Ngân	7/3/1990	TB	8	7.5	7.5	8	9	6.5
620150	Nguyễn Thị Kim	Ngân	13/09/1990	TB	7	9	8	9	10	5.5
620151	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/08/1990	TB	6	9	4	9	8	3.5
620152	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Ngân	19/03/1990	TB	6	8	6.5	6.5	6.5	6
620153	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	29/04/1990	TB	7	7	7	8	7	5.5
620154	Phạm Thị Ngọc	Ngân	10/7/1990	KHA	6	8.5	6	8	9	7.5
620155	Phạm Thị Thu	Ngân	23/05/1990	TB	7.5	8	4	8	4.5	5
620156	Phan Thị Thu	Ngân	25/04/1990	TB	5	8.5	4	7	5.5	4
620157	Tài Thị Kim	Ngân	11/6/1990	TB	5.5	6	4	6.5	4.5	5.5
620158	Trần Thị Hồng	Ngân	20/01/1990	TB	7	9.5	5.5	5.5	8.5	8.5
620159	Trần Thị Kim	Ngân	13/02/1990	TB	6	7	5	6	5	4
620160	Trần Thị Kim	Ngân	10/6/1990	TB	6.5	7.5	6	5.5	6.5	6
620161	Trần Thị Kim	Ngân	20/12/1990		5	5.5	4	5	3.5	3.5
620162	Trần Thị Kim	Ngân	21/04/1990		4.5	4.5	4.5	2	4.5	4.5
620163	Trần Thị Thùy	Ngân	13/02/1990	TB	5.5	7	5.5	7.5	5.5	5.5
620164	Trần Văn	Ngân	13/06/1990	TB	4.5	7.5	5	5.5	6.5	5
620165	Võ Thị Kim	Ngân	18/08/1990	TB	6.5	7	4.5	8	9	4.5
620166	Nguyễn Thị Hoài	Nghi	2/6/1990	TB	5.5	8.5	5.5	6.5	5.5	4
620167	Trịnh Thị Hằng	Nghi	3/7/1990		4.5	6	4.5	4	5.5	3.5
620168	Hồ Trọng	Nghĩa	4/8/1990	TB	7	6.5	4	5	9	5
620169	Nguyễn Hữu	Nghĩa	20/03/1990	TB	5.5	7	6	4	8	5
620170	Nguyễn Minh	Nghĩa	6/12/1988	TB	6	7.5	4	6.5	3.5	4
620171	Nguyễn Trí	Nghĩa	10/8/1989	TB	7	10	4.5	5.5	7	6
620172	Phan Tuấn	Nghĩa	4/3/1988	TB	3.5	7	5	7	8	5
620173	Trần Trọng	Nghĩa	7/11/1990	TB	5	5.5	3	4	7	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620174	Trương Minh	Nghĩa	1/11/1989	TB	6	5	3	7.5	5	3.5
620175	Châu Thành	Nghiệp	11/7/1990	TB	5	5.5	5.5	4	8	4
620176	Huyềnh Danh	Nghiệp	1990	TB	5.5	7.5	5.5	9	8	5
620177	Nguyễn Văn	Ngoan	20/04/1990	TB	5	7.5	6.5	6	9	4
620178	Bùi Kim	Ngọc	15/01/1990	TB	6	8.5	5	8.5	4.5	5
620179	Chung Thị Kim	Ngọc	3/4/1990	KHA	6	9.5	7	8.5	8	6
620180	Lê Thị	Ngọc	2/8/1990	TB	7	9	5.5	9	5.5	6.5
620181	Lê Thị Thu	Ngọc	28/02/1989		4.5	5	3	5.5	2.5	3.5
620182	Lê Trần Bích	Ngọc	19/11/1990	TB	7	8.5	5.5	7.5	8.5	9.5
620183	Lý Bảo	Ngọc	12/6/1990	TB	6	8	3.5	5.5	5.5	6.5
620184	Nguyễn Kim	Ngọc	20/12/1990	KHA	6	9.5	9	8.5	8	8.5
620185	Nguyễn Lê Như	Ngọc	20/07/1990	TB	6.5	6	4.5	8	9	5
620186	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	18/02/1990	TB	7.5	6.5	4	7.5	4	5
620187	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	4/9/1990	TB	4.5	8	5.5	5	5	4.5
620188	Nguyễn Thị Như	Ngọc	15/07/1990	TB	5	7	6	6.5	8	6
620189	Nguyễn Thụy Hồng	Ngọc	18/07/1990	TB	6	7.5	3.5	6.5	5.5	5
620190	Phạm Thị Thu	Ngọc	28/08/1990	KHA	7.5	9	7	8	9.5	9
620191	Trần Thái	Ngọc	2/5/1990	TB	6.5	8.5	5.5	5	8	6.5
620192	Võ Thị Phương	Ngọc	4/10/1990	TB	6	6	3.5	9	4	5.5
620193	Cao Thị Hồng	Nguyễn	23/02/1990	TB	5.5	9	7	6.5	9.5	7.5
620194	Hồ Thị Thanh	Nguyễn	16/09/1990	KHA	6	8.5	6	6	9.5	6.5
620195	Nguyễn Hữu Minh	Nguyễn	31/07/1990	KHA	7	8	7	8	9.5	7
620196	Nguyễn Khuất	Nguyễn	28/01/1990	TB	5.5	4.5	4.5	6.5	5.5	4
620197	Nguyễn Linh Khôi	Nguyễn	14/02/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	7	8.5
620198	Nguyễn Thanh Thảo	Nguyễn	28/01/1990	TB	5	8	3	8.5	5.5	5
620199	Nguyễn Thảo	Nguyễn	7/2/1990	KHA	6	9	6.5	9	8	6
620200	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	2/1/1990	TB	5.5	8.5	6.5	9	7.5	8
620201	Nguyễn Trần Thanh	Nguyễn	14/07/1990	TB	7	8.5	5	8.5	8	9
620202	Phạm Thị Thảo	Nguyễn	10/1/1990	TB	6	7	5	2.5	7	7
620203	Phạm Thị Thảo	Nguyễn	1/1/1990	KHA	7	8	6	8	8	8
620204	Võ Thị Ngọc	Nguyễn	24/07/1990	GIỎI	7	10	9.5	9.5	9.5	8.5
620205	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	4/12/1990	TB	5	8.5	6	8	6	8
620206	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	18/08/1990	TB	6	6	3	6	6	5
620207	Nguyễn Thị Thu	Nguyễn	22/03/1990	TB	6	7	4	5	4.5	3.5
620208	Phan Thị Ánh	Nguyễn	30/11/1990		5	5.5	4	4	6	4
620209	Nguyễn Văn	Nha	20/09/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8	4	4
620210	Đỗ Thị Kim	Nhàn	19/10/1990	TB	5.5	7.5	4.5	5.5	7	6
620211	Nguyễn Tấn	Nhàn	16/11/1990	TB	5.5	7	3.5	9	4	5
620212	Nguyễn Thị	Nhàn	29/09/1990	KHA	6	7.5	9	8	9.5	7
620213	Nguyễn Thị	Nhàn	15/11/1990	TB	5	5.5	5.5	5	8	3.5
620214	Nguyễn Hồng	Nhạn	5/6/1990	TB	5.5	8	7	7.5	9	6.5
620215	Nguyễn Tấn	Nhanh	8/11/1990	TB	6	10	5.5	9	9.5	7.5
620216	Kiều Thiện	Nhân	19/08/1990	TB	5.5	8.5	6.5	8.5	8	6
620217	Lê Trọng	Nhân	13/08/1990	TB	5	8.5	9.5	6.5	9.5	6.5
620218	Ngô Đức	Nhân	3/11/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	8.5	7.5
620219	Nguyễn Hoài	Nhân	13/02/1988	TB	4	6.5	6	7.5	2.5	5
620220	Nguyễn Hữu	Nhân	11/7/1988	TB	4.5	7	4.5	8	3.5	4
620221	Nguyễn Trọng	Nhân	18/02/1990	TB	6	7.5	6	6	8.5	5.5
620222	Phạm Thành	Nhân	23/06/1990	TB	6.5	8	5	8.5	7.5	5
620223	Phạm Thành	Nhân	12/11/1990	TB	5	7.5	5	6.5	8	7
620224	Phạm Trọng	Nhân	15/10/1989	TB	5	5	2.5	5.5	5.5	5
620225	Phan Trung	Nhân	25/07/1989	TB	7	7	6	8.5	7.5	6.5
620226	Trịnh Văn	Nhân	26/11/1990	TB	4.5	8	3.5	7	5.5	5.5
620227	Trương Lê Thành	Nhân	25/06/1990	TB	6.5	8.5	5	8	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620228	Võ Hoài	Nhân	15/09/1990	KHA	7	7.5	7.5	9	9.5	7.5
620229	Võ Thanh	Nhân	25/06/1989		5.5	4	3.5	1.5	3	6.5
620230	Nguyễn Minh	Nhấn	7/9/1990	TB	6	7.5	3.5	7	5.5	5.5
620231	Kiều Thanh	Nhật	9/12/1990	TB	5	9	7.5	9	9	7.5
620232	Bùi Thị Yến	Nhi	5/1/1989	TB	5	8.5	5.5	5.5	6.5	6
620233	Đặng Ngọc Yến	Nhi	16/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	9.5	7
620234	Lâm Yến	Nhi	2/1/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7	3	4.5
620235	Lê Thị Yến	Nhi	2/6/1990	TB	6	6.5	3.5	1.5	4.5	7
620236	Nguyễn Hải Minh	Nhi	9/12/1990	TB	6.5	8	7	9	6	6
620237	Nguyễn Thị Lan	Nhi	7/3/1990	TB	6.5	5	4.5	7.5	5	6
620238	Nguyễn Thị Thanh	Nhi	17/07/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9	9.5	7
620239	Nguyễn Yến	Nhi	27/10/1990	TB	6	7	4	8	5	6
620240	Thắm Thị Yến	Nhi	22/02/1990	TB	6.5	8	5.5	3.5	9.5	6.5
620241	Trần Thị Yến	Nhi	27/04/1990	TB	5	7.5	4	0.5	6	4
620242	Trần Yến	Nhi	12/1/1990	TB	7	7.5	5	8.5	6.5	9
620243	Vũ Hồng	Nhiên	27/12/1990	TB	6	10	9	5	10	8
620244	Nguyễn Thanh	Nho	11/9/1990	TB	7	7	4	8	1.5	4
620245	Trần Thị Hoài	Nhớ	1/8/1990	TB	8	8.5	3.5	8.5	3	7
620246	Tăng Lặc	Nhơn	9/1/1990	KHA	6.5	10	7	8.5	9	6.5
620247	Huỳnh Hoài	Nhu	29/05/1990	KHA	8	9.5	9.5	6.5	10	7.5
620248	Nguyễn Thanh	Nhuàn	4/2/1990	TB	5	6.5	5.5	8	7	6
620249	Bùi Thị Cẩm	Nhung	19/08/1990		5	6	4	2	4	5.5
620250	Cao Thị Cẩm	Nhung	26/12/1990	TB	6.5	8	6	6.5	8.5	5
620251	Lê Thị Ngọc	Nhung	18/04/1990	TB	5.5	5	3.5	7.5	3.5	3.5
620252	Ngô Thị Hồng	Nhung	21/12/1990	TB	6	9	5.5	7.5	9.5	5
620253	Nguyễn Hồng	Nhung	7/11/1990	TB	7.5	9	5.5	9	7.5	6
620254	Nguyễn Huỳnh	Nhung	22/09/1990	TB	6	9	6	4	4.5	8
620255	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	1990	TB	6.5	7.5	4	7	7	6
620256	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	2/4/1990	TB	5.5	9.5	8.5	9	10	7
620257	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	9/9/1990	KHA	7	9	6.5	7	9	7
620258	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	6/3/1990	TB	7	7	5	7	9	7
620259	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	13/11/1989	TB	6.5	8	5.5	7	9	7
620260	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	12/2/1990	TB	7	7.5	4	6.5	4	5.5
620261	Trần Thị Bích	Nhung	4/12/1990	TB	6.5	7	5.5	7	9	4.5
620262	Trần Thị Hồng	Nhung	19/01/1990	TB	6	8	3	7	5	5.5
620263	Trương Thị Cẩm	Nhung	2/8/1990	TB	5.5	6.5	4.5	7	4.5	5
620264	Võ Hồng	Nhung	1/7/1990	KHA	7	8	7.5	6	9.5	6
620265	Võ Thị Tuyết	Nhung	18/12/1989	TB	5	5.5	5	2	6.5	3.5
620266	Đặng Nguyễn Quỳnh	Như	8/11/1990	TB	6	6.5	5.5	6	6.5	5
620267	Hồ Ngọc	Như	5/12/1988	TB	6.5	5	3	6.5	4.5	4
620268	Lưu Ngọc Huỳnh	Như	18/06/1990	TB	6	8.5	5.5	6.5	5	8
620269	Ngô Thùy	Như	10/11/1990	TB	8	9.5	5	8	9	9
620270	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	19/10/1990	TB	7	4.5	4	7.5	4	4
620271	Mai Văn	Nhứt	7/10/1990	KHA	6	9.5	6.5	6	8.5	8
620272	Nguyễn Minh	Nhứt	1/10/1990	TB	6	6.5	6	5.5	3.5	4
620273	Nguyễn Thị Ánh	Nhứt	1990	TB	6.5	8	4	5.5	7.5	6
620274	Nguyễn Văn	Nhứt	30/11/1990	TB	5.5	5.5	4.5	6.5	9.5	5
620275	Phan Minh	Nhứt	16/09/1990	TB	4	6.5	4	7	7	4
620276	Lê Thị Ngọc	Nữ	27/02/1990	TB	8	8	6	7.5	7.5	5.5
620277	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	14/04/1990	TB	5.5	7.5	5	7.5	6.5	4.5
620278	Nguyễn Xuân	Nữ	1/3/1990	TB	5	6.5	4	6	4.5	4.5
620279	Trần Thị	Nữ	15/01/1990	TB	7.5	8	5	7	7	9
620280	Trịnh Thị Kiều	Nương	16/02/1990	TB	5.5	5.5	3.5	6.5	8.5	7
620281	Dương Thị Mỹ	Oanh	9/2/1990	TB	6	5.5	4.5	2.5	4.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620282	Lê Thị Hoàng	Oanh	21/08/1990	TB	6.5	5.5	3	5.5	6	4.5
620283	Lê Thị Kim	Oanh	1/10/1990	TB	5.5	5	3.5	5.5	3	7.5
620284	Nguyễn Thị Cẩm	Oanh	6/2/1990	TB	6.5	6	4.5	5	5.5	4.5
620285	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	1/5/1990	TB	6.5	8.5	4	4	4.5	6.5
620286	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	19/04/1990	TB	7	6.5	3.5	7.5	3	7
620287	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	16/05/1990	TB	6.5	8	6	6.5	6.5	5.5
620288	Nguyễn Thị Kim	Oanh	24/09/1990	TB	4.5	8	5	7.5	7.5	5.5
620289	Nguyễn Thụy Yên	Oanh	4/3/1989		5.5	6	3.5	3	6.5	2.5
620290	Phạm Thị Kiều	Oanh	22/04/1990	TB	6.5	7	5.5	8.5	7	7
620291	Trần Hoàng	Oanh	6/3/1990	TB	7	5.5	3.5	7.5	4	3.5
620292	Trần Thị Kiều	Oanh	5/1/1990	KHA	7	8	8	8	8	8.5
620293	Trương Thị Hoàng	Oanh	23/02/1990	TB	6	6.5	4.5	7	4	4
620294	Cao Ngọc	Phát	3/7/1990	TB	5	8	6	8	6.5	4
620295	Hồ Văn	Phát	28/08/1990	TB	7	4.5	5.5	6.5	9.5	6
620296	Huỳnh Phong	Phát	23/09/1990	TB	5.5	6	5	8.5	7	3
620297	Lâm Quang	Phát	30/08/1990	KHA	6.5	9	9.5	7.5	10	8.5
620298	Lê Tấn	Phát	27/02/1990	KHA	6	10	7.5	9	9	7
620299	Lênh Lập	Phát	29/08/1990	TB	5.5	6	5	7.5	6	8
620300	Lưu Kim	Phát	1/12/1990	TB	5	8	6.5	9	8	4.5
620301	Nguyễn Tấn	Phát	13/08/1989	TB	6	6.5	5	5	7	5.5
620302	Phùng Tấn	Phát	11/5/1990	TB	5.5	8.5	6	6.5	9.5	8.5
620303	Tòng Chủ	Phát	19/01/1990	TB	5	5.5	4.5	7	7	6
620304	Trần Tấn	Phát	11/6/1990	TB	6	6	5.5	4	3.5	7
620305	Trần Thuận	Phát	3/12/1989	TB	5	8.5	5.5	6	7.5	6
620306	Trương Tấn	Phát	20/09/1990	TB	6	3.5	4	5	5	6
620307	Võ Anh	Phát	19/09/1990	TB	5.5	8	7.5	7	8	6
620308	Nguyễn Thị Linh	Phi	19/07/1990	TB	6.5	7	5	8	8.5	6
620309	Nguyễn Thị Yên	Phi	1990	TB	6	8.5	4.5	5	6.5	6.5
620310	Trần Phan Quốc	Phi	19/07/1990	KHA	7.5	9.5	10	6.5	10	9
620311	Trương Thanh	Phi	5/8/1990	TB	6	7	5	7	8.5	6
620312	Bành Tấn	Phong	24/11/1990		3	6.5	4.5	4	5	4.5
620313	Huỳnh Minh	Phong	15/10/1990	TB	4	9	5	9	7.5	5.5
620314	Lê Quốc	Phong	15/01/1990	TB	6.5	9	7.5	8.5	6.5	6
620315	Lê Toàn	Phong	3/12/1990	TB	6.5	7.5	3.5	7.5	4.5	7
620316	Ngô Hoàng	Phong	29/06/1990	KHA	7	8	7.5	9	9	6.5
620317	Nguyễn Thành Nguyên	Phong	19/01/1989	TB	6	7	4.5	7	7	5
620318	Nguyễn Hồng	Phong	30/06/1990	TB	6.5	8.5	6.5	8.5	7.5	5
620319	Nguyễn Minh	Phong	28/11/1990	TB	6.5	10	7	9.5	8.5	5
620320	Nguyễn Minh	Phong	10/8/1990	TB	5	8.5	6.5	8	7.5	7
620321	Nguyễn Ngọc Thanh	Phong	16/06/1990	TB	6.5	9	5	7.5	6.5	4.5
620322	Nguyễn Thanh	Phong	18/05/1990	KHA	6.5	10	9	8	9.5	7
620323	Nguyễn Thanh	Phong	13/01/1989	TB	6.5	8	6	7.5	8.5	5
620324	Trần Dương	Phong	5/2/1989	TB	6	7.5	4	7.5	5.5	3.5
620325	Lê Công	Phóng	20/09/1990	TB	7.5	9	4	9	5.5	4.5
620326	Huỳnh Thanh	Phú	21/08/1989	TB	7	5	5	8.5	3.5	5.5
620327	Nguyễn Hoàng	Phú	4/12/1990		4	4.5	4.5	6	4	3.5
620328	Nguyễn Vũ Thái	Phú	10/11/1989	TB	4.5	5	4	6	5.5	5
620329	Trương Văn Hoài	Phú	22/10/1990	TB	4.5	7.5	3	7.5	2.5	5
620330	Võ Thanh	Phú	17/11/1988		4	3.5	3	5.5	5.5	4.5
620331	Đặng Công	Phúc	13/06/1990	TB	4.5	8	4.5	5.5	4.5	6
620332	Đình Tiến	Phúc	27/06/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	10
620333	Đoàn Vĩnh	Phúc	1/5/1990	TB	5	8	8.5	5	9	7
620334	Đỗ Ngọc	Phúc	20/10/1990	KHA	7	9.5	8	8.5	8	7
620335	Liêu Hoàng	Phúc	14/10/1990		6.5	4.5	3.5	3	5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620336	Lưu Thị Hồng	Phúc	6/2/1990	TB	5.5	7.5	6	9	6.5	6.5
620337	Nguyễn Bá	Phúc	12/2/1989		3.5	7	3	2.5	3	3
620338	Nguyễn Hoàng	Phúc	14/07/1989	TB	4	8	4.5	7	6	4
620339	Nguyễn Hoàng	Phúc	27/10/1990	TB	6.5	10	5.5	8	7	7
620340	Nguyễn Thị	Phúc	28/09/1990	TB	6	6.5	7	5.5	5.5	4
620341	Nguyễn Thị Bảo	Phúc	18/09/1989	TB	6	6.5	3	6.5	5	4
620342	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	21/01/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	6	7
620343	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	14/10/1990	TB	6	7.5	7	8.5	5.5	6
620344	Nguyễn Văn	Phúc	7/3/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6.5	8	6
620345	Phạm Hữu	Phúc	24/02/1990	TB	5.5	5.5	5	8	6.5	5
620346	Trần Hoàng	Phúc	27/10/1989	KHA	6	8.5	8	8	9.5	8
620347	Trần Tấn	Phúc	3/9/1989	TB	4.5	7	6	1.5	7	4.5
620348	Võ Huỳnh Diễm	Phúc	29/10/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8.5	8.5	9
620349	Vũ Hồng	Phúc	6/2/1990	TB	6	6.5	5	7	5.5	8
620350	Đỗ Thị Kim	Phụng	4/6/1990	TB	5.5	7.5	5	6	7	5.5
620351	Lê Thị Kim	Phụng	1989	KHA	6	10	8	7	7	7
620352	Nguyễn Kim	Phụng	17/01/1990	TB	6.5	8	5	6	8	6.5
620353	Phạm Minh	Phụng	10/2/1990	TB	3.5	8.5	7	5	7.5	5
620354	Huỳnh Hữu	Phước	21/03/1990	TB	4	6	5	6.5	1.5	7.5
620355	Lê Hùng	Phước	2/12/1990	TB	5.5	6.5	4.5	7	4.5	5
620356	Nguyễn Hữu	Phước	27/04/1990	TB	4.5	7	5	8	4.5	4.5
620357	Nguyễn Hữu	Phước	22/09/1990	TB	5.5	9.5	6.5	8	9.5	6
620358	Nguyễn Minh	Phước	15/3/1990	TB	4.5	9.5	5	7	6	7
620359	Nguyễn Tấn	Phước	30/12/1987		3	4.5	3	1.5	2.5	2.5
620360	Nguyễn Thanh	Phước	6/4/1990	TB	5.5	9.5	7.5	6.5	9.5	9
620361	Trần Tấn	Phước	11/9/1990	TB	6	9.5	9.5	7	10	5.5
620362	Võ Bá	Phước	8/3/1990		6	5.5	3	3	6	4
620363	Bùi Ngọc	Phương	24/01/1990		5	4.5	3.5	6	4	4
620364	Đỗ Kim	Phương	10/7/1990	TB	6	6	3.5	5	7.5	4.5
620365	Hồ Thị Thanh	Phương	10/9/1990	KHA	6	9.5	7.5	8	10	6
620366	Lê	Phương	2/3/1990	TB	5	9	8	9	10	7
620367	Lê Ngọc	Phương	12/7/1990	TB	7.5	7	4.5	7	8	6
620368	Lê Nguyễn Hoài	Phương	18/10/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	9	6.5
620369	Lê Thị	Phương	7/5/1990	KHA	7.5	8	6	7.5	9.5	6
620370	Lê Thị Ngọc	Phương	29/01/1990	TB	6.5	8	6	8	7	5.5
620371	Lý Ngọc	Phương	15/10/1990	TB	7	8.5	5.5	8	9	9.5
620372	Nguyễn Hoài Trúc	Phương	29/09/1990	KHA	6.5	9.5	8	7	9	8.5
620373	Nguyễn Hồ Thế	Phương	24/06/1990	TB	5.5	9.5	8.5	5	8.5	8
620374	Nguyễn Hồng	Phương	13/01/1990	TB	6.5	6	4.5	9	4	4
620375	Nguyễn Thanh	Phương	21/04/1990		7	8.5	8	7	10	9.5
620376	Nguyễn Thành	Phương	22/11/1990	KHA	6	9	9	8	10	6
620377	Nguyễn Thị	Phương	17/04/1990	KHA	6	10	9	8	9.5	6.5
620378	Nguyễn Thị Hồng	Phương	9/10/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	9.5	9	8
620379	Nguyễn Thị Kiều	Phương	22/12/1990	TB	5.5	6.5	3	3	8	8
620380	Nguyễn Thị Lan	Phương	31/01/1990	TB	6	6.5	5.5	5.5	7.5	4
620381	Nguyễn Thị Thu	Phương	4/11/1990	GIOI	7	10	8.5	8	9	8
620382	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	25/12/1990	TB	6	9	5	8.5	9.5	5
620383	Nguyễn Văn	Phương	22/03/1989	TB	6	7	4.5	8.5	8	5
620384	Phạm Minh	Phương	14/12/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	7.5	9.5	9
620385	Phạm Thị Thanh	Phương	23/10/1989		5.5	6.5	3.5	4.5	5	4
620386	Phan Hữu Kiều	Phương	1/9/1989	KHA	6.5	10	8	8	10	7
620387	Trang Thị Kiều	Phương	4/10/1990	TB	7	9.5	7	8	8	4
620388	Trần Thị Lan	Phương	14/11/1990	TB	5	7.5	8.5	7	8	7.5
620389	Võ Nguyễn Như	Phương	15/12/1990	GIOI	7.5	8.5	9.5	7	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620390	Huỳnh Bạch	Phượng	12/10/1990	TB	5.5	6	6.5	5	6.5	3
620391	Huỳnh Thị	Phượng	22/07/1990	TB	6.5	9	6	5.5	8.5	8
620392	Nguyễn Thị Bích	Phượng	7/10/1990	TB	5	8	5.5	6.5	10	7
620393	Nguyễn Thị Kim	Phượng	30/06/1989	TB	7	7.5	3.5	6.5	3	5
620394	Nguyễn Thị Thúy	Phượng	19/06/1990	TB	5	7	4.5	8	6	6
620395	Trần Ngọc	Phượng	12/7/1990	TB	5.5	10	6.5	8.5	8.5	7.5
620396	Trần Thị Hồng	Phượng	8/8/1990		3.5	4.5	4	4.5	3.5	4.5
620397	Vòng Thị Thúy	Phượng	19/04/1990	TB	5.5	7.5	4	7.5	6	6
620398	Vũ Thị Kim	Phượng	5/10/1990	KHA	6	7	8	8	9.5	7
620399	Đào Văn	Quang	14/12/1990	TB	5.5	7	6.5	6.5	6	4
620400	Đình Xuân	Quang	13/11/1990	TB	6.5	6	3.5	8	8.5	7
620401	Đỗ Minh	Quang	20/01/1990	TB	4	6.5	5.5	6	4.5	5.5
620402	Huỳnh Thái	Quang	29/12/1990	TB	4.5	7	4.5	7	6.5	3.5
620403	Ngô Văn	Quang	9/10/1990	TB	5.5	6.5	3.5	6.5	5	5
620404	Nguyễn Lê Anh	Quang	22/12/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	8	7
620405	Nguyễn Đoàn Duy	Quang	14/07/1990	TB	4	7.5	5.5	9	9.5	7
620406	Phạm Đăng	Quang	30/10/1990	TB	4.5	6	5	6.5	5	4
620407	Phan Đăng	Quang	15/01/1990	TB	4	6.5	4.5	7.5	6	3.5
620408	Trần Phong	Quang	30/03/1989		3.5	4.5	3	1	4.5	4
620409	Vũ Bá	Quang	28/12/1989	TB	4	8.5	6	5.5	6.5	3
620410	Nguyễn Anh	Quân	10/12/1990	TB	5.5	9.5	8	8	9	5.5
620411	Nguyễn Minh	Quân	19/08/1990	TB	6	9.5	5.5	7	6.5	6
620412	Nguyễn Minh	Quân	23/10/1990	TB	6.5	6.5	3	5.5	4	5
620413	Nguyễn Minh	Quân	19/04/1989	TB	5.5	8	6.5	7	9.5	8
620414	Trần Thị Hồng	Quân	4/3/1990	TB	6	5.5	2.5	7.5	7.5	5
620415	Trần Ngọc	Qui	21/07/1990	TB	6	9.5	4.5	9	8	7
620416	Đặng Hoàng	Quý	7/4/1989	TB	6	6.5	3.5	6.5	7	5
620417	Lê Hoàng	Quý	25/11/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7.5	9	4.5
620418	Hà Sĩ	Quốc	22/07/1990	TB	4	8	5.5	8.5	7.5	7
620419	Nguyễn Ái	Quốc	9/9/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8.5	5.5	7
620420	Phạm Tô Bảo	Quốc	14/08/1990	TB	3.5	5.5	5	7	3.5	7
620421	Nguyễn Thanh	Quy	7/8/1990	KHA	7	9.5	7.5	6.5	9.5	9
620422	Lâm Ngọc	Quý	24/05/1990	TB	6	8.5	6	9.5	5	5
620423	Cao Hồ Kim	Quyên	26/02/1990	TB	4	9	6	7	8.5	6.5
620424	Lý Kim	Quyên	27/04/1988	TB	6	7.5	5.5	5	8.5	6.5
620425	Nguyễn Thị Kim	Quyên	11/9/1990	TB	5	7.5	6	5	7	5.5
620426	Nguyễn Thị Phương	Quyên	19/06/1990	TB	5.5	8	4.5	3	5	4
620427	Quang Phượng	Quyên	24/02/1990	TB	7	5.5	2.5	3.5	6.5	6.5
620428	Trang Bảo	Quyên	5/5/1990	TB	6	7	4	5.5	4.5	4
620429	Danh Kim Ngọc	Quyên	4/10/1990	TB	5	10	7.5	8.5	9.5	8.5
620430	Nguyễn	Quyên	1/6/1990	TB	5	7	4.5	5	5.5	6.5
620431	Hồ Phương	Quỳnh	6/12/1989	TB	7	7.5	5.5	8	8	7
620432	Lê Ái	Quỳnh	23/12/1990	TB	3.5	7	3	5.5	6.5	5.5
620433	Nguyễn Đình	Quỳnh	15/07/1989	TB	4.5	6	6	6	5.5	5.5
620434	Nguyễn Thị	Quỳnh	10/12/1990	TB	3.5	7	4.5	3.5	6.5	7.5
620435	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	10/9/1990	TB	4.5	8	8	8	9.5	5
620436	Đoàn Thanh	Sang	4/6/1990	KHA	6	8	6	8	7.5	7
620437	Đỗ Phương	Sang	24/01/1990	TB	5.5	8.5	6	7.5	7	5.5
620438	Hoàng Kim	Sang	10/10/1990	TB	5.5	5.5	3.5	6.5	5	6
620439	Huỳnh Đỗ Ngọc	Sang	18/07/1990	TB	6.5	8.5	6.5	7	7.5	6
620440	Nguyễn Hà Thanh	Sang	14/03/1990	TB	5	8	5	8	8	3
620441	Nguyễn Hữu	Sang	12/5/1990		3.5	6.5	4	3.5	5	4
620442	Nguyễn Thanh	Sang	1/11/1989	TB	7	8	5	7.5	7.5	4
620443	Nguyễn Thanh	Sang	15/06/1990	TB	5.5	9	8.5	3	9	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620444	Phạm Thanh	Sang	29/11/1990	TB	6.5	6	4	6.5	4	4
620445	Phạm Văn	Sang	15/12/1990		4.5	4.5	3	4	4	5.5
620446	Cao Văn	Sáng	29/08/1990		4	5.5	4.5	2.5	7	5
620447	Nguyễn Thị Ánh	Sáng	26/04/1990		5	5.5	2.5	4	4.5	6
620448	Lại Thị	Sao	15/06/1990	TB	5	8	5.5	7	8.5	5
620449	Nguyễn Quí	Sinh	13/11/1990	TB	3.5	7	6.5	5.5	3	4
620450	Huỳnh Kim	Son	20/07/1990	KHA	6.5	10	7.5	7	9.5	8
620451	Bùi Lâm	Sơn	12/2/1990	TB	5.5	7.5	6	7.5	8.5	9.5
620452	Dương Hoàng	Sơn	30/09/1990	TB	4	6	4	7	7	2.5
620453	Lê Thái	Sơn	20/02/1990	TB	5.5	10	9	8	9	9
620454	Lê Thanh	Sơn	10/8/1990	TB	5	6	2.5	7	5.5	5
620455	Nguyễn Hoàng	Sơn	25/12/1990	TB	6	7.5	6	5.5	8	5
620456	Nguyễn Minh	Sơn	20/07/1990		5	4.5	2.5	1.5	5	4
620457	Phan Văn	Sơn	30/10/1989	KHA	6	9.5	7	7	8.5	7
620458	Thái Hoàng	Sơn	3/3/1989	TB	5.5	8	9	8.5	8	9
620459	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	6/3/1990	TB	6	8	5.5	6	9	5
620460	Nguyễn Thị Tuyết	Sương	29/10/1990	TB	5	4.5	5.5	5	4	4.5
620461	Nguyễn Thu	Sương	30/07/1990		4.5	3.5	4	2.5	4.5	4
620462	Phạm Trần Tuyết	Sương	1/3/1990	TB	6	8	7.5	8	10	3
620463	Tổng Thị Kim	Sương	16/10/1990	TB	7	7.5	5	7.5	9	8
620464	Trần Lê Thảo	Sương	14/04/1990	TB	5.5	6	4	5.5	2	7
620465	Cao Tấn	Tài	1/4/1990	KHA	6.5	9	8	8	10	7
620466	Đỗ Thành	Tài	8/1/1989	TB	5.5	8	7.5	6	6	5.5
620467	Nguyễn Hoàng	Tài	4/3/1990	KHA	6.5	9	7.5	8	9	8
620468	Nguyễn Phú	Tài	20/07/1990	TB	7	8	5	7	8.5	6
620469	Nguyễn Thành	Tài	13/02/1990	TB	6.5	7	4.5	5.5	5.5	6
620470	Trần Hữu	Tài	2/8/1990	TB	6	8	6.5	7.5	6.5	5
620471	Trần Tấn	Tài	14/09/1990	TB	4	5	5	6.5	6	4.5
620472	Trương Tấn	Tài	15/05/1990	KHA	6	9.5	7	8.5	10	6
620473	Võ Đức	Tài	3/11/1990	TB	6	8	6	8	7.5	5.5
620474	Võ Tấn	Tài	12/6/1990	TB	5	9.5	5.5	9	5.5	6
620475	Đặng Thị Thanh	Tâm	3/12/1990	TB	5.5	8.5	4	8	3.5	4
620476	Hoàng Đức Minh	Tâm	5/7/1990	TB	6	8	6.5	8	5	8
620477	Hứa Thành	Tâm	29/08/1990	TB	7	6	4	6.5	5	3.5
620478	Lê Thị Minh	Tâm	21/09/1990	TB	5.5	7.5	3.5	8	4	5.5
620479	Nguyễn Bằng	Tâm	25/09/1988	TB	5	6	4	4.5	7.5	5.5
620480	Nguyễn Minh	Tâm	23/11/1990	KHA	6	9.5	7.5	8	9.5	6
620481	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	1/7/1990	TB	6.5	7.5	6.5	8	9.5	5.5
620482	Nguyễn Thị Thu	Tâm	13/07/1990	TB	7	10	5.5	7	8.5	8
620483	Nguyễn Văn	Tâm	13/09/1990		3.5	3.5	3	7.5	4	4
620484	Phạm Ngọc	Tâm	8/1/1990	TB	5.5	5.5	5	6	4.5	5
620485	Trang Thị Thanh	Tâm	1/3/1990	TB	7	5.5	4.5	6	5	4.5
620486	Trần Minh	Tâm	14/10/1990	TB	6.5	6	8	6	8.5	5
620487	Trần Minh	Tâm	21/01/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	8.5	9	9.5
620488	Bùi Phú	Tân	28/08/1990	TB	6.5	10	9	6	10	5.5
620489	Dương Hoài	Tân	8/6/1990	TB	4	5.5	4.5	5.5	7	6
620490	Nguyễn Hoàng	Tân	25/04/1990	TB	3.5	5.5	5.5	6	5	5
620491	Nguyễn Minh	Tân	1/8/1990	TB	5	7	6.5	5	9.5	5
620492	Nguyễn Nhật	Tân	12/1/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	10	6.5
620493	Nguyễn Thanh	Tân	8/1/1990	TB	4.5	5.5	3.5	3	7.5	4.5
620494	Nguyễn Thành	Tân	12/10/1989	TB	3.5	6.5	3	6.5	6	5
620495	Nguyễn Văn	Tân	21/11/1990	TB	5.5	9	7	6.5	9	5.5
620496	Phạm Duy	Tân	10/12/1990	TB	6	7	5.5	8	9.5	5.5
620497	Phạm Hữu	Tân	22/12/1990		5	6.5	3	4	4	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620498	Tạ Thanh	Tân	7/3/1990		5	8.5	6	8	9.5	8
620499	Trần Thanh	Tân	5/11/1990	TB	5	9.5	9.5	6.5	9	9.5
620500	Trần Thanh	Tân	25/09/1990	TB	5	8.5	6.5	5.5	3.5	5.5
620501	Lê Trí	Tấn	24/10/1990		3.5	5	3	7	5	3
620502	Quách Nhật	Tấn	2/3/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	4.5	6
620503	Tạ Minh	Tấn	24/03/1990	TB	5	5	4.5	7	8	5.5
620504	Trịnh Quang	Tấn	14/04/1990	TB	7	8.5	5.5	9	9	6.5
620505	Phan Vị	Tế	13/06/1990		5	7	4.5	2	4	5.5
620506	Nguyễn Tường	Thạch	15/02/1990	TB	6	7	5.5	8	7	6
620507	Phạm Tấn	Thạch	2/6/1990	TB	6	8	7.5	6	9.5	5.5
620508	Châu Hoàng	Thái	7/12/1989	TB	6	8.5	5.5	7	6	6
620509	Đặng Quốc	Thái	10/4/1989	TB	5	7.5	4	5.5	6	4.5
620510	Nguyễn Phước Mai	Thái	6/1/1990	TB	6.5	8	4	3.5	7.5	7
620511	Nguyễn Quang	Thái	20/11/1990	TB	6	7	4.5	6.5	6.5	3.5
620512	Nguyễn Quốc	Thái	18/06/1990	TB	6	5.5	6	6	8.5	7
620513	Nguyễn Quốc	Thái	18/07/1990	TB	6.5	9.5	5.5	9	8	9
620514	Nguyễn Thị Hồng	Thái	4/11/1990	TB	7.5	5.5	3	8	5	5
620515	Trần Quang	Thái	6/9/1990	TB	6	6	2.5	6.5	5	4.5
620516	Bùi Thị Kim	Thanh	10/2/1990	KHA	6	9	7	8.5	9	7.5
620517	Đoàn Thị	Thanh	1/2/1990	KHA	7	9	7.5	6	8	7.5
620518	Hồ Đắc Nguyệt	Thanh	31/08/1990	KHA	7.5	8.5	6	9	9	6
620519	Huỳnh Lê Kim	Thanh	10/11/1990		5	5.5	4	5	3.5	4
620520	Lê Nguyệt	Thanh	30/12/1990	TB	6	5	4.5	3	6	7
620521	Lê Quốc	Thanh	13/01/1988	TB	6	7	6	8	8	3.5
620522	Lê Thị Kim	Thanh	23/12/1989	TB	7	8	5	7	8.5	4
620523	Lý Phương	Thanh	15/11/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	7	5
620524	Ngô Nguyễn Đình	Thanh	31/05/1990	TB	5.5	9	8.5	8.5	9.5	8.5
620525	Nguyễn Anh Sĩ	Thanh	15/04/1990		4	6	3.5	2	3.5	6
620526	Nguyễn Chí	Thanh	12/4/1989		3.5	6	3.5	2	3	3
620527	Nguyễn Chí	Thanh	20/04/1990	TB	6.5	6.5	5	6.5	7.5	6.5
620528	Nguyễn Hoài	Thanh	12/3/1990	TB	7.5	7.5	4.5	6	7.5	8
620529	Nguyễn Hồng Duy	Thanh	12/9/1990	TB	7	7	5.5	6.5	7.5	4.5
620530	Nguyễn Huỳnh Phương	Thanh	27/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	6	6.5
620531	Nguyễn Ngọc Lan	Thanh	20/10/1989	TB	6	6.5	4.5	8	4.5	3.5
620532	Nguyễn Quang	Thanh	3/11/1990	TB	6	6.5	6.5	6.5	7	8.5
620533	Nguyễn Tấn	Thanh	19/09/1990	TB	6	7	4.5	7	5	3.5
620534	Nguyễn Thị Đan	Thanh	12/7/1990	KHA	7	7.5	6	6	6.5	7
620535	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	6/2/1990	TB	7	7	5.5	5	5.5	7
620536	Nguyễn Thị Minh	Thanh	29/03/1990	TB	7.5	9.5	6	5.5	7	6
620537	Nguyễn Thị Trang	Thanh	29/03/1990	TB	7	6.5	4	8.5	5	4.5
620538	Nguyễn Tuấn	Thanh	3/2/1990	TB	6.5	7	5.5	9	7	4.5
620539	Nguyễn Tuấn	Thanh	1/1/1990	TB	5.5	8.5	5	5.5	7	5
620540	Phạm Châu	Thanh	21/08/1990	TB	6	8	5.5	6	8.5	6.5
620541	Trần Thị	Thanh	18/03/1990	TB	7	8.5	5	9	4.5	4
620542	Trần Thị Lệ	Thanh	12/12/1990	TB	5	7	4	8.5	5.5	5.5
620543	Trần Văn	Thanh	5/2/1990	TB	5.5	7	6.5	6.5	6	4
620544	Trần Võ Hoài	Thanh	29/11/1990	TB	6.5	9	6	8	7	5.5
620545	Trương Huỳnh Yến	Thanh	20/10/1990	TB	4.5	5.5	5	6	5.5	4.5
620546	Võ Hoàng	Thanh	25/09/1989	TB	6.5	7	5	5.5	8	3
620547	Vũ Thị Kim	Thanh	12/11/1990	TB	7.5	8.5	6	7	6.5	4
620548	Đào Thị Kim	Thành	26/05/1990	TB	6.5	9.5	7	3.5	7	5.5
620549	Lại Đình	Thành	16/08/1990	TB	5	8	4	4	9	5
620550	Lê Chí	Thành	17/12/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	6	10	7
620551	Mã Trung	Thành	5/8/1990	TB	6.5	7.5	5.5	1.5	8	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
620552	Ngô Hoàng	Thành	21/10/1990	TB	6.5	7	6.5	5.5	9.5	4.5
620553	Nguyễn Minh	Thành	20/02/1990	TB	5	8	4.5	6	6	5.5
620554	Nguyễn Minh	Thành	5/6/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5.5	7.5	6.5
620555	Nguyễn Phú	Thành	21/11/1990	TB	5	7.5	5	3.5	7.5	4
620556	Phạm Hữu	Thành	16/02/1990	TB	4.5	8.5	5	8	4.5	4.5
620557	Phạm Võ Minh	Thành	5/7/1990	TB	6	9	7.5	7.5	8.5	5
620558	Phan Hoàng	Thành	15/11/1990	KHA	7.5	9.5	9	8.5	9	8
620559	Thái Minh	Thành	26/03/1990	TB	6	6.5	5.5	7.5	8	5.5
620560	Trần Văn	Thành	3/11/1990	TB	4.5	6	4.5	9	7	7.5
620561	Trần Vũ	Thành	18/09/1990	TB	4.5	7.5	3.5	8	4.5	7
620562	Vũ Đức Tất	Thành	28/04/1990		3.5	6.5	3	6.5	5.5	1.5
620563	Nguyễn Văn	Thạnh	2/2/1990	TB	3	7.5	3	7.5	6.5	4.5
620564	Nguyễn Văn	Thao	24/05/1989	TB	6.5	9	6.5	7	10	4.5
620565	Bùi Ngọc	Thảo	3/2/1990	TB	6.5	6.5	5	5	6.5	6
620566	Dương Thị Thanh	Thảo	7/5/1990	TB	6	5.5	4.5	5	5	3.5
620567	Đặng Thị Thu	Thảo	13/11/1990	GIỎI	7	9.5	8.5	8	10	8
620568	Đinh Thị Phương	Thảo	5/2/1990	KHA	7	9	6	8.5	9	7
620569	Hà Ngọc	Thảo	28/09/1990	TB	6	6.5	3	8	6	6
620570	Hà Phương	Thảo	15/03/1990	TB	5.5	8.5	7.5	8	8	6
620571	Hồ Ngọc	Thảo	6/11/1990	TB	5	8	6.5	8	10	7
620572	Huỳnh Thị Thu	Thảo	6/10/1990	KHA	6.5	10	6.5	9	10	7
620573	Lê Kim Phương	Thảo	5/10/1990	TB	6.5	9	5	8	8	3
620574	Lê Thị	Thảo	11/12/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	10	7
620575	Lê Thị Thanh	Thảo	7/12/1990	TB	6	6.5	4	5	7	3.5
620576	Lê Thị Thanh	Thảo	18/01/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	10	10
620577	Lê Thị Thu	Thảo	22/09/1990	TB	6	7.5	6	6	8	6
620578	Lưu Thị Phương	Thảo	5/1/1990	TB	6	7	5	0.5	8.5	5
620579	Ngô Trần Kim Thanh	Thảo	29/05/1990	TB	6	5.5	5	7	7	7
620580	Nguyễn Hồng Loan	Thảo	1/2/1989		2	6	4.5	2	7	6
620581	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	13/06/1990	TB	6	6.5	4	8	7.5	7
620582	Nguyễn Phương	Thảo	16/06/1990	TB	6	6	5.5	4	5.5	4
620583	Nguyễn Phương	Thảo	29/03/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9	6	4.5
620584	Nguyễn Thanh	Thảo	24/04/1990	TB	7	7	4	5.5	7.5	6
620585	Nguyễn Thị	Thảo	20/03/1989	TB	6	6.5	4.5	6	4.5	5
620586	Nguyễn Thị	Thảo	3/2/1990	TB	5.5	9.5	7.5	6	9.5	6.5
620587	Nguyễn Thị Diễm	Thảo	15/01/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	6	9.5	7.5
620588	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	4/1/1990	TB	4.5	7.5	4	5.5	3.5	6
620589	Nguyễn Thị Phương	Thảo	17/05/1990	TB	6.5	6	4	4	9	6
620590	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3/6/1990	TB	6.5	9.5	8	5	10	8
620591	Nguyễn Thị Phương	Thảo	7/6/1990	KHA	7.5	8.5	6	6.5	7.5	9
620592	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	11/1/1990	KHA	7	10	6.5	8	8	8.5
620593	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	8/11/1990	TB	4	7	4.5	4	5	9
620594	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	23/06/1990	TB	5	8	4.5	7	7	8.5
620595	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	18/03/1990	GIỎI	8	9.5	7.5	8.5	9	9
620596	Nguyễn Thùy Phương	Thảo	24/12/1990	TB	3.5	6	5	6	6	6.5
620597	Nguyễn Trần Xuân	Thảo	28/06/1990	TB	7	4.5	6	6	4	7
620598	Nguyễn Võ Phương	Thảo	1/6/1990	TB	6.5	6	5.5	6	3.5	6.5
620599	Nông Như	Thảo	26/04/1990	TB	6.5	6	4.5	5	7	6.5
620600	Phạm Nguyễn Nguyên	Thảo	10/11/1990	KHA	6	8	6.5	8	8.5	9
630001	Phạm Nguyễn Phương	Thảo	8/6/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	9.5	5.5
630002	Phạm Thị Thu	Thảo	19/06/1990	TB	7	8	5	6.5	7.5	5.5
630003	Phạm Thụy Vy	Thảo	22/02/1990		6	5	3	5.5	4	5
630004	Trần Văn	Thảo	6/12/1990	TB	5.5	6.5	4	8	4.5	5.5
630005	Trương Thị Kim	Thảo	16/11/1990	TB	7	8.5	3	8	4.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630006	Võ Thị Thanh	Thảo	25/05/1990		4	5	3	5	5	3
630007	Võ Thị Thu	Thảo	7/8/1990	TB	6.5	8.5	8	5.5	6.5	7
630008	Võ Thị Thu	Thảo	8/5/1990	TB	5	8	6	5	6.5	7
630009	Vũ Thị Phương	Thảo	8/9/1990	TB	6	8.5	7.5	5	10	9
630010	Nguyễn Thị	Thắm	26/12/1990	TB	6.5	4.5	3	3.5	6.5	4
630011	Nguyễn Thị Phụng	Thắm	7/11/1990	TB	4.5	9	7	7.5	8	6
630012	Phan Thị Ngọc	Thắm	24/10/1990	TB	6	8	5	8.5	6.5	6
630013	Trịnh Kim	Thắm	10/1/1990	TB	5	9	6	5.5	10	7.5
630014	Lữ Hoàng	Thân	12/6/1990	TB	6.5	5.5	4	5	5	8
630015	Nguyễn Hoàng	Thân	17/05/1990	TB	7.5	7	5	9	8.5	5
630016	Bùi Xuân	Thắng	11/3/1990	KHA	6	10	7	6.5	9	7
630017	Cao Nguyễn Chiến	Thắng	11/6/1989	TB	7.5	8.5	5	9	6.5	7
630018	Đặng Võ Toàn	Thắng	9/4/1990	TB	6.5	7.5	5	6	6	5.5
630019	Hoàng Văn	Thắng	24/02/1990	TB	4	7	6.5	6	8	4
630020	Nguyễn Hữu Hoài	Thắng	18/02/1990	TB	5.5	6.5	5.5	5	8	7
630021	Nguyễn Ngọc	Thắng	19/05/1990	TB	7	7	5	8.5	6.5	5
630022	Nguyễn Toàn	Thắng	7/5/1989	TB	5	7	5.5	7	8	8.5
630023	Nguyễn Văn	Thắng	31/05/1989	TB	4	6	5	9	6.5	3.5
630024	Nguyễn Văn	Thắng	27/01/1989		4.5	3.5	4	4.5	4	4
630025	Phạm Minh	Thắng	14/07/1990	TB	7	9.5	5.5	5	7.5	7
630026	Phan Văn	Thắng	10/12/1990							0
630027	Vũ Tiến	Thắng	15/01/1989	TB	5.5	8.5	7	6	9	3.5
630028	Lâm Chí	Theo	5/2/1986	TB	7	5	3	4.5	4	5
630029	Lê Huỳnh	Thê	24/03/1990	KHA	6	10	8.5	6.5	10	7
630030	Mang Đức	Thêm	19/01/1990	TB	5	9	9.5	8.5	10	7
630031	Huỳnh Thị Cẩm	Thị	14/03/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	6	8	7
630032	Nguyễn Hồng Mai	Thị	11/10/1990	TB	6	8	4.5	5.5	6.5	4
630033	Nguyễn Thị Hồng	Thị	17/08/1990	TB	7	8.5	6.5	9.5	7	4
630034	Nguyễn Thị Ngọc	Thị	25/06/1990	TB	7	8.5	8.5	4	10	8
630035	Đặng Văn	Thích	25/05/1990		4	5	3.5	5	6	4.5
630036	Huỳnh Quang	Thiện	30/10/1990	TB	5	10	8.5	8	9	9
630037	Lê Hùng	Thiện	21/09/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	6.5	6
630038	Lê Phước	Thiện	24/09/1990	TB	5.5	7	6	7	9	7.5
630039	Phạm Đức	Thiện	27/05/1990	TB	5	8.5	8.5	6	9	6
630040	Trần Hưng	Thiện	29/06/1990	TB	5	8.5	7	6.5	9	9.5
630041	Đặng Huy Bảo	Thịnh	2/10/1990	TB	7	5	4.5	7	6.5	5.5
630042	Lại Nguyên	Thịnh	3/7/1990	TB	5	6.5	4	6	3.5	6
630043	Nguyễn Đình	Thịnh	22/10/1990	TB	6	10	7	5.5	8	8
630044	Nguyễn Phúc	Thịnh	7/4/1990	KHA	6.5	9	9	8	10	7
630045	Phan Quốc	Thịnh	17/05/1990	TB	6	7	3.5	8.5	5.5	6
630046	Quách Kim	Thịnh	14/12/1990	TB	6.5	6	3.5	8	2.5	6.5
630047	Ngô Trí	Thọ	11/6/1990	TB	7.5	7	3.5	4	6.5	6
630048	Nguyễn Phước	Thọ	28/04/1990	KHA	7	9.5	7	6.5	8.5	7
630049	Phạm Hải	Thọ	25/04/1990	TB	6	7.5	6.5	7	8	4
630050	Võ Trường	Thọ	10/10/1990	TB	5	8	7	7.5	9	7
630051	Lê Thị Kim	Thoa	21/09/1990	TB	6.5	7	4	8	5.5	4
630052	Nguyễn Thị	Thoa	23/05/1990	TB	6	5.5	4.5	4.5	6	6
630053	Nguyễn Thị Kim	Thoa	28/12/1990	TB	5.5	7.5	4	4	7	6
630054	Nguyễn Thị Kim	Thoa	11/3/1990	TB	6	9.5	4.5	8	6	6.5
630055	Đỗ Thị	Thỏa	12/4/1990	TB	4	5.5	4	3	7.5	5.5
630056	Thái Trường	Thọai	8/11/1990	TB	5.5	7.5	5	5.5	8.5	6
630057	Trần Vĩnh	Thọai	3/5/1990	TB	5	9	3	2	7	7
630058	Nguyễn Hoàng Thi	Thơ	18/11/1990	TB	5	5.5	4	9	5	4
630059	Phạm Thị	Thơ	31/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	6.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630060	Trần Thị Mộng	Thơ	7/12/1989	TB	6	8	3.5	3.5	6	4.5
630061	Trịnh Ngọc	Thơ	30/04/1989	TB	5	7	5.5	5	4.5	4
630062	Đào Thị	Thơ	24/01/1990	TB	4.5	9	4.5	6.5	6	5
630063	Đậu Thị	Thơ	3/3/1990	TB	5	7	5	5.5	8.5	5.5
630064	Nguyễn Thị	Thơ	20/07/1989	TB	6.5	7.5	6	6.5	9	5
630065	Nguyễn Bá	Thông	20/10/1990	TB	5.5	7.5	7	5.5	7	4.5
630066	Nguyễn Trí	Thông	16/08/1989	TB	6	7.5	4.5	7	6	8
630067	Phạm Minh	Thông	17/10/1990	TB	5	6.5	5	3.5	7.5	5
630068	Trương Huy	Thông	1/8/1989	TB	3	6.5	4	4	5	7
630069	Dương Thị Kiều	Thu	5/3/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7.5	7	9
630070	Huỳnh Thị Minh	Thu	14/03/1990		6	4	3.5	4	3.5	3.5
630071	Lê Thị Mộng	Thu	2/5/1990	KHA	6	9.5	6	9.5	9.5	8
630072	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	16/08/1990	TB	6.5	8.5	4	6	7	6
630073	Huỳnh Quốc	Thuận	2/9/1990	KHA	7	10	6.5	8	8.5	8
630074	Cao Nguyễn Bích	Thuận	1/7/1990	TB	6	7.5	3	7.5	3	4.5
630075	Đoàn Thị Kim	Thuận	11/3/1989	KHA	7	9.5	8	6.5	8.5	7.5
630076	Hồ Đắc	Thuận	15/06/1989		3.5	4	2.5	4.5	7	4
630077	Nguyễn Thị Hiếu	Thuận	5/3/1990	TB	5	7	4.5	7	6.5	7
630078	Nguyễn Văn	Thuận	18/11/1990	TB	5.5	6.5	6	6.5	7	4.5
630079	Phạm Duy	Thuận	12/7/1990	TB	4.5	6	4	8	9	4
630080	Trương Văn	Thuận	10/9/1990	TB	5.5	7	7.5	5	8.5	4
630081	Phùng Lê	Thuật	6/6/1990	TB	5.5	7.5	9	8.5	10	9.5
630082	Lê Nguyễn Vương	Thùy	4/9/1989	TB	6.5	8.5	6.5	8.5	9	3
630083	Nguyễn Thị Ngọc	Thùy	2/2/1990	TB	6	6	6	9.5	9	4
630084	Nguyễn Vương Phương	Thùy	10/10/1990		7	4	2.5	3	8	3.5
630085	Phạm Châu Như	Thùy	25/10/1990	KHA	6.5	10	9.5	9.5	8.5	8.5
630086	Trần Như	Thùy	13/09/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	7.5	7
630087	Trần Nữ Ngọc	Thùy	15/10/1990	TB	6	8	3	5.5	8.5	5.5
630088	Trần Thị Thanh	Thùy	12/4/1990	KHA	6.5	8.5	7	8	9	6
630089	Trương Thị Thanh	Thùy	22/12/1990	TB	5.5	6.5	7.5	6	9	4
630090	Bùi Thị Ngọc	Thúy	27/08/1990	TB	5.5	8	5.5	5	9	4.5
630091	Đào Thị	Thúy	14/12/1990	TB	5	4.5	5	7.5	7	4
630092	Đoàn Phương Thanh	Thúy	17/09/1990	TB	6.5	8	3.5	9	6	4.5
630093	Hồ Thị Thanh	Thúy	9/10/1990	TB	6.5	7	4.5	8.5	7.5	5
630094	Huỳnh Thị Thu	Thúy	28/11/1990	TB	6.5	6.5	4	7	5	3.5
630095	Ngô Thị Ngọc	Thúy	23/11/1990	KHA	7	8.5	7.5	8.5	8.5	6.5
630096	Nguyễn Thị	Thúy	28/04/1990	TB	4	5	4	7.5	7	6
630097	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	6/11/1990	TB	6	5	4.5	6.5	6	5
630098	Nguyễn Thị Minh	Thúy	24/04/1990	TB	4.5	5.5	3.5	7.5	5.5	4
630099	Nguyễn Thị Minh	Thúy	24/10/1990	KHA	6.5	8	6.5	8	10	7.5
630100	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	1/2/1990	TB	6.5	8.5	6	6.5	7.5	5
630101	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	24/01/1990	TB	6.5	6	3.5	7	5	4
630102	Nguyễn Thị Thu	Thúy	24/08/1990	TB	6.5	9	5	8	7	6.5
630103	Phan Thị Thanh	Thúy	29/01/1990	TB	6.5	8	7	5	8	7
630104	Thái Thị Thanh	Thúy	5/3/1990	KHA	8.5	9.5	7	6	7.5	7
630105	Trần Thanh	Thúy	12/8/1990	KHA	6	8	7	7.5	8.5	8
630106	Trần Thanh	Thúy	23/05/1990		4	6	3	1.5	4	4.5
630107	Trần Thị Thanh	Thúy	30/10/1990		4	4.5	3.5	7	5	4
630108	Cao Thị Bích	Thúy	25/06/1990	TB	6.5	6	4	6	8.5	4
630109	Đỗ Minh	Thúy	9/3/1990	KHA	7	9	8	6	10	8
630110	Huỳnh Ngọc	Thúy	21/08/1990	TB	7	8.5	5.5	8	8.5	4
630111	Lê Thị Thu	Thúy	30/03/1990	TB	6.5	8	4	8	6.5	7
630112	Nguyễn Huỳnh Thu	Thúy	13/05/1990	TB	4.5	7	3.5	5.5	4.5	5
630113	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	16/09/1990		4	3.5	4.5	6.5	3.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630114	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	25/06/1990	TB	6.5	6	3.5	6	5.5	4
630115	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	18/12/1989	TB	4.5	5.5	3.5	5.5	4.5	3.5
630116	Nguyễn Thị Thu	Thủy	3/10/1990	TB	6	9	4	7.5	7.5	4
630117	Phạm Thị Thu	Thủy	10/2/1990	KHA	6.5	10	8.5	8	9	7
630118	Trần Thị Thu	Thủy	31/07/1989		3	5.5	3.5	1	4	3.5
630119	Phạm Thị Thu	Thuyền	21/04/1990	TB	3.5	7.5	4	8.5	6.5	5
630120	Lê Anh	Thư	22/08/1989	TB	4.5	6.5	5.5	3.5	4	4.5
630121	Lưu Anh	Thư	25/05/1990	TB	6.5	5.5	5	5	9.5	5
630122	Nguyễn Anh	Thư	14/02/1990	TB	7	4	3	4.5	6	6
630123	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	27/05/1990		4.5	4	3	2	3	4
630124	Võ Anh	Thư	15/01/1990	TB	6	7.5	4	8	6	6
630125	Tiều Trí	Thức	10/3/1990	KHA	6	9	7.5	8.5	7.5	8
630126	Lê Thị Xuân	Thương	10/2/1990	KHA	7	9	8.5	7.5	10	8
630127	Nguyễn Đức	Thương	21/01/1990		4.5	5	3	7	4	5
630128	Nguyễn Hải	Thương	19/01/1990	TB	5	7.5	4.5	9	5	5
630129	Nguyễn Thị Hoài Diễm	Thương	1989	TB	5	5.5	3.5	6	5	7
630130	Tổng Lê Thị Ngân	Thương	21/06/1990	TB	4.5	5	4	5.5	6	3
630131	Huỳnh Thị Diễm	Thy	2/2/1990		3	6	4	6.5	3	3.5
630132	Nguyễn Xuân	Thy	16/11/1990	TB	5	5	5	6	5.5	5.5
630133	Trần Hoàng	Thy	30/10/1990	TB	7	9	6.5	5.5	8.5	4
630134	Trần Ngọc	Thy	23/07/1989	TB	6.5	4.5	3	4.5	7	4
630135	Trần Thị Kim	Thy	3/3/1990	TB	6.5	7	4.5	7	6.5	6
630136	Trương Vĩnh Bảo	Thy	2/4/1990	TB	5.5	8	5.5	7.5	6.5	8
630137	Hà Mỹ	Tiên	3/8/1990	TB	3.5	6	4.5	7.5	4.5	6
630138	Nguyễn Lê Hoa	Tiên	9/1/1990	TB	5	6.5	5	6.5	8	5.5
630139	Nguyễn Minh	Tiên	2/3/1989	TB	5.5	7.5	8	8	8	7
630140	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	14/04/1990	TB	5	7	5.5	6.5	8	4.5
630141	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	8/8/1989		3.5	3.5	2.5	0.5	3.5	3.5
630142	Nguyễn Thị Triều	Tiên	15/08/1990	TB	6.5	7.5	4.5	4.5	2	6
630143	Nguyễn Văn	Tiên	27/08/1990	TB	5.5	9	7.5	7	8	4
630144	Trần Thị Mỹ	Tiên	7/3/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8	7	7
630145	Trần Thị Triều	Tiên	26/04/1989	TB	5.5	5	3.5	5.5	5	4.5
630146	Trịnh Thị Ngọc	Tiên	6/3/1989		4	5	3.5	3.5	8	4
630147	Trương Thị Thủy	Tiên	15/06/1990	TB	6	9.5	8	5.5	10	8
630148	Đào Thành	Tiền	2/2/1989	TB	4.5	6.5	4	4.5	5.5	6.5
630149	Đào Thị Thanh	Tiền	17/02/1990	TB	5.5	10	4	8	5	4
630150	Trần Ngọc	Tiền	8/1/1990	TB	6.5	8.5	5	8	6.5	5.5
630151	Bùi Văn	Tiến	14/08/1990	TB	5	4.5	6.5	7	6	3.5
630152	Cao Minh	Tiến	3/10/1990	KHA	6.5	8.5	8	9	9.5	6.5
630153	Đào Minh	Tiến	12/5/1990		4.5	5.5	4.5	6.5	3	3
630154	Đặng Phước	Tiến	28/04/1989	TB	4.5	5	3.5	3.5	8	8
630155	Hoàng Trọng	Tiến	5/5/1990	TB	3.5	5	4.5	5.5	8	5.5
630156	Hồ Bảo	Tiến	4/1/1990		4.5	4.5	4	4	3.5	3
630157	Lê Văn	Tiến	23/09/1989	TB	4.5	9.5	8	8	8.5	4.5
630158	Mai Thanh	Tiến	20/06/1990	TB	5	6.5	5	7.5	8.5	7
630159	Nguyễn Hoàng	Tiến	5/4/1990	TB	5	7.5	8	8.5	9.5	5
630160	Nguyễn Minh	Tiến	22/09/1990		4	2.5	3.5	6.5	5	3.5
630161	Nguyễn Quang	Tiến	9/9/1990	TB	4	4.5	4	7.5	6	3
630162	Nguyễn Thành	Tiến	19/04/1990	TB	5	5.5	5.5	5.5	8	6
630163	Nguyễn Thị Thanh	Tiến	15/03/1990	TB	6.5	8	6.5	9	7	4.5
630164	Đoàn Trần Thành	Tin	15/06/1990	TB	5	6.5	4.5	6.5	6.5	4
630165	Huỳnh Ngọc	Tín	19/02/1990		4.5	5.5	3	5.5	2.5	4
630166	Nguyễn Hùng	Tín	19/09/1990	TB	4	4	4	5.5	7.5	4.5
630167	Nguyễn Trung	Tín	29/07/1990	TB	5.5	8.5	8	8.5	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630168	Phạm Thành	Tín	18/11/1990	TB	4.5	6	5	2	7.5	4
630169	Trương Trung	Tín	27/05/1989		5	7	4	7.5	3.5	5
630170	Nguyễn Hoài	Tính	10/12/1990	TB	5	7.5	5	9	3.5	5.5
630171	Nguyễn Hữu	Tính	25/12/1990	TB	4.5	7.5	3	8	6.5	3
630172	Nguyễn Thị Trung	Tính	14/10/1990	KHA	7	8	7.5	8	6.5	9.5
630173	Đỗ Thị Phương	Toàn	8/9/1990	TB	7	6	5	6	7	5.5
630174	Hồ Phú	Toàn	19/09/1990	KHA	6	9.5	8.5	8	10	8.5
630175	Nguyễn Kim	Toàn	7/6/1990	TB	5	7.5	5.5	7	7	4.5
630176	Nguyễn Thanh	Toàn	26/02/1990	TB	6.5	8.5	5	7.5	7.5	6
630177	Trần Minh	Toàn	29/09/1990	TB	6	6	3.5	7.5	7	8
630178	Trần Thanh	Toàn	15/08/1989		5	6.5	3.5	4.5	3.5	4
630179	Trần Thiện	Toàn	31/05/1990	TB	4.5	8.5	7	9	6	8
630180	Nguyễn Lương Trung	Toán	26/10/1990	TB	5.5	8	6	9	8.5	7
630181	Đỗ Văn	Tộc	12/10/1989	TB	6.5	9	6.5	7	8.5	5
630182	Nguyễn Thị Thúy	Trà	19/06/1990	TB	6.5	6.5	4.5	4	5	6
630183	Bùi Thị	Trang	19/04/1990	TB	6.5	8.5	7.5	8.5	8	5
630184	Dương Thị Huyền	Trang	29/10/1990	TB	5.5	7.5	6.5	9	9	5
630185	Đặng Thị Thùy	Trang	12/9/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8	6.5	6.5
630186	Hoàng Thị Huyền	Trang	24/08/1990	TB	6.5	8	6	6	3.5	5
630187	Hồ Nha	Trang	2/1/1990	KHA	6	9	7	6	9.5	8
630188	Huỳnh Nguyễn Thùy	Trang	5/12/1990	TB	7	7.5	4	9	4.5	5.5
630189	Hứa Kim	Trang	3/4/1990	TB	6.5	7.5	5	6	7.5	8.5
630190	Lại Ngọc Phương	Trang	9/3/1990	TB	6.5	7	4	6	6	5
630191	Lê Hồng	Trang	18/01/1990	TB	5.5	7	3	8	7.5	5
630192	Lê Huỳnh Thảo	Trang	21/11/1990	TB	5	4.5	4.5	3.5	4.5	9
630193	Lê Thị	Trang	16/07/1990	KHA	6	9	7	9	8	7
630194	Lê Thị Mỹ	Trang	8/5/1988	TB	5.5	8.5	6.5	4	7	5
630195	Lê Thùy	Trang	6/8/1989		5	4	5	1	4.5	7
630196	Ngô Thanh	Trang	15/07/1990	KHA	8	8	7	8.5	9.5	7
630197	Nguyễn Hoàng	Trang	12/4/1990	TB	4.5	6	6	8.5	6.5	3
630198	Nguyễn Huyền	Trang	10/2/1990	TB	6.5	7.5	4.5	2	7	7
630199	Nguyễn Kim	Trang	20/01/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9.5	8	7
630200	Nguyễn Ngọc Huyền	Trang	1/2/1990	TB	6	6.5	2.5	4.5	5.5	6
630201	Nguyễn Thị Mai	Trang	25/10/1990	TB	5.5	8.5	4.5	8	7	6
630202	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	13/02/1990	KHA	6.5	9.5	7	8.5	10	8.5
630203	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/06/1990	TB	6.5	7	5.5	8	6	6.5
630204	Nguyễn Thị Thu	Trang	17/04/1990	TB	7	8.5	4.5	9	6	4
630205	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/09/1990	TB	5	8	4.5	6.5	5	3.5
630206	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/08/1989	TB	6.5	9.5	5	7.5	9	5.5
630207	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/12/1990	TB	6.5	7.5	3.5	6	5	5.5
630208	Nguyễn Thị Thủy	Trang	14/02/1990	TB	6.5	7.5	5	7.5	5	4
630209	Nguyễn Thị Thùy	Trang	14/10/1990	TB	5	7	5.5	3.5	6	6
630210	Nguyễn Thị Thủy	Trang	5/2/1990	TB	6.5	6	5	3	7.5	8
630211	Nguyễn Thị Xuân	Trang	15/01/1990	TB	4.5	7.5	5.5	6.5	7	6
630212	Nguyễn Thị Yến	Trang	25/12/1990	TB	7	8	5.5	7.5	6.5	5.5
630213	Nguyễn Thuý	Trang	5/10/1990	TB	5.5	8.5	5.5	9	9.5	6
630214	Phạm Huỳnh Diễm	Trang	11/5/1989		4	6.5	2.5	1	3.5	3
630215	Phạm Thị Thu	Trang	7/6/1990	KHA	6	9	6.5	8.5	10	8.5
630216	Phạm Thị Thu	Trang	6/6/1990		5.5	6.5	4.5	3	3	4
630217	Phạm Thị Thùy	Trang	12/2/1990	TB	6	8	5.5	7.5	6.5	8
630218	Phạm Thị Thủy	Trang	12/2/1990		4	6	3.5	2.5	6.5	4
630219	Phạm Thị Thùy	Trang	30/04/1990	TB	5.5	9	7	8.5	9.5	7
630220	Phan Thị Thủy	Trang	7/9/1990	TB	6.5	7.5	5	8	3	5
630221	Thái Huyền	Trang	7/2/1990	GIOI	7	9	7.5	9.5	9.5	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630222	Thái Thị Thùy	Trang	6/7/1990	TB	5.5	6.5	4.5	2	6	6.5
630223	Tô Thị Phương	Trang	22/12/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7.5	8	4
630224	Trần Thị Bích	Trang	7/6/1990		4	3.5	3	3	7.5	3
630225	Trần Thị Thanh	Trang	14/10/1990	TB	4.5	7	5	6.5	8	4
630226	Trần Thị Thu	Trang	9/10/1990	TB	5.5	6.5	3	9	4	3
630227	Trần Thị Trang	Trang	21/02/1990	TB	6	8	6.5	9	8	5
630228	Trịnh Ngọc Thùy	Trang	14/08/1990	KHA	6.5	8.5	6	9	9	9
630229	Trịnh Nguyễn Thu	Trang	9/8/1990	TB	6	6.5	3.5	7	8	5
630230	Trương Ngọc Thảo	Trang	27/11/1988	KHA	6.5	9.5	8	8	7.5	6
630231	Trương Thị Quyền	Trang	11/12/1990	KHA	7	8	6	9	8	9
630232	Trương Thùy	Trang	4/12/1990	TB	6.5	6.5	4	8.5	5	5
630233	Vũ Thị Huyền	Trang	1/10/1990	TB	6.5	6.5	4.5	9	5	3.5
630234	Lê Ngọc	Tràng	1/6/1990	TB	7	9	5.5	8.5	8	7
630235	Đình Thị Ngọc	Trâm	7/12/1990	TB	6	6.5	4.5	6	7	4
630236	Huỳnh Thị Bích	Trâm	25/11/1990	KHA	7.5	9	6.5	9	9	7.5
630237	Lâm Võ Ngọc	Trâm	26/11/1990	TB	6	4	3.5	8.5	6.5	4
630238	Nguyễn Mỹ	Trâm	14/09/1990	TB	5.5	5.5	3.5	6	5	5
630239	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	26/11/1990	TB	6.5	9.5	6.5	5.5	9	4.5
630240	Nguyễn Thị Bích	Trâm	30/08/1990	KHA	6.5	8	7.5	8.5	9.5	6
630241	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	14/10/1989	GIOI	7	10	8.5	8	10	9
630242	Phan Ngọc	trâm	26/02/1990	TB	7.5	8.5	4	4	6	6
630243	Thái Thị Bích	Trâm	22/08/1990	GIOI	7	9.5	7	9	9	8.5
630244	Trà Hoàng Thùy	Trâm	12/3/1990	TB	7	9	5	6	9	7
630245	Võ Kim	Trâm	22/04/1990	TB	5	5.5	4	4.5	7.5	6
630246	Võ Ngọc Thu	Trâm	3/5/1990	TB	6	8.5	6.5	6	7	5.5
630247	Châu Thanh	Trâm	21/11/1989	TB	5	9.5	6	5	8.5	4.5
630248	Phan Thị Thanh	Trâm	8/1/1990	TB	6	6.5	5.5	6	7.5	6
630249	Đào Bích	Trân	23/08/1990	GIOI	7	10	7.5	9	9.5	10
630250	Lê Thị Ngọc	Trân	24/02/1990	GIOI	7	10	7.5	8.5	9.5	10
630251	Nguyễn	Trân	5/11/1990	TB	7	8.5	5	7.5	7.5	3.5
630252	Nguyễn Nhật Bích	Trân	6/3/1990	KHA	7	9	6.5	6.5	7.5	8
630253	Nguyễn Vương Bảo	Trân	11/12/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	7.5	9	7.5
630254	Vương Thế	Trân	18/07/1990	TB	6.5	7	5.5	3.5	8	7
630255	Hà Thiên	Trí	12/11/1990	TB	6	7.5	5	6	5	6.5
630256	Hồ Minh	Trí	18/08/1990	TB	6	6.5	4.5	7	5.5	3
630257	Lại Phú	Trí	4/3/1990	TB	6.5	9.5	8	8	8.5	5.5
630258	Lưu Quốc	Trí	29/06/1989	KHA	6	8.5	7.5	8.5	8.5	7.5
630259	Nguyễn Hữu	Trí	16/08/1990	TB	6	8.5	3.5	7.5	8	5.5
630260	Nguyễn Hữu	Trí	27/02/1990	TB	7.5	9.5	7	5	8.5	8
630261	Nguyễn Mạnh	Trí	11/8/1990	KHA	6	9.5	8	8.5	8.5	8
630262	Nguyễn Minh	Trí	19/01/1990	TB	5.5	5.5	4.5	8.5	3.5	3
630263	Nguyễn Minh	Trí	5/4/1990	TB	7	8	4.5	9.5	4	4
630264	Nguyễn Phạm Minh	Trí	6/4/1990	KHA	6	10	9.5	8.5	10	9.5
630265	Phạm Trần	Trí	5/9/1990	TB	5	8.5	5	5.5	8	6.5
630266	Phan Đức	Trí	10/5/1990	TB	6	10	9	7.5	10	4.5
630267	Phan Thành	Trí	18/02/1990	KHA	6	8	6.5	6.5	8	7.5
630268	Tạ Thanh	Trí	19/01/1990	TB	6	8.5	4.5	7	7	7
630269	Nguyễn Minh	Triết	19/10/1990		4.5	5.5	4	3.5	3	6
630270	Phạm Xuân	Triều	14/04/1990	TB	7	8	5	5.5	7.5	5.5
630271	Ca Thị Diễm	Trinh	14/06/1990	KHA	6.5	8.5	6	7	8.5	9.5
630272	Đặng Thị Phương	Trinh	9/3/1990		4.5	4	4	2.5	1.5	3
630273	Hồ Thị Diễm	Trinh	14/06/1990	TB	5	6.5	1.5	8.5	4.5	5.5
630274	Lê Huỳnh Diễm	Trinh	9/7/1990		6	3	4.5	3	6.5	4
630275	Lê Thị Tuyết	Trinh	30/11/1990	TB	5	7.5	4	6	3	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630276	Nguyễn Ngọc Lan	Trinh	9/11/1990	KHA	6.5	9	8	6.5	10	8.5
630277	Nguyễn Thị Mỹ	Trinh	3/10/1990	TB	7	6.5	5.5	3	6.5	6.5
630278	Nguyễn Thị Thu	Trinh	30/12/1989	TB	5.5	8	4.5	9	3.5	4
630279	Nguyễn Thị Tú	Trinh	28/04/1990		5	5.5	5.5	3	4.5	3
630280	Phạm Đặng Tố	Trinh	20/06/1990	TB	6.5	6.5	5	1	6.5	6
630281	Phạm Ngọc Thu	Trinh	28/08/1990	TB	6.5	8	4.5	7	6.5	5
630282	Phạm Thị Hồng	Trinh	20/07/1990	TB	6	8	3	6.5	8	5.5
630283	Võ Thị Diễm	Trinh	10/11/1990	TB	5	7	6.5	5.5	7.5	6
630284	Huỳnh Ngọc	Trọng	13/05/1990	TB	4.5	7	7	2.5	9.5	5
630285	Mai Thanh	Trọng	3/12/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	5	4
630286	Nguyễn Hoàng	Trọng	8/2/1990	TB	6	8.5	5.5	6.5	6.5	5.5
630287	Nguyễn Minh	Trọng	27/02/1990	TB	4	4.5	4	7.5	6	4
630288	Nguyễn Thành	Trọng	20/11/1987		5	4	3.5	4	4	4
630289	Đặng Thanh	Trúc	24/04/1990	TB	5.5	7	3.5	7.5	5.5	6.5
630290	Hồ Thanh	Trúc	9/8/1990	TB	5	6	4.5	6	3.5	5
630291	Hồ Thanh	Trúc	3/9/1990	TB	5.5	9	7.5	8	7.5	6
630292	Nguyễn Lê Thanh	Trúc	20/01/1990		6	5.5	5	3.5	3.5	5
630293	Nguyễn Thanh	Trúc	9/7/1990	TB	5.5	7.5	6	4.5	8.5	8
630294	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	6/4/1990		4	5	5	6	3.5	5
630295	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	7/4/1990	KHA	7	8	6.5	6.5	8.5	8
630296	Phạm Thanh	Trúc	14/08/1990	KHA	6	10	7	8.5	8.5	7
630297	Trần Thị Mộng	Trúc	21/07/1990	TB	6	8	4.5	7.5	6.5	6
630298	Trần Thị Thanh	Trúc	6/10/1990	TB	6	7.5	4.5	7	6	5
630299	Trần Thị Thu	Trúc	23/02/1990	TB	5.5	7	3.5	5	6.5	3.5
630300	Dương Minh	Trung	16/09/1990	TB	6	7.5	5	8	5	6
630301	Dương Thành	Trung	16/05/1990	TB	2.5	7.5	4	7	10	6
630302	Lay Quang	Trung	19/11/1990	TB	5.5	7.5	7.5	5.5	7	5
630303	Ngô Văn	Trung	3/1/1989	TB	4	5.5	5.5	7	7	3
630304	Nguyễn Đức	Trung	22/09/1990	TB	6.5	7	7	5.5	7.5	7
630305	Nguyễn Minh	Trung	26/05/1990	TB	5	8	5.5	6	8	6.5
630306	Nguyễn Minh	Trung	11/5/1990	TB	5	7.5	5.5	4.5	7.5	4
630307	Nguyễn Minh	Trung	24/08/1990	TB	4	8	5	5	7	7
630308	Nguyễn Ngọc	Trung	28/06/1990	TB	5	9	9.5	9	9	9.5
630309	Nguyễn Phước	Trung	10/12/1990	TB	5	8.5	9	3.5	9.5	7.5
630310	Nguyễn Văn	Trung	11/1/1989	TB	6.5	7	4	7	6	5
630311	Phan Thành	Trung	6/5/1990		5	5	2.5	7.5	4	3.5
630312	Thái Minh	Trung	18/11/1990	TB	5.5	9	6	8.5	6	7
630313	Vũ Thành	Trung	24/07/1990	TB	4.5	7	7	6	10	6.5
630314	Đặng Quang	Trường	13/03/1990	TB	5	9	5.5	7	8.5	7
630315	Lại Đình	Trường	1/9/1990	TB	6	6.5	4.5	6	6.5	4
630316	Nguyễn Văn	Trường	21/08/1990	TB	5.5	10	7	7.5	7.5	5.5
630317	Nguyễn Quang	Trường	2/9/1990	TB	3.5	6.5	6	9	8.5	4.5
630318	Dương Ngọc	Tú	30/01/1990	TB	6.5	9	6	5.5	10	6.5
630319	Hồ Hoàng	Tú	24/11/1990	KHA	6.5	7.5	8	8	7.5	8
630320	Huỳnh Cẩm	Tú	9/5/1990	GIOI	7	8	7.5	7.5	9.5	8.5
630321	Ngô Trần Cẩm	Tú	16/03/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	9	9	8
630322	Nguyễn Hoàng	Tú	10/2/1990	TB	4.5	5	3.5	6	6	4.5
630323	Nguyễn Ngọc	Tú	29/05/1990	TB	6.5	7	4.5	8.5	4	5.5
630324	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	8/4/1990	KHA	7.5	9	7	6.5	8.5	8
630325	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	23/01/1989	TB	4	8	6	3	5	3.5
630326	Phạm Ngọc	Tú	24/05/1990	TB	4.5	8.5	5	5.5	7	4.5
630327	Phan Minh	Tú	10/12/1989		3	7.5	3.5	5	3.5	4.5
630328	Phan Thụy Cẩm	Tú	8/10/1989	TB	6.5	7	5.5	6	6	5
630329	Trần Thanh	Tú	2/2/1990	TB	3.5	9	6.5	6	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630330	Trần Thị Cẩm	Tú	15/09/1990	GIOI	7	9.5	7.5	8.5	9.5	10
630331	Phạm Mạnh	Tuân	25/09/1990	TB	4	8.5	7	9	5	5.5
630332	Võ Nguyễn Minh	Tuân	25/04/1990	GIOI	7	10	9.5	9	9.5	8.5
630333	Châu Anh	Tuấn	2/3/1990	TB	4.5	5	4	5	7.5	5
630334	Hồ Lâm	Tuấn	7/12/1990	TB	6.5	7.5	3	7	4	4.5
630335	Hồ Lê Anh	Tuấn	5/11/1990	TB	6.5	6.5	6.5	7.5	7.5	4.5
630336	Lê Anh	Tuấn	29/12/1990		1.5	4	3.5	1.5	3	5
630337	Lê Quang Anh	Tuấn	2/7/1990	TB	5.5	6.5	6	7.5	4	4
630338	Lê Trọng	Tuấn	12/1/1990	GIOI	7	9.5	8	8.5	10	8
630339	Lưu Anh	Tuấn	3/6/1990	TB	5	8.5	6.5	7.5	8	9.5
630340	Ngô Anh	Tuấn	12/1/1990	TB	5.5	8.5	7	8	8	5.5
630341	Nguyễn Minh	Tuấn	15/01/1990	TB	4	7.5	5	3.5	3.5	5
630342	Nguyễn Minh	Tuấn	28/11/1990	TB	6	9.5	7.5	9	7	5
630343	Nguyễn Quang	Tuấn	23/02/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	8.5
630344	Nguyễn Văn	Tuấn	20/10/1988	TB	6	6	3	7	5.5	4
630345	Phạm Hoàng	Tuấn	30/08/1990	TB	7	7.5	7	7	8	5
630346	Phạm Thanh	Tuấn	22/01/1990		5.5	5.5	4	7	0.5	3
630347	Phan Ngọc	Tuấn	27/07/1989		4	4.5	3	3.5	3.5	4
630348	Thiều Thị Thanh	Tuấn	12/7/1989	TB	5	7.5	4.5	4	7	4
630349	Trần Chi Anh	Tuấn	13/02/1988		6.5	6.5	4.5	3	2.5	4.5
630350	Trần Hoàng	Tuấn	1/1/1989	TB	5.5	7.5	6	8.5	2.5	5
630351	Trần Thanh	Tuấn	18/05/1990	TB	5	8	4.5	8	8.5	6.5
630352	Trương Mạnh	Tuấn	17/08/1990	TB	5.5	6.5	9	8	8	9
630353	Hồ Võ Thanh	Tùng	6/9/1990	TB	6	4.5	5.5	7.5	7	3
630354	Lê Thanh	Tùng	28/05/1990	KHA	7	7.5	6	8	6.5	9.5
630355	Nguyễn Sơn	Tùng	26/02/1989	TB	5	7	5	5	5.5	7
630356	Phạm Huỳnh	Tùng	17/10/1990	TB	7	6.5	4.5	6	5.5	9
630357	Phan Thanh	Tùng	11/8/1990	TB	5.5	7.5	5	5.5	8.5	6.5
630358	Thái Xuân	Tùng	15/01/1990	KHA	6.5	9.5	7	6.5	10	8
630359	Trần Thanh	Tùng	25/06/1989	TB	6.5	7.5	7	7.5	9.5	6
630360	Huyền Thị Mỹ	Tuyền	25/05/1990	TB	6	6.5	4.5	4.5	6.5	6
630361	Huyền Thị Bích	Tuyền	2/8/1990		5	3.5	3	2.5	5	4.5
630362	Huyền Thị Mộng	Tuyền	27/02/1990		5	6	5	4	4.5	4.5
630363	Huyền Thị Thanh	Tuyền	29/07/1990	TB	6	7	5	4	7	6.5
630364	Lê Thị Bích	Tuyền	1/10/1990	KHA	6	9.5	6	7.5	8	7
630365	Lê Thị Mộng	Tuyền	26/07/1990	KHA	6	8	6	8	8	7
630366	Nguyễn Lê Thanh	Tuyền	13/12/1990	TB	7	7.5	5	6.5	7.5	5
630367	Nguyễn Ngọc	Tuyền	15/10/1990	TB	8	7	5	6.5	7	5
630368	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	7/12/1990	TB	7	8.5	7	9	7.5	5
630369	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	18/04/1990	KHA	8	8.5	7.5	9	10	6
630370	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	16/09/1990	TB	6.5	8.5	6.5	8	9	5.5
630371	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	1/10/1990	TB	7	7.5	3.5	8	4.5	5.5
630372	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	14/12/1990		3	5.5	4	1.5	4	3
630373	Nguyễn Trung	Tuyền	31/01/1990	TB	6	6.5	3.5	8	3.5	4.5
630374	Phạm Thị Bích	Tuyền	16/04/1990	TB	7	7	4	7	6.5	4.5
630375	Phan Thị Thanh	Tuyền	25/10/1990	TB	8	6.5	4	5	3.5	4
630376	Trần Thị Thanh	Tuyền	19/11/1990	TB	4.5	5.5	4	6	4.5	6
630377	Trần Thiệu Thanh	Tuyền	15/07/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	8	9.5	9
630378	Trương Thị Thanh	Tuyền	6/8/1990		5.5	7	3.5	1	6	4
630379	Nguyễn Bá	Tuyền	19/02/1990	TB	6.5	7	5.5	3	7.5	4
630380	Nguyễn Văn	Tuyền	20/04/1989	TB	5	8	6.5	6	9	6.5
630381	Phạm Thị Ngọc	Tuyền	21/02/1990	TB	7	9	5	8	9	7.5
630382	Phan Thị	Tuyền	23/04/1990	TB	6	7	5	5	7.5	5
630383	Phan Trọng	Tuyền	16/08/1990	TB	7	8.5	6	6	9.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630384	Nguyễn Thị	Tuyết	12/2/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8	9	9
630385	Nguyễn Thị	Tuyết	2/4/1990	TB	6.5	4.5	4.5	9.5	4	4
630386	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	22/09/1989	TB	5.5	6.5	4.5	8.5	1.5	5
630387	Nguyễn Thị Bạch	Tuyết	11/6/1989		6.5	5	2	6	3.5	3.5
630388	Nguyễn Thị Kim	Tuyết	1/8/1990	TB	6.5	7.5	5.5	6.5	10	6
630389	Phan Thị Kim	Tuyết	24/12/1990	TB	7.5	7.5	4	9	6	5.5
630390	Trương Huỳnh Thanh	Tuyết	14/10/1990	TB	8	8	4.5	5	6	6
630391	Từ Ngọc	Tuyết	27/07/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	9.5	9
630392	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	24/03/1990	GIOI	8.5	10	8	7.5	8.5	9
630393	Hồ Quốc	Tường	5/10/1990	TB	6	8.5	6	7.5	8	5
630394	Ngô Hoàng	Ty	19/04/1989	TB	6	6.5	4	8	5	5.5
630395	Phạm Văn	Út	2/2/1990	KHA	7	9	7.5	9	10	6
630396	Bùi Huỳnh Ngọc Diệp Tố	Uyên	1/4/1990	TB	6.5	8	7.5	6.5	9.5	5
630397	Lê Nguyễn Ngọc	Uyên	13/05/1990	KHA	8.5	9.5	7	6.5	9	7.5
630398	Tiêu Ngọc Phương	Uyên	27/10/1990	KHA	6.5	9.5	6	6	8.5	7
630399	Phạm Thanh	Vàng	16/03/1990	TB	7	9.5	4.5	7.5	9	5
630400	Đặng Phu	Vân	24/02/1990		6	3	2.5	5	7	4
630401	Đoàn Thị Thanh	Vân	31/05/1990	TB	6	7	2.5	6	5.5	5
630402	Hà Lý Kim	Vân	17/02/1990	TB	6	8	5.5	5	7.5	5
630403	Huỳnh Thị Hồng	Vân	6/6/1990		5.5	10	8	9	10	7
630404	Lại Thị Thu	Vân	4/4/1990	TB	8	6.5	5.5	3.5	7	6
630405	Lê Thị Bích	Vân	20/05/1990	TB	8	5.5	6.5	8	9	7
630406	Lê Thị Thu	Vân	16/08/1990	TB	7.5	6	5	5.5	6.5	5
630407	Nguyễn Ngọc	Vân	16/10/1990	KHA	6.5	8.5	6	7	8.5	7
630408	Nguyễn Thị Hồng	Vân	21/04/1990		5	5	4	7.5	4	4
630409	Nguyễn Thị Thanh	Vân	20/02/1990	TB	7	7	6.5	6.5	7.5	5.5
630410	Nguyễn Thị Thu	Vân	23/10/1990	KHA	7.5	9	8	8	9	6
630411	Nguyễn Thị Thu	Vân	19/03/1990	TB	6.5	8.5	5	6	8.5	6.5
630412	Nguyễn Thị Thúy	Vân	28/01/1990	TB	3	4.5	3.5	5	8	4.5
630413	Nguyễn Thu	Vân	11/11/1990	TB	7	7.5	5.5	7	9	7
630414	Nguyễn Thụy Cẩm	Vân	29/08/1990	KHA	6.5	9.5	7	9	9.5	9
630415	Phạm Thị Hồng	Vân	1/1/1990	TB	6	6.5	4.5	2.5	6	3
630416	Trần Thị Thuý	Vân	12/12/1990	KHA	6	8	7.5	9	7.5	6
630417	Trần Thị Thúy	Vân	25/05/1990	KHA	7.5	8	7	7.5	8.5	8.5
630418	Võ Thị Khánh	Vân	7/1/1990	TB	7	8	8	4	10	7
630419	Đỗ Thị Kim	Văn	20/05/1990	TB	7.5	6	3	6	3.5	5
630420	Phan Trọng	Văn	28/09/1990	TB	5.5	7	3.5	6	5.5	4
630421	Lê Thị	Vẽ	18/01/1990	TB	8.5	8	6.5	5	9.5	6
630422	Dương Thị Trường	Vi	2/10/1990	GIOI	8.5	10	9.5	8	10	10
630423	Nguyễn Thị Tường	Vi	5/7/1990	TB	7	6.5	4	8.5	5.5	6.5
630424	Nguyễn Thuý	Vi	19/07/1990	TB	7.5	5.5	4	5	3.5	5
630425	Nguyễn Tường	Vi	5/5/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8.5	9.5	7
630426	Phạm Thị Thanh	Vi	21/03/1990	TB	5.5	8	5.5	6	6.5	8.5
630427	Võ Thị Thúy	Vi	31/12/1990	TB	5	6.5	4.5	3	5.5	4
630428	Châu Thế	Vĩ	27/07/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	6.5	4.5
630429	Nguyễn Đức	Viễn	18/12/1990	TB	5	9	7.5	6	8.5	7.5
630430	Huỳnh Văn	Việt	26/07/1989		2.5	3	3.5	3	3.5	4
630431	Trần Ngọc	Việt	4/5/1990	TB	7	6.5	4	8	2	4.5
630432	Giáp Quang	Vinh	8/10/1990	KHA	6	6.5	6.5	7	8.5	6
630433	Hồ Viết	Vinh	13/12/1990	TB	6	8	6.5	8	9	4.5
630434	Nguyễn Hữu	Vinh	10/1/1990	TB	6	7	4.5	9	6	5
630435	Nhiều Quang	Vinh	21/09/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8	9.5	8.5
630436	Phan Tấn	Vinh	7/10/1990	KHA	6.5	7.5	7	6	10	6.5
630437	Bùi Ngọc	Vĩnh	22/12/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630438	Lê Thanh	Vũ	9/10/1990	TB	6.5	8	3.5	8.5	4	4
630439	Chu Hoàng	Vũ	27/11/1990		5.5	5	4	5.5	4.5	5
630440	Đình Thanh	Vũ	6/12/1990	TB	6	9.5	8.5	7	10	5.5
630441	Đoàn Xuân	Vũ	4/1/1990	KHA	6.5	10	8	9.5	10	10
630442	Hồ Đại	Vũ	20/10/1990	TB	5	7	4.5	9	6.5	7
630443	Hồ Thanh	Vũ	22/09/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	6	4.5
630444	Lê Hoàng	Vũ	20/06/1990	TB	6	7	6	4	8	4
630445	Lê Nguyễn	Vũ	13/01/1990	KHA	6	8	6.5	9	9.5	7
630446	Lê Trần Long	Vũ	14/03/1990	TB	5	7.5	8.5	6	10	7
630447	Lê Tuấn	Vũ	24/01/1990		6.5	5	3.5	7.5	4	2.5
630448	Lê Văn	Vũ	19/05/1990	TB	6.5	7.5	8.5	6	7	6
630449	Nguyễn Hữu Hoàng	Vũ	12/9/1990	TB	7	7	4	8	6	5.5
630450	Nguyễn Minh	Vũ	28/01/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	10	7.5
630451	Nguyễn Phi	Vũ	16/07/1989	TB	6	6.5	2.5	7	8.5	4
630452	Nguyễn Tấn	Vũ	18/11/1990	TB	6	9.5	5.5	9	9.5	6
630453	Nguyễn Thị Thúy	Vũ	30/07/1990	KHA	7.5	9	7	8	9.5	6
630454	Nguyễn Trần Việt	Vũ	27/12/1989	TB	6.5	6	6	8	5.5	3.5
630455	Phạm Hoàng	Vũ	18/11/1990	TB	5.5	9	6.5	8.5	7	5
630456	Phạm Phi	Vũ	3/4/1990	TB	6	7.5	5	7.5	5.5	7
630457	Trần Minh Sơn	Vũ	24/07/1988		4	4.5	3	3	3	3
630458	Lê Thị	Vui	7/5/1990	GIOI	7.5	10	8	8	10	8.5
630459	Lý Minh	Vương	24/06/1990	TB	7	8	5.5	7	6.5	4
630460	Nguyễn Thanh	Vương	5/6/1990	TB	5	8.5	7.5	8	9.5	4.5
630461	Nguyễn Trí Minh	Vương	7/3/1990	TB	4	7.5	5	8	3	7
630462	Nguyễn Văn Minh	Vương	20/08/1990	TB	5	8.5	7	6	8.5	5.5
630463	Trần Thị Minh	Vượng	8/1/1990	TB	4.5	7	4.5	5	7.5	7
630464	Nguyễn Thị Phương	Vy	29/09/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	7	9	8.5
630465	Phạm Thị Linh	Vy	25/12/1990	TB	7	7	6	3.5	5	5.5
630466	Trần Phương	Vy	17/08/1990	TB	8	7	6	9	8.5	5
630467	Nguyễn Văn	Xinh	10/11/1990	TB	3.5	5.5	5	8	3.5	5
630468	Đặng Thị Kim	Xoàn	1/8/1990	KHA	7	9	7	8	9	7
630469	Đặng Hoàng	Xuân	10/1/1990	TB	5.5	7.5	6.5	9	7.5	6.5
630470	Huỳnh Trần Thanh	Xuân	9/6/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6	8	4
630471	Nguyễn Ngọc	Xuân	3/1/1990	TB	6	6.5	5	5.5	6.5	7
630472	Nguyễn Thị Ánh	Xuân	9/8/1989	KHA	7	7.5	6	7	7	8.5
630473	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	26/09/1990	KHA	6.5	9	7	8.5	9.5	7.5
630474	Nguyễn Thị Thu	Xuân	28/11/1990	TB	6	8.5	5.5	9	8.5	5
630475	Phạm Thị Thanh	Xuân	13/11/1990	TB	5.5	7.5	6	8.5	6	4.5
630476	Phạm Thị Thanh	Xuân	20/11/1990	KHA	6	8.5	8	7.5	9.5	6
630477	Trần Thị Ngọc	Xuân	10/3/1990	TB	6	7.5	3.5	6.5	4.5	6
630478	Nguyễn Thị Ngọc	Xuyến	12/7/1990	TB	6.5	7.5	4	8.5	8.5	4.5
630479	Phan Vũ Như	Ý	2/2/1990	TB	6.5	8.5	7.5	8.5	9.5	5
630480	Nguyễn Thị Phú	Yên	7/2/1989	TB	6	6	5	5.5	5	5
630481	Châu Thanh	Yến	12/4/1990	TB	6.5	6	2.5	7.5	4	7
630482	Đặng Thị Hồng	Yến	13/09/1990	TB	7.5	9	6	7	4.5	6
630483	Hồ Phương	Yến	16/04/1990	TB	6.5	5	3	8.5	4.5	4
630484	Huỳnh Lê Phi	Yến	1/12/1990	TB	5.5	6.5	3.5	8.5	6.5	4.5
630485	Huỳnh Thị Hải	Yến	8/1/1990	TB	6	7	5.5	8	3.5	4
630486	Lê Thị Bạch Hoàng	Yến	30/07/1990	TB	7.5	6.5	2.5	6.5	5	5.5
630487	Nguyễn Thị Bảo	Yến	20/10/1989	TB	4.5	7.5	6	9	6.5	4
630488	Nguyễn Thị Hồng	Yến	24/08/1990	TB	6	5.5	3	9	2.5	5
630489	Nguyễn Thị Kim	Yến	12/5/1990	TB	6.5	8	6	6	5.5	5
630490	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	22/06/1990	TB	5	7	2.5	8	5.5	3.5
630491	Phan Thị Hải	Yến	24/11/1990	TB	7.5	9.5	6	9	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
630492	Tạ Ngọc	Yến	8/12/1990	TB	7.5	7.5	5	9	8	7
630493	Trần Thị Thu	Yến	6/6/1990	TB	5.5	7	5	3.5	8	6
630494	Trương Bảo	Yến	22/11/1990	KHA	6.5	9.5	7	8.5	9.5	7
630495	Trương Thị Hồng	Yến	26/08/1990	TB	6.5	7.5	3.5	8.5	6	4
630496	Vũ Thị Cẩm	Yến	4/1/1990	TB	6	8	5	7.5	7	6
640001	Hồ Tuấn	An	23/10/1989	TB	6.5	6	4	5.5	8	5
640002	Nguyễn Thị Thuý	An	17/01/1990	TB	3	6.5	4.5	6	3	5
640003	Nguyễn Thị Thuý	An	22/11/1990	TB	5.5	9.5	6	9	8.5	9
640004	Trương Phước	An	22/06/1990	KHA	7.5	9.5	7	9	9	7.5
640005	Lê Hoàng	Anh	22/07/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	7	6
640006	Mai Đức	Anh	4/1/1990	TB	4	7.5	5	7	6	6
640007	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	20/09/1990	TB	5	9	8	9.5	9.5	7.5
640008	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/09/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	9.5	8
640009	Trần Thị Bích	Anh	13/07/1990	TB	6	8.5	4	7	6.5	5.5
640010	Lê Ngọc	Ánh	10/3/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8	8.5	6.5
640011	Nguyễn Thị Tuyết	Ánh	7/7/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	2.5	6
640012	Trương Hoàng	Ân	9/11/1988	TB	4.5	7	5	9	7.5	4.5
640013	Lê Thị Hải	Âu	5/5/1990	TB	5	7	4	4.5	3	4
640014	Hồ Quốc	Bảo	13/12/1990		2	4	3.5	6	4	3.5
640015	Nguyễn Văn	Bảo	6/11/1988	TB	6.5	9	5.5	8	8.5	7
640016	Phạm Tuấn	Bảo	23/06/1990	TB	6	6.5	3	7	8	4.5
640017	Nguyễn Ru	Bi	15/09/1989	TB	6.5	8.5	5	9	6.5	7.5
640018	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	10/9/1990	TB	5.5	8	6.5	8	8	8
640019	Phạm Ngọc	Bích	5/10/1990	TB	5.5	7.5	3.5	7.5	5	6.5
640020	Phan Văn	Bích	25/07/1990	TB	4.5	6	3.5	5	7	5.5
640021	Huỳnh Tuấn	Bình	1/2/1990	TB	5	5.5	4	5	4.5	3.5
640022	Nguyễn Ngọc	Bình	9/4/1990	TB	4	9.5	4	8	5.5	7
640023	Nguyễn Hoàng	Bữu	9/6/1989	GIOI	7.5	10	8.5	9.5	10	7.5
640024	Hồ Minh	Cảnh	19/06/1990	TB	5.5	9.5	6	4	6.5	7
640025	Nguyễn Hoàng	Cao	8/6/1990	TB	4.5	7.5	4	7.5	6	6
640026	Phạm Thị Hồng	Cẩm	4/9/1988	TB	6	7	4.5	7	6	4
640027	Trần Thị Hồng	Cẩm	7/7/1990	TB	7.5	7	6	5.5	9.5	7
640028	Phạm Đình	Cần	28/08/1990	TB	6	8	4.5	8.5	6.5	6
640029	Bùi Thị Hồng	Châu	3/7/1990	TB	5.5	8	3.5	8	5.5	6.5
640030	Dương Minh	Châu	25/04/1989	TB	5.5	6.5	4.5	9	6	5.5
640031	Hồ Thị Bích	Châu	29/01/1989	TB	6	8	5.5	6	8	6.5
640032	Nguyễn Thị Cẩm	Chi	15/10/1990		3.5	5.5	4	2.5	3	5
640033	Nguyễn Thị	Chòn	17/10/1990		4	6	2	2	4.5	6
640034	Trần Lâm Hoàng	Cơ	10/6/1990	TB	6	7.5	4.5	4	4	5.5
640035	Bùi Thị Thu	Cúc	19/12/1990	KHA	8	9	7.5	7	9	8
640036	Hồ Thị Kim	Cúc	15/10/1990	TB	6	9.5	5	7	7.5	8
640037	Huỳnh Thị Thanh	Cúc	25/09/1990	TB	5.5	7	3.5	9	4.5	5
640038	Phạm Thu	Cúc	15/09/1990	KHA	6	8	6.5	8.5	8.5	8
640039	Nguyễn Thị Kim	Cương	6/4/1989	TB	6.5	7.5	5.5	6	7.5	7
640040	Trần Kim	Cương	7/9/1990	TB	5	8	4.5	6	1.5	5.5
640041	Nguyễn Hùng	Cường	11/2/1990	TB	4	4	2.5	7.5	3.5	4
640042	Nguyễn Minh	Cường	27/08/1988	TB	5	7.5	3	5.5	4.5	5
640043	Nguyễn Thanh	Cường	1/9/1990	TB	5	7.5	4	7.5	3.5	5
640044	Viên Nhựt	Cường	11/10/1990	TB	5	7.5	5.5	5	7.5	5
640045	Huỳnh Công	Danh	25/06/1990	TB	5	10	5.5	5	7	7
640046	Lâm Quốc	Dân	8/9/1990	TB	3	7.5	4.5	6	6	6
640047	Trần Văn	Diện	10/2/1990	TB	5.5	6.5	4.5	7	7	4
640048	Nguyễn Kim	Diệu	25/03/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	8.5	7
640049	Nguyễn Thị	Diệu	19/07/1990	TB	5.5	7.5	3	6.5	4.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640050	Lê Thị Kim	Dung	17/09/1990	TB	5.5	6.5	3	5	1	6
640051	Nguyễn Thị Thùy	Dung	27/03/1989	TB	6.5	9	4.5	8.5	8.5	8
640052	Phạm Ngọc	Dung	15/10/1990	TB	3.5	5	4.5	5	6.5	6.5
640053	Nguyễn Hoàng	Dũng	8/6/1990	TB	2.5	6.5	5.5	7.5	6.5	5
640054	Trần Hùng Phi	Dũng	4/11/1990	TB	3.5	7.5	5.5	7.5	6	5.5
640055	Lê Thành	Duy	14/08/1989	TB	4	8	6.5	5.5	5	4
640056	Nguyễn Khánh	Duy	16/02/1990	TB	7.5	8.5	4	7.5	5.5	5.5
640057	Hồ Thị Kim	Duyên	28/02/1990	TB	6.5	6.5	6	5	7.5	5.5
640058	Lê Thị Kim	Duyên	15/12/1990	TB	5	6	2.5	5.5	4.5	4.5
640059	Nguyễn Thị	Duyên	9/11/1990	TB	6	7.5	6.5	7.5	6	6
640060	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	1/5/1988	TB	6.5	6	4.5	6.5	6.5	8
640061	Trần Thị Thu	Duyên	19/09/1990		4.5	4	3.5	5	3.5	6
640062	Bùi Thái	Dương	23/01/1990	TB	3.5	7.5	6	6	6.5	7.5
640063	Hồ Thị Thùy	Dương	5/1/1990	KHA	6	9	6.5	6	7.5	7
640064	Nguyễn Thị Thùy	Dương	2/3/1990	KHA	6	9.5	6	8.5	7.5	9
640065	Trần Thái	Dương	19/07/1990	TB	5	6.5	5.5	4.5	8.5	8.5
640066	Trần Thị Thùy	Dương	1/2/1990	KHA	6.5	10	9	6.5	10	9.5
640067	Trịnh Vy Thái	Dương	8/1/1990	TB	8	9	5	8.5	6.5	7.5
640068	Võ Thành	Dương	8/10/1988		2.5	4	3	3.5	5	4
640069	Dương Hoàng	Đại	9/4/1990	TB	5	8	6	7	7	7
640070	Phạm Tấn	Đại	14/03/1990	TB	6.5	9.5	5	7	8.5	5.5
640071	Trần	Đại	10/3/1990	TB	3.5	6.5	5	9	6	5
640072	Nguyễn Thị	Đào	8/8/1989	TB	4	7.5	5	7	2	4.5
640073	Nguyễn Thị Bé	Đào	20/06/1990	TB	6	6.5	4	8	3.5	3.5
640074	Trần Văn	Đẹp	6/4/1988	TB	5.5	8	6	8	8.5	8.5
640075	Nguyễn Sơn	Diệp	10/4/1990	TB	7	9	5.5	8	5	7
640076	Cao Thị	Đôi	25/03/1989	TB	6.5	9.5	5	8	4.5	4
640077	Nguyễn Văn	Đông	10/3/1990	TB	6	9	4	7.5	3.5	6
640078	Trần Thanh	Đông	26/11/1989	TB	6	6	4.5	6.5	8	6
640079	Trần Văn	Đông	18/03/1990		5	8.5	3.5	2	4	4
640080	Lê Tấn	Đồng	15/12/1989	TB	5	6.5	3	2	5	5.5
640081	Lê Thị Kim	Đúng	27/05/1989	TB	6.5	7	2	4	4.5	5
640082	Lê Hoàng	Đức	20/11/1990	TB	5.5	8	4.5	8	5	7.5
640083	Nguyễn Thị	Gấm	17/10/1990	TB	7	8	4.5	7	6.5	6
640084	Hồ Ngân	Giang	6/10/1990	KHA	7	10	7	6.5	10	9
640085	Nguyễn Hoàng	Giang	12/2/1990	TB	5.5	9.5	7	8	5	6
640086	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	12/7/1990	TB	5.5	8.5	5	5	7	6
640087	Nguyễn Thị Cẩm	Giang	25/12/1990	TB	6.5	9	5.5	8	8	6
640088	Đào Thanh	Giàu	27/01/1990	TB						0
640089	Phạm Thị Thúy	Giàu	30/12/1990	TB	6	10	5	5	5.5	5.5
640090	Dương Thị Ngọc	Hà	18/06/1988	TB	7	4.5	4	4.5	3	7
640091	Đặng Thị Kim	Hà	15/06/1990	GIOI	8	10	9.5	7.5	10	9
640092	Ngô Ngọc	Hà	10/6/1990	TB	6	6	5.5	8	2.5	4.5
640093	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	18/06/1990	TB	8.5	10	5.5	9	6	6
640094	Trần Thị Minh	Hà	9/6/1990		4	4	2.5	3	3	5
640095	Nguyễn Thị	Hai	15/04/1990	TB	8	10	4.5	7.5	9	8.5
640096	Nguyễn Văn	Hai	18/03/1989	TB	6	6	5	6.5	3	5
640097	Đặng Hoàng	Hải	2/7/1990	TB	2.5	7	2	8	6	6
640098	Nguyễn Quốc	Hải	29/10/1990	TB	5.5	8	6	9.5	8.5	7
640099	Nguyễn Trọng	Hải	30/04/1989	TB	5.5	7.5	3	7.5	6.5	6
640100	Trần Quốc	Hải	23/12/1990		2.5	4	3	5	6.5	5
640101	Châu Thị Hồng	Hạnh	24/06/1989	KHA	6.5	8.5	7	8	9	6
640102	Huỳnh Mỹ	Hạnh	5/3/1989		5.5	5	2.5	0.5	3.5	4.5
640103	Lê Thị Hiếu	Hạnh	17/11/1990	TB	5	7	4	5	9.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640104	Phạm Thị Hồng	Hạnh	27/04/1990	KHA	6.5	9.5	7	9	8.5	8.5
640105	Trần Ngọc	Hạnh	11/10/1989	TB	5.5	5.5	3.5	5	4.5	6.5
640106	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	31/08/1988	TB	6	4.5	3.5	5.5	4	5
640107	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	19/08/1990	TB	6	8.5	4.5	6	7	7
640108	Phạm Thị Diệu	Hằng	3/2/1990	TB	5.5	8	3	4	4.5	4
640109	Phạm Thúy	Hằng	13/01/1990	TB	5.5	7.5	6	9	7.5	8
640110	Trần Thị Lệ	Hằng	7/5/1990	TB	5	7	3.5	7.5	3.5	4
640111	Võ Thái	Hằng	19/04/1990	TB	6	9	5	8	5.5	6.5
640112	Lê Trung	Hậu	2/6/1990	TB	4.5	6.5	4	5	6.5	5
640113	Nguyễn Thanh	Hiền	9/5/1989		3	5	2	0.5	2.5	4
640114	Huỳnh Minh	Hiếu	22/10/1989	TB	5	7.5	5.5	5	7.5	5.5
640115	Lê Trung	Hiếu	19/11/1990	TB	5	7.5	2	6.5	4.5	5
640116	Nguyễn Thị Kim	Hiếu	6/10/1989	TB	5.5	6	4	9.5	3.5	3.5
640117	Nguyễn Thị Thanh	Hiếu	23/06/1990	KHA	7	9	6	9	8	7.5
640118	Nguyễn Trọng	Hiếu	1989	TB	5.5	7.5	6	5.5	8	6
640119	Đặng Thị Tuyết	Hoa	10/8/1990	TB	5.5	8.5	3	5.5	7.5	5.5
640120	Đỗ Thị Hồng	Hoa	11/7/1990	TB	5.5	6.5	5	5.5	4.5	4
640121	Lê Thị	Hoa	21/06/1990	TB	5	8	6	5	5.5	6
640122	Lê Thị Thu	Hoa	27/08/1990	TB	7	7	5.5	7.5	8.5	6
640123	Nguyễn Thị Kim	Hoa	15/08/1990	TB	6.5	7	4	6.5	7.5	6
640124	Nguyễn Thị Thúy	Hoa	10/4/1988	TB	6	6	4.5	7	3	5
640125	Phạm Thị Kim	Hoa	6/12/1990	TB	7	7.5	5.5	7	6.5	7.5
640126	Trần Thị Tuyết	Hoa	29/03/1990	TB	6	5.5	3	5.5	3	4.5
640127	Lê Trung	Hòa	18/04/1990	TB	5	8.5	3.5	8	8.5	5.5
640128	Ngô Thành	Hòa	13/04/1989	TB	5.5	6	5.5	6.5	4.5	5
640129	Nguyễn Phước	Hòa	17/03/1990	KHA	6	8.5	7	6.5	9.5	6
640130	Nguyễn Thái	Hòa	3/11/1990	KHA	6	6.5	6	8	8.5	8
640131	Mai Thanh	Hoàng	4/7/1990	TB	6.5	9	7	5	9	7.5
640132	Nguyễn Văn	Hoàng	24/12/1990		3.5	4	2	6	4	5
640133	Lê Minh	Hội	10/10/1989	TB	4	6	4.5	4	7	4.5
640134	Võ Thành	Hơn	28/06/1990	GIỎI	7	9.5	7.5	8.5	9.5	8
640135	Trương Văn	Hơn	29/12/1989	TB	6	7	3	5.5	7	6
640136	Đình Thị Cẩm	Hồng	1990	TB	4.5	6.5	5	7	6.5	6
640137	Đình Thị Thu	Hồng	29/06/1990	KHA	7	9.5	7	6.5	8.5	7
640138	Hoàng Thị Kim	Hồng	29/06/1990	TB	5	7.5	4.5	4.5	6.5	6
640139	Lê Thị Diễm	Hồng	30/05/1989	TB	6	8	4.5	7.5	5.5	6
640140	Lê Thị Thu	Hồng	14/01/1989	TB	6	6	3	5	2	6.5
640141	Nguyễn Thị Cẩm	Hồng	30/06/1990	TB	5.5	4.5	4	3.5	6	5.5
640142	Nguyễn Thị Tuyết	Hồng	17/05/1989		5.5	3	3	2.5	6.5	6
640143	Phan Thị	Hồng	7/1/1990	TB	6.5	8	5.5	7	8	5.5
640144	Phan Thị Thu	Hồng	22/11/1990	TB	5.5	6	4	6	6	6
640145	Võ Thị Kim	Hồng	7/1/1990	TB	5.5	8.5	5	6.5	7	5.5
640146	Lê Thị Ngọc	Huệ	16/06/1990	TB	6.5	9	5	7	7	8.5
640147	Nguyễn Thị	Huệ	14/09/1989	TB	6	4	3.5	7	7.5	9
640148	Nguyễn Thị Kim	Huệ	1/9/1989	TB	5.5	9	3.5	3.5	5.5	5.5
640149	Nguyễn Thị Kim	Huệ	16/08/1990	TB	6.5	7	5	8	4	5
640150	Bùi Phước	Hùng	8/10/1990	TB	5	6.5	4.5	5.5	5	3.5
640151	Hồ Thanh	Hùng	29/05/1988		2.5	5	3.5	3	6	6
640152	Nguyễn Thanh	Hùng	26/03/1990		5.5	5.5	3.5	5.5	3	3
640153	Trần Minh	Hùng	17/10/1989	TB	4	5	3.5	6.5	5.5	6
640154	Nguyễn Thanh	Huy	2/9/1990	TB	4	5.5	4.5	5.5	4.5	5.5
640155	Phạm Đình	Huy	8/11/1989	KHA	6	9	6	9	8.5	7
640156	Phan Thị Kim	Huyền	30/08/1989	TB	5.5	8.5	6	8.5	6	6.5
640157	Nguyễn Thị Kim	Huyền	18/08/1990	GIỎI	7	10	9	8	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640158	Trần Hoàng	Huỳnh	3/1/1990	TB	5	8	4.5	8	3.5	6
640159	Đoàn Thị Ngọc	Hương	13/08/1990	KHA	6	8.5	6	8.5	9	7.5
640160	Hồ Thị Mỹ	Hương	4/3/1990	TB	7	7.5	4.5	6	7.5	8
640161	Huỳnh Thị Kim	Hương	15/07/1990	TB	4.5	8.5	3	3.5	7	7
640162	Lê Thị Ngọc	Hương	26/08/1990	TB	5	7.5	4.5	8.5	5.5	6
640163	Nguyễn Thị Thanh	Hương	22/06/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6.5	9	8
640164	Phạm Thị Thanh	Hương	11/4/1990	KHA	7.5	9	6.5	6	6.5	8.5
640165	Võ Thị	Hương	24/10/1990	KHA	6	7	6.5	6.5	8.5	7.5
640166	Nguyễn Thị Cẩm	Hương	19/05/1990	TB	6	5	3.5	3	5	4.5
640167	Nguyễn Thị Cẩm	Hương	11/9/1989	TB	3	6	4.5	5.5	3	5
640168	Nguyễn Thị Kim	Hương	7/6/1990	TB	4	7	4.5	3.5	4	4
640169	Phạm Thị Kim	Hương	13/10/1990	TB	5	7	5.5	5.5	4.5	7
640170	Phạm Thị Ngọc	Hương	23/09/1990	TB	5	9	5	7.5	7.5	7.5
640171	Phan Lâm	Khang	16/04/1990	TB	3.5	5.5	3.5	7	5.5	5
640172	Tô Minh	Khang	10/7/1989		2.5	4.5	4	4	4	4
640173	Đình Xuân	Khánh	16/11/1990	TB	4.5	7	7.5	6	8	4
640174	Nguyễn Duy	Khánh	17/08/1990	TB	6	5.5	4	5	2.5	5
640175	Võ Trung	Khánh	12/9/1990	TB	5	7	4.5	8.5	3	6
640176	Lê Hoàng	Khiêm	9/6/1990		3	5	3	5	3.5	5
640177	Nguyễn Dương	Khoa	8/6/1990	TB	4	5.5	3	6.5	5.5	7
640178	Nguyễn Thị Kim	Khoa	10/7/1989	TB	4	7.5	4	6	2.5	7
640179	Võ Đăng	Khoa	9/10/1990		2.5	6	2.5	4	4.5	6.5
640180	Lê Phước Nguyễn Đường	Khương	2/1/1990	TB	5	7.5	5	5.5	10	7.5
640181	Phạm Thị Kim	Kiều	20/09/1990	TB	5	7	6.5	5	7.5	7
640182	Trần Thị	Kiều	24/05/1989	TB	4	8.5	3	6	6	6
640183	Lê Thị Hoàng	Lan	5/8/1989	TB	5.5	8	5	7.5	4.5	7
640184	Lê Thị Tuyết	Lan	5/9/1990	KHA	6.5	10	6	8	9.5	8
640185	Phạm Thị	Lan	16/01/1989	TB	5	9.5	5	7	6.5	6
640186	Phan Thị Hồng	Lan	5/11/1990	TB	4.5	5.5	4	7.5	3.5	6.5
640187	Trần Ngọc	Lan	5/4/1990	TB	5	6.5	3	6	3.5	6.5
640188	Nguyễn Văn	Lâm	27/03/1990	TB	3	6	6.5	6.5	3.5	5.5
640189	Nguyễn Văn	Lâm	6/4/1990	KHA	6	10	8	7	9	8.5
640190	Phạm Thành	Lâm	24/10/1989	TB	4	6.5	8	6	4	6
640191	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	4/12/1990	TB	4.5	10	5	7.5	9	9.5
640192	Đặng Thị	Liên	20/09/1990	KHA	7	9	6.5	8	9	8.5
640193	Nguyễn Ngọc	Liên	15/04/1990		3.5	5	3	3.5	5	5
640194	Trương Thị Kim	Liên	8/12/1990	TB	5	8	5	6	8.5	8
640195	Văn Thị Tuyết	Liễu	8/11/1990	TB	5.5	7	6	7	9.5	6.5
640196	Nguyễn Thị Diệu	Linh	29/11/1989	TB	5.5	5	5.5	4	3.5	4
640197	Nguyễn Thị Hoa	Linh	17/07/1990	TB	5.5	9	6	5	8.5	5
640198	Nguyễn Thị Phương	Linh	7/11/1990	TB	6	5	4	4.5	4	5
640199	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/09/1990	TB	6.5	8	5.5	5.5	8.5	7
640200	Nguyễn Thị Trúc	Linh	20/03/1990		4	3.5	4	2.5	3	4
640201	Phạm Thị Mỹ	Linh	20/11/1989	TB	5	9.5	4	7.5	6	5.5
640202	Phan Thị Thùy	Linh	11/8/1988	TB	3.5	9	3	7	6.5	4.5
640203	Võ Hoài	Linh	12/12/1990	TB	3.5	6.5	4.5	5	5	6
640204	Huỳnh Thị Cẩm	Loan	10/9/1990	TB	4.5	9.5	6.5	6.5	8.5	6
640205	Lê Thị Thanh	Loan	24/04/1989	TB	5.5	6	4	6	2.5	6
640206	Nguyễn Thị Thanh	Loan	20/01/1990	TB	6	9	5	5.5	4	4.5
640207	Phạm Thị Kim	Loan	16/08/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	6	8
640208	Phạm Thị Thúy	Loan	9/9/1990	TB	5	8.5	4.5	8	7	8.5
640209	Trần Thị Bích	Loan	7/12/1988		4.5	4.5	3.5	6.5	3	4
640210	Trần Thị Cẩm	Loan	26/12/1990	TB	7.5	7	3.5	6	6	7
640211	Trần Thị Kim	Loan	25/04/1990	TB	6.5	7	4.5	8	6.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640212	Lê Hoàng	Long	24/08/1990		4.5	3.5	3	3.5	4.5	5
640213	Võ Hoàng	Long	8/12/1990		4.5	4.5	2.5	3	5.5	5
640214	Lê Tấn	Lộc	17/05/1990	TB	4	7	4.5	5	5.5	5
640215	Trần Công	Lộc	13/12/1990	TB	5.5	7.5	6	8	7.5	4
640216	Trần Hữu	Lộc	21/08/1990		3.5	4	3.5	5	3	3
640217	Trần Thành	Lộc	9/1/1990	TB	6.5	5.5	3.5	6.5	5	4.5
640218	Võ Thành	Lộc	23/01/1988		4.5	5.5	3.5	5	5.5	2.5
640219	Châu Tấn	Lời	11/2/1990	TB	7.5	10	8.5	5	9.5	8
640220	Nguyễn Minh	Lợi	12/4/1990	TB	6.5	8.5	5	8	6.5	8
640221	Tô Thành	Lợi	26/03/1989	TB	6.5	8.5	6	8	8.5	7.5
640222	Nguyễn Thị Trúc	Ly	2/9/1990	TB	6.5	9	6	8	7.5	5.5
640223	Nguyễn Thị Trúc	Ly	25/07/1990	TB	4	6	4	4	7.5	6.5
640224	Ngô Thị Thiên	Lý	13/07/1990	TB	6.5	8	3.5	6	3	7.5
640225	Nguyễn Văn	Mách	11/2/1990	TB	4.5	5.5	3.5	5.5	4.5	6
640226	Ngô Thị Ngọc	Mai	15/08/1990	TB	7	7.5	4	4	3	5.5
640227	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	26/12/1990	TB	7	6.5	3.5	6.5	3	5.5
640228	Nguyễn Thị Xuân	Mai	6/3/1989		4.5	4.5	2.5	3	2.5	5.5
640229	Trương Thị Tuyết	Mai	30/11/1990	TB	5	7.5	4.5	6.5	9.5	8
640230	Lê Hoàng	Mạnh	25/12/1990		3.5	7.5	3	3	2.5	3.5
640231	Kim Hoàng	Minh	8/12/1990	TB	4.5	8.5	4.5	5.5	6.5	7
640232	Ngô Hoàng	Minh	7/11/1990	TB	5.5	9	6	7.5	8	7
640233	Nguyễn Thị Tuyết	Minh	11/7/1990	KHA	7	8	7.5	6	8.5	8.5
640234	Phạm Hồng	Minh	25/09/1988	TB	5	8.5	3.5	6	5	4.5
640235	Trần Hoàng	Minh	7/1/1988	TB	5.5	5.5	5	5.5	4.5	4
640236	Trần Tuấn	Minh	18/12/1990	TB	5	8	6.5	7	7	7.5
640237	Phạm Thị Ngọc	Mụi	24/08/1990	TB	5.5	7.5	5.5	5	5	6
640238	Sầm Thị Hồng	Muội	6/10/1990	TB	5	8.5	6	5.5	8	6
640239	Nguyễn Văn	Mừng	18/11/1988	TB	4	4.5	3	7.5	2.5	6.5
640240	Đặng Hoài	Nam	19/09/1990	TB	5	7.5	6	7	6	7.5
640241	Lưu Hoàng	Nam	28/01/1990	TB	3	6	5	7	9	6.5
640242	Nguyễn Hùng	Nam	25/12/1990	TB	3.5	3.5	3.5	7	6.5	4
640243	Nguyễn Thanh	Nam	20/12/1990	TB	6	7	4.5	9	3.5	4.5
640244	Nguyễn Trần Hoàng	Nam	14/12/1990	TB	7	5	6.5	8	8	5
640245	Lê Thị Tuyết	Nga	27/07/1990	KHA	8	9	8	8	9.5	9.5
640246	Lê Thúy	Nga	15/05/1990	TB	5	8	8	6.5	8	8
640247	Nguyễn Thị	Nga	12/7/1990	TB	4	8	4.5	5.5	3.5	6
640248	Nguyễn Thị Kiều	Nga	28/01/1990	TB	6.5	8	6	5.5	5.5	6
640249	Nguyễn Thị Kim	Nga	31/05/1990	TB	7.5	8.5	5	8.5	6	7.5
640250	Lâm Thị Kim	Ngân	31/08/1989		3.5	5.5	3.5	4	5.5	4
640251	Lê Thị Kim	Ngân	10/7/1990	TB	6	7.5	6	7	3	4
640252	Nguyễn Minh	Ngân	7/6/1990	KHA	7	10	8	8	10	7.5
640253	Nguyễn Thị Kim	Ngân	11/7/1990	TB	7	8	5.5	7	6.5	6.5
640254	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	5/4/1989	TB	2.5	5.5	3.5	8	6.5	4.5
640255	Nguyễn Thị Thu	Ngân	23/03/1988		5.5	4	3	5	1	4.5
640256	Nguyễn Thị Thu	Ngân	21/06/1989		3.5	5	3	4	2	5.5
640257	Võ Thị Kim	Ngân	18/10/1989	TB	3.5	9	5.5	7.5	6.5	6
640258	Võ Thị Mỹ	Ngân	7/7/1989	TB	7.5	8	5	8	8.5	7
640259	Huỳnh Trọng	Nghĩa	13/04/1990	TB	6	8.5	4.5	5.5	6.5	7.5
640260	Lê Hữu	Nghĩa	28/10/1990	TB	6	8	3.5	8.5	3.5	5.5
640261	Phạm Thị Thanh	Nghĩa	19/11/1990	TB	6.5	6	3	6	6	5
640262	Trương Thị	Ngoan	29/03/1989	TB	6	4.5	6.5	7	4.5	6.5
640263	Nguyễn Lê Bích	Ngọc	21/12/1990	KHA	6	9	8.5	8	9.5	7.5
640264	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	9/7/1990	KHA	7	9	7	7.5	8.5	8
640265	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	5/4/1989	TB	5	6.5	4.5	5.5	3.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640266	Phan Thị Kim	Ngọc	21/08/1990	TB	5.5	8	3.5	5	5.5	4.5
640267	Trần Thị Hồng	Ngọc	19/12/1990	TB	5	3.5	3.5	6.5	4	6
640268	Văn Thị Kim	Ngọc	17/10/1990	GIOI	7.5	10	7.5	8	9	8.5
640269	Lê Thị Kim	Nguyễn	11/3/1990	TB	7	8	3	8	3.5	6.5
640270	Huỳnh Thị Ánh	Nguyễn	16/08/1990	GIOI	8	9.5	7	8.5	8.5	8.5
640271	Nguyễn Thị Ánh	Nguyễn	10/7/1990	TB	7.5	9	5	8	9	7
640272	Nguyễn Thị Hồng	Nhan	4/12/1989	TB	5.5	9.5	6	5	7	7
640273	Võ Thị	Nhàn	3/10/1990		5.5	6	2.5	6	2.5	3.5
640274	Cao Thành	Nhân	18/06/1990	TB	5	9	2.5	9	2.5	6
640275	Châu Hữu	Nhân	23/09/1990	TB	5.5	6	3.5	8	2	6
640276	Huỳnh Thanh	Nhân	9/4/1990	KHA	8	9.5	6.5	8.5	9.5	6.5
640277	Phạm Thành	Nhân	12/8/1988		4.5	4.5	2	6	1.5	4
640278	Phan Thành	Nhân	26/10/1990		2.5	5	3	5.5	5.5	5
640279	Trần Thái	Nhân	4/1/1990	TB	7.5	8.5	4.5	7	5	4.5
640280	Lê Minh	Nhật	23/01/1990	KHA	6	8.5	6.5	9	8	7.5
640281	Trần Ngọc	Nhiều	31/01/1990	TB	5	4.5	3.5	6.5	6	5
640282	Châu Thị Kim	Nho	13/07/1990	TB	4	8	3.5	7	3.5	5
640283	Bùi Thị Gái	Nhỏ	8/1/1988		4.5	6	3	5.5	3	4.5
640284	Cao Hoài	Nhớ	22/06/1990	TB	5	8.5	5	8	5.5	5
640285	Trần Văn	Nhơn	30/09/1989	TB	3	8.5	5.5	6.5	4	4
640286	Cao Thị Hạnh	Nhung	7/11/1990	GIOI	7.5	10	8	8.5	9.5	9
640287	Lương Thị Kim	Nhung	11/12/1990	TB	6	7	5.5	7	7.5	6
640288	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	24/06/1990	TB	6	6.5	4	8	4	5.5
640289	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	30/04/1990	KHA	6.5	9	7.5	7	9.5	7.5
640290	Trần Thị Hồng	Nhung	27/06/1990		3.5	5	3	3	2	3
640291	Trần Vũ Hồng	Nhung	26/12/1990	TB	6.5	7.5	4.5	7	4.5	7
640292	Võ Thị Kim	Nhung	16/01/1990	TB	5.5	5	3	4	6	5.5
640293	Huỳnh Thị	Noel	2/3/1990	TB	6.5	7.5	4	2.5	5.5	6.5
640294	Đặng Thị Kiều	Oanh	17/03/1988	TB	6	7	3.5	4	4	5
640295	Nguyễn Thị Thục	Oanh	20/03/1990	GIOI	7	10	9	9	10	10
640296	Võ Thị Thúy	Oanh	13/05/1989	TB	7	5.5	4	7	3.5	5
640297	Nguyễn Thanh	Pha	26/01/1990	TB	4	6	4	7.5	7.5	6
640298	Bùi Tấn	Phát	11/11/1988	TB	4	7.5	4.5	8.5	7	7.5
640299	Đặng Tấn	Phát	5/6/1990	TB	5	8	5	8	8	6
640300	Huỳnh Tấn	Phát	4/4/1989	TB	5.5	7.5	5.5	8	3	4.5
640301	Trần Trọng	Phát	16/09/1990	TB	6	9	6	5	3.5	9
640302	Trần Văn	Phát	7/3/1990	KHA	6	9	8.5	6.5	9.5	8.5
640303	Trần Văn	Phát	11/8/1989	TB	5	9.5	5	6.5	5	6
640304	Đình Bằng	Phi	4/5/1990	KHA	7	8.5	6.5	7.5	6	8
640305	Nguyễn Quốc	Phong	22/01/1990	TB	4.5	5.5	5	7	5	4
640306	Nguyễn Thanh	Phong	2/7/1990	TB	4	7	5	5.5	6.5	5.5
640307	Trần Thanh	Phong	1/2/1990	TB	4.5	7	4.5	7	6	7
640308	Trần Thanh	Phong	14/09/1990	TB	4	6.5	3.5	3	6.5	6
640309	Trần Thanh	Phong	22/11/1990	TB	5	9	6	8	6	5.5
640310	Trần Thanh	Phong	1/4/1990	TB	4	7	5	4	4	4.5
640311	Nguyễn Văn	Phổ	7/10/1990	TB	3.5	4.5	6	7	4	6
640312	Hồ Quốc	Phú	14/03/1990	KHA	6	9.5	8	7.5	10	9
640313	Huỳnh Ngọc	Phú	24/07/1990	TB	4.5	7	6.5	8	8.5	5
640314	Nguyễn Thị Kim	Phú	20/03/1989	KHA	6.5	8.5	6	7	7	7
640315	Nguyễn Văn	Phú	22/04/1990	TB	4.5	5.5	4	5.5	5	6
640316	Trần Minh	Phú	16/10/1990		4	5	2.5	4	2.5	4.5
640317	Nguyễn Hoàng	Phúc	28/08/1990	TB	6	7.5	5	5	7	7
640318	Nguyễn Kim	Phụng	21/02/1990	TB	7	6.5	4.5	4	3.5	6
640319	Trần Đức	Phụng	26/01/1989	TB	3.5	3	2.5	6.5	7.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640320	Trần Thanh	Phụng	25/01/1990	TB	6.5	8.5	3.5	5	5.5	8.5
640321	Phạm Nguyễn Văn	Phước	10/1/1989	TB	5.5	9.5	5.5	6	8	7
640322	Hà Mai	Phượng	26/03/1990	TB	3.5	6.5	4	5.5	6.5	7.5
640323	Nguyễn Trí	Phượng	1/11/1989	TB	2.5	7	5	5	6	6
640324	Phạm Minh	Phượng	1/2/1990	TB	7	8.5	7	5.5	7.5	8.5
640325	Trần Duy	Phượng	10/12/1989	KHA	6	10	8	7	9.5	7.5
640326	Lê Thị Hồng	Phượng	28/04/1990	KHA	8	8	8	6	9	8.5
640327	Huỳnh Ngọc	Phượng	24/11/1990	TB	5.5	6.5	3	6.5	8.5	6.5
640328	Huỳnh Thị Thanh	Phượng	9/12/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7.5	7.5	6.5
640329	Nguyễn Thị Kim	Phượng	2/11/1990	TB	6	4.5	5	6.5	9.5	6.5
640330	Nguyễn Thị Kim	Phượng	19/11/1989	TB	6	6	5.5	4	7.5	5
640331	Nguyễn Thị Kim	Phượng	20/02/1990	TB	2.5	8.5	3	4	7	4
640332	Phạm Thị Bích	Phượng	4/11/1990	TB	6	3.5	4	4	4.5	5
640333	Trần Thị Trúc	Phượng	25/04/1990	TB	5	9	6.5	8	8	7.5
640334	Châu Vĩnh Vinh	Quang	19/01/1989	TB	3.5	5.5	3.5	5.5	5	4
640335	Nguyễn Văn	Quang	10/7/1988	TB	3.5	6	4.5	6.5	7.5	4.5
640336	Trần Minh	Quân	21/08/1989		4	6	3	4	5	4.5
640337	Nguyễn Thị Ngọc	Quý	16/09/1990	TB	5.5	7.5	7	7.5	4.5	7.5
640338	Lê Nguyễn	Quốc	28/07/1990	TB	4.5	7	6	7.5	8	6.5
640339	Nguyễn Ngọc	Quý	6/1/1990	TB	4.5	8	5.5	6	9	6.5
640340	Nguyễn Thị Kim	Quý	29/11/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8.5	7.5	6.5
640341	Hồ Thị Như	Quỳnh	25/10/1990	TB	6.5	9	5	7.5	9.5	7
640342	Đồng Văn	Rót	15/03/1990	TB	6	9.5	5	8.5	8.5	6
640343	Châu Minh	Sang	18/03/1990	TB	4	4.5	4	6.5	4.5	5.5
640344	Mai Thanh	Sang	28/01/1989		2.5	5.5	3.5	5	4	4.5
640345	Nguyễn Tấn	Sang	17/08/1990	TB	5	6	4.5	6	6.5	6
640346	Nguyễn Thanh	Sang	6/11/1989		3	5.5	3.5	5	2.5	5.5
640347	Trần Thanh	Sang	9/5/1989	TB	2	7	4	6.5	4.5	6
640348	Võ Minh	Sáng	17/10/1990	TB	5	8.5	5.5	6.5	5	6.5
640349	Nguyễn Hoàng	Sanh	13/03/1990	TB	5	7.5	5	7.5	6.5	7
640350	Võ Thị	Sớm	15/06/1990	TB	6.5	9.5	4.5	7.5	8	6
640351	Nguyễn Thị Ngọc	Sự	15/12/1990	TB	3	5	4	7	5.5	5.5
640352	Vân Thị Ngọc	Sương	12/2/1990	TB	3.5	9	3.5	7.5	6	5
640353	Nguyễn Minh	Tài	27/06/1990	TB	3	4	4	8	4.5	5.5
640354	Nguyễn Tấn	Tài	14/08/1990	TB	3.5	8	6	5.5	8.5	5.5
640355	Nguyễn Văn	Tài	27/12/1989	TB	4	6	5	8	6	6
640356	Phạm Thành	Tài	30/11/1990	TB	4.5	8	5.5	5	8	7.5
640357	Phan Tấn	Tài	22/02/1990	TB	4	7	5	8.5	7	6
640358	Trần Tấn	Tài	29/05/1989	TB	3	4	3	7.5	7	7
640359	Huỳnh Thị	Tám	8/1/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8.5	4	5.5
640360	Châu Minh	Tâm	27/04/1990	TB	5.5	9.5	7	8.5	7.5	6
640361	Lê Hữu	Tâm	26/02/1990		5	4	3.5	4.5	3.5	5
640362	Lê Thị Thanh	Tâm	27/08/1990	TB	5	9	4.5	8.5	8	7.5
640363	Đoàn Minh	Tân	28/03/1990	TB	6	6.5	3.5	7.5	3.5	4
640364	Nguyễn Huỳnh Đức	Tân	27/05/1990	TB	6	5	3	7	3.5	5.5
640365	Trần Đắc	Tân	17/01/1990	TB	5	4	4.5	7	3.5	4.5
640366	Trần Thanh	Tân	16/10/1990	TB	5	10	7.5	8.5	9.5	9
640367	Dương Thị Hồng	Thanh	20/02/1990	TB	6	7	4	7.5	2	6.5
640368	Nguyễn Quốc	Thanh	2/2/1989	TB	5.5	7.5	4	7.5	4	5
640369	Nguyễn Thị Thu	Thanh	19/11/1990	TB	6.5	8	4	7.5	4.5	7
640370	Phạm Thị Diễm	Thanh	29/11/1990	TB	6	8	3.5	6.5	3	4
640371	Phan Văn	Thanh	23/03/1990	TB	4	6.5	3.5	5	5.5	5
640372	Trần Thiện	Thanh	1/1/1990	TB	6.5	4.5	4.5	6	4	8.5
640373	Bùi Tấn	Thành	13/03/1989		6	5	4	5	2	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640374	Mai Tuấn	Thành	21/10/1988	TB	5	8	4.5	7	5	6.5
640375	Võ Văn	Thành	22/05/1989	TB	5.5	8.5	3.5	8	4	3
640376	Phạm Quốc	Thạnh	21/03/1989		4	5	2	2.5	2	4
640377	Quách Thị Ngọc	Thạnh	1/11/1990	TB	6	5.5	4.5	4	1.5	6
640378	Võ Tấn	Thạnh	25/08/1990	TB	5	7	5.5	7.5	6	5
640379	Đoàn Thị Thơm	Thào	18/02/1990	TB	5.5	7.5	6	6.5	5	4.5
640380	Huỳnh Thị Thanh	Thảo	18/04/1990	GIOI	7	10	10	8	10	8.5
640381	Lê Thị Thanh	Thảo	3/1/1990	TB	5.5	6.5	5	8.5	7.5	6
640382	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/5/1989	TB	4.5	5	5.5	6.5	5	3
640383	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	4/8/1989	TB	5.5	7.5	5.5	8	4.5	5.5
640384	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/08/1990	TB	5	7.5	5	8	2.5	4
640385	Phạm Thị Hoài	Thảo	14/10/1990	TB	5.5	9	6	6.5	9	7
640386	Phạm Thị Thanh	Thảo	30/05/1990	GIOI	7.5	10	8	8	9.5	9
640387	Phạm Thị Thu	Thảo	9/5/1990	TB	5	6.5	4.5	8	5.5	3
640388	Phan Thị Phương	Thảo	5/7/1990	KHA	6	9.5	8	7.5	10	8
640389	Thạch Ngọc	Thảo	6/4/1990	TB	7	7.5	4.5	9	8	7
640390	Trần Thị	Thảo	28/08/1990	TB	5	8	4.5	8	7.5	5
640391	Trần Thị Minh	Thảo	10/7/1990	TB	3	9	5	8	6	7
640392	Võ Thị Ngọc	Thảo	24/10/1987		3.5	4	2.5	3.5	3.5	3
640393	Bùi Thị Kim	Thắm	17/10/1989	TB	5.5	5.5	3	7	4	5.5
640394	Lê Thị Hồng	Thắm	16/01/1990	TB	5.5	5.5	5	7	6.5	7
640395	Nguyễn Ngọc	Thắm	9/1/1990	TB	4.5	7	5.5	6.5	5.5	6
640396	Phan Hoàng	Thân	4/1/1990	TB	5	7.5	4	8.5	7.5	7
640397	Nguyễn Quốc	Thắng	30/11/1990	TB	3.5	8	3.5	6.5	4.5	6
640398	Huỳnh Minh	Thế	15/07/1988		3.5	6	4	6	3	4
640399	Huỳnh Phú	Thịnh	28/07/1989	TB	4.5	6.5	3	6.5	4.5	5
640400	Lê Kim	Thoa	8/5/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7	8.5	7.5
640401	Lê Thị Kim	Thoa	28/10/1990	TB	6	8.5	4.5	7	5	5
640402	Nguyễn Thị Kim	Thoa	15/07/1990	TB	5	4.5	3.5	6	6	5.5
640403	Trần Lê Tân	Thời	19/05/1990	KHA	6.5	8	7	7	8.5	8.5
640404	Trần Văn	Thơm	7/9/1988	TB	3	5.5	6	7	8	5.5
640405	Bùi Minh	Thông	20/01/1990	TB	4	5	2.5	8.5	6	4
640406	Nguyễn Minh	Thông	8/6/1990	TB	4.5	7	4	6.5	8.5	6
640407	Đào Thị Lệ	Thu	24/08/1990	TB	5.5	4.5	7	7.5	7.5	5.5
640408	Huỳnh Thị Lệ	Thu	11/8/1990	TB	5.5	7.5	8	7	10	7
640409	Huỳnh Thị Mộng	Thu	15/09/1990	TB	5	9	4	6.5	5.5	7
640410	Lê Thị Kim	Thu	23/01/1990	TB	6	8	5	8	6	6
640411	Nguyễn Thị Hồng	Thu	8/9/1989	KHA	7	8	6.5	8	9.5	7.5
640412	Nguyễn Thị Yến	Thu	12/6/1990		4.5	4.5	4	5	3	4.5
640413	Trần Thị Bích	Thu	27/09/1989	TB	5	5.5	3	8	6.5	4
640414	Bùi Thái	Thuận	21/07/1990	TB	5.5	5.5	6	6.5	6	6.5
640415	Châu Kim	Thuận	30/07/1990	GIOI	7	9	7.5	7.5	9.5	8
640416	Nguyễn Thị Ngọc	Thuận	21/01/1987	TB	4	5	3.5	7.5	4.5	4
640417	Trần Văn	Thuận	16/01/1990		3.5	7.5	4.5	4	3.5	4
640418	Bùi Thị	Thùy	5/5/1990	TB	5	8	5	7.5	4	5
640419	Phan Thị Thanh	Thùy	24/03/1990	TB	5.5	9	7	9	6.5	6.5
640420	Lê Thị Thanh	Thúy	17/01/1989		5	5.5	2.5	5	3	5.5
640421	Nguyễn Thị	Thúy	22/12/1989	TB	5.5	7	4	5.5	4.5	4.5
640422	Nông Thị Ngọc	Thúy	1990	TB	5.5	7	4.5	6.5	3.5	7
640423	Huỳnh Thị Ngọc	Thủy	17/08/1990	TB	3	8.5	6	5.5	3.5	4.5
640424	Lê Thanh	Thủy	10/2/1989	TB	5.5	6	4.5	6	4	5.5
640425	Lê Thị Thu	Thủy	8/3/1990		4.5	4	3.5	4	3.5	5.5
640426	Mai Thị Thu	Thủy	28/05/1990	KHA	7	8.5	8	7	9.5	7
640427	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	25/11/1990	TB	5	5.5	3	9	3.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640428	Phạm Thị Thu	Thủy	12/2/1990	TB	5	6	4.5	5.5	6.5	3.5
640429	Lê Thị Anh	Thư	14/03/1990	TB	5	9.5	4.5	8	5	7
640430	Nguyễn Phạm Anh	Thư	17/06/1990	TB	4	6.5	6.5	2	4	5
640431	Trương Thị Minh	Thư	21/05/1990	KHA	6.5	8	7	7	8.5	6
640432	Ngô Thị Kim	Thương	30/05/1990	TB	5	9	3	8	7	4.5
640433	Nguyễn Thanh	Thương	14/03/1990	KHA	7.5	8.5	7	7.5	8	8
640434	Lê Thị Kim	Thy	28/03/1988	TB	5.5	7.5	4.5	9	4.5	5.5
640435	Lê Thị Kiều	Tiên	10/2/1990	TB	6	6.5	4	7.5	3	5
640436	Trần Thị Thu	Tiền	11/7/1989	TB	7.5	8.5	5	7	2.5	8
640437	Nguyễn Thanh	Tiến	27/07/1990	TB	5	8	5.5	7.5	6.5	7.5
640438	Lê Thị Kim	Tín	3/7/1990	TB	4.5	7	3	5	4	5.5
640439	Ngô Trung	Tín	7/10/1989	TB	3.5	6	4.5	5	6	5
640440	Nguyễn Văn	Tinh	28/01/1990	TB	6.5	10	7	5	9.5	8
640441	Trương Thanh	Toàn	1/11/1989		3.5	4.5	4.5	4	4.5	5
640442	Phạm Ngọc	Tới	7/10/1989		3	6	2.5	3	1.5	6
640443	Huỳnh Thị Hồng	Trang	29/05/1990	TB	6.5	9	5	8.5	7.5	8
640444	Huỳnh Thị Kiều	Trang	15/01/1990	TB	4.5	6.5	5	5.5	6	4.5
640445	Huỳnh Thị Kim	Trang	22/06/1990	TB	6	8.5	3	5	5.5	6
640446	Lê Thị Kiều	Trang	6/12/1990	TB	4.5	5.5	4.5	7.5	5	4.5
640447	Ngô Thị Kim	Trang	29/06/1990	TB	6	6	4	5	5.5	4.5
640448	Nguyễn Thị	Trang	16/05/1989	TB	4.5	5.5	5	6.5	7	5.5
640449	Nguyễn Thị Kiều	Trang	7/5/1990		4	4.5	3.5	5.5	3.5	4
640450	Nguyễn Thị Kim	Trang	5/8/1990	KHA	6	9.5	6.5	7	6.5	8
640451	Nguyễn Thị Thu	Trang	6/11/1989	TB	6	6.5	2.5	5	4	4.5
640452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	13/01/1990	TB	6	8.5	4.5	7	5	5.5
640453	Phạm Thị Huyền	Trang	23/10/1990	TB	4.5	5.5	5.5	8	5.5	7
640454	Trần Thị Minh	Trang	25/10/1990	KHA	7	9.5	6	7	9	7.5
640455	Trần Thị Thu	Trang	3/1/1990	TB	5	6	4.5	5	3.5	5
640456	Trần Thị Thùy	Trang	6/5/1990	TB	7	9.5	5.5	7.5	3	4.5
640457	Trần Thị Thúy	Trang	17/10/1990		3	8	4.5	2	4.5	4.5
640458	Võ Thị Hồng	Trang	12/3/1990	TB	3	8	4	6	3.5	5
640459	Võ Thị Mai	Trang	22/03/1990	TB	6	7	4.5	6	6	5.5
640460	Dương Minh	Tràng	7/2/1989	TB	5.5	6	3.5	7.5	4	4
640461	Bùi Thị Bích	Trâm	8/11/1990	KHA	6.5	10	6.5	7.5	10	7.5
640462	Dương Thị Bảo	Trâm	26/12/1990	TB	7	8	4	8	6	7.5
640463	Lê	Trâm	1/9/1990	TB	3.5	8.5	4	6	9	6.5
640464	Ngô Thị Bích	Trâm	3/5/1990		3.5	7	2.5	5	2	5.5
640465	Phan Thị Bích	Trâm	7/9/1990	KHA	7.5	9.5	8	7.5	9.5	8.5
640466	Dương Thanh	Trân	3/7/1990	TB	7	8	4	7	5	7
640467	Huỳnh Thị Huyền	Trân	22/01/1986	TB	5.5	7	4	6.5	3.5	4.5
640468	Lưu Thị Mỹ	Trinh	23/10/1987		4.5	5.5	4.5	2.5	4	5
640469	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	13/08/1990	TB	5	5.5	5.5	5	4.5	5.5
640470	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	28/10/1990	TB	5.5	6	4	6.5	4	4
640471	Phạm Thị Mỹ	Trinh	22/12/1989	TB	6	7.5	5	8.5	7.5	7
640472	Trần Thị Mai	Trinh	3/10/1989	TB	6.5	6.5	6	6	4.5	6
640473	Nguyễn Thị Vẹn	Tròn	9/9/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	9	8.5
640474	Nguyễn Lê Thanh	Trúc	7/10/1990	TB	6.5	9.5	3.5	8.5	6	6
640475	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	30/05/1990	TB	4	8.5	6	8	9	7
640476	Dương Quốc	Trung	5/2/1990	TB	7	5.5	5.5	5.5	6.5	6
640477	Đặng Hoàng	Trung	11/8/1990	TB	3.5	5.5	3.5	7	7.5	7.5
640478	Nguyễn Hoàng	Trung	12/12/1989	TB	4	8	4.5	7	5.5	6
640479	Nguyễn Tấn	Trung	4/11/1989	TB	5	6.5	4.5	8.5	6	8.5
640480	Nguyễn Thành	Trung	11/8/1990	KHA	6	10	9	8.5	10	9.5
640481	Đoàn Minh	Tú	11/7/1990	TB	5.5	8	5.5	6.5	6	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
640482	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	21/12/1990	TB	6.5	9	6	8.5	7.5	5.5
640483	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	9/5/1990	TB	6.5	8.5	5.5	6	9	6.5
640484	Nguyễn Văn	Tú	3/9/1990	TB	5	8	7	7.5	5.5	6.5
640485	Nguyễn Ngọc	Tụ	7/3/1990		3.5	6	4.5	2.5	4	4.5
640486	Phạm	Tuần	20/09/1990	KHA	7	8.5	7.5	8.5	9	8
640487	Huỳnh Thanh	Tuấn	17/03/1989	TB	6	6	4.5	6	5.5	5
640488	Lê Minh	Tuấn	7/2/1989	TB	5	5	2.5	5.5	5	4.5
640489	Lê Thanh	Tuấn	14/11/1990	TB	6	8.5	4	7	8.5	4.5
640490	Nguyễn Thanh	Tuấn	30/11/1990	TB	3	9.5	8	6	10	6.5
640491	Nguyễn Trung	Tuấn	19/12/1990	TB	4	6.5	7	5.5	7.5	6
640492	Trần Văn	Tuấn	8/4/1988	TB	5.5	9	4.5	5.5	4.5	5.5
640493	Võ Minh	Tuấn	18/09/1990	TB	7	7	4.5	5	6.5	5.5
640494	Nguyễn Phương	Tùng	15/02/1990	TB	4	8	7.5	8.5	9	6.5
640495	Phạm Thanh	Tùng	6/10/1990	TB	2.5	6	3.5	6.5	6	6
640496	Võ Thanh	Tùng	10/6/1990	KHA	6	8.5	7	6.5	9	7
640497	Nguyễn Quang	Tuyền	25/08/1990	TB	4	6.5	6.5	7.5	5	6.5
640498	Lê Thị Bích	Tuyền	5/5/1990	KHA	6	9.5	7.5	7.5	9	8
640499	Nguyễn Dương Nhật	Tuyền	4/3/1990	TB	3	7.5	4	7.5	7	4
640500	Nguyễn Thị Mộng	Tuyền	25/04/1989	KHA	6.5	10	6.5	7.5	9.5	8.5
640501	Phạm Thị Bích	Tuyền	24/07/1990	TB	4.5	8.5	4	7	8	7
640502	Võ Thị Kim	Tuyền	19/10/1990	KHA	6	9.5	6.5	6.5	8	7.5
640503	Đặng Thị	Tuyết	14/09/1990	TB	4	7.5	4	8	7	6.5
640504	Lê Thị Bạch	Tuyết	21/03/1990	TB	5.5	9	7.5	9	8	8
640505	Nguyễn Thị Thu	Tuyết	23/10/1990	TB	6.5	3.5	4	4	5.5	5
640506	Trần Thị Ánh	Tuyết	6/5/1988	TB	6	4.5	4	4	4.5	4
640507	Nguyễn Thị Ngọc	Tư	22/08/1989	TB	5	5.5	3	6	7.5	6
640508	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	14/02/1990		3	8.5	3.5	1.5	5.5	5.5
640509	Nguyễn Thành	Tựu	10/10/1990	TB	6	6.5	3.5	6.5	7	6.5
640510	Dương Thị	Út	15/02/1990	TB	6.5	9.5	3.5	5.5	6	5
640511	Nguyễn Thị	Út	25/09/1990	TB	6	9	5	7.5	7.5	8
640512	Ngô Thị Tú	Uyên	4/12/1990	TB	6.5	8.5	3.5	9.5	6.5	4.5
640513	Bùi Thị Hồng	Vân	7/3/1990	TB	6.5	8.5	5	7	7.5	7.5